ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 3691 /TTr-UBND	*Khánh Hòa, ngày 25 tháng 9 năm 2023*

TỜ TRÌNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Công điện số 03/CĐ-BKHĐT ngày 21/4/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc đẩy mạnh phân bổ, giải ngân kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Kết luận số 358-KL/TU ngày 24/7/2023 của Hội nghị lần thứ 15 Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XVIII) về tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2023 và phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2023, trong đó có nội dung kết luận: *"Khẩn trương hoàn thành phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023, thủ tục đầu tư các dự án trọng điểm theo quy định; quyết liệt đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công gắn với trách nhiệm người đứng đầu, bảo đảm giải ngân hết số vốn được giao trong năm 2023 và không để phát sinh tham nhũng, tiêu cực, lãng phí nguồn lực".*

Trên cơ sở báo cáo, đề xuất của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại công văn số 3745/SKHĐT-TH ngày 22/9/2023; kết quả cuộc họp thành viên UBND tỉnh ngày 22/9/2023, UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023 như sau:

I. Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2023

1. Kế hoạch vốn và cơ cấu nguồn vốn năm 2023

Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2023 được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 03/12/2022 là 7.014,021 tỷ đồng. Tính đến ngày 10/9/2023, tỉnh Khánh Hòa đã phân bổ kế hoạch vốn được giao 6.014.021 tỷ đồng, chưa phân bổ là 1.000 tỷ đồng[1]. Cụ thể:

[1] Nguồn vốn trái phiếu chính quyền địa phương năm 2023

a) Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương đã phân bổ là 3.817,206 tỷ đồng, trong đó:

+ Nguồn vốn XDCB tập trung đã phân bổ 2.747,206 tỷ đồng;

+ Nguồn vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất đã phân bổ 650 tỷ đồng và chuyển sang nhiệm vụ chi thường xuyên là 200 tỷ đồng.

+ Nguồn vốn từ nguồn thu XSKT đã phân bổ 220 tỷ đồng.

b) Nguồn vốn Trung ương (vốn trong nước) đã phân bổ 1.724,853 tỷ đồng.

c) Nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài (cấp phát từ ngân sách Trung ương) đã phân bổ 252,662 tỷ đồng.

d) Nguồn vốn đầu tư từ nguồn bội chi (nguồn vốn này là vay lại Chính phủ để thực hiện các dự án ODA, giải ngân theo tiến độ thực tế đã phân bổ 219,3 tỷ đồng.

đ) Nguồn vốn trái phiếu chính quyền địa phương chưa phân bổ 1.000 tỷ đồng do hiện nay tỉnh đang thực hiện thủ tục xây dựng Đề án sơ bộ phát hành Trái phiếu chính quyền địa phương tỉnh Khánh Hòa năm 2023 theo quy định.

2. Tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn

Ước giải ngân 9 tháng năm 2023, so với kế hoạch vốn được Thủ tướng Chính phủ giao, tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn năm 2023 đạt 52,4%. So với kế hoạch vốn được UBND tỉnh Khánh Hòa giao thực tế, tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn năm 2023 đạt 61,2%. Chi tiết giải ngân theo từng nguồn vốn như sau:

- Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương (bao gồm: nguồn XDCB tập trung, Nguồn vốn từ nguồn thu tiền SDĐ, Nguồn vốn từ nguồn thu XSKT): giải ngân đạt 67,8% kế hoạch.

- Nguồn vốn Trung ương (vốn trong nước): giải ngân đạt 57,6% kế hoạch.

- Nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài (cấp phát từ ngân sách Trung ương): giải ngân đạt 19,2% kế hoạch.

- Nguồn vốn đầu tư từ nguồn bội chi (nguồn vốn này là vay lại Chính phủ để thực hiện các dự án ODA): giải ngân đạt 22,8%.

(Chi tiết theo Phụ lục 1 đính kèm).

3. Đánh giá chung

a) Kết quả giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công 9 tháng đầu năm 2023 ước thực hiện cao hơn so với 9 tháng đầu năm 2022 (tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công 9 tháng năm 2022 đạt 48,2%; số vốn giải ngân ước 9 tháng đầu năm 2023 tăng

gấp 2,02 lần so với 9 tháng năm 2022); tuy nhiên nhìn chung tiến độ giải ngân còn chậm là do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

**** Nguyên nhân khách quan:***

- Nguồn vốn trái phiếu chính quyền địa phương chưa phân bổ là 1.000 tỷ đồng. Thực tế hiện nay tỉnh chỉ đang ở bước thực hiện thủ tục xây dựng Đề án sơ bộ phát hành Trái phiếu chính quyền địa phương tỉnh Khánh Hòa năm 2023 theo quy định.

- Hiện nay, các Bộ, ngành Trung ương chưa ban hành tiêu chuẩn, định mức liên quan đến ngành, lĩnh vực được phân công quản lý để làm cơ sở lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư cho các dự án không có cấu phần xây dựng theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Đầu tư công và khoản 4 Điều 27 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ; vì vậy gây khó khăn cho địa phương trong công tác triển khai thực hiện thủ tục đầu tư các dự án, trong đó có các dự án thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục dạy nghề thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội[2].

- Vướng mắc của các dự án sử dụng nguồn vốn ODA cấp phát và vốn vay lại Chính phủ: Dự án Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ - Tỉnh Khánh Hòa sử dụng nguồn vốn ODA cấp phát. Căn cứ Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 28/01/2022 của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; công văn số 236/TTg-CN ngày 11/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về chủ trương lập Quy hoạch chung đô thị mới tại huyện Cam Lâm và Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 21/3/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 28/01/2022 của Bộ Chính trị; để tránh chồng chéo về quy hoạch, lãng phí nguồn lực đầu tư, UBND tỉnh Khánh Hòa đã tổ chức rà soát và thống nhất đề xuất Bộ Nông nghiệp và PTNT, BQL Trung ương các dự án Thủy lợi (CPO) cho phép điều chỉnh địa điểm thực hiện dự án Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ - Tỉnh Khánh Hòa từ huyện Cam Lâm sang huyện Khánh Vĩnh tại các văn bản 3526/UBND-KT ngày 22/4/2022, 1417/UBND-KT ngày 20/02/2023. Đến thời điểm hiện nay, Bộ Nông nghiệp và PTNT, BQL Trung ương các dự án Thủy lợi (CPO) vẫn chưa có ý kiến chính thức đối với nội dung này, vì vậy UBND tỉnh

---

[2] Hiện nay, chỉ mới có Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành tiêu chuẩn, định mức về lập, quản lý chi phí dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin theo Thông tư số 04/2020/TT-BTTTT, Quyết định số 2378/QĐ-BTTTT ngày 30/12/2016 và Quyết định số 1688/QĐ-BTTTT ngày 11/10/2019. Còn lại đối với các ngành, lĩnh vực khác như y tế, giáo dục, dạy nghề,... chưa có hướng dẫn thực hiện.

Khánh Hòa chưa có cơ sở để triển khai các thủ tục tiếp theo của dự án nên không có khả năng giải ngân kế hoạch vốn ODA cấp phát trong năm 2023.

**** Nguyên nhân chủ quan:***

- Về bồi thường giải tỏa: Mặc dù chính quyền các cấp đã có nhiều cố gắng trong chỉ đạo đối với công tác giải phóng mặt bằng của các dự án trên địa bàn tỉnh, tuy nhiên công tác kiểm đếm, thẩm định và phê duyệt đơn giá, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của các dự án vẫn còn chậm, kéo dài thời gian ảnh hưởng tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn.

- Thủ tục đầu tư của các dự án còn thực hiện chậm, dẫn đến việc phân bổ kế hoạch vốn năm 2023 chậm, nhất là các dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội[3], Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới[4], các dự án đầu tư công trọng điểm của tỉnh[5]. Vì vậy, giá trị giải ngân 9 tháng năm 2023 của các dự án chưa được cao.

- Vướng mắc của các dự án sử dụng nguồn vốn ODA cấp phát và vốn vay lại Chính phủ: Dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên Hải - Tiểu dự án thành phố Nha Trang sử dụng nguồn vốn ODA cấp phát và vốn vay lại Chính phủ năm 2023. Tiến độ triển khai dự án chậm do công tác giải phóng mặt bằng gặp nhiều vướng mắc. Theo ý kiến của Đoàn công tác Ngân hàng Thế giới, tỉnh Khánh Hòa hiện đang phải thực hiện rà soát, điều chỉnh và phê duyệt lại đối với Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án, đồng thời giải quyết kiến nghị đơn khiếu nại của các hộ dân bị ảnh hưởng bởi dự án để có cơ sở tiếp tục triển khai công tác giải phóng mặt bằng của dự án. Bên cạnh đó, vừa qua Đoàn công tác Ngân hàng Thế giới đã đề xuất hủy bỏ các hạng mục còn lại thuộc hợp phần 2 của dự án. Vì vậy, để có cơ sở tiếp tục triển khai dự án, UBND tỉnh đang phải làm việc lại, xin ý kiến thống nhất của Ngân hàng Thế giới cho phép tiếp tục sử dụng nguồn vốn vay để thực hiện hoàn thiện Hợp phần 2 nhằm đảm bảo mục tiêu dự án được duyệt (Văn bản số 4834/UBND-XDNĐ ngày 18/5/2023 của UBND tỉnh). Từ những khó khăn, vướng mắc nêu trên, dự án không thể hoàn thành giải ngân kế hoạch vốn ODA cấp phát và vay lại Chính phủ năm 2023 đầu năm được cấp.

---

[3] Dự án Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Nha Trang được UBND tỉnh phê duyệt đầu tư tại Quyết định số 1455/QĐ-UBND ngày 28/6/2023; Dự án đầu tư Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa và Trung tâm y tế huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa được UBND tỉnh phê duyệt đầu tư tại Quyết định số 1441/QĐ-UBND ngày 26/6/2023; Dự án đầu tư Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Khánh Hòa được UBND tỉnh phê duyệt đầu tư tại Quyết định số 1224/QĐ-UBND ngày 01/6/2023.

[4] Nguyên nhân thực hiện thủ tục đầu tư chậm là do tỉnh Khánh Hòa đang triển khai lập nhiều quy hoạch nhằm cụ thể hóa Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 28/01/2022 của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 nên một số xã thuộc phạm vi lập các quy hoạch nêu trên phải thực hiện rà soát điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ và danh mục đầu tư nhằm đảm bảo đầu tư hiệu quả, tránh đầu tư trùng lắp, lãng phí.

[5] Dự án Cung Xây dựng Cung Văn hóa Thiếu nhi tỉnh Khánh Hòa được UBND tỉnh phê duyệt đầu tư tại Quyết định số 2016/QĐ-UBND ngày 24/8/2023.

b) Các giải pháp đã triển khai thực hiện để thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2023

- Tăng cường tổ chức các cuộc họp nghe các chủ đầu tư báo cáo tình hình và tiến độ giải ngân các dự án để kịp thời chỉ đạo, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các chủ đầu tư, đôn đốc giải ngân vốn đầu tư công năm 2023, nhất là công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố Nha Trang.

- Tiếp tục phân bổ, rà soát, điều chỉnh giảm kế hoạch vốn năm 2023 của các dự án hoàn thành, hết nhiệm vụ chi năm 2023 để bố trí cho các dự án có tiến độ giải ngân tốt và có nhu cầu bổ sung kế hoạch vốn trong năm 2023 (báo cáo chi tiết tại **mục III**).

- Đối với các chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, Đề án giảm nghèo bền vững của 2 huyện Khánh Sơn và Khánh Vĩnh giai đoạn 2022-2025, nhóm các dự án trọng điểm: Đã chỉ đạo các chủ trương trình, đề án, các chủ đầu tư khẩn trương hoàn thành thủ tục đầu tư (phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án đầu tư) để phân bổ hết kế hoạch vốn năm 2023.

- Đối với nguồn vốn trái phiếu chính quyền địa phương: Đã dự kiến danh mục sử dụng 1.000 tỷ đồng nguồn vốn trái phiếu chính quyền địa phương năm 2023 và chỉ đạo các sở, ban, ngành, địa phương liên quan khẩn trương hoàn chỉnh thủ tục đầu tư để đủ điều kiện giao kế hoạch vốn năm 2023 sau khi Đề án trái phiếu chính quyền địa phương được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với nguồn vốn ODA cấp phát và vốn vay lại Chính phủ: Trên cơ sở những khó khăn, vướng mắc của 02 dự án đã nêu ở trên[6], UBND tỉnh đã có văn bản số 5434/UBND-KT ngày 02/6/2023, văn bản số 7497/UBND-KT ngày 26/7/2023 và văn bản 8186/UBND-KT ngày 14/8/2023 báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ cho phép điều chỉnh giảm kế hoạch vốn ODA cấp phát và vốn vay lại năm 2023 của tỉnh Khánh Hòa là 304,832 tỷ đồng (trong đó: vốn ODA cấp phát đề nghị điều chỉnh giảm 172,067 tỷ đồng và vốn ODA vay lại đề nghị điều chỉnh giảm 132,765 tỷ đồng).

II. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025

1. Nguyên tắc điều chỉnh

- Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn trung hạn của các dự án đã hoàn thành và hết nhiệm vụ chi.

---

[6] Dự án Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ - Tỉnh Khánh Hòa và Dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên Hải - Tiểu dự án thành phố Nha Trang.

- Bố trí kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn cho các dự án đầu tư công trọng điểm đã được thống nhất về danh mục theo Nghị quyết số 25-NQ/TU ngày 30/9/2022, Hội nghị lần thứ 12 Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVIII; các dự án khác thuộc nhiệm vụ chi của cấp tỉnh theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, được HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư; bổ sung nguồn trả nợ quyết toán.

- Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới theo quy định tại khoản 2 Điều 62 Luật Đầu tư công.

- Bổ sung danh mục dự án đầu tư thuộc Đề án tổng thể giảm nghèo của 2 huyện Khánh Sơn và Khánh Vĩnh giai đoạn 2021-2025.

- Bổ sung nguồn vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 cho Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 và Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND tỉnh.

2. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách địa phương cấp tỉnh quản lý

Bố trí kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách địa phương cấp tỉnh quản lý cho các dự án là 11.447,713 tỷ đồng từ các nguồn: (1) Nguồn điều chỉnh giảm kế hoạch vốn trung hạn của các dự án hết nhiệm vụ chi, nguồn dự phòng trung hạn là 371,814 tỷ đồng; (2) Nguồn theo cơ chế đặc thù tại Nghị quyết số 55/2022/QH của Quốc hội, nguồn thu SDĐ bổ sung giai đoạn 2023-2025 là 10.837 tỷ đồng; (3) Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2022 là 152,924 tỷ đồng, nguồn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2022 là 39,349 tỷ đồng và nguồn tiết kiệm chi năm 2022 là 46,626 tỷ đồng. Cụ thể bố trí như sau:

- Bố trí vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 cho các dự án khác thuộc nhiệm vụ chi của cấp tỉnh theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, được HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư[7]; bổ sung nguồn vốn hỗ trợ cho các dự án theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền[8] và bổ sung nguồn trả nợ quyết toán là 448,129 tỷ đồng.

- Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới theo quy định tại khoản 2 Điều 62 Luật Đầu tư công[9] là 60 tỷ đồng.

- Bổ sung vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 cho Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng

---

[7] Gồm các dự án: Sửa chữa, cải tạo Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hòa; Sửa chữa đập dâng Gò Mè, huyện Diên Khánh; Sửa chữa kênh và công trình trên kênh chính Bắc – Đập dâng Sông Cái; Xây dựng mới thay thế 03 cầu: Thác Ngựa, Sông Giang, Sông Chò trên tuyến Tỉnh lộ 8B, huyện Khánh Vĩnh; 17 trụ sở công an xã.

[8] Dự án Nhà thiếu nhi huyện Khánh Sơn

[9] Bổ sung có mục tiêu cho thành phố Cam Ranh, huyện Diên Khánh, huyện Cam Lâm, huyện Khánh Sơn, huyện Khánh Vĩnh, huyện Vạn Ninh.

bảo dân tộc thiểu số và miền núi theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 và Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND tỉnh là 60,311 tỷ đồng.

- Bổ sung vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 cho các dự án đầu tư thuộc Đề án tổng thể giảm nghèo của 2 huyện Khánh Sơn và Khánh Vĩnh giai đoạn 2021-2025 là 42,273 tỷ đồng.

- Bổ sung vốn trung hạn cho các dự án đầu tư công trọng điểm được thống nhất về danh mục theo Nghị quyết số 25-NQ/TU ngày 30/9/2022, Hội nghị lần thứ 12 Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVIII[10] là 10.837,0 tỷ đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục 2 đính kèm).

III. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách địa phương cấp tỉnh quản lý

1. Nguyên tắc điều chỉnh

- Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn năm 2023 của các dự án hết nhiệm vụ chi, các dự án và nhiệm vụ chi khác không có khả năng giải ngân hết kế hoạch vốn năm 2023[11] để: (1) Bố trí nguồn vốn thực hiện các dự án theo ngành, lĩnh vực thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025; (2) Bổ sung nguồn vốn trả nợ quyết toán; (3) Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới theo quy định tại khoản 2 Điều 62 Luật Đầu tư công; (4) Bổ sung kế hoạch vốn năm 2023 cho các dự án đầu tư thuộc Đề án tổng thể giảm nghèo của 2 huyện Khánh Sơn và Khánh Vĩnh giai đoạn 2021-2025.

- Các dự án được bố trí kế hoạch vốn năm 2023 phải hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định tại Điều 52 và Điều 53 của Luật Đầu tư công.

---

[10] Gồm các dự án: Bệnh viện Y học cổ truyền và phục hồi chức năng; Đầu tư xây dựng Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hòa trở thành Bệnh viện tuyến cuối của khu vực duyên hải Nam Trung Bộ; Bảo tàng Alexandre Yersin; Phát triển tích hợp thích ứng - Tiểu dự án tỉnh Khánh Hòa; Chỉnh trị hạ lưu sông Tắc (giai đoạn II); Sửa chữa, nâng cấp hồ Đá Bàn; Đường D25 và kênh thoát lũ Vĩnh Trung; Đầu tư nâng cấp Quốc lộ 26B, tỉnh Khánh Hòa (để kết nối cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột đến cảng Nam Vân Phong); Đường ven biển từ xã Vạn Lương huyện Vạn Ninh đến thị xã Ninh Hòa; Nâng cấp và làm mới đường Tỉnh lộ 6 - ĐT.651G (đoạn 2); Nâng cấp mở rộng Cải tuyến Tỉnh lộ 1B: đoạn từ Hyundai Vinashin đến Ninh Tịnh; Đầu tư xây dựng nền tảng hạ tầng công nghệ thông tin và hạ tầng số phục vụ chuyển đổi số tỉnh Khánh Hòa; Trụ sở chung cho các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; trụ sở chung cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội và Hội đặc thù của tỉnh Di dời và tái định cư khu vực phía Đông đường Trần Hưng Đạo, thị trấn Vạn Giã; Đầu tư xây dựng các khu tái định cư phục vụ phát triển Khu kinh tế Vân Phong.

[11] Không điều chỉnh giảm kế hoạch vốn các dự án có nguyên nhân vướng giải phóng mặt bằng tại kỳ họp thứ 11 của HĐND tỉnh. Do trong năm 2023, trên cơ sở đề xuất của các chủ đầu tư kèm theo văn bản cam kết giải ngân kế hoạch vốn, UBND tỉnh đã trình HĐND tỉnh điều chỉnh giảm kế hoạch vốn của hầu hết các dự án vướng bồi thường, giải phóng mặt bằng tại 03 kỳ họp HĐND tỉnh. Đồng thời, UBND tỉnh và UBND thành phố Nha Trang đã tổ chức các cuộc họp giải quyết vướng mắc về giải phóng mặt bằng của các dự án. Bên cạnh đó, hiện nay không có dự án có nhu cầu bổ sung kế hoạch vốn để phân bổ hết số vốn các chủ đầu tư đề xuất điều chỉnh giảm tại kỳ họp thứ 11. Do vậy, để đảm bảo phân bổ và giải ngân hết kế hoạch vốn được giao trong năm 2023 theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh không điều chỉnh giảm kế hoạch vốn năm 2023 của các dự án, đề nghị các chủ đầu tư chủ động làm việc với các địa phương để đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng, giải ngân hết nguồn vốn được giao.

2. Đề xuất điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023

a) Về việc giao kế hoạch vốn các dự án theo quy định tại khoản 8 Điều 67 Luật Đầu tư công

Do tính cấp thiết cần phải giao kế hoạch vốn sớm để triển khai thực hiện một số dự án theo chỉ đạo của các cấp có thẩm quyền, UBND tỉnh đã giao kế hoạch vốn năm 2023 cho các dự án (bao gồm: dự án Xây dựng Cung Văn hóa Thiếu nhi tỉnh Khánh Hòa là 75,372 tỷ đồng; dự án Mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Khánh Hòa là 9,76 tỷ đồng; dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Vĩnh Trung - Vĩnh Thái, thành phố Nha trang là 0,8 tỷ đồng) tại Quyết định số 1966/QĐ-UBND ngày 18/8/2023 và Quyết định số 2070/QĐ-UBND ngày 05/9/2023 với tổng kế hoạch vốn giao là 85,932 tỷ đồng và báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp lần này theo quy định tại khoản 8 Điều 67 Luật Đầu tư công[12].

b) Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn năm 2023 của các dự án hết nhiệm vụ chi, các dự án và nhiệm vụ chi khác không có khả năng giải ngân hết kế hoạch vốn năm 2023 là 125,012 tỷ đồng.

c) Bố trí kế hoạch vốn là 363,911 tỷ đồng (từ nguồn điều chỉnh giảm kế hoạch vốn là 125,012 tỷ đồng; nguồn tiết kiệm chi NSĐP năm 2022 là 46,626 tỷ đồng; nguồn tăng thu XSKT năm 2022 là 39,349 tỷ đồng; nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2022 là 152,924 tỷ đồng), trong đó:

- Bố trí kế hoạch vốn cho các dự án đầu tư theo ngành, lĩnh vực, thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và đã hoàn thành thủ tục đầu tư, có nhu cầu bổ sung kế hoạch vốn năm 2023 để đẩy nhanh tiến độ thực hiện là 105,944 tỷ đồng[13].

- Bổ sung vốn trả nợ quyết toán năm 2023 là 2,694 tỷ đồng.

- Bổ sung vốn hoàn trả số tiền ứng trước tiền thuê đất đã nộp cho các nhà đầu tư tại Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh là 150 tỷ đồng.

---

[12] Khoản 8 Điều 67 Luật Đầu tư công quy định: *"Ủy ban nhân dân các cấp quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách địa phương để đầu tư giữa các ngành, lĩnh vực, chương trình và trong nội bộ các ngành, lĩnh vực, chương trình của các đơn vị sử dụng các nguồn vốn này và báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp gần nhất"*.

[13] Gồm các dự án: Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn (giai đoạn 2); Xây dựng Nhà đa năng kết hợp phòng bộ môn, kho thiết bị trường THPT Nguyễn Văn Trỗi; Xây dựng Cung Văn hóa Thiếu nhi tỉnh Khánh Hòa; Tôn tạo cảnh quan di tích địa điểm lưu niệm Tàu C235; Tu bổ di tích Đình Mỹ Thanh; Xây dựng Nền tảng tích hợp ứng dụng và dịch vụ công nghệ thông tin (LGSP) tỉnh Khánh Hòa; Đầu tư bảo vệ và phát triển rừng khu vực Bắc Khánh Vĩnh giai đoạn 2021 – 2025; Đầu tư cơ sở hạ tầng chống ngập lụt, xói lở Khu dân cư Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, kè bờ hữu sông Cái và kè bờ sông Cái qua xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang; Hệ thống kênh đập dâng Chị Trừ (Kênh Văn Định đoạn thượng lưu); Kè bờ tả, hữu sông Tô Giang, đoạn từ Quốc lộ 1A đến đập Hải Triều xã Vạn Phước; Đường Lê Duẩn - đoạn 3 (từ đường Nguyễn Lương bằng đến đường Lê Lợi (đường C1); Cải tạo, sửa chữa khu nhà tàng thư Công an tỉnh Khánh Hòa; Sửa chữa, cải tạo cơ sở nhà đất tại số 56 Nguyễn Thiện Thuật, thành phố Nha Trang.

- Bổ sung vốn có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới theo quy định tại khoản 2 Điều 62 Luật Đầu tư công[14] là 60 tỷ đồng.

- Bố trí kế hoạch vốn năm 2023 cho các dự án đầu tư thuộc Đề án tổng thể giảm nghèo của 2 huyện Khánh Sơn và Khánh Vĩnh giai đoạn 2021-2025 là 45,273 tỷ đồng[15].

(Chi tiết theo Phụ lục 3 đính kèm).

3. Phân bổ vốn đầu tư công năm 2023 Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

Theo Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 22/8/2022 của HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025, tổng vốn đầu tư ngân sách tỉnh kế hoạch năm 2023 đã giao là 167,257 tỷ đồng, phân bổ chi tiết 03 đợt cho các dự án là 101,324 tỷ đồng.

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND tỉnh điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025, các địa phương tiếp tục hoàn thành phê duyệt đầu tư dự án; trên cơ sở đó Sở Nông nghiệp và PTNT có Công văn số 3325/SNN-VPĐP ngày 03/8/2023 đề nghị tiếp tục phân bổ vốn đợt 4 để kịp thời hỗ trợ địa phương triển khai thi công các công trình, tránh mùa mưa lũ. Do tính cấp thiết cần phải giao kế hoạch vốn sớm để triển khai thực hiện dự án theo chỉ đạo của các cấp có thẩm quyền, UBND tỉnh đã phân bổ vốn đợt 4 cho các dự án thuộc Chương trình là 22,123 tỷ đồng (tại Quyết định số 2056/QĐ-UBND ngày 30/8/2023) và báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp lần này (theo quy định tại khoản 8 Điều 67 Luật Đầu tư công); đồng thời trình HĐND tỉnh phân bổ hết kế hoạch vốn năm 2023 cho các dự án của Chương trình tại kỳ họp thứ 11.

(Chi tiết theo Phụ lục 4 đính kèm).

4. Phân bổ vốn đầu tư công năm 2023 Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Theo Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 22/8/2022 của HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa và Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 điều chỉnh Nghị quyết số 61/NQ-HĐND, tổng

---

[14] Bổ sung có mục tiêu cho thành phố Cam Ranh, huyện Diên Khánh, huyện Cam Lâm, huyện Khánh Sơn, huyện Khánh Vĩnh, huyện Vạn Ninh.

[15] Gồm các dự án: Đập dâng Suối Ta Bô xã Sơn Bình; Đập dâng Tô Hạp 1; Điện chiếu sáng công cộng khu trung tâm xã Khánh Trung (đường TL8B); Điện chiếu sáng công cộng khu trung tâm xã Khánh Nam (đường TL8B).

vốn đầu tư kế hoạch năm 2023 đã giao là 93.293 triệu đồng; phân bổ chi tiết 03 đợt cho các dự án là 89,932 tỷ đồng, nguồn còn lại là 3,361 tỷ đồng.

Ban Dân tộc có các Công văn số 748/BDT-NV ngày 07/8/2023 và 875/BDT-NV ngày 15/9/2023 đề nghị điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2023 đã phân bổ nhằm giải ngân hết số vốn được giao và đề xuất phân bổ hết nguồn vốn còn lại cho các dự án thuộc Chương trình năm 2023.

(Chi tiết theo Phụ lục 5 đính kèm).

IV. Về tình hình thực hiện danh mục dự án đầu tư công trọng điểm

Căn cứ Danh mục dự án đầu tư công trọng điểm đã được thống nhất theo Nghị quyết số 25-NQ/TU ngày 30/9/2022, Hội nghị lần thứ 12 Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVIII, UBND tỉnh đã ban hành công văn số 10662/UBND-XDNĐ ngày 03/11/2022 về phân kỳ giai đoạn lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với các dự án thuộc danh mục dự án đầu tư công trọng điểm đưa vào kế hoạch đầu tư công (bổ sung) giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030, chỉ đạo các cơ quan chuyên môn khẩn trương lập, trình thẩm định, phê duyệt báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi các dự án theo quy định. Để đảm bảo nguồn vốn thực hiện cho các dự án đầu tư công trọng điểm, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 7201/KH-UBND ngày 20/7/2023 về nguồn thu sử dụng đất cấp tỉnh quản lý giai đoạn 2023-2025 để thực hiện các dự án đầu tư công trọng điểm.

Đối với một số dự án đầu tư công trọng điểm được Tỉnh ủy chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thực hiện, UBND tỉnh báo cáo cụ thể tình hình triển khai thực hiện như sau: có 01 dự án đã được HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư và UBND tỉnh phê duyệt dự án[16]; 04 dự án đã được Quốc hội, HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư[17]; 07 dự án đang thực hiện thủ tục lập, thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư[18] *(trong đó dự án Đường ven biển từ xã Vạn Lương huyện Vạn Ninh đến thị xã Ninh Hòa sẽ thực hiện thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư sau khi Trung ương có văn bản thông báo nguồn vốn trung ương hỗ trợ)*; 09 dự án chưa lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư[19]

---

[16] Dự án Xây dựng Cung Văn hóa Thiếu nhi tỉnh Khánh Hòa

[17] Dự án Đường giao thông từ Quốc lộ 27C đến đường tỉnh ĐT.656 tỉnh Khánh Hòa - kết nối với tỉnh Lâm Đồng và tỉnh Ninh Thuận; Đường giao thông liên vùng huyện Diên Khánh; Nâng cấp và làm mới đường Tỉnh lộ 6 - ĐT.651G(đoạn 2); Xây dựng trụ sở làm việc Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh và HĐND tỉnh, UBND tỉnh.

[18] Dự án Đầu tư xây dựng Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hòa trở thành Bệnh viện tuyến cuối của khu vực duyên hải Nam Trung Bộ; Sửa chữa, nâng cấp hồ Đá Bàn; Chỉnh trị hạ lưu Sông Tắc (giai đoạn II), thành phố Nha Trang; Phát triển tích hợp thích ứng - Tiểu dự án tỉnh Khánh Hòa; Nâng cấp mở rộng Cải tuyến Tỉnh lộ 1B: đoạn từ Hyundai Vinashin đến Ninh Tịnh; Đường ven biển từ xã Vạn Lương huyện Vạn Ninh đến thị xã Ninh Hòa; Di dời và tái định cư khu vực phía Đông đường Trần Hưng Đạo, thị trấn Vạn Giã.

[19] Dự án Bảo tàng Alexandre Yersin; Xây dựng Bảo tàng tỉnh Khánh Hòa; Khu liên hợp thể thao tỉnh Khánh Hòa; Đường D25 và kênh thoát lũ Vĩnh Trung; Đầu tư nâng cấp Quốc lộ 26B, tỉnh Khánh Hòa (để kết nối cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột đến cảng Nam Vân Phong); Đầu tư xây dựng nền tảng hạ tầng công nghệ thông

(trong đó: dự án Xây dựng Bảo tàng tỉnh Khánh Hòa và Khu liên hợp thể thao tỉnh Khánh Hòa chưa hoàn thành thủ tục đất đai, vì vậy sẽ thực hiện lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định).

Đồng thời, UBND tỉnh đã tiếp tục chỉ đạo, đôn đốc các cơ quan lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, các chủ đầu tư dự án khẩn trương hoàn thành các thủ tục đầu tư theo quy định, yêu cầu các đơn vị lập kế hoạch tiến độ chi tiết triển khai từng dự án và báo cáo định kỳ cho UBND tỉnh về tình hình thực hiện, khẩn trương triển khai thi công các dự án đúng tiến độ theo chỉ đạo của Tỉnh ủy và UBND tỉnh. Qua rà soát, một số dự án trọng điểm sẽ được khởi công thực hiện cuối năm 2023 và đầu năm 2024 như sau: dự án Xây dựng Cung Văn hóa Thiếu nhi tỉnh Khánh Hòa khởi công thực hiện trong tháng 12/2023; dự án Xây dựng trụ sở làm việc Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh và HĐND tỉnh, UBND tỉnh khởi công thực hiện trong Quý I/2024; dự án Đường giao thông từ Quốc lộ 27C đến đường tỉnh ĐT.656 tỉnh Khánh Hòa - kết nối với tỉnh Lâm Đồng và tỉnh Ninh Thuận, dự án Đường giao thông liên vùng huyện Diên Khánh, dự án Nâng cấp và làm mới đường Tỉnh lộ 6 - ĐT.651G (đoạn 2), dự án Nâng cấp mở rộng Cải tuyến Tỉnh lộ 1B (đoạn từ Hyundai Vinashin đến Ninh Tịnh) và một số khu tái định cư khởi công thực hiện trong Quý II/2024.

(*Chi tiết tình hình triển khai các dự án theo Phụ lục 6 đính kèm*).

V. Kết quả đạt được và kiến nghị

Việc dự kiến điều chỉnh lần này đã đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Đối với kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025: (1) Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn các dự án đã hoàn thành và hết nhiệm vụ chi. (2) Dự kiến bố trí kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn cho các dự án đầu tư công trọng điểm theo chỉ đạo của Tỉnh ủy; các dự án khác thuộc nhiệm vụ chi của cấp tỉnh theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, được HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư; bổ sung nguồn trả nợ quyết toán; (3) Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới theo quy định tại khoản 2 Điều 62 Luật Đầu tư công; (4) Bổ sung vốn cho các Chương trình mục tiêu quốc gia, Đề án tổng thể giảm nghèo của 2 huyện Khánh Sơn và Khánh Vĩnh giai đoạn 2021-2025.

2. Đối với kế hoạch đầu tư công năm 2023: Đã tập trung rà soát, điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn năm 2023 cho các dự án theo ngành, lĩnh vực thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, đã hoàn thành thủ tục đầu tư và có nhu cầu bố trí vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện, góp phần đẩy mạnh giải ngân kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2023 theo Công điện số

---

tin và hạ tầng số phục vụ chuyển đổi số tỉnh Khánh Hòa; Trụ sở chung cho các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; trụ sở chung cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội và Hội đặc thù của tỉnh; Đầu tư xây dựng các khu tái định cư phục vụ phát triển Khu kinh tế Vân Phong.

03/CĐ-BKHĐT ngày 21/4/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Kết luận số 358-KL/TU ngày 24/7/2023 của Hội nghị lần thứ 15 Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XVIII) về tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2023 và phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2023.

Trên cơ sở các nội dung đã báo cáo nêu trên, UBND tỉnh kính đề nghị HĐND tỉnh xem xét, phê duyệt 02 Nghị quyết tại kỳ họp thứ 11:

(1) Nghị quyết của HĐND tỉnh về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

(2) Nghị quyết của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023.

VI. Một số giải pháp triển khai thực hiện

Để tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả kế hoạch đầu tư công năm 2023, UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo triển khai thực hiện một số giải pháp sau:

1. Các chủ đầu tư có trách nhiệm hoàn chỉnh hồ sơ, tăng cường phối hợp với các đơn vị liên quan giải quyết các vướng mắc công tác giải phóng mặt bằng, thủ tục đầu tư để triển khai thi công đảm bảo đúng tiến độ dự án; kiên quyết xử lý nghiêm và kịp thời các nhà thầu vi phạm tiến độ xây dựng, chất lượng công trình, vi phạm các điều khoản hợp đồng đã ký kết; thực hiện thủ tục thanh toán vốn đầu tư cho dự án trong thời hạn 04 ngày kể từ ngày có khối lượng được nghiệm thu theo quy định tại Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ.

2. Căn cứ nhiệm vụ được phân công, các thành viên Tổ tư vấn đôn đốc đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công có trách nhiệm theo dõi, chỉ đạo, xử lý các khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện, nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện giải ngân vốn kế hoạch đầu tư công các dự án trên địa bàn tỉnh. Trong đó, tập trung xử lý và hoàn thành công tác bồi thường giải tỏa và thủ tục đầu tư của các dự án để đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn năm 2023 đã giao, xác định trách nhiệm cụ thể các cá nhân, tập thể và các Sở, ngành có liên quan đến việc không hoàn thành giải ngân kế hoạch năm 2023 theo Quyết định số 923/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND tỉnh về ban hành bộ tiêu chí đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ công tác giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công.

3. Chỉ đạo đẩy nhanh việc thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, trong đó yêu cầu:

- UBND các huyện, thị xã, thành phố (có dự án đầu tư trên địa bàn thuộc mình quản lý), đặc biệt là UBND thành phố Nha Trang khẩn trương thực hiện hoàn thành công tác kiểm đếm khối lượng giải tỏa; xác minh nguồn gốc sử dụng

đất; lập phương án bồi thường, niêm yết công khai lấy ý kiến, hoàn chỉnh phương án trình Sở Tài nguyên và Môi trường phương án giá đất.

- Sở Tài nguyên và Môi trường khẩn trương hoàn chỉnh hồ sơ đề nghị thẩm định phương án giá đất cụ thể để tính bồi thường, hỗ trợ và tái định cư gửi Hội đồng thẩm định giá đất.

- Sở Tài chính - cơ quan thường trực của Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh: khẩn trương thẩm định kịp thời các hồ sơ đề nghị thẩm định phương án giá đất cụ thể để tính bồi thường, hỗ trợ và tái định cư do Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị, sớm tham mưu UBND tỉnh phê duyệt giá đất cụ thể nhằm đẩy nhanh công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và tăng tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công.

4. Sở Xây dựng, Sở Giao thông Vận tải, Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Công Thương khẩn trương thẩm định dự án đầu tư, thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình theo chức năng nhiệm vụ chuyên ngành. Tham mưu xử lý, tháo gỡ khó khăn vướng mắc của các chủ đầu tư trong quá trình thực hiện thủ tục đầu tư, góp phần thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công.

Đối với các dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, chủ đầu tư khẩn trương hoàn tất các thủ tục đấu thầu, lựa chọn nhà thầu theo quy định pháp luật để sớm triển khai thi công. Đối với các dự án đang triển khai thi công, yêu cầu chủ đầu tư đôn đốc các nhà thầu khẩn trương thi công theo đúng tiến độ, đạt khối lượng theo yêu cầu; đồng thời chủ đầu tư phải báo cáo cơ quan chuyên môn về xây dựng (theo phân cấp) để kiểm tra công tác nghiệm thu theo kế hoạch, làm cơ sở để giải ngân kịp thời. Tích cực xử lý các vướng mắc phát sinh, rà soát các vướng mắc cụ thể về cơ chế chính sách đã ban hành làm ảnh hưởng đến công tác tạm ứng, thanh toán vốn (nếu có), báo cáo UBND tỉnh trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để xin ý kiến xử lý.

5. Kho bạc Nhà nước tỉnh chỉ đạo các Kho bạc Nhà nước địa phương có trách nhiệm hướng dẫn cụ thể cho các chủ đầu tư về trình tự, thủ tục, hồ sơ thanh toán theo đúng quy định của Nhà nước, tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ đầu tư khi thực hiện thủ tục thanh toán khối lượng hoàn thành công trình tại Kho bạc Nhà nước, nhằm thúc đẩy giải ngân kế hoạch đầu tư công theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ.

6. Chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ về nguồn vốn và thủ tục đầu tư các dự án đầu tư công trọng điểm theo Nghị quyết số 25-NQ/TU của Tỉnh ủy:

- Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính và các đơn vị liên quan khẩn trương thực hiện kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất, giao đất, cho thuê

đất giai đoạn 2023-2025 và năm 2023 để bổ sung nguồn vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thực hiện đầu tư các dự án đầu tư công trọng điểm theo Kế hoạch số 7201/KH-UBND ngày 20/7/2023 của UBND tỉnh.

- Sở Tài chính khẩn trương tham mưu UBND tỉnh trình cấp có thẩm quyền phê duyệt Đề án phát hành trái phiếu chính quyền địa phương để bổ sung nguồn vốn cho các dự án đầu tư công trọng điểm.

- Các đơn vị được giao lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo công văn số 10662/UBND-XDNĐ ngày 03/11/2022 của UBND tỉnh về phân kỳ giai đoạn lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với các dự án thuộc danh mục dự án đầu tư công trọng điểm đưa vào kế hoạch đầu tư công (bổ sung) giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030 khẩn trương thực hiện các thủ tục lập, trình thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án đầu tư theo quy định, sớm triển khai thực hiện các dự án theo chỉ đạo của Tỉnh ủy.

7. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm:

- Tổng hợp, kiểm tra và báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch; tham mưu UBND tỉnh xử lý kịp thời các vướng mắc phát sinh.

- Triển khai kịp thời các văn bản chỉ đạo của Chính phủ, các bộ ngành Trung ương về rà soát kế hoạch đầu tư công; trình cấp có thẩm quyền xem xét, cho ý kiến, quyết định chủ trương đầu tư dự án phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch đầu tư công.

Ủy ban nhân dân tỉnh kính báo cáo./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Tấn Tuân

Nơi nhận:
- Như trên;
- Chủ tịch UBND tỉnh (báo cáo);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Ban Kinh tế Ngân sách HĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, TL, TLe.

ĐTC-9.22

PHỤ LỤC 1

TÌNH HÌNH PHÂN BỔ, GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023

(Phụ lục kèm theo Tờ trình số 9691 /TTr-UBND ngày 25 /9/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2023 được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 03/12/2022	Kế hoạch vốn năm 2023 tỉnh Khánh Hòa giao thực tế	Chưa phân bổ/Chuyển qua chi thường xuyên	Ước giải ngân 9 tháng đầu năm 2023			Ghi chú
					Giá trị giải ngân	Tỷ lệ giải ngân (so với Kế hoạch Chính phủ giao) (%)	Tỷ lệ giải ngân (so với Kế hoạch Tỉnh giao thực tế) (%)	
	TỔNG SỐ	**7.014.021**	**6.014.021**	**1.000.000**	**3.677.954**	**52,4**	**61,2**	
A	**VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (KHÔNG BAO GỒM NGUỒN BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG)**	**3.817.206**	**3.817.206**	**0**	**2.586.372**	**67,8**	**67,8**	
	Trong đó:							
1	Chi xây dựng cơ bản tập trung	2.747.206	2.747.206	0	1.852.594	67,4	67,4	
2	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	850.000	850.000	0	601.350	70,7	70,7	Trong đó có 200 tỷ đồng đã chuyển sang nhiệm vụ chi thường xuyên
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	220.000	220.000	0	132.428	60,2	60,2	
B	**VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**	**1.977.515**	**1.977.515**	**0**	**1.041.482**	**52,7**	**52,7**	
I	VỐN TRONG NƯỚC	1.724.853	1.724.853	0	993.030	57,6	57,6	
II	VỐN NƯỚC NGOÀI	252.662	252.662	0	48.452	19,2	19,2	
C	**NGUỒN BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**219.300**	**219.300**	**0**	**50.100**	**22,8**	**22,8**	
D	**NGUỒN VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG**	**1.000.000**		**1.000.000**				

PHỤ LỤC 2
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Phụ lục kèm theo Tờ trình số 969A /TTr-UBND ngày 25 /9/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án, nghành, lĩnh vực	Chủ đầu tư/Cơ quan lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	Địa điểm XD	Dự kiến thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư	Quyết định đầu tư: Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: TMĐT: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT: Trong đó: Vốn NS tỉnh	TMĐT: Trong đó: Vốn NSTW, ODA	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn CDNS địa phương	Nguồn tăng thu năm 2021	Nguồn thu SDĐ bổ sung giai đoạn 2021-2025	Nguồn theo cơ chế đặc thù tại NQ55 của Quốc hội: Nguồn vốn TW (nguồn sử 70% số tăng thu NSTW)	Nguồn vốn ứng trước hành phí Ninh nước đầu tư hạ tầng KKT	Vốn Trái phiếu CQDP	Điều chỉnh Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn CDNS địa phương	Nguồn tiết kiệm chi NSĐP năm 2022	Nguồn tăng thu XSKT năm 2022	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2022	Nguồn thu SDĐ bổ sung giai đoạn 2023-2025	Nguồn theo cơ chế đặc thù tại NQ55 của Quốc hội: Nguồn vốn TW (nguồn sử 70% số tăng thu NSTW)	Nguồn vốn ứng trước hành phí Ninh nước đầu tư hạ tầng KKT	Vốn Trái phiếu CQDP	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025 sau khi điều chỉnh: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn CDNS địa phương	Nguồn tăng thu năm 2021	Nguồn tiết kiệm chi NSĐP năm 2022	Nguồn tăng thu XSKT năm 2022	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2022	Nguồn thu SDĐ bổ sung giai đoạn 2023-2025	Nguồn theo cơ chế đặc thù tại NQ55 của Quốc hội: Nguồn vốn TW (nguồn sử 70% số tăng thu NSTW)	Nguồn vốn ứng trước hành phí Ninh nước đầu tư hạ tầng KKT	Vốn Trái phiếu CQDP	Ghi chú
	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH QUẢN LÝ									11.474.714	2.168.724	37.754	5.558.000	600.000	250.000	2.860.000	2.207.899	0	46.626	39.349	152.924	2.069.000	0	0	0	13.782.613	2.168.724	37.754	46.626	39.349	152.924	7.627.000	600.000	250.000	2.860.000	
I	Hoàn trả số tiền ứng trước tiền thuê đất đã nộp cho các nhà đầu tư tại Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh									252.965	252.965						0	-46.626	46.626							252.965	206.339	0	46.626		0	0	0	0	0	
II	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp									28.370	28.370	0	0	0	0	0	-4.364	-4.364	0	0	0	0	0	0	0	24.006	24.006	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất và xây mới nhà vệ sinh khu C Trường Trung cấp Kinh tế Khánh Hòa	Sở LĐ	Tp. Nha Trang	2022-2024	[illegible]	[illegible]	7.380	7.380		7.380	7.380						-1.469	-1.469								5.911	5.911	0	0			0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
2	Sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất Trường Trung cấp nghề Vạn Ninh	Sở LĐ	Vạn Ninh	2022-2023	[illegible]	[illegible]	3.998	3.998		3.990	3.990						-52	-52								3.938	3.938	0	0			0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
3	Trường THCS Đinh Bộ Lĩnh, Hạng mục: Xây dựng mới khối 04 phòng học bộ môn, tường rào phân cách mở rộng; Cải tạo khối hành chính, khối lớp học, cổng tường rào và các hạng mục phụ trợ	Ban QLDA các CTXD huyện Diên Khánh	xã Diên Xuân	2021-2023	[illegible]	[illegible]	7.165	2.000		2.000	2.000						-843	-843								1.157	1.157	0	0			0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
4	Xây dựng 06 phòng học bộ môn in học (Trường Tiểu học Sông Cầu, Khánh Trung, Khánh Bình) và trang thiết bị in học (Trường Tiểu học Giang Ly, Liên Sang, Sông Cầu, Khánh Trung, Khánh Bình) và bếp ăn Trường Tiểu học Liên Sang	Ban QLDA các CTXD huyện Khánh Vĩnh	Huyện Khánh Vĩnh	2023-2025	[illegible]	[illegible]	11.344	10.500		10.500	10.500						-1.700	-1.700								8.800	8.800	0	0			0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
5	Trường Tiểu học Sơn Thái, Hạng mục: Xây dựng khối phòng học bộ môn, nhà bảo vệ, lò đốt	Ban QLDA các CTXD huyện Khánh Vĩnh	Xã Sơn Thái	2023-2025	[illegible]	[illegible]	4.864	4.500		4.500	4.500						-300	-300								4.200	4.200	0	0			0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
III	Y tế, dân số và gia đình									0	0	0	0	0	0	0	3.920.000	30.000	0	0	0	3.890.000	600.000	0	200.000	3.920.000	30.000	0	0	0	0	3.890.000	600.000	0	200.000		
1	Sửa chữa, cải tạo Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hòa	Sở Y tế	Nha Trang	2023-2024			30.000										30.000	30.000								30.000	30.000	0	0			0	0	0	0	Dự án bổ trung hạn theo chủ đạo của UBND tỉnh tại văn bản số 4274/UBND-XDNL
2	Bệnh viện Y học cổ truyền và phục hồi chức năng	Sở Y tế	Nha Trang	2023-2027			400.000										90.000					90.000				90.000	0	0	0			90.000	0	0	0	Dự án trung điểm
3	Đầu tư xây dựng Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hòa trở thành Bệnh viện tuyến cuối của khu vực duyên hải Nam Trung Bộ	Sở Y tế	Nha Trang	2023-2025			4.450.000										3.800.000					3.000.000	600.000		200.000	3.800.000	0	0	0			3.000.000	600.000	0	200.000	Dự án trung điểm
IV	Văn hóa thông tin									560.000	420.000	0	140.000	0	0	0	98.754	-141.246	0	0	150.000	90.000	0	0	0	658.754	278.754	0	0	0	150.000	230.000	0	0	0	
1	Xây dựng Cung Văn hóa Thiếu nhi tỉnh Khánh Hòa	BQLDA Phát triển tỉnh	Nha Trang	2023-2025	[illegible]	[illegible]	544.577	544.577		540.000	400.000		140.000				0	-150.000			150.000					540.000	250.000	0	0		150.000	140.000	0	0	0	Dự án trung điểm
2	Bảo tàng Alexandre Yersin	Sở VHTT	Nha Trang	2023-2025			90.000										90.000					90.000				90.000	0	0	0			90.000	0	0	0	Dự án trung điểm
3	Xây dựng Bảo tàng tỉnh Khánh Hòa	Sở VHTT	Nha Trang	2023-2025			1.200.000										0									0		0								Dự án trung điểm, hiện vẫn chưa hoàn thành thủ tục đầu tư
4	Khu liên hợp thể thao tỉnh Khánh Hòa	Sở VHTT	Nha Trang	2023-2027			3.000.000										0					0				0	0	0	0			0	0	0	0	Dự án trung điểm, hiện vẫn chưa hoàn thành thủ tục đầu tư

STT	Danh mục dự án, nghiệm thu vực	Chủ đầu tư/Cơ quan lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn đầu tư trung giai đoạn 2021-2025							Điều chỉnh Kế hoạch vốn đầu tư trung giai đoạn 2021-2025									Kế hoạch vốn đầu tư trung giai đoạn 2021-2025 sau khi điều chỉnh									Ghi chú
						Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó						Tổng số	Trong đó								Tổng số (bao gồm cả vốn nguồn vốn)	Trong đó								
							Vốn NSTW				Vốn CDNS địa phương	Nguồn tăng thu năm 2022	Nguồn tiết kiệm chi thường xuyên giai đoạn 2021-2025	Nguồn thu cơ chế đặc thù tại NQ55 của Quốc hội: Nguồn vốn TW (nguồn vốn NSTW)	Nguồn thu cơ chế đặc thù tại NQ55 của Quốc hội: Nguồn vốn ngân sách địa phương bố trí theo NQ7	Nguồn thu cơ chế đặc thù tại NQ55 của Quốc hội: Vay Ngân hàng CSPH		Vốn CDNS địa phương	Nguồn tăng thu năm 2022	Nguồn tiết kiệm chi thường xuyên giai đoạn 2021-2025	Nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2022	Nguồn thu cơ chế đặc thù tại NQ55 của Quốc hội: Nguồn vốn TW (nguồn vốn NSTW)	Nguồn thu cơ chế đặc thù tại NQ55 của Quốc hội: Nguồn vốn ngân sách địa phương bố trí theo NQ7	Nguồn thu cơ chế đặc thù tại NQ55 của Quốc hội: Vay Ngân hàng CSPH		Vốn CDNS địa phương	Nguồn tăng thu năm 2022	Nguồn tiết kiệm chi thường xuyên giai đoạn 2021-2025	Nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2022	Nguồn thu cơ chế đặc thù tại NQ55 của Quốc hội: Nguồn vốn TW (nguồn vốn NSTW)	Nguồn thu cơ chế đặc thù tại NQ55 của Quốc hội: Nguồn vốn ngân sách địa phương bố trí theo NQ7	Nguồn thu cơ chế đặc thù tại NQ55 của Quốc hội: Vay Ngân hàng CSPH	
5	Nhà thiếu nhi huyện Khánh Sơn	Ban QLDA ... CDSD Khánh Hòa	TT Tô Hạp	2020-2022	[illegible]	25.000	20.000		20.000	20.000							8.734	8.734								28.734	28.734	0							
V	Bảo vệ môi trường (trong đó có hoàn thiện hệ thống thu gom, xử lý nước thải, thay thế, bổ sung phương tiện, thiết bị thu gom, vận chuyển rác thải; đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung)									0	0	0	0	0	0	0	1.310.000	0	0	0	0	430.000	0	0	880.000	1.510.000	0	0	0	0	430.000	0	0	880.000	
1	Phát triển nhà hạ tầng kỹ thuật khu Tân đô thị ... tỉnh Khánh Hòa	BQLDA ... tỉnh Khánh Hòa	Huyện ...	2021-2027		4.484.000											1.310.000					430.000			880.000	1.510.000	0	0	0		430.000	0	0	880.000	Chưa bố trí vốn
VI	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản									248.300	232.990	0	0	0	0	0	856.334	6.990	0	0	0	600.000	0	0	300.000	1.494.659	219.456	0	0	0	0	550.000	0	0	300.000	
1	Hồ chứa nước Hòa Lợi	[illegible]	Vĩnh Trung	2019-2022	[illegible]	387.363	155.363	32.000	116.300	116.290							-0.000	-0.000								115.200	115.200	0	0			0	0	0	0	Bố trí vốn ...
2	Kè bờ phường Vĩnh Nguyên	[illegible]	Vĩnh Trung	2018-2022	[illegible]	183.863	81.635	100.000	50.000	80.000							-45.000	-45.000								45.000	45.000	0	0			0	0	0	0	Bố trí vốn ...
3	Chỉnh trị ... sông Tắc (giai đoạn II)	[illegible]	Vĩnh Trung	2020-2025			445.000										450.000					150.000			300.000	450.000	0	0	0		150.000	0	0	300.000	Chưa xác định
4	Sửa chữa, nâng cấp hồ Đa Bông	[illegible]	Ninh Hòa	2020-2022			400.000										400.000					400.000				400.000	0	0	0		400.000	0	0	0	Bố trí vốn ...
5	Trám vá ... đường Cù Mông, huyện Diên Khánh	[illegible]	Xã Diên Lâm, huyện Diên Khánh				14.500										14.000	14.000								14.000	14.000	0	0							Quyết định ...
6	Sửa chữa khẩn cấp ... Bích – Đập Đồng Cầu	[illegible]	Xã Ninh Thân, huyện Ninh Hòa				10.000										10.000	10.000								10.000	10.000	0	0			0				Chưa bố trí ...
7	Kè bờ ... Cù ...	UBND xã Ninh Tân	Ninh Hòa	2020-2022	[illegible]	4.964	4.900		4.900	4.900							-0.0	-0.0								4.850	4.850	0	0			0	0	0	0	Bố trí vốn ...
8	Kè chống xói lở sông Cái ... Lạch Cầu 2 và Lạch Cầu 3, TP Cam Ranh	Ban QLDA ... CDSD Cam Ranh	Phường ... Cam Linh	2019-2020	[illegible]	50.000	24.500	45.000	37.500	17.500							-1.400	-1.400								35.800	10.400	0	0			0	0	0	0	Bố trí vốn ...
VII	Giao thông								203.000	309.360	1.000	0	0	0	0	0	3.130.000	252.000	0	0	0	2.878.000	0	0	500.000	2.490.757	337.757	1.000	0	0	0	1.452.000	0	0	500.000	
1	Đường ... và kênh thoát lũ Vĩnh Trung	[illegible]	Xã Diên Khánh, Vĩnh Trung	2020-2022			1.496.000										412.000					412.000				412.000	0	0	0		412.000	0	0	0	Đang xây dựng
2	Đầu tư nâng cấp Quốc lộ 26A, tỉnh Khánh Hòa (đoạn từ Km ... Khánh Hòa – Đắk Lắk đến cầu Krông Nô, huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk)	BQL ... Vĩnh Phong	Thôn ...	2020-2025			740.000										720.000					600.000			120.000	720.000	0	0	0		600.000	0	0	120.000	Chưa xác định

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Chủ đầu tư/Cơ quan lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	Địa điểm XD	Dự kiến thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025							Điều chỉnh Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025									Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025 sau khi điều chỉnh									Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:								
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Vốn CDNS địa phương	Nguồn tăng thu năm 2022	Nguồn thu SDĐ bổ sung giai đoạn 2022-2025	Nguồn theo cơ chế đặc thù tại NQ55 của Quốc hội				Vốn CDNS địa phương	Nguồn tiết kiệm chi NSĐP năm 2022	Nguồn tăng thu XSKT năm 2022	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2022	Nguồn thu SDĐ bổ sung giai đoạn 2022-2025	Nguồn theo cơ chế đặc thù tại NQ55 của Quốc hội				Vốn CDNS địa phương	Nguồn tăng thu năm 2022	Nguồn tiết kiệm chi NSĐP năm 2022	Nguồn tăng thu XSKT năm 2022	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2022	Nguồn thu SDĐ bổ sung giai đoạn 2022-2025	Nguồn theo cơ chế đặc thù tại NQ55 của Quốc hội			
								Vốn NS tỉnh	Vốn NSTW, ODA					Nguồn vốn TW (nguồn từ 70% số tăng thu NSTW)	Nguồn vốn ứng trước hành phố Nhà nước đầu tư hạ tầng KKT	Vốn Trái phiếu CQĐP															Nguồn vốn TW (nguồn từ 70% số tăng thu NSTW)	Nguồn vốn ứng trước hành phố Nhà nước đầu tư hạ tầng KKT	Vốn Trái phiếu CQĐP	
3	Đường vào biển từ xã Vạn Lương huyện Vạn Ninh đến thị xã Ninh Hòa	BQL KKT Vân Phong	Vạn Ninh, Ninh Hòa	2023-2027			2.166.877	1.566.877	600.000								400.000							400.000	400.000	400.000	0	0	0		0			400.000	Dự án trọng điểm
4	Xây dựng mới thay thế 03 cầu: Thác Ngựa, Sông Giang, Sông Chò trên tuyến Tỉnh lộ 8B, huyện Khánh Vĩnh	Ban QLDA ĐTXD các công trình Giao thông	Khánh Vĩnh	2023-2025	2669/QĐ-UBND ngày 31/10/2022		292.941	292.941									274.659	274.659							274.659	274.659	0	0			0	0	0	0	
5	Nâng cấp và làm mới đường Tỉnh lộ 6 - ĐT.851Q(đoạn 2)	Ban QLDA ĐTXD các công trình Giao thông	Vạn Ninh và Ninh Hòa	2023-2027	2669/QĐ-UBND ngày 31/10/2022		875.749	875.749									400.000					400.000			400.000	0	0	0			400.000	0	0	0	Dự án trọng điểm
6	Sửa chữa đường ĐT.652G (Tỉnh lộ 3)	Sở GTVT	Thị xã Ninh Hòa	2023	1449/QĐ-UBND ngày 08/5/2023	1134/QĐ-SGTVT ngày 17/5/2023	14.400	14.400		14.390	14.390						-2.740	-2.740							11.650	11.650	0	0			0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
7	Sửa chữa đường ĐT.656 (Tỉnh lộ 9)	Sở GTVT	Huyện Khánh Sơn	2023	1449/QĐ-UBND ngày 08/5/2023	1140/QĐ-SGTVT ngày 24/5/2023	10.380	10.380		10.380	10.380						-280	-280							10.100	10.100	0	0			0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
8	Sửa chữa đường Ba Cam Nam	Sở GTVT	huyện Khánh Sơn	2023	1449/QĐ-UBND ngày 08/5/2023	1134/QĐ-SGTVT ngày 17/5/2023	6.640	6.640		6.630	6.630						-780	-780							5.850	5.850	0	0			0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
9	Xây dựng cầu Ông Trung (cầu Chi Chay) trên đường TS Hợp – Sơn Bình	Sở GTVT	Huyện Khánh Sơn	2023	1449/QĐ-UBND ngày 08/5/2023	1141/QĐ-SGTVT ngày 24/5/2023	7.467	7.467		7.460	7.460						-460	-460							7.000	7.000	0	0			0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
10	Đường Tỉnh lộ 3	BQL DADT XD các CT GT	NT - CL	2018-2023	1036/QĐ-UBND ngày 05/5/2018	2966/QĐ-UBND (điều chỉnh), 1136/QĐ-UBND ngày 26/4/2021, 02/NQ/QĐ-UBND; ngày 20/12/2021	340.750	340.750		257.000	257.000						-13.000	-13.000							244.000	244.000	0	0							Hết nhiệm vụ chi
11	Đường vào khu dân cư kết hợp thủy Sông Cam Trung - Sông Cạn Đông, xã Cam Thành Tây	UBND TP Cam Ranh	Cam Thành Tây	2023-2025	2669/QĐ-UBND ngày 27/6/2023	2446/QĐ-UBND ngày 8/10/2022	6.000	6.000		6.000	5.000	1.000					-300	-300							5.700	4.700	1.000	0			0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
VIII	Hạ tầng khu, cụm công nghiệp và khu kinh tế									14.853	14.853	0	0	0	0	0	527.817	-2.183	0	0	0	80.000	0	250.000	200.000	542.670	12.670	0	0	0	0	80.000	0	250.000	200.000	
1	Nâng cấp mở rộng Cải tuyến Tỉnh lộ 1B: đoạn từ Hyundai Vinashin đến Ninh Tinh.	BQL KKT Vân phong	Ninh Hòa	2023-2025			538.658	538.658									530.000					80.000		250.000	200.000	530.000	0	0	0			80.000	0	250.000	200.000	Dự án trọng điểm
2	Sửa chữa đường Diên Môn ĐT.651, đoạn Km14+370 – Km17+900	BQL KKT Vân phong	xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh	2023-2025	1349/QĐ-UBND ngày 07/4/2023	1136/QĐ-KKT ngày 31/8/2022	14.853	14.853		14.853	14.853						-2.183	-2.183							12.670	12.670	0	0			0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
IX	Công nghệ thông tin									0	0	0	0	0	0	0	420.000	0	0	0	0	420.000	0	0	0	420.000	0	0	0	0	0	420.000	0	0	0	
1	Đầu tư xây dựng nền tảng hạ tầng công nghệ thông tin và hạ tầng số phục vụ chuyển đổi số tỉnh Khánh Hòa	Sở TTTT		2024-2027			450.000										140.000					140.000				140.000	0	0	0			140.000	0	0	0	Dự án trọng điểm
2	Các dự án thuộc danh mục chuyển đổi số tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2023 - 2025			2023-2025													280.000					280.000				280.000	0	0	0			280.000	0	0	0	Dự án trọng điểm
X	Quản lý nhà nước									8.000	8.000	0	0	0	0	0	906.743	-257	0	0	0	907.000	0	0	0	914.743	7.743	0	0	0	0	907.000	0	0	0	
1	Cải tạo trụ sở làm việc Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong	BQL KKT Vân phong	Vân Phong	2021-2023	1349/QĐ-UBND ngày 07/4/2023	1766/QĐ-UBND ngày 31/5/2021	8.015	8.015		8.000	8.000						-257	-257							7.743	7.743	0	0			0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
2	Trụ sở chung cho các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; trụ sở chung cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội và Hội đặc thù của tỉnh	Sở XD	Nha Trang	2023-2025													907.000					907.000				907.000	0	0	0			907.000	0	0	0	Dự án trọng điểm
XI	Quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội									0	0	0	0	0	0	0	106.200	106.200	0	0	0	0	0	0	0	106.200	106.200	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Công an xã Diên Sơn, huyện Diên Khánh	Công an tỉnh	xã Diên Sơn, huyện Diên Khánh	2023-2025			6.233										6.100	6.100							6.100	6.100	0	0			0				Dự án bổ sung mới, thuộc danh mục đầu tư sử dụng vốn xổ số kiến thiết giai đoạn 2021-2025

STT	Danh mục dự án, nhóm, loại dự án	Chủ đầu tư/Cơ quan lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	Địa điểm XD	Dự kiến thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025							Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025									Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau khi điều chỉnh									Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số	Trong đó			Nguồn thu cân đối ngân sách địa phương theo NQ15 của Quốc hội			Tổng số	Trong đó				Nguồn thu cân đối ngân sách địa phương theo NQ55 của Quốc hội			Tổng số	Trong đó						Dự giảm theo cơ chế đặc thù tại NQ55 của Quốc hội			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NS Bình	Vốn NSTW, ODA		Vốn CDNS địa phương	Nguồn tăng thu năm 2021	Nguồn điều chỉnh kế hoạch 2021-2025	Nguồn vốn TW (nguồn vốn bổ trợ có mục tiêu NSTW)	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi, nguồn vốn bổ trợ từ NSTW	Vốn Trung ương CDNS		Vốn CDNS địa phương	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất năm 2021	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất năm 2022	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất giai đoạn 2023-2025	Nguồn vốn TW (nguồn vốn bổ trợ có mục tiêu NSTW)	Nguồn vốn đóng góp hạ tầng giai đoạn 2021-2025	Vốn Trung ương CDNS		Vốn CDNS địa phương	Nguồn tăng thu năm 2021	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất năm 2021	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất năm 2022	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất giai đoạn 2023-2025	Nguồn vốn TW (nguồn vốn bổ trợ có mục tiêu NSTW)	Nguồn vốn đóng góp hạ tầng giai đoạn 2021-2025	Vốn Trung ương CDNS	
2	Xây dựng mới Trụ sở Ủy ban nhân Công an xã Linh Thiên, huyện Đức Khánh	Công an tỉnh	xã Linh Thiên, huyện Đức Khánh	2025-2030			6.600										6.500	6.500								6.500	6.500	0	0			0				
3	Xây dựng mới Trụ sở Bắc Công an xã Đức Hòa, huyện Đức Khánh	Công an tỉnh	xã Đức Hòa, huyện Đức Khánh	2025-2030			6.621										6.500	6.500								6.500	6.500	0	0			0				
4	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Công an xã Tân Lâm, huyện Khánh Sơn	Công an tỉnh	xã Sơn Lâm, huyện Khánh Sơn	2025-2030			5.600										5.000	5.000								5.000	5.000	0	0			0				
5	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Công an xã Ba Cụm Nam, huyện Khánh Sơn	Công an tỉnh	xã Ba Cụm Nam, huyện Khánh Sơn	2025-2030			6.333										6.200	6.200								6.200	6.200	0	0			0				
6	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Công an xã Sơn Bình, huyện Khánh Sơn	Công an tỉnh	xã Sơn Bình, huyện Khánh Sơn	2025-2030			5.000										5.000	5.000								5.000	5.000	0	0			0				
7	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Công an xã Sơn Trung, huyện Khánh Sơn	Công an tỉnh	xã Sơn Trung, huyện Khánh Sơn	2025-2030			5.946										5.800	5.800								5.800	5.800	0	0			0				
8	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Công an xã Thành Sơn, huyện Khánh Sơn	Công an tỉnh	xã Thành Sơn, huyện Khánh Sơn	2025-2030			6.300										6.300	6.300								6.300	6.300	0	0			0				
9	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Công an xã Ninh Thọ, Cam xã Ninh Hòa	Công an tỉnh	xã Ninh Thọ, thị xã Ninh Hòa	2025-2030			6.811										6.800	6.800								6.800	6.800	0	0			0				
10	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Công an xã Ninh Quang, Cam xã Ninh Hòa	Công an tỉnh	xã Ninh Quang, thị xã Ninh Hòa	2025-2030			6.804										6.600	6.600								6.600	6.600	0	0			0				
11	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Công an xã Đại Lãnh, huyện Vạn Ninh	Công an tỉnh	xã Đại Lãnh, huyện Vạn Ninh	2025-2030			6.017										5.900	5.900								5.900	5.900	0	0			0				
12	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Công an xã Vạn Bình, huyện Vạn Ninh	Công an tỉnh	xã Vạn Bình, huyện Vạn Ninh	2025-2030			6.800										6.500	6.500								6.500	6.500	0	0			0				
13	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Công an xã Xuân Sơn, huyện Vạn Ninh	Công an tỉnh	xã Xuân Sơn, huyện Vạn Ninh	2025-2030			6.000										6.300	6.300								6.300	6.300	0	0			0				
14	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Công an xã Vạn Lương, huyện Vạn Ninh	Công an tỉnh	xã Vạn Lương, huyện Vạn Ninh	2025-2030			6.291										6.200	6.200								6.200	6.200	0	0			0				
15	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Công an xã Vạn Long, huyện Vạn Ninh	Công an tỉnh	xã Vạn Long, huyện Vạn Ninh	2025-2030			6.330										6.300	6.300								6.300	6.300	0	0			0				
16	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Công an xã Vạn Hưng, huyện Vạn Ninh	Công an tỉnh	xã Vạn Hưng, huyện Vạn Ninh	2025-2030			6.111										6.000	6.000								6.000	6.000	0	0			0				
17	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Công an xã Vạn Khánh, huyện Vạn Ninh	Công an tỉnh	xã Vạn Khánh, huyện Vạn Ninh	2025-2030			6.825										6.700	6.700								6.700	6.700	0	0			0				
XII	Xây dựng hạ tầng làm đất phân vùng									94.666	93.000	0	0	0	0	0	470.000	-20.000	0	0	0	200.000	0	0	400.000	764.666	63.000	0	0	0	0	200.000	0	0	400.000	

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Chủ đầu tư/Cơ quan lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	Địa điểm XD	Dự kiến thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025							Điều chỉnh Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025									Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025 sau khi điều chỉnh									Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:								
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Vốn CDNS địa phương	Nguồn tăng thu năm 2021	Nguồn thu SDĐ bổ sung giai đoạn 2021-2025	Nguồn theo cơ chế đặc thù tại NQ55 của Quốc hội				Vốn CDNS địa phương	Nguồn tiết kiệm chi NSĐP năm 2022	Nguồn tăng thu XSKT năm 2022	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2022	Nguồn thu SDĐ bổ sung giai đoạn 2023-2025	Nguồn theo cơ chế đặc thù tại NQ55 của Quốc hội					Vốn CDNS địa phương	Nguồn (tăng thu năm 2021	Nguồn tiết kiệm chi NSĐP năm 2022	Nguồn tăng thu XSKT năm 2022	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2022	Nguồn thu SDĐ bổ sung giai đoạn 2023-2025	Nguồn theo cơ chế đặc thù tại NQ55 của Quốc hội			
								Vốn NS tỉnh	Vốn NSTW, ODA					Nguồn vốn TW (nguồn sử Trả nợ gốc vay thu NSTW)	Nguồn vốn ứng trước kế hoạch phí Nhà nước đầu tư hạ tầng KKT	Vốn Trái phiếu CQĐP																Nguồn vốn TW (nguồn sử Trả nợ gốc vay thu NSTW)	Nguồn vốn ứng trước kế hoạch phí Nhà nước đầu tư hạ tầng KKT	Vốn Trái phiếu CQĐP	
1	Cơ sở hạ tầng khu tái định cư Ngọc Hiệp	BQLDA Phát triển tỉnh	Nha Trang	2016-2020	4240/QĐ-UBND 31/10/2016	UBND 3420/QĐ-UBND 13/11/2018, 1490/QĐ-UBND ngày 24/6/2020, 4300/QĐ-UBND ngày 20/12/2021, 3420/QĐ-UBND ngày 14/12/2022, 1411/QĐ-UBND ngày	161,748	161,748		94,666	93,000						-30,000	-30,000								64,666	63,000	0	0			0	0	0	0	Hoàn thành giai đoạn 1 trong năm 2023. Giai đoạn 2 đưa thu hồi năm 2023.
2	Di dời và tái định cư khu vực phía Đông đường Trần Hưng Đạo, thị trấn Vạn Giã	UBND huyện Vạn Ninh	Ông Nha Vạn Giã, huyện Vạn Ninh	2023-2025			200,000										200,000							200,000	200,000	0	0	0			0	0	0	200,000	Dự án trọng điểm
3	Đầu tư xây dựng các khu tái định cư phục vụ phát triển Khu kinh tế Vân Phong	BQUGKT Vân Phong, UBND huyện Vạn Ninh, UBND thị xã Ninh Hòa	Ninh Tân, Vạn Ninh	2023-2025			500,000										500,000					300,000		200,000	500,000	0	0	0			300,000	0	0	200,000	Dự án trọng điểm
XIII	Lập quy hoạch tỉnh, các chính sách đầu tư công khác theo quy định									775,315	397,776	36,754	0	0	0	0	64,827	64,827	0	0	0	0	0	0	0	840,142	462,603	36,754	0	0	0	0	0	0	0	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025			2021-2025	42/NQ-HĐND ngày 23/8/2021, 27/NQ-HĐND ngày 21/7/2023		952,816	409,795		336,580	323,262	33,318					53,215	53,215								409,795	376,477	33,318	0			0	0	0	0	Chi tiết theo Phụ lục 2A
2	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa			2021-2025	42/NQ-HĐND ngày 23/8/2021, 27/NQ-HĐND ngày 21/7/2023		462,014	43,046	340,785	378,735	34,514	3,436					7,096	7,096								385,831	41,610	3,436	0			0	0	0	0	Chi tiết theo Phụ lục 2B
3	Trả nợ quyết toán									40,000	40,000						4,516	4,516								44,516	44,516	0	0			0	0	0	0	Bổ sung nguồn trả nợ quyết toán
XIV	Dự án tổng thể giảm nghèo vùng 2 huyện Khánh Sơn và Khánh Vĩnh giai đoạn 2021-2025			2021-2025	2209/QĐ-UBND ngày 30/10/2021, 2210/QĐ-UBND ngày 30/12/2022					70,000	70,000	0	0	0	0	0	42,272	0	0	39,349	2,924	0	0	0	0	112,272	70,000	0	0	39,349	2,924	0	0	0	0	
1	Dập tổng Suối Ta Bá xã Sơn Bình		xã Sơn Bình, Khánh Sơn	2021-2025						0							70,000	70,000								70,000	70,000	0	0	0	0	0				
2	Dập dâng Tà Hạp 1		thị trấn Tô Hạp, Khánh Sơn	2021-2025						0							39,873			36,949	2,924					39,873	0	0	0	36,949	2,924	0				
3	Điện chiếu sáng công cộng khu trung tâm xã Khánh Trung (đường TL8B)		Xã Khánh Trung, Khánh Vĩnh	2022						0							1,200			1,200						1,200	0	0	0	1,200	0	0				
4	Điện chiếu sáng công cộng khu trung tâm xã Khánh Nam (đường TL8B)		Xã Khánh Nam, Khánh Vĩnh	2022						0							1,200			1,200						1,200	0	0	0	1,200	0	0				
5	Chưa phân bổ									70,000	70,000						-70,000	-70,000								0	0	0	0	0	0	0				
XV	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện đầu tư theo ngành, lĩnh vực									62,000	62,000	0	0	0	0	0	60,000	60,000	0			0	0	0	0	122,000	122,000	0	0			0	0	0	0	
1	Thành phố Cam Ranh									15,000	15,000						10,000	10,000								25,000	25,000	0	0			0	0	0	0	234/TTr-UBND ngày 31/8/2023 của UBND thành phố Cam Ranh
2	Huyện Diên Khánh									15,000	15,000						10,000	10,000								25,000	25,000	0	0			0	0	0	0	144/TTr-UBND ngày 30/8/2023 của UBND huyện Diên Khánh
3	Huyện Cam Lâm									22,000	22,000						10,000	10,000								32,000	32,000	0	0			0	0	0	0	89/TTr-UBND ngày 05/9/2023 của UBND huyện Cam Lâm

STT	Danh mục đầu tư, nghiệm, tình vực	Chủ đầu tư/Cơ quan lập hồn sơ đề xuất chủ trương đầu tư	Địa điểm XD	Dự kiến thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025							Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025									Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2023-2025 sau khi điều chỉnh										Ghi chú
						Bộ quyết định, nghị, chung, nam hoạt hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó									
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó			Vốn CBNS địa phương	Nguồn tăng thu năm 2021	Nguồn tăng thu 2022	Nguồn thu cơ chế đặc thù tại NQ55 của Quốc hội				Vốn CBNS địa phương	Nguồn tăng thu năm 2021	Nguồn tăng thu 2022	Nguồn thu cơ chế đặc thù tại NQ55 của Quốc hội					Vốn CBNS địa phương	Nguồn tăng thu năm 2021	Nguồn tăng thu 2022	Nguồn thu cơ chế đặc thù tại NQ55 của Quốc hội						
								Vốn NS tỉnh	Vốn NSTW, ODA					Nguồn vốn TW (nguồn tăng thu NSTW)	Nguồn vốn vay trước hành phí hiện nước đầu tư hạ tầng KKT	Vốn Trái phiếu CQDP					Nguồn vốn TW (nguồn tăng thu NSTW)	Nguồn vốn vay trước hành phí hiện nước đầu tư hạ tầng KKT	Vốn Trái phiếu CQDP					Nguồn vốn TW (nguồn tăng thu NSTW)	Nguồn vốn vay trước hành phí hiện nước đầu tư hạ tầng KKT	Vốn Trái phiếu CQDP		
4	Huyện Khánh Sơn																10.000	10.000								10.000	10.000	0	0			0	0	0	0	[illegible]
5	Huyện Khánh Vĩnh																10.000	10.000								10.000	10.000	0	0			0	0	0	0	[illegible]
6	Huyện Vạn Ninh									10.000	10.000						10.000	10.000								20.000	20.000	0	0			0	0	0	0	[illegible]
SVT	Dự phòng đề xử lý các vấn đề phát sinh trong kế hoạch trung hạn									[illegible]	500.000		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]				[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	0	0	0			0	0	0	0	

Ghi chú: Căn cứ kế hoạch số 7201/KH-UBND ngày 20/7/2023 của UBND tỉnh về nguồn thu sử dụng đất cấp tỉnh quản lý giai đoạn 2023-2025 để thực hiện các dự án đầu tư công trọng điểm, tổng nguồn thu sử dụng đất bổ sung giai đoạn 2023-2025 là 8.200 tỷ đồng trong đó:
- Đã bổ sung kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 tại Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 là 6.131 tỷ đồng;
- Trình bổ sung kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 tại kỳ họp thứ 11 là 2.069 tỷ đồng.

PHỤ LỤC 2A

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 BỐ TRÍ CHO CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH KHÁNH HÒA GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Phụ lục kèm theo Tờ trình số 9691 /TTr-UBND ngày 25 /9/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
	TỔNG CỘNG		**952.816**	**409.795**	**543.021**	
I	**HUYỆN VẠN NINH**		**23.495**	**3.623**	**19.872**	
1	**Xã Vạn Hưng**		**900**		**900**	
a	***Quy hoạch***		**900**		**900**	
1	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn xã Vạn Hưng giai đoạn 2021-2030	2023	400		400	
2	Quy hoạch chi tiết các điểm dân cư nông thôn xã Vạn Hưng giai đoạn 2021-2030	2023	500		500	
2	**Xã Vạn Lương**		**1.300**		**1.300**	
a	***Quy hoạch***		**1.300**		**1.300**	
1	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn xã Vạn Lương giai đoạn 2021-2030	2023	500		500	
2	Quy hoạch chi tiết các điểm dân cư nông thôn xã Vạn Lương giai đoạn 2021-2030	2023	800		800	
3	**Xã Vạn Phú**		**1.300**		**1.300**	
a	***Quy hoạch***		**1.300**		**1.300**	
1	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn xã Vạn Phú giai đoạn 2021-2030	2023	500		500	
2	Quy hoạch chi tiết các điểm dân cư nông thôn xã Vạn Phú giai đoạn 2021-2030	2023	800		800	
4	**Xã Vạn Bình**		**900**		**900**	
a	***Quy hoạch***		**900**		**900**	
1	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn xã Vạn Bình giai đoạn 2021-2030	2024	400		400	
2	Quy hoạch chi tiết các điểm dân cư nông thôn xã Vạn Bình giai đoạn 2021-2030	2024	500		500	
5	**Xã Vạn Thắng**		**1.300**		**1.300**	
a	***Quy hoạch***		**1.300**		**1.300**	
1	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Vạn Thắng 2021-2030	2023	500		500	
2	Quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn xã Vạn Thắng giai đoạn 2021-2030	2023	800		800	
6	**Xã Vạn Khánh**		**9.795**	**2.549**	**7.246**	
a	***Quy hoạch***		**1.300**		**1.300**	
1	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Vạn Khánh 2021-2030	2023	500		500	
2	Quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn xã Vạn Khánh giai đoạn 2021-2030	2023	800		800	
b	***Trường học***		**2.599**	**780**	**1.819**	
1	Trường Mầm non Vạn Khánh: Xây mới 02 phòng học, nhà trực, nhà xe, sửa chữa 3 phòng học (điểm Hội Khánh); thiết bị (điểm Tiên Ninh)	2021	2.300	690	1.610	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
2	Trường TH Vạn Khánh 2; Hạng mục: Sửa chữa cửa tầng trệt và sơn sửa khối lớp học 08 phòng (02 tầng)	2021	299	90	209	
c	*Cơ sở vật chất văn hóa*		5.896	1.769	4.127	
1	Nhà văn hóa và Khu thể thao xã (Hạng mục Hội trường đa năng 200 chỗ ngồi)	2021	2.999	900	2.099	
2	Nâng nền sân thể thao, xây tường rào	2021	2.897	869	2.028	
7	Xã Vạn Long		1.300		1.300	
a	*Quy hoạch*		1.300		1.300	
1	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Vạn Long 2021-2030	2023	500		500	
2	Quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn xã Vạn Long giai đoạn 2021-2030	2023	800		800	
8	Xã Vạn Phước		1.300		1.300	
a	*Quy hoạch*		1.300		1.300	
1	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Vạn Phước 2021-2030	2023	500		500	
2	Quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn xã Vạn Phước giai đoạn 2021-2030	2023	800		800	
9	Xã Vạn Thọ		1.300		1.300	
a	*Quy hoạch*		1.300		1.300	
1	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Vạn Thọ 2021-2030	2023	500		500	
2	Quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn xã Vạn Thọ giai đoạn 2021-2030	2023	800		800	
10	Xã Xuân Sơn		3.200	570	2.630	
a	*Quy hoạch*		1.300		1.300	
1	Quy hoạch chung xây dựng xã	2023	500		500	
2	Quy hoạch chi tiết các điểm dân cư	2023	800		800	
b	*Cơ sở vật chất văn hóa*		1.900	570	1.330	
	Trung tâm văn hóa thể thao xã và Công viên	2023	1.900	570	1.330	
11	*Thị trấn Vạn Giã*		900	504	396	
a	*Hỗ trợ theo QĐ1804*		900	504	396	
	Hợp tác xã nông nghiệp thị trấn Vạn Giã (Nâng cấp nhà kho và Xây dựng trạm bơm điện)	2023	900	504	396	
II	THỊ XÃ NINH HÒA		445.385	195.748	249.637	
1	Xã Ninh Bình		35.670	6.270	29.400	
a	*Quy hoạch*		700		700	
1	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã	2023	400		400	
2	Quy hoạch chi tiết điểm dân cư mới	2023	300		300	
b	*Giao thông*		5.960		5.960	
1	Đường trục xóm từ nhà ông Huỳnh Phước đến nhà bà Non	2023	600		600	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
2	Đường BTXM từ nhà ông Nguyễn Binh đến nhà ông Cang (thôn Phong Ấp)	2023	350		350	
3	Đường BTXM từ nhà ông Bất đến nhà ông Huỳnh Xứ	2023	900		900	
4	Đường BTXM từ nhà ông Tuần đến nhà bà Chẩn	2023	400		400	
5	Đường BTXM từ chợ Phong Ấp đến nhà ông Cường	2023	300		300	
6	Đường BTXM từ đội thuế đến nhà Nguyễn Đường	2023	600		600	
7	Đường BTXM từ nhà ông Úc đến nhà Nguyễn Nhản (thôn Tân Thừa)	2023	600		600	
8	Đường BTXM từ nhà ông Cán đến nhà ông Bấp	2023	250		250	
9	Đường BTXM từ nhà ông Tâm đến nhà ông Bạch	2023	400		400	
10	Đường BTXM từ Nghĩa trang Dòng Đền đến Ngũ Mỹ, Ninh Xuân	2023	1.200		1.200	
11	Đường BTXM từ nhà ông Lê Văn Đức đến nhà ông Dũng	2023	360		360	
c	*Trường học*		18.900	5.670	13.230	
1	Xây dựng Trường mầm non Ninh Bình (04 Phòng học, phòng nhân viên, nhà kho)	2023	6.500	1.950	4.550	
2	Xây dựng Trường tiểu học Ninh Bình (04 phòng học, 02 phòng học bộ môn, phòng thiết bị, nhà vệ sinh học sinh, sân chơi thể dục thể thao)	2023	5.200	1.560	3.640	
3	Xây dựng Trường THCS Nguyễn Gia Thiều (phòng học bộ môn, phòng thiết bị, nhà vệ sinh học sinh, sửa chữa phòng học)	2023	7.200	2.160	5.040	
d	*Cơ sở vật chất văn hóa*		6.500	600	5.900	
1	Trung tâm văn hóa - thể thao xã (Hạng mục: Xây dựng nhà làm việc và nhà vệ sinh Sân vận động)	2023	1.000	300	700	
2	Xây dựng hàng rào và nâng cấp Công viên xã Ninh Bình	2023	1.000	300	700	
3	Xây dựng khu thể thao thôn Bình Trị xã Ninh Bình	2023	1.000		1.000	
4	Xây dựng khu thể thao thôn Bình Thành xã Ninh Bình	2023	1.000		1.000	
5	Xây dựng khu thể thao thôn Tuân Thừa xã Ninh Bình	2023	1.000		1.000	
6	Xây dựng khu thể thao thôn Phước Lý xã Ninh Bình	2023	800		800	
7	Xây dựng khu thể thao thôn An Bình xã Ninh Bình	2023	700		700	
đ	*Nghĩa trang xã*		3.610		3.610	
	Nghĩa trang xã Ninh Bình (tường bao, đường nội bộ)	2023	3.610		3.610	
2	Xã Ninh Đông		15.788	6.851	8.937	
a	*Quy hoạch*		520		520	
	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã	2023	520		520	
b	*Giao thông*		8.171	2.448	5.723	
1	Đường thôn Phước Thuận: Ngã 3 đi Chùa Thiên Ân - ngã 3 ông Thế. Hạng mục: Nâng cấp sửa chữa đường BTXM đoạn từ nhà ông Thững đến nhà ông Hùng Tuất	2022	1.150	805	345	
2	Đường BTXM liên xóm thôn Phú Nghĩa: đoạn 1 từ nhà ông Võ Dũng đến nhà ông Nguyễn Cứ, đoạn 2 từ Nhà ông Nguyễn Ngọc Hùng đến nhà ông Trần Minh Quang	2022	342		342	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
3	Đường BTXM thôn Phước Thuận đoạn 1 từ đường liên xã đến nhà ông Hồ Nhất; đoạn 2 từ đường liên xã đến nhà ông Cao Minh Vân; đoạn 3 từ đường liên xã đến nhà ông Huỳnh Đay, đoạn 4 từ đường liên xã đến nhà ông Lê Kim Vô	2022	1.150		1.150	
4	Đường BTXM liên xóm thôn Văn Định: đoạn 1 từ nhà ông Nguyễn Thành Long đến nhà ông Châu Ba, đoạn 2 từ tuyến đường gom đường sắt đến nhà bà Lắng	2022	800		800	
5	Đường BTXM liên xóm thôn Quang Đông: đoạn 1 từ nhà ông Huỳnh Văn Trận đến nhà bà Nguyễn Thị Ngọc Hòa, đoạn 2 từ nhà bà Phan Thị Giác đến nhà ông Nguyễn Hữu Hải,đoạn 3 từ đường liên xóm đến nhàVô Văn Nghệ; đoạn 4 từ nhà ông Nguyễn Khương đến nhà ông Nguyễn Nhâm, đoạn 5 từ nhà ông Diệp Năng Sơn đến nhà ông Võ Nghiệp	2022	1.250		1.250	
6	Đường BTXM thôn Quang Đông, đoạn 1 từ nhà ông Kỳ - nhà ông Biện, đoạn 2 từ nhà ông Sê - nhà bà Xang	2022	1.132		1.132	
7	Đường nội đồng thôn Phước Thuận từ kênh N47 đến gò Phận	2022	1.147	803	344	
8	Đường nội đồng thôn Nội Mỹ từ kênh N4 đến nhà ông Ngự	2022	1.200	840	360	
c	*Thủy lợi và phòng chống thiên tai*		4.906	3.434	1.472	
1	Kiên cố hóa kênh mương Gần hạ (581m)	2024	1.162	813	349	
2	Kiên cố hóa kênh mương Nhà Trường (572m)	2024	1.144	801	343	
3	Kiên cố hóa kênh mương rút rộc Văn Định đoạn từ nhà bà Đực đến Cầu Đồn	2024	1.300	910	390	
4	Kiên cố hóa kênh mương bún Nội Mỹ	2025	1.300	910	390	
d	*Cơ sở vật chất văn hóa*		991	297	694	
1	Trung tâm văn hóa thể thao xã (Hạng mục: Lắp đặt dụng cụ thể dục thể thao)	2022	300	90	210	
2	Trung tâm văn hóa thể thao xã (Hạng mục: Hồ bơi)	2023	691	207	484	
đ	*Hỗ trợ theo QĐ 1804*		1.200	672	528	
	Hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng HTX sản xuất rau an toàn Ninh Đông. Hạng mục xưởng sơ chế biến + Nhà kho	2024	1.200	672	528	
3	Xã Ninh Hưng		42.026	17.968	24.058	
a	*Quy hoạch*		1.100		1.100	
1	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã	2023	300		300	
2	Quy hoạch chi tiết điểm dân cư	2023	800		800	
b	*Giao thông*		11.996	8.397	3.599	
1	Nâng cấp đường trung tâm xã từ UBND xã đến Chợ xã	2023	1.200	840	360	
2	Đường thôn Trường Lộc khu quy hoạch Gò Xoài	2023	950	665	285	
3	Đường thôn Phú Đa từ nhà ông Thảo đến đường liên thôn	2023	1.200	840	360	
4	Đường thôn Phụng Cang từ nhà bà Nghệ đến nhà bà Hương	2023	750	525	225	
5	Đường thôn Trường Lộc từ khu quy hoạch ông Màu đến Chợ xã	2023	1.000	700	300	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
6	Đường liên thôn Tân Hưng - Gò Sắn đoạn từ nhà ông Quý đến nhà ông Nhầu	2023	1.200	840	360	
7	Nâng cấp đường thôn Trường Lộc đoạn từ nhà bà Giảng đến nhà ông Vỹ	2023	1.200	840	360	
8	Nâng cấp đường thôn Gò Sắn đoạn Tỉnh lộ 5 cũ	2023	1.196	837	359	
9	Đường nội đồng khu sản xuất Trảng Cám đoạn từ trại ông Chơn đến trại ông Phổ	2023	2.200	1.540	660	
10	Nâng cấp đường liên thôn Phú Đa - Phụng Cang	2023	1.100	770	330	
c	*Thủy lợi và phòng chống thiên tai*		2.230	1.561	669	
1	Kiên cố hóa kênh mương Cây Thị Phú Đa	2023	1.100	770	330	
2	Kiên cố hóa kênh mương Cái thôn Phụng Cang	2023	830	581	249	
3	Kiên cố hóa kênh mương Núi thôn Phước Mỹ	2023	300	210	90	
d	*Trường học*		24.000	7.200	16.800	
1	Xây dựng Trường mầm non Ninh Hưng (04 Phòng học, Khối hành chính quản trị, khối phụ trợ, nhà bếp, nhà kho sửa chữa phòng học giáo dục thể chất, nghệ thuật, Sân chơi).	2023	9.700	2.910	6.790	
2	Xây dựng Trường tiểu học Ninh Hưng (02 phòng học, 06 phòng học bộ môn, 01 phòng thiết bị, văn phòng, phòng nghỉ giáo viên, phòng Đảng đoàn thể, phòng tư vấn học đường, nhà kho, nhà vệ sinh học sinh, khu để xe học sinh, cổng tường rào)	2023	7.300	2.190	5.110	
3	Xây dựng Trường THCS Ngô Gia Tự (Sửa chữa 10 phòng học, khối hành chính quản trị, xây mới 04 phòng học bộ môn, phòng tư vấn học đường, phòng tổ chuyên môn, nhà kho, phòng nghỉ giáo viên)	2023	7.000	2.100	4.900	
đ	*Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn*		1.200	360	840	
	Chợ xã Ninh Hưng (Hạng mục: Gian nối giữa chợ chính và chợ cá)	2023	1.200	360	840	
e	*Cơ sở vật chất văn hóa*		1.500	450	1.050	
	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã (Hạng mục: Sân khấu, điện chiếu sáng, cổng phụ, lắp đặt dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời)	2023	1.500	450	1.050	
4	**Xã Ninh Ích**		17.396	9.153	8.243	
a	*Quy hoạch*		520		520	
	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã	2023	520		520	
b	*Giao thông*		14.576	8.803	5.773	
1	Đường BTXM thôn Tân Phú đoạn từ nhà ông Chữ đến nhà ông Long	2025	1.134	794	340	
2	Đường BTXM thôn Tân Phú đoạn từ nhà bà Yến đến nhà ông Xị	2025	1.219	853	366	
3	Đường BTXM đoạn từ nhà ông Hanh đến nhà ông Dặm thôn Ngọc Diêm	2025	500		500	
4	Đường BTXM đoạn từ nhà ông Mân đến nhà ông Dầy thôn Ngọc Diêm	2025	300		300	
5	Đường BTXM đoạn từ nhà ông Hoan đến nhà ông Chớ thôn Ngọc Diêm	2025	300		300	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
6	Đường BTXM đoạn từ nhà ông Dũng đến nhà ông Bình thôn Vạn Thuận	2025	300		300	
7	Đường BTXM đoạn từ nhà ông Ghê đến nhà ông Chín thôn Tân Phú	2025	300		300	
8	Đường BTXM đoạn từ nhà ông Tấn đến nhà ông Sáng thôn Tân Phú	2025	300		300	
9	Mở rộng, nâng cấp đường BTXM thôn Tân Phú đoạn từ nhà ông Sửu đến nhà ông Xưa	2025	2.499	1.749	750	
10	Đường BTXM thôn Tân Phú đoạn từ nhà ông Xưa đến nhà ông Chử	2025	1.724	1.207	517	
11	BTXM đường nội đồng từ nhà ông Hát đến Khatoco	2024	2.000	1.400	600	
12	BTXM đường nội đồng từ nhà bà May đến ruộng Máng	2025	4.000	2.800	1.200	
c	***Thủy lợi và phòng chống thiên tai***		500	350	150	
1	Kiên cố hóa kênh mương ruộng ông thận, bà huồn	2025	500	350	150	
d	***Cơ sở vật chất văn hóa***		**1.800**		**1.800**	
1	Công trình nhà văn hóa, khu thể thao thôn Vạn Thuận	2025	300		300	
2	Công trình nhà văn hóa, khu thể thao thôn Tân Phú	2025	300		300	
3	Công trình nhà văn hóa, khu thể thao thôn Phú Hữu	2025	300		300	
4	Công trình nhà văn hóa, khu thể thao thôn Tân Đảo	2025	300		300	
5	Công trình nhà văn hóa, khu thể thao thôn Ngọc Diêm	2025	300		300	
6	Công trình nhà văn hóa, khu thể thao thôn Tân Thành	2025	300		300	
5	**Xã Ninh Lộc**		**32.298**	**12.172**	**20.126**	
a	***Quy hoạch***		**200**		**200**	
	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã	2023	200		200	
b	***Giao thông***		**12.533**	**4.287**	**8.246**	
1	Đường liên thôn nhà ông Phê đến nhà bà Vân Thôn Ninh Đức	2021	1.224	857	367	
2	Đường ngõ xóm từ nhà ông Huệ đến nhà bà Phích thôn Phong Thạnh	2021	381		381	
3	Đường ngõ xóm từ nhà ông Chút đến nhà ông Toán thôn Tam Ích	2021	613		613	
4	Đường ngõ xóm từ nhà ông Thành đến nhà ông Vinh thôn Vạn Khê	2021	754		754	
5	Đường ngõ xóm từ nhà ông Thắng đến nhà ông Rồi thôn Mỹ Lợi	2021	464		464	
6	Đường ngõ xóm từ nhà ông An đến nhà bà Bao thôn Mỹ Lợi	2021	382		382	
7	Đường ngõ xóm từ nhà ông Đa đến nhà ông Kha thôn Mỹ Lợi	2021	351		351	
8	Đường ngõ xóm từ nhà sinh hoạt cộng đồng đến giáp đường Trung tâm hành chính xã	2021	729		729	
9	Đường ngõ xóm từ nhà ông Đài đến nhà bà Thảo thôn Phong Thạnh	2021	1.076		1.076	
10	Đường ngõ xóm từ nhà ông Bình đến nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tân Thủy	2021	297		297	
11	Đường ngõ xóm từ nhà ông Đắc đến nhà ông Dũ thôn Mỹ Lợi	2021	417		417	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
12	Đường ngõ xóm từ nhà ông Tịnh đến nhà ông Phương thôn Tam Ích	2021	229		229	
13	Đường ngõ xóm từ nhà bà Luyến đến nhà ông Nho thôn Mỹ Lợi	2021	316		316	
14	Đường nội đồng giáp đường Hòn Một đến núi Hòn Một thôn Mỹ Lợi	2021	1.139	797	342	
15	Đường nội đồng giáp gò Đình đến núi Thơm	2021	1.149	804	345	
16	Đường nội đồng giáp đường núi Hòn Một đến núi Thơm đoạn 1	2021	1.322	925	397	
17	Đường ngõ xóm từ cầu Hầm Voi đến giáp đường bê tông xi măng thôn Vạn Khê	2024	400		400	
18	Đường nội đồng từ nhà ông Khiến đến Gò Giữa thôn Phong Thạnh	2024	1.291	904	387	
c	***Thủy lợi và phòng chống thiên tai***		**8.129**	**5.690**	**2.439**	
1	Kiên cố hóa kênh mương Giữa	2021	1.051	736	315	
2	Kiên cố hóa kênh mương ông Thang thôn Phong Thạnh	2023	1.239	867	372	
3	Kiên cố hóa kênh mương Trầu	2023	1.206	844	362	
4	Kiên cố hóa kênh mương Bọng đoạn cuối	2024	1.400	980	420	
5	Kiên cố hóa kênh mương Trảng Thờ	2025	1.100	770	330	
6	Kiên cố hóa kênh mương Rút Đình	2023	1.029	720	309	
7	Kiên cố hóa kênh mương Cái	2023	1.104	773	331	
d	***Cơ sở vật chất văn hóa***		**8.886**	**1.235**	**7.651**	
1	Trung tâm văn hóa thể thao xã	2021	3.216	965	2.251	
2	Nhà văn hóa, khu thể thao thôn Mỹ Lợi	2021	1.192		1.192	
3	Nhà văn hóa, khu thể thao thôn Vạn Khê	2021	1.192		1.192	
4	Nhà văn hóa, khu thể thao thôn Tam Ích	2021	1.195		1.195	
5	Nhà văn hóa, khu thể thao thôn Lệ Cam	2021	1.191		1.191	
6	Công trình sân bóng đá mini	2024	900	270	630	
đ	***Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn***		**1.800**	**540**	**1.260**	
	Chợ Ninh Lộc (Xây dựng kiot và nền chợ)	2024	1.800	540	1.260	
e	***Hạ tầng hợp tác xã***		**750**	**420**	**330**	
	Xây dựng xưởng sơ chế, chế biến, mua sắm tủ cấp đông của Hợp tác xã Nông nghiệp Ninh Lộc	2024	750	420	330	
6	**Xã Ninh Phú**		**20.350**	**7.305**	**13.045**	
a	***Quy hoạch***		**2.200**		**2.200**	
1	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã	2022	200		200	
2	Quy hoạch chi tiết điểm dân cư	2022	2.000		2.000	
b	***Giao thông***		**8.000**	**4.900**	**3.100**	
1	Xây dựng hệ thống thoát nước đường liên xã: Đoạn từ Cầu Hội Phú đến Cầu Biện Dẹp	2022	2.000	1.400	600	
2	Đường giao thông nông thôn thôn Văn Định Bằng Phước: Đoạn từ giáp đường BTXM liên thôn đến nhà ông Hiệp	2022	1.000	700	300	
3	Đường BTXM thôn Hội Phú Bắc 2: Đoạn nhà ông Thướt; Đoạn nhà ông Thống; Đoạn nhà bà Kim anh	2022	1.000	700	300	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
4	Đường BTXM thôn Lệ Cam: Đoạn từ Nhà ông Tường đến nhà ông Võ Ân	2022	1.000		1.000	
5	Đường BTXM nội đồng thôn Hội Điền: Đoạn từ nhà ông Lặt đến nhà ông Lụt	2022	1.000	700	300	
6	Đường BTXM nội đồng thôn Hội Phú Bắc 1: Đoạn từ nhà bà Xẹ đến ruộng ông Thanh	2022	1.000	700	300	
7	Đường BTXM nội đồng thôn Hội Phú Bắc 1: Đoạn từ nhà ông Mỹ đến nhà ông phương, đoạn giáp Ninh Đa	2022	1.000	700	300	
c	***Cơ sở vật chất văn hóa***		**7.600**	**900**	**6.700**	
1	Trung tâm văn hóa - thể thao xã	2022	3.000	900	2.100	
2	Xây dựng Nhà văn hóa, khu thể thao thôn Tiên Du 1	2022	2.000		2.000	
3	Nâng nền, xây dựng cổng, tường rào, nhà văn hóa, khu thể thao thôn Hội Phú Bắc 1	2022	1.300		1.300	
4	Nâng nền, xây dựng cổng, tường rào, nhà văn hóa, khu thể thao thôn Lệ Cam	2022	1.300		1.300	
d	***Hạ tầng thông tin và truyền thông***		**550**	**385**	**165**	
	Đầu tư thiết lập mới hệ thống đài truyền thanh xã	2022	550	385	165	
đ	***Hạ tầng hợp tác xã***		**2.000**	**1.120**	**880**	
	Xây dựng xưởng sơ chế, hệ thống cấp thoát nước Hợp tác xã nuôi trồng thủy sản Ninh Phú	2023	2.000	1.120	880	
7	**Xã Ninh Phụng**		**45.263**	**10.740**	**34.523**	
a	***Quy hoạch***		**1.700**		**1.700**	
1	Quy hoạch chung xây dựng xã	2023	500		500	
2	Quy hoạch chi tiết điểm dân cư mới	2023	1.200		1.200	
b	***Giao thông***		**7.913**	**2.840**	**5.073**	
1	Đường liên thôn Vĩnh Phước - Phú Bình	2023	1.695	1.187	508	
2	Đường giao thông thôn Đại Cát 2. Hạng mục: Đường từ QL26 đến nhà ông Yến	2023	2.362	1.653	709	
3	Đường ngõ, xóm thôn Xuân Hòa 2; Hạng mục: Nhánh 1: Từ nhà ông Hưng – nhà ông Hương; Nhánh 2: Từ nhà ông Tĩnh – nhà bà Thảo	2023	1.356		1.356	
4	Đường ngõ, xóm thôn Xuân Hòa 2; Hạng mục: Nhánh 1: Đoạn từ QL26 đến nhà ông Lê Lòng; Nhánh 2: Từ QL 26 đến trạm điện.	2023	800		800	
5	Đường ngõ, xóm thôn Phú Bình; Hạng mục: Nhánh 1: từ nhà ông Lành - nhà Xuân Anh; Nhánh 2: từ đường ĐH8 - nhà ông Minh; Nhánh 3: từ đường ĐH8 - nhà ông Thông	2023	1.700		1.700	
c	***Trường học***		**23.500**	**7.050**	**16.450**	
1	Xây dựng Trường THCS Trần Quốc Tuấn (khối hành chính quản trị, phòng thiết bị, phòng tư vấn học đường, phòng truyền thống-đoàn đội, phòng họp, phòng tổ chuyên môn, phòng Y tế, nhà kho, phòng giáo viên, phòng nghỉ giáo viên, sân trường thể dục thể thao)	2023	11.000	3.300	7.700	
2	Xây dựng Trường tiểu học Ninh Phụng (04 phòng học, phòng học bộ môn, phòng thiết bị, khối hành chính quản trị, phụ trợ, nhà vệ sinh học sinh, sân chơi thể dục thể thao, cổng, tường rào)	2023	11.000	3.300	7.700	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
3	Xây dựng Trường mầm non Ninh Phụng (Tường rào, sân chơi, sửa chữa phòng học)	2023	1.500	450	1.050	
d	***Cơ sở vật chất văn hóa***		**11.150**	**150**	**11.000**	
1	Xây dựng Khu thể thao thôn Xuân Hòa 1	2023	1.000		1.000	
2	Xây dựng Khu thể thao thôn Vĩnh Phước	2023	1.000		1.000	
3	Nâng cấp cải tạo khu thể thao Điềm Tịnh	2023	1.200		1.200	
4	Xây dựng Khu thể thao thôn Nghi Phụng	2023	1.000		1.000	
5	Nâng cấp cải tạo khu thể thao Đại Cát 1	2023	1.100		1.100	
6	Xây dựng Khu thể thao thôn Phú Bình	2023	1.000		1.000	
7	Xây dựng Khu thể thao thôn Đại Cát 2	2023	1.000		1.000	
1	Tung tâm văn hóa thể thao xã (Hạng mục: lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời)	2023	500	150	350	
8	Cải tạo nâng cấp nhà văn hóa, nhà vệ sinh thôn Điềm Tịnh	2023	1.150		1.150	
9	Cải tạo nâng cấp nhà văn hóa, nhà vệ sinh thôn Vĩnh Phước	2023	1.050		1.050	
10	Nhà văn hóa thôn Nghi Phụng	2023	1.150		1.150	
đ	***Hạ tầng thông tin và truyền thông***		**1.000**	**700**	**300**	
	Lắp đặt hệ thống Đài truyền thanh	2023	1.000	700	300	
8	**Xã Ninh Quang**		**14.920**	**9.764**	**5.156**	
a	***Quy hoạch***		**400**		**400**	
1	Quy hoạch chung xây dựng xã	2023	200		200	
2	Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã	2023	200		200	
b	***Giao thông***		**3.400**	**2.380**	**1.020**	
1	Đường nội đồng từ Hội trường thôn Thuận Mỹ đến nhà ông Hồ Chinh thôn Phước Lộc	2024	750	525	225	
2	Đường nội đồng từ Cầu Đúc đến giáp đường nội đồng Cầu Từ thôn Phú Hòa	2024	800	560	240	
3	Đường nội đồng từ nhà ông Hường thôn Phú Hòa đến mương Tre	2024	500	350	150	
4	Đường cấp phối từ nhà ông Ngâm thôn Quang Vinh đến nhà bà Nhung thôn Thạnh Mỹ	2024	750	525	225	
5	Đường nội đồng Trại Cày Đội 5 thôn Phú Hòa	2024	600	420	180	
c	***Thủy lợi và phòng chống thiên tai***		**10.120**	**7.084**	**3.036**	
1	Kênh mương BTXM từ N12A đến nhà ông Lộc thôn Tân Quang	2023	1.227	859	368	
2	Kênh mương BTXM từ đập ông Phích đến nhà ông Đạt thôn Tân Quang	2023	993	695	298	
3	Kênh mương BTXM từ đường nội đồng Đội 3 Phú Hòa đến nhà bà Cút thôn Phú Hòa	2023	1.200	840	360	
4	Kênh mương BTXM từ gắn 4 thôn đến Đình thôn Vạn Hữu	2023	1.100	770	330	
5	Kênh mương BTXM từ Miếu Phụ Đằng đến đường nội đồng Đội 3 thôn Phú Hòa	2023	1.100	770	330	
6	Kênh mương BTXM N12B nhánh 1	2024	1.200	840	360	
7	Kênh mương BTXM N12B nhánh 2	2024	1.000	700	300	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
8	Kênh mương BTXM đồng Cạnh Buồm	2024	800	560	240	
9	Kênh mương BTXM đồng Cây Kẻ	2024	500	350	150	
10	Kênh mương BTXM đồng Bà Nghiền nhánh 1	2024	500	350	150	
11	Kênh mương BTXM đồng Bà Nghiền nhánh 2	2024	500	350	150	
d	*Cơ sở vật chất văn hóa*		1.000	300	700	
	Trung tâm văn hóa thể thao xã (Hạng mục: Lắp đặt dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời)	2024	1.000	300	700	
9	Xã Ninh Sim		520		520	
a	*Quy hoạch*		520		520	
	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã	2023	520		520	
10	Xã Ninh Sơn		30.353	15.168	15.185	
a	*Quy hoạch*		520		520	
	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã	2023	520		520	
b	*Giao thông*		13.973	9.781	4.192	
1	Nâng cấp, sửa chữa đường BTXM thôn 5, đoạn từ TL7 đến nhà ông Thắng	2023	1.193	835	358	
2	Nâng cấp, sửa chữa đường BTXM thôn 4, đoạn từ TL7 đến cầu Ba Lý	2024	3.600	2.520	1.080	
3	Đường BTXM thôn 4, xã Ninh Sơn, đoạn từ nhà ông Dương đến suối Ngang	2024	1.240	868	372	
4	Nâng cấp, sửa chữa đường BTXM thôn 3, đoạn từ nhà bà Hải đến nhà ông Kịp	2024	1.200	840	360	
5	Nâng cấp, sửa chữa đường BTXM thôn 1, xã Ninh Sơn đoạn từ nhà ông Hoa đến Kênh Đông	2024	1.190	833	357	
6	Nâng cấp, sửa chữa đường BTXM thôn 2, xã Ninh Sơn, đoạn từ Tỉnh Lộ 7 đến nhà ông Lâm	2025	1.040	728	312	
7	Đường nội đồng thôn 2, đoạn từ đất ông Giang đến đất bà Mười	2024	1.190	833	357	
8	Đường trục nội đồng thôn 4, đoạn từ đất ông Toán đến đất bà Minh	2024	900	630	270	
9	Đường trục nội đồng thôn 5, đoạn từ đất ông Khiêm đến đất ông Bản	2024	1.210	847	363	
10	Nâng cấp, sửa chữa đường BTXM thôn 2, đoạn từ TL7 đến mương NC2	2025	1.210	847	363	
c	*Thủy lợi và phòng chống thiên tai*		4.820	3.374	1.446	
1	Sửa chữa, cải tạo kênh mương NB Tây thôn 5, đoạn từ đất ông Diệp đến ruộng ông Hòa	2024	1.240	868	372	
2	Sửa chữa, cải tạo kênh mương ND thôn 1, đoạn từ kênh Đông đến đất ông Toản	2024	1.180	826	354	
3	Sửa chữa, cải tạo kênh mương thôn 1, đoạn từ đất ông Thái đến Lô 6	2024	1.210	847	363	
4	Sửa chữa, cải tạo kênh mương thôn 2, đoạn từ đất Đỗ đến đất ông Tuấn	2024	1.190	833	357	
d	*Cơ sở vật chất văn hóa*		7.750	1.026	6.724	
1	Nhà thi đấu đa năng xã Ninh Sơn	2024	3.420	1.026	2.394	
1	Cổng tường rào khu thể thao thôn 2	2024	620		620	
2	Nhà văn hóa, khu thể thao thôn 5	2024	1.200		1.200	
3	Cổng tường rào khu thể thao thôn 3	2024	620		620	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
4	Cổng tường rào khu thể thao thôn 4	2024	680		680	
5	Nhà văn hóa, khu thể thao thôn 1	2024	1.210		1.210	
đ	***Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn***		**1.190**	**357**	**833**	
	Chợ Hòa Mỹ xã Ninh Sơn (Hạng mục: Nhà ban quản lý và Kiot chợ)	2024	1.190	357	833	
e	***Môi trường***		**1.200**		**1.200**	
	Cải tạo, xử lý bãi rác	2024	1.200		1.200	
g	***Hạ tầng thông tin và truyền thông***		**900**	**630**	**270**	
	Đài truyền thanh xã Ninh Sơn	2024	900	630	270	
11	**Xã Ninh Tân**		**28.950**	**20.125**	**8.825**	
a	***Quy hoạch***		**200**		**200**	
	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã	2023	200		200	
b	***Giao thông***		**26.600**	**18.620**	**7.980**	
1	Đường nối tuyến D và Đ	2024	400	280	120	
2	Đường từ TL 5 cũ đến ruộng đồng nghĩa xanh	2024	700	490	210	
3	Đường từ ngã tư tuyến M đến tỉnh lộ 5	2023	1.000	700	300	
4	Đường BTXM tuyến 1 đất Ông Quang đến đất Ông Hiền	2024	1.000	700	300	
5	Tràn dân quân đến đất ông thọ	2024	1.000	700	300	
6	Đường tuyến 1800 từ nhà Ông Phú đến suối Nhơn	2024	600	420	180	
7	Nâng cấp đường tuyến 2000 (Hướng bắc)	2024	1.100	770	330	
8	Đường nối tuyến 2400 (Phía bắc)	2024	600	420	180	
9	Tràn từ nhà Ông Hà Ngọc Chung đến suối Bộ Đội	2024	1.000	700	300	
10	Đường BTXM từ nhà Ông Cao Ben đến Thác Bông Lau	2024	1.000	700	300	
11	Đường từ đất ông Khuyến đến chân đồi An Giang	2024	1.100	770	330	
12	Đường từ đất Ông Hiền đến suối Hàn	2024	1.000	700	300	
13	Đường từ đất Ông Khang đến ngã ba Hòn Đá	2024	1.000	700	300	
14	Đường từ tỉnh lộ 5 đến đất ông Hùng	2024	1.000	700	300	
15	Đường BTXM từ đất bà Sương đến đất nhà Ông Lựa	2024	500	350	150	
16	Đường tuyến 1400 đến mặt khu	2024	1.150	805	345	
17	Đường tuyến 2600 (từ TL5) đến đất ông Dương Văn Hùng	2024	1.000	700	300	
18	Đường từ Bùi Thị Hằng đến đập suối luỹ	2024	1.000	700	300	
19	Đường từ đất ông Quảng đến đất Ông Phúc	2024	1.100	770	330	
20	Đường từ ngã 3 hòn đá đến tỉnh lộ 8	2024	1.000	700	300	
21	Đường từ Ba Cầu đến đất Ông Phạm Ngọc Tùng	2024	1.100	770	330	
22	Đường từ đất Ông Phạm Ngọc Tùng đến tuyến 1400	2024	1.000	700	300	
23	Đường từ đất ông Hoàng đến đất ông Phong 2800	2024	1.000	700	300	
24	Đường từ đất ông Quảng đến trại Nấm	2024	1.000	700	300	
25	Đường từ đất Ông Tuấn đến đất ông Phú	2024	2.150	1.505	645	
26	Đường BTXM nối tuyến 1400 phía nam đến đất ông Nguyễn Văn Nuôi	2024	1.000	700	300	
27	Đường từ TL 8 đến đất Ông Thành	2024	1.100	770	330	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
c	*Thủy lợi và phòng chống thiên tai*		2.150	1.505	645	
1	Kênh mương nghĩa xanh phía Nam	2023	1.000	700	300	
2	Kênh mương nghĩa xanh phía Bắc	2024	1.150	805	345	
12	Xã Ninh Tây		54.540	24.784	29.756	
a	*Quy hoạch*		550		550	
	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã	2023	550		550	
b	*Giao thông*		21.130	14.014	7.116	
1	Đường nội đồng C2 từ nhà ông Y Thuyên đến đường vận hành thủy điện Buôn Sim	2023	1.150	805	345	
2	Đường GTNT đoạn từ QL26 nhà ông Đặng Văn Quyên đến Suối Chình	2023	1.000	700	300	
3	Đường GTNT đoạn từ nhà bà Lý thị Thu Cúc đến nhà ông Y Dú	2023	3.500	2.450	1.050	
4	Đường trục xã đoạn BTXM từ Khu dân cư C3 Buôn Sim đến Buôn Lác	2023	6.600	4.620	1.980	
5	Đường liên xã đoạn BTXM từ ngã 3 nhà ông Cao Dũng đến ngã ba rẫy Ông Nguyễn Thành Long thôn Xóm Mới	2023	1.020	714	306	
6	Đường GTNT đoạn từ rẫy Ông Trần Sĩ Nghệ đến rẫy ông Tú thôn Buôn Lác	2023	2.000	1.400	600	
7	Đường GTNT đoạn từ nhà Ông Nguyễn Tiến Đặng đến giáp tuyến 28	2023	1.120	784	336	
8	Đường ngõ xóm đoạn BTXM từ nhà ông Quốc QL26 đến đường BTXM vào Suối Tre	2023	590		590	
9	Đường ngõ xóm đoạn BTXM từ QL26 đến nhà ông Huỳnh Thanh Sơn	2023	390		390	
10	Đường ngõ xóm đoạn BTXM từ QL26 thôn Xóm Mới đến nhà ông Chánh thôn Xóm Mới	2023	130		130	
11	Đường nội đồng từ Rẫy ông Y Si Buôn Đung đến rẫy ông Y Huống thôn Buôn Đung	2023	950	665	285	
12	Đường cấp phối đá dăm đoạn từ rẫy ông Hương đến rẫy Ông Sơn	2023	1.150	805	345	
13	Đường BTXM đoạn từ rẫy ông An đi Suối Chình	2023	390	273	117	
14	Đoạn nội đồng BTXM rẫy Bà Cử đến rẫy Ông Thọ	2023	1.140	798	342	
c	*Thủy lợi và phòng chống thiên tai*		1.150	805	345	
1	Kênh mương vào đồng ruộng thôn Buôn Tương	2023	1.150	805	345	
d	*Trường học*		29.400	8.820	20.580	
1	Xây dựng trường tiểu học và THCS Ninh Tây (Xây dựng phòng học, phòng học bộ môn và khối hành chính quản trị, hỗ trợ học tập, phụ trợ)	2023	18.400	5.520	12.880	
2	Xây dựng trường mầm non Ninh Tây (Xây dựng khối hành chính quản trị, phòng học, phòng giáo dục thể chất, phòng bảo vệ, phòng họp, nhà kho)	2023	11.000	3.300	7.700	
đ	*Cơ sở vật chất văn hóa*		1.180	354	826	
	Nâng cấp Trung tâm văn hóa xã Ninh Tây	2023	1.180	354	826	
e	*Hạ tầng thông tin và truyền thông*		1.130	791	339	
	Đài truyền thanh xã	2023	1.130	791	339	
13	Xã Ninh Thân		27.340	12.798	14.542	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
a	*Quy hoạch*		520		520	
	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã	2023	520		520	
b	*Giao thông*		19.620	10.458	9.162	
1	Đường trục thôn Nhĩ Sự (WB2 đên nhà ông Yến)	2024	2.900	2.030	870	
2	Đường trục thôn Nhĩ Sự (WB2 đên nhà ông Tớn)	2024	720	504	216	
3	Đường liên thôn từ đường liên xã đến nhà bà Đặng Thị Hơn	2024	400	280	120	
4	Đường liên thôn đến cầu bi Ninh Trung	2024	1.200	840	360	
5	Đường liên thôn từ cống ông Bương đnế đình Tân Phong	2024	800	560	240	
6	Đường liên thôn từ đường WB2 đến nhà bà Lê Thị Cẩm	2024	520	364	156	
7	Đường liên thôn từ cầu chùa Mỹ Hoán đến cầu hai Trại	2024	1.200	840	360	
8	Đường trục xóm Nhĩ Sự (Đình Nhĩ Sự đến giếng làng)	2024	680		680	
9	Đường trục xóm Nhĩ Sự (đường WB2 đến nhà ông Sơn)	2024	240		240	
10	Đường trục xóm Nhĩ Sự (nhà ông Trúc đến đình Nhĩ Sự)	2024	700		700	
11	Đường ngõ xóm Đại Mỹ (nhà ông Huệ đến nhà bà Trảy)	2024	180		180	
12	Đường ngõ xóm Đại Mỹ (nhà ông Xú đến nhà ông Nhỏi)	2024	400		400	
13	Đường ngõ xóm Đại Tập (nhà ông Chương đến nhà ông Thịnh)	2024	400		400	
14	Đường ngõ xóm Mỹ Hoán (nhà ông Ngôn đến nhà ông Út)	2024	500		500	
15	Đường ngõ xóm Mỹ Hoán (nhà ông Nhứt đến nhà ông Tài)	2024	420		420	
16	Đường ngõ xóm Nhĩ Sự (ngã ba bà Nước đến nhà Tuấn Tèo)	2024	360		360	
17	Đường ngõ xóm Tân Phong nhánh (T1 đến nhà ông bằng)	2024	500		500	
18	Đường nội đồng từ nhà bà Nguyễn Thị Thành đến nhà ông Bùi Chánh	2024	800	560	240	
19	Đường nội đồng từ nhà ông Lâu đến gò Hóc Nhứt	2024	1.200	840	360	
20	Đường nội đồng từ đường liên thôn đến nhà ông Sư	2024	400	280	120	
21	Đường liên thôn Đại Tập ông Luyện và nhánh rẻ	2024	1.200	840	360	
22	Đường liên thôn WB2 nhà ông Cán và nhánh rẻ	2024	1.200	840	360	
23	Đường liên thôn từ nhà bà Xưa đến nhà ông Hiền và nhánh rẻ	2024	1.200	840	360	
24	Đường trục xóm nhà ông Ngọc đến nhà ông Quang	2024	300		300	
25	Đường nội đồng đồng mốc ND1-ND2 và nhánh rẻ bà Hường đến NĐ1	2024	600	420	180	
26	Đường nội đồng từ đường liên xã đến Đình Đại Tập	2024	600	420	180	
c	*Thủy lợi và phòng chống thiên tai*		1.200	840	360	
	Đoạn mương từ đường nội đồng Lổ Bò đến ruộng 5%UBND xã	2024	1.200	840	360	
d	*Cơ sở vật chất văn hóa*		5.000	1.500	3.500	
	Trung tâm văn hóa - thể thao xã	2024	5.000	1.500	3.500	
đ	*Môi trường*		1.000		1.000	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
	Công trình bãi rác mới	2024	1.000		1.000	
14	Xã Ninh Thượng		28.418	16.799	11.619	
a	*Quy hoạch*		250		250	
	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã	2022	250		250	
b	*Giao thông*		21.765	15.238	6.527	
1	Đường trục thôn Tân Tứ gđ 2, tuyến nhánh ông Độ	2022	1.102	771	331	
2	Đường trục thôn từ giáp đường liên thôn đến ông Phương thôn (đường 30-4)	2022	1.158	811	347	
3	Đường trục thôn từ giáp HL 6- Ninh Tây thôn 1 (tuyến 5 Đồi Đỏ)	2022	931	652	279	
4	Đường trục thôn từ giáp HL 6- Ninh Tây thôn 1 (tuyến 4 Đồi Đỏ)	2022	1.177	824	353	
5	Đường trục thôn từ giáp HL 6- Ninh Sim thôn 1 (tuyến 6 Hòn Tre)	2022	1.198	839	359	
6	Đường trục thôn từ giáp nhà ông Nghĩa ông Vinh và từ nhà bà tía- ông Răng	2022	1.014	710	304	
7	Đường trục thôn từ giáp đường liên xã- ông Nam và các tuyến nhánh thôn Đồng Xuân	2022	534	374	160	
8	Đường trục thôn từ giáp nhà ông Minh- Nghĩa trang thôn Tân Tứ	2022	1.124	787	337	
9	Đường Tuyến Suối Mơ GĐ1	2022	2.744	1.921	823	
10	Tuyến 12 Đồng Chùa Tân Hiệp	2022	1.050	735	315	
11	Đường từ giáp HL 6- Tân Hiệp (Hòn Tre)	2022	2.538	1.777	761	
12	Tuyến đường nội đồng từ đường ông Phan Thông đến farm	2022	2.195	1.537	658	
13	Tuyến Tân Phong - Ninh Trang (HL6)	2022	5.000	3.500	1.500	
c	*Cơ sở vật chất văn hóa*		4.447	974	3.473	
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã	2022	3.247	974	2.273	
2	Công trình nâng cấp nhà văn hóa thôn Tân Lâm	2022	1.200		1.200	
d	*Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn*		1.956	587	1.369	
	Chợ xã Ninh Thượng	2022	1.956	587	1.369	
15	Xã Ninh Trung		13.555	6.147	7.408	
a	*Quy hoạch*		520		520	
	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã	2023	520		520	
b	*Giao thông*		2.200	280	1.920	
1	Đường trục xóm từ nhà ông Thọ - ông Lưu	2024	1.000		1.000	
2	Đường nội đồng từ nhà ông Khanh - mương đồng giữa	2024	400	280	120	
3	Đường trục xóm từ nhà ông Dự đến nhà ông Đạo (gđ2)	2024	800		800	
c	*Thủy lợi và phòng chống thiên tai*		7.695	5.387	2.308	
1	Kênh Khẩu 3 gà đến đồng chiết giang	2023	1.200	840	360	
2	Kênh bà Mười đến Đồng Đưng (gđ1)	2023	1.000	700	300	
3	Kênh đất dây thép - miếu Tân Ninh	2023	1.195	837	358	
4	Khẩu ông Tiện - Ruộng đội 4	2024	400	280	120	
5	Kênh từ nhà ông Toàn đến nhà ông Huy	2024	700	490	210	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
6	Kênh từ bà Mười đến đồng đưng (Gd2)	2024	1.000	700	300	
7	Kênh từ N1T đến Đồng Cũ (gd2)	2024	1.000	700	300	
8	Tuyến Mương Cái Quảng Cư (gđ2)	2025	1.200	840	360	
d	*Cơ sở vật chất văn hóa*		2.540	300	2.240	
1	Trung tâm văn hóa (Sân bóng đá mi ni, Bể tập bơi)	2025	1.000	300	700	
2	Công trình Khu Thể thao thôn Phú Văn	2025	220		220	
3	Công trình Khu Thể thao thôn Thạch Định	2025	220		220	
4	Công trình Khu Thể thao thôn Vĩnh Thạnh	2025	220		220	
5	Công trình Khu Thể thao thôn Phú Sơn	2025	220		220	
6	Công trình Khu Thể thao thôn Tân Ninh	2025	220		220	
7	Công trình Khu Thể thao thôn Quãng Cư	2025	220		220	
8	Công trình Khu Thể thao thôn Mông Phú	2025	220		220	
đ	*Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn*		600	180	420	
	Sữa chữa, nâng cấp chợ	2025	600	180	420	
16	Xã Ninh Vân		10.115	6.228	3.887	
a	*Quy hoạch*		520		520	
1	Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã	2023	220		220	
2	Quy hoạch chung xây dựng xã	2023	300		300	
b	*Giao thông*		6.051	4.237	1.814	
1	Đường số 24 (mở mới) đoạn từ Trạm y tế xã đến Đường số 1	2024	246	172	74	
2	Đường số 5 (nối dài) đoạn từ đường số 1 đến Khu SX suối ông Cẩn	2024	225	158	67	
3	Đường số 6 (nối dài) đoạn từ đường số 1 đến Khu SX suối ông Cẩn	2024	210	147	63	
4	Đường số 16 đoạn từ Mương thoát lũ đến Đường số 5 nối dài	2024	90	63	27	
5	Đường số 17 đoạn từ đường số 5 nối dài đến Đường số 6 nối dài	2024	150	105	45	
6	Đường số 18 đoạn từ đường số 6 nối dài đến Đường số 1	2024	195	137	58	
7	Đường số 21 đoạn từ đường số 7 đến Hòn Đăng	2024	330	231	99	
8	Đường vào SVĐ xã đoạn từ đường số 1 đến Sân TT QH mới	2024	105	74	31	
9	Đường số 26 đoạn từ xóm cây bàng đến mũi bà vú	2024	4.500	3.150	1.350	
c	*Thủy lợi và phòng chống thiên tai*		2.244	1.571	673	
1	Mương thoát lũ số 2 (gần KDC QH)	2024	2.244	1.571	673	
d	*Cơ sở vật chất văn hóa*		700		700	
1	Nhà văn hóa thôn Đông (Hạng mục: Xây dựng mới trụ sở, đầu tư trang thiết bị)	2024	600		600	
2	Nhà văn hóa thôn Tây (Hạng mục: xây dựng tường rào, Đầu tư trang thiết bị)	2024	100		100	
đ	*Hạ tầng thông tin và truyền thông*		600	420	180	
1	Lắp đặt wifi tại các điểm công cộng	2024	100	70	30	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
2	Nâng cấp hệ thống đài truyền thanh xã	2024	500	350	150	
17	**Xã Ninh Xuân**		**26.383**	**12.426**	**13.957**	
a	*Quy hoạch*		520		520	
	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã	2023	520		520	
b	*Giao thông*		**23.863**	**11.826**	**12.037**	
1	Đường GTNT trục thôn xã Ninh Xuân, đoạn từ TL6 đến nhà tiền Hiền thôn Tân Phong	2021	1.047	733	314	
2	Đường GTNT trục thôn xã Ninh Xuân, đoạn từ TL8 đến nghĩa địa thông Tân Sơn (cấp phối)	2021	1.200	840	360	
3	Đường GTNT trục thôn xã Ninh Xuân, đoạn từ TL6 đến nghĩa địa thôn Tân Phong (cấp phối)	2021	646	452	194	
4	Đường GTNT trục thôn Vân Thạch xã Ninh Xuân , đoạn từ QL 26 đến giáp thôn Đại Cát	2021	354	248	106	
5	Đường GTNT trục thôn xã Ninh Xuân, đoạn QL 26 đến lò Gạch ông phượng thôn phước lâm	2021	531	372	159	
6	Đường GTNT trục thôn xã Ninh Xuân , Ht thôn đến nhà bà Hiệp thôn Phước Lâm	2021	635	445	190	
7	Đường GTNT trục thôn xã Ninh Xuân, đoạn từ HT thôn đến nhà ông Quân Thôn Phước Lâm	2021	1.091	764	327	
8	Đường GTNT trục thôn Ninh Xuân đoạn từ nhà ông Lang đến nhà ông Gương thôn Tân Mỹ	2021	496	347	149	
9	Đường GTNT trục thôn xã Ninh Xuân, đoạn từ QL26 đến nhà ông Vượng Phước Lâm	2021	1.058	741	317	
10	Đường GTNT trục thôn xã Ninh Xuân, đoạn KDC chợ thôn Phước Lâm	2021	1.764	1.235	529	
11	Đường GTNT trục xóm xã Ninh Xuân, đoạn từ nhà ông Thiện đến TL6 thôn Tân Mỹ	2021	659		659	
12	Đường GTNT trục xóm xã Ninh Xuân, đoạn từ nhà ông Hùng đến nhà ô.Nguyễn Tâm thôn Tân Mỹ	2021	524		524	
13	Đường GTNT trục xóm xã Ninh Xuân, đoạn từ nhà ông Cảnh đến nhà ông Thanh Trinh thôn Tân Mỹ	2021	151		151	
14	Đường GTNT trục xóm xã Ninh Xuân, đoạn từ QL26 đến nhà ông Lợi thôn Tân Mỹ	2021	576		576	
15	Đường GTNT trục xóm xã Ninh Xuân, đoạn từ TL 6 đến đất ông Chánh thôn Tân Phong (Cấp phối)	2021	550		550	
16	Đường GTNT trục xóm xã Ninh Xuân, đoạn từ nhà bà Nhỏ đến nhà ông Đỗ Văn Tư thôn N.Mỹ (Cấp phối)	2021	465		465	
17	Đường GTNT trục xóm xã Ninh Xuân, đoạn từ QL26 (Hương) đến nhàVõ Sang thôn Vân Thạch	2021	296		296	
18	Đường GTNT trục xóm xã Ninh Xuân, đoạn từ QL26 (Vân) đến nhà ông Tiện thôn Phước Lâm	2021	755		755	
19	Đường GTNT trục xóm xã Ninh Xuân, đoạn từ nhà ông Nguyễn Sự đến nhà ông Lộc thôn Tân Mỹ	2021	536		536	
20	Đường GTNT trục xóm xã Ninh Xuân, đoạn từ nhà ông Ngô Đắc Tâm đến nhà bà Ảnh thôn Tân Mỹ	2021	239		239	
21	Đường GTNT trục xóm xã Ninh Xuân, đoạn từ nhà ông Lại đến nhà ông Khắc thôn Ngũ Mỹ (Cấp phối)	2021	151		151	
22	Đường GTNT trục xóm xã Ninh Xuân, đoạn từ TL8 (Cường) đến nhà ông Sương thôn Tân Sơn (Cấp phối)	2021	365		365	
23	Đường GTNT trục xóm xã Ninh Xuân, Đường KDC trước nhà máy đường thôn Phước Lâm	2021	869		869	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
24	Đường GTNT trục xóm xã Ninh Xuân, đoạn từ trường tiểu học Tân Phong đến nhà ông Vinh (Cấp phối)	2021	838		838	
25	Đường GTNT xã Ninh Xuân, QL 26 nhà ông Song đến nhà ông Liêm thôn Phước Lâm	2021	511	358	153	
26	Đường GTNT xã Ninh Xuân, đoạn từ QL 26(Thượng) đến nhà ông Hùng Vân Thạch	2021	267	187	80	
27	Đường GTNT xã Ninh Xuân, đoạn từ nhà ông Ngô Anh Đông đến nhà ông Vang Ngũ Mỹ	2021	375	263	112	
28	Đường GTNT xã Ninh Xuân, đoạn từ QL 26(Triều) đến chùa cao đài thôn Vân Thạch	2021	330	231	99	
29	Đường GTNT trục chính nội đồng xã Ninh Xuân, đoạn từ QL26 đến đất ông Luôn Tân Mỹ	2021	1.100	770	330	
30	Đường GTNT trục chính nội đồng xã Ninh Xuân, đoạn từ TL6 đến nhà ông Ngọc thôn Tân Phong	2021	611	428	183	
31	Đường GTNT trục chính nội đồng xã Ninh Xuân, đoạn từ TL 6 đến đất ông Nguyễn Văn Lập thôn Tân Phong	2021	507	355	152	
32	Đường GTNT trục chính nội đồng xã Ninh Xuân, đoạn từ nhà ông Tiến đến đất ông Tâm thôn Tân Mỹ	2021	509	356	153	
33	Đường GTNT trục chính nội đồng xã Ninh Xuân, đoạn từ trụ sở thôn đến mương Nhánh 5 Ngũ Mỹ	2021	432	302	130	
34	Đường GTNT trục chính nội đồng xã Ninh Xuân, đoạn từ TL8 đến nhà bà Tuyết thôn Tân Sơn	2021	513	359	154	
35	Đường GTNT trục chính nội đồng xã Ninh Xuân, đoạn từ TL 8 đến đất ông Nhất thôn Tân Sơn	2021	831	582	249	
36	Đường GTNT trục chính nội đồng xã Ninh Xuân, đoạn từ cống Ô Ô đến mương Suối Trầu thôn Ngũ Mỹ	2021	1.025	718	307	
37	Đường GTNT trục chính nội đồng xã Ninh Xuân , đoạn từ TL6 nhà 10 Gái đến Suối Tre thôn Tân Mỹ	2021	721	505	216	
38	Đường GTNT trục chính nội đồng xã Ninh Xuân, đoạn từ nhà ông Cư đến cống N5	2021	335	235	100	
c	*Cơ sở vật chất văn hóa*		**2.000**	**600**	**1.400**	
1	Trung tâm vui chơi văn hóa - thể thao xã (Hạng mục cổng tường rào, san lấp mặt bằng, sân cầu lông, sân khấu lộ thiên, sân bê tông, khu vệ sinh)	2021	2.000	600	1.400	
18	**Các địa phương khác**		**1.500**	**1.050**	**450**	
1	Hỗ trợ phát triển làng nghề truyền thống chế tác đá mỹ nghệ Thị xã Ninh Hòa: Lắp đặt hệ thống đường dây điện	2024	700	490	210	
2	Hỗ trợ phát triển làng nghề trồng hoa cúc thị xã Ninh Hòa: Xây dựng hệ thống kênh mương dẫn nước phục vụ sản xuất	2024	800	560	240	
III	**THÀNH PHỐ NHA TRANG**		**92.009**		**92.009**	
1	**Xã Vĩnh Hiệp**		**21.373**		**21.373**	
1	Nâng cấp đường các tuyến hẻm thôn Vĩnh Điềm Thượng	2021	1.200		1.200	
2	Điện chiếu sáng công cộng xã Vĩnh Hiệp	2023	1.200		1.200	
3	Nâng cấp, mở rộng cầu Ké xã Vĩnh Hiệp	2023	5.490		5.490	
4	Nâng cấp đường và hệ thống thoát nước thôn Vĩnh Châu, xã Vĩnh Hiệp	2023	1.400		1.400	
5	Hệ thống thoát nước đường Gò Găng, xã Vĩnh Hiệp	2023	2.600		2.600	
6	Hệ thống thoát nước từ nhà ông Lê Văn Luông đến nhà ông Thành, thôn Vĩnh Điềm Trung	2023	1.300		1.300	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
7	Khắc phục ngập úng khu dân cư tổ 4 thôn Vĩnh Điềm Trung, xã Vĩnh Hiệp	2023	2.583		2.583	
8	Hệ thống thoát nước hẻm 620 đường 23/10, xã Vĩnh Hiệp	2023	1.200		1.200	
9	Nâng cấp đường khu C thôn Vĩnh Điềm Thượng, xã Vĩnh Hiệp	2023	1.200		1.200	
10	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm văn hóa và Thể thao xã Vĩnh Hiệp	2023	1.200		1.200	
11	Nâng cấp các tuyến hẻm tổ 12, 13 thôn Vĩnh Điềm Thượng, xã Vĩnh Hiệp	2023	1.200		1.200	
12	Nâng cấp sân, tường rào nhà văn hóa thôn Vĩnh Điềm Trung, xã Vĩnh Hiệp	2023	800		800	
2	**Xã Vĩnh Trung**		**21.824**		**21.824**	
1	Trường TH Vĩnh Trung - Hạng mục: XDM 8 phòng học, nhà đa năng	2021	4.850		4.850	
2	Trường TH Vĩnh Trung, thôn Võ Cang, xã Vĩnh Trung	2021	1.174		1.174	
3	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế Vĩnh Trung	2021	1.200		1.200	
4	Nâng cấp các tuyến hẻm thôn Võ Cạnh, xã Vĩnh Trung	2021	1.200		1.200	
5	Hệ thống thoát nước hẻm 1320 đường 23/10, xã Vĩnh Trung	2021	1.000		1.000	
6	Nâng cấp đường từ nhà ông Hiệp đến nhà ông Quang, xã Vĩnh Trung	2022	1.400		1.400	
7	Nâng cấp các tuyến hẻm thôn Võ Dõng, xã Vĩnh Trung	2022	1.200		1.200	
8	Kè chống sạt lở cầu bờ tràn thôn Xuân Sơn, xã Vĩnh Trung	2022	1.200		1.200	
9	Gia cố mái taluy mương thoát nước thôn Võ Cang, xã Vĩnh Trung	2023	1.200		1.200	
10	Nâng cấp đường Diên An - Võ Dõng, xã Vĩnh Trung	2023	1.200		1.200	
11	Nâng cấp các tuyến hẻm thôn Đồng Nhơn, xã Vĩnh Trung	2023	1.200		1.200	
12	Nâng cấp đường từ nhà ông Thương đến nhà ông Nhân, xã Vĩnh Trung	2023	1.200		1.200	
13	Nâng cấp đường, hệ thống thoát nước từ nhà ông Lữ Hai đến đường 23/10	2024	1.400		1.400	
14	Nâng cấp sân, lắp đặt thiết bị thể dục thể thao nhà văn hóa thôn Võ Dõng, xã Vĩnh Trung	2024	800		800	
15	Nâng cấp đường và gia cố mái taluy đường tư nhà ông Thọ đến nhà bà Đèn, xã Vĩnh Trung	2024	800		800	
16	Nâng cấp đường và hệ thống thoát nước cụm hẻm thôn Đồng Nhơn, xã Vĩnh Trung	2024	800		800	
3	**Xã Vĩnh Thạnh**		**23.449**		**23.449**	
1	Nhà văn hóa thôn Phú Trung I	2021	500		500	
2	Trường MN Vĩnh Thạnh (điểm trung tâm xã) – Hạng mục: Sửa chữa khối lớp học, nhà vệ sinh	2021	1.114		1.114	
3	Mở rộng phạm vi tường cánh của cửa xả thoát nước ra sông Quán Trường (khu vực giáp ranh nhà ông Lê Phước Thông tổ 1 thôn Phú Trung)	2021	1.200		1.200	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
4	Cải tạo, sửa chữa chợ Ga xã Vĩnh Thạnh	2021	1.200		1.200	
5	Hệ thống thoát nước tổ 7 thôn Phú Thạnh 3, xã Vĩnh Thạnh	2021	1.075		1.075	
6	Hệ thống thoát nước hẻm sông Đình, xã Vĩnh Thạnh	2021	1.200		1.200	
7	Hệ thống thoát nước từ nhà ông Nguyễn Thành Tâm đến nhà bà Phạm Thị Hương	2021	1.200		1.200	
8	Hệ thống thoát nước đoạn từ hẻm 659 đến cây xăng dầu 26 đường Lương Định Của	2021	1.250		1.250	
9	Cải tao sửa chữa Nhà văn hóa thông Phú Thạnh 1, xã Vĩnh Thạnh	2022	800		800	
10	Nâng cấp, cải tạo hội trường UBND xã Vĩnh Thạnh	2022	1.280		1.280	
11	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm văn hóa thể thao xã Vĩnh Thạnh	2022	1.080		1.080	
12	Kè chống sạc lỡ hạ lưu Sông Tháo	2023	1.250		1.250	
13	Gia cố mái taluy và mương thoát nước phía hạ lưu tràn bê tông Miếu Thần Hoàng, thôn Phú Vinh 2, xã Vĩnh Thạnh	2023	800		800	
14	Láng bê tông và hệ thống thoát nước hẻm 900 đường 23/10, xã Vĩnh Thạnh	2023	1.500		1.500	
15	Láng bê tông và hệ thống thoát nước cụm hẻm Nguyễn Công Khanh, xã Vĩnh Thạnh	2023	1.700		1.700	
16	Cải tạo, sửa chữa và nạo vét hệ thống thoát nước tổ 8, 9 thôn Phú Thạnh, xã Vĩnh Thạnh	2023	1.150		1.150	
17	Hệ thống thoát nước tổ 3, thôn Phú Trung 2, Vĩnh Thạnh	2023	2.950		2.950	
18	Hệ thống thoát nước khu vực hẻm Phú Tân - Phú Thịnh, thôn Phú Thạnh 2, xã Vĩnh Thạnh	2023	2.200		2.200	
4	**Xã Vĩnh Phương**		**25.363**		**25.363**	
1	Trường MN Vĩnh Phương 1 – Hạng mục: Sửa chữa phòng học, nhà vệ sinh, cổng tường rào, sân trường, mái che	2021	1.080		1.080	
2	Trường MN Vĩnh Phương 2 (điểm chính)– Hạng mục: Nâng cấp sân trường	2021	1.010		1.010	
3	Trường TH Vĩnh Phương 1 – Hạng mục: Sửa chữa phòng học, phòng hành chính, mái khối phòng đoàn đội	2021	1.200		1.200	
4	Trường THCS Nguyễn Công Trứ – Hạng mục: Nâng cấp sân trường	2021	1.115		1.115	
5	Duy tu, sửa chữa đường Hòn Sưng thôn Như Xuân, xã Vĩnh Phương	2021	1.000		1.000	
6	Duy tu sửa chữa đường bờ sông thôn Trung, xã Vĩnh Phương	2021	1.200		1.200	
7	Duy tu sửa chữa đường thôn Tây (đoạn còn lại), xã Vĩnh Phương	2021	1.200		1.200	
8	Sửa chữa tường rào, hội trường nhà văn hóa thôn Như Xuân 1	2021	800		800	
9	Sửa chữa tường rào, hội trường nhà văn hóa thôn Đắc Lộc 1	2021	800		800	
10	Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Vĩnh Phương	2021	900		900	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
11	Nâng cấp đường Nguyễn Lương Bằng (đoạn bờ tràn Bầu Đục) và hệ thống thoát nước (đoạn từ Bưu điện đến đường thôn Trung)	2022	2.590		2.590	
12	Duy tu sửa chữa đường Xuân Phong	2023	1.000		1.000	
13	Gia cố bờ suối Dủ Di đoạn qua Trường Nguyễn Công Trứ, xã Vĩnh Phương	2023	1.250		1.250	
14	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thôn Vĩnh Thành, xã Vĩnh Phương	2023	900		900	
15	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thôn Đắc Lộc 2, xã Vĩnh Phương	2023	900		900	
16	Gia cố chống xói lở đáy mương bờ suối đường Kháng Chiến	2023	1.150		1.150	
17	Nâng cấp các tuyến hẻm thôn Đắc Lộc 1, xã Vĩnh Phương	2023	1.144		1.144	
18	Kè chống sạt lở khu vực thượng và hạ lưu cầu Bầu Sa	2024	3.000		3.000	
19	Sữa chữa tràn cống Chiếc Đội 5	2024	1.230		1.230	
20	Sửa chữa kênh Bờ Cây Khét và nâng cấp Vùng mã Đội 3	2024	750		750	
21	Sữa chữa kênh tưới Cải tạo	2024	1.144		1.144	
IV	**HUYỆN DIÊN KHÁNH**		**168.299**	**116.054**	**52.245**	
1	**Huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới**		**117.953**	**90.638**	**27.315**	
1	Nâng cấp đường qua UBND xã Diên Sơn (Đoạn: Tỉnh lộ 8 – Ngã 4 nhà Vuông - Cầu Đồng Lội)	2023	52.800	36.960	15.840	
2	Hệ thống kênh tưới nội đồng vùng ruộng Trảng Găng	2023	12.000	8.400	3.600	
3	Kênh tưới Suối Tiên - Bình Lộc	2023	14.254	9.978	4.276	
4	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm văn hóa thông tin và thể thao, sân khấu tập luyện và biểu diễn nghệ thuật trong nhà	2023	11.997	8.398	3.599	
5	Nâng cấp, cải tạo trường THPT Hoàng Hoa Thám	2023	11.925	11.925		
6	Nâng cấp, cải tạo trường THPT Nguyễn Thái Học	2023	14.977	14.977		
1	**Xã Diên Đồng**		**4.502**	**1.016**	**3.486**	
a	***Cơ sở vật chất văn hóa***		**4.502**	**1.016**	**3.486**	
1	Trung tâm văn hóa khu thể thao xã	2022	3.385	1.016	2.369	
2	Nhà văn hóa & khu thể thao thôn Đồng Trăn 3	2022	1.117		1.117	
2	**Xã Diên Phước**		**9.699**	**6.680**	**3.019**	
a	***Giao thông***		**5.197**	**3.637**	**1.560**	
1	Đường trục thôn Phước Tuy 1	2022	1.199	839	360	
2	Đường Thành Hồ 8	2022	550	385	165	
3	Đường trục thôn An Định (Tỉnh lộ 2 - ĐH18)	2022	1.199	839	360	
4	Đường trục thôn Phước Tuy 2	2022	1.050	735	315	
5	Đường Tỉnh lộ 2 - Cống Cây Da (Diên Hòa)	2022	1.199	839	360	
b	***Thủy lợi***		**4.232**	**2.962**	**1.270**	
1	KCH kênh ruộng Đìa - Suối Sâu	2022	1.229	860	369	
2	KCH kênh Ba Sào mẫu sáu	2022	1.123	786	337	
3	KCH kênh mương vùng ruộng 1 vụ Đồng Xe	2022	1.231	862	369	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
4	KCH kênh Bao Sào - Mương Cơi - Lỗ Găng - Đất Sét	2022	649	454	195	
c	*Cơ sở vật chất văn hóa*		270	81	189	
	Lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời	2022	270	81	189	
3	Xã Diên Lạc		5.654	3.678	1.976	
a	*Giao thông*		4.455	3.119	1.336	
1	Đường trục thôn Thanh Minh 1	2022	648	454	194	
2	Đường kết hợp thoát nước trục thôn Thanh Minh 2 (tổ 7, 8, 9)	2022	1.204	843	361	
3	Đường kết hợp thoát nước trục thôn Thanh Minh 3 (tổ 19, 20)	2022	928	650	278	
4	Đường kết hợp thoát nước trục thôn Thanh Minh 3 (tổ 22)	2022	1.186	830	356	
5	Đường Bến Đò trục thôn Trường Lạc	2022	488	342	146	
b	*Cơ sở vật chất văn hóa*		200		200	
	Lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời thôn Trường Lạc	2022	200		200	
c	*Hạ tầng hợp tác xã*		999	559	440	
	Xây dựng kho, xưởng chế biến HTXNN Diên Lạc	2022	999	559	440	
4	Xã Diên Xuân		6.544	1.671	4.873	
a	*CSVC Văn Hóa*		2.484		2.484	
1	Nhà Văn hóa khu thể thao thôn Xuân Đông	2023	1.242		1.242	
2	Nhà Văn hóa khu thể thao thôn Xuân Nam	2023	1.242		1.242	
b	*Thủy lợi*		1.189	832	357	
	Kênh mương Xuân Trung - Xuân Đông	2023	1.189	832	357	
c	*Giao thông*		1.198	839	359	
	Đường đất bà Nga - ông Trần Nhơn - đất nhà thờ (Xuân Nam)	2023	1.198	839	359	
d	*Nghĩa trang xã*		1.069		1.069	
	Mở rộng nghĩa trang thôn Xuân Trung	2023	1.069		1.069	
đ	*Môi trường*		604		604	
	Công trình bãi rác thôn Xuân Trung	2023	604		604	
5	Xã Diên Phú		3.688	2.582	1.106	
a	*Thủy lợi và phòng chống thiên tai*		3.688	2.582	1.106	
1	Nâng cấp kênh bà Tiệc	2023	1.230	861	369	
2	Nâng cấp kênh Tộc Hồ	2023	1.230	861	369	
3	Xây mới trạm bơm Gò Mít	2023	1.228	860	368	
6	Xã Diên Sơn		4.193	1.363	2.830	
a	*CSVC Văn Hóa*		2.246		2.246	
1	Nâng mặt bằng, xây dựng mới Nhà VH thôn Nam 1	2023	1.200		1.200	
2	Nhà văn hóa khu thể thao thôn Tây 2	2023	1.046		1.046	
b	*Thủy lợi và phòng chống thiên tai*		1.947	1.363	584	
1	KCH kênh tưới Đồng Lăng	2023	748	524	224	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
2	Xây dựng mương rút khu dân cư thôn Tây 2 - Tây 4	2023	1.199	839	360	
7	**Xã Diên Thọ**		**1.850**	**1.295**	**555**	
a	***Thủy lợi và phòng chống thiên tai***		**1.850**	**1.295**	**555**	
1	KCH kênh Suối Lũy thôn Phước Lương	2024	950	665	285	
2	KCH kênh tưới Bà Thất thôn Lễ Thạnh	2024	900	630	270	
8	**Xã Diên Hòa**		**3.950**	**1.382**	**2.568**	
a	***CSVC Văn Hóa***		**500**	**150**	**350**	
	Trang bị dụng cụ tập luyện ngoài trời choTrung tâm Thể thao xã	2024	500	150	350	
b	***Giao thông***		**2.450**	**840**	**1.610**	
1	Nâng cấp, mở rộng đường từ ngã ba Bình Khánh – cầu Cây da	2024	1.200	840	360	
2	Nâng cấp mở rộng đường Xóm Suối	2024	1.250		1.250	
c	***Môi trường***		**300**		**300**	
	Trang bị cơ sở vật chất thực hiện mô hình phân loại chất thải rắn tại nguồn	2024	300		300	
d	***Tổ chức sản xuất***		**700**	**392**	**308**	
1	Xây dựng nhà kho HTX Diên Hòa	2024	700	392	308	
9	**Các địa phương khác (hỗ trợ theo QĐ 1804)**		**10.266**	**5.749**	**4.517**	
1	Xây dựng nhà kho HTX NN Diên Điền 1	2022	729	408	321	
2	Xây dựng nhà kho HTX NN Diên Điền 2	2022	539	302	237	
3	Xây dựng nhà kho HTX NN Suối Hiệp 2	2022	998	559	439	
4	Xây dựng nhà kho HTX Suối Hiệp 1	2023	1.000	560	440	
5	Xây dựng xưởng chế biến HTX Suối Hiệp 1	2023	1.000	560	440	
6	Xưởng sơ chế, máy sấy lúa HTX Suối Hiệp 2	2024	2.000	1.120	880	
7	Nhà Máy sấy HTX NN Suối Tiên	2023	1.000	560	440	
8	Xây dựng Lò Sấy HTX Suối Hiệp 1	2024	1.000	560	440	
9	Nhà máy xay sát lúa gạo HTX NN Suối Hiệp 1	2023	2.000	1.120	880	
V	**HUYỆN CAM LÂM**		**40.774**	**14.794**	**25.980**	
1	**Xã Cam Phước Tây**		**4.500**	**690**	**3.810**	
a	***Cơ sở vật chất văn hóa***		**4.500**	**690**	**3.810**	
1	Xây mới Cổng tường rào, hệ thống nhà vệ sinh và mua sắm trang thiết bị dụng cụ nhà văn hóa thôn Văn Thủy 1	2023	1.100		1.100	
2	Xây mới hệ thống vệ sinh, nâng cấp hội trường và mua sắm trang thiết bị dụng cụ nhà văn hóa thôn Văn Thủy 2	2023	1.100		1.100	
3	Sửa chữa, nâng cấp cổng tường rào, xây mới hệ thống vệ sinh và mua sắm trang thiết bị nhà thi đấu đa năng	2023	1.100	330	770	
4	Xây mới hệ thống hồ bơi khu liên hợp thể thao xã	2023	1.200	360	840	
2	**Xã Sơn Tân**		**12.600**	**2.880**	**9.720**	
a	***Giao thông***		**1.000**		**1.000**	
1	Đường bê tông từ nhà hộ Bo Bo Bình đến nhà hộ Cao Thị Thị (ngã ba thôn Va Ly	2024	1.000		1.000	
b	***Trường học***		**9.600**	**2.880**	**6.720**	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
1	Nâng cấp, sửa chữa tường rào, sân trường lát gạch, nhà vệ sinh trường tiểu học Sơn Tân	2023	1.200	360	840	
2	Xây mới trường mẫu giáo Họa Mi	2023	8.400	2.520	5.880	
c	*Cơ sở vật chất văn hóa*		2.000		2.000	
	Nhà văn hóa và khu thể thao thôn Suối Cốc	2024	2.000		2.000	
3	**Xã Suối Cát**		**23.674**	**11.224**	**12.450**	
a	*Giao thông*		2.400	1.680	720	
1	Đường giao thông trục nội đồng Suối Lau	2024	1.200	840	360	
2	Đường giao thông nội đồng xứ đồng Bầu Tre-Đồng Cam	2024	1.200	840	360	
b	*Thủy lợi*		7.430	5.201	2.229	
1	Hạ tầng thiết yếu phòng chống thiên tai Kè chống sạt lở Đồng Cam và đồng Cây Me	2024	5.000	3.500	1.500	
2	Hệ thống thủy lợi đồng cây keo (mương rút)	2024	1.200	840	360	
3	Sửa chữa kênh chính nội đồng Đồng Cam	2021	1.230	861	369	
c	*Cơ sở vật chất văn hóa*		500		500	
	Sân, tường trào nhà văn hóa thôn Khánh Thành Nam	2023	500		500	
d	*Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn*		5.000	1.500	3.500	
	Nâng cấp, mở rộng chợ Tân Xương	2025	5.000	1.500	3.500	
đ	*Trường học*		7.494	2.248	5.246	
1	Xây mới tường bảo vệ và sân trường tiểu học Khánh Hòa - Jeju	2021	994	298	696	
2	Xây 04 phòng học, nhà đa năng, nâng cấp sân trường tiểu học Suối Cát	2023	3.900	1.170	2.730	
3	Xây mới 4 phòng điểm Tân Xương, xây phòng hành chính, xây nhà vệ sinh nhân viên	2024	2.600	780	1.820	
e	*Y tế xã*		850	595	255	
	Sửa chửa trạm y tế xã (xuống cấp)	2023	850	595	255	
VI	**THÀNH PHỐ CAM RANH**		79.087	31.431	47.656	
1	**Xã Cam Thành Nam**		16.600	4.420	12.180	
a	*Giao thông*		15.400	4.060	11.340	
1	Sửa chữa đường liên thôn tuyến 10 (từ nhà ông Trần Ngọc Thuận đến giáp tuyến 7) thôn Quảng Phúc	2024	1.000	700	300	
2	Sửa chữa đường liên thôn tuyến số 3 thôn Quảng Phúc	2024	1.200	840	360	
3	Sửa chữa đường ngõ xóm tuyến 13 thôn Quảng Phúc	2024	1.200		1.200	
4	Sửa chữa đường liên thôn tuyến số 16 (từ cầu chợ đến ngã tư tuyến 4)	2024	1.200	840	360	
5	Sửa chữa đường liên thôn tuyến số 16 (từ cầu chợ đến ngã 4 đường liên thôn tuyến số 1)	2024	1.200	840	360	
6	Sửa chữa đường ngõ xóm tuyến 15 thôn Quảng Phúc	2024	1.200		1.200	
7	Sửa chữa đường ngõ xóm tuyến 14 thôn Quảng Phúc	2025	1.200		1.200	
8	Sửa chữa đường ngõ xóm tuyến 17 thôn Quảng Hoà	2025	1.200		1.200	
9	Sửa chữa đường ngõ xóm tuyến 18 thôn Quảng Hoà	2025	1.200		1.200	
10	Sửa chữa đường ngõ xóm tuyến 20 thôn Quảng Hoà	2025	1.200		1.200	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
11	Sửa chữa Đường liên thôn tuyến 2 (từ ngã tư tuyến 15 đến ngã tư tuyến 21)	2025	1.200	840	360	
12	Sửa chữa đường ngõ xóm tuyến số 19	2025	1.200		1.200	
13	Sửa chữa ngõ xóm tuyến số 21	2025	1.200		1.200	
b	***Cơ sở vật chất văn hóa***		**1.200**	**360**	**840**	
	Xây dựng khu vui chơi giải trí cho người già và trẻ em	2024	1.200	360	840	
2	**Xã Cam Phước Đông**		**25.187**	**12.101**	**13.086**	
a	***Quy hoạch***		**500**		**500**	
	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã	2023	500		500	
b	***Giao thông***		**14.600**	**7.420**	**7.180**	
1	Đường ngõ xóm tổ 2 (2 nhánh), thôn Trà Sơn	2022	850		850	
2	Đường ngõ xóm Lê Nhánh - Nguyễn Hiệp (2 nhánh), thôn Trà Sơn	2022	550		550	
3	Đường ngõ xóm ông Reo, thôn Tân Hiệp	2022	350		350	
4	Đường ngõ xóm ông Nghị, thôn Hoà An	2022	700		700	
5	Đường ngõ xóm ông Hiền – ông Nghị, thôn Hoà An	2022	550		550	
6	Đường ngõ xóm ông Quán – ông Điều, thôn Hoà Bình	2022	500		500	
7	Đường ngõ xóm ông Đấu (kênh tá suối Hành), thôn Suối Môn	2022	500		500	
8	Đường nội đồng Bà Thơm thôn Thống Nhất	2024	3.800	2.660	1.140	
9	Đường nội đồng Vân Sơn, thôn Hoà An	2024	1.000	700	300	
10	Sửa chữa, tu bổ một số tuyến đường giao thông xuống cấp	2025	1.500	1.050	450	
11	Đường nội đồng ông Công, thôn Hoà An	2024	1.000	700	300	
12	Sửa chữa đường 20, thôn Tân Hiệp	2024	1.000	700	300	
13	Nâng cấp, sửa chữa đường từ nhà ông Cao Sáu đến ngã ba nhà ông Châu, xóm Bà Hùng thôn Giải Phóng	2023	***1.200***	840	360	
14	Nâng cấp, sửa chữa đường từ cầu Suối Hành đến mái ấm Đại An	2023	***1.100***	770	330	
c	***Thuỷ lợi và PCTT***		**6.687**	**4.681**	**2.006**	
1	Mương liên cư Khu A	2023	396	277	119	
2	Mương Hoàng Đạo	2023	1.193	835	358	
3	Mượng Giáo Xứ Phú Phong đến Nhà ông Thiên Hòa An	2023	898	629	269	
4	Cầu ông Lân, thôn Tân Hiệp	2024	1.000	700	300	
5	Mương Đồng Đế, thôn Trà Sơn-Tân Hiệp	2025	2.000	1.400	600	
6	Kênh mương nội đồng Vân Sơn, thôn Suối Môn - Hòa Bình	2023	1.200	840	360	
d	***Cơ sở vật chất văn hoá***		**2.400**		**2.400**	
1	Nhà văn hoá thôn Hoà An	2023	1.200		1.200	
2	Nhà văn hoá thôn Thống Nhất	2024	1.200		1.200	
đ	***Nghĩa trang***		**1.000**		**1.000**	
1	Nghĩa trang xóm Suối Hai, thôn Giải phóng	2024	1.000		1.000	
3	**Xã Cam Thịnh Tây**		**12.600**	**4.580**	**8.020**	
a	***Quy hoạch***		**500**		**500**	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã	2023	500		500	
b	*Giao thông*		1.200	840	360	
	Nâng cấp đường dân cư tuyến số 7, thôn Thịnh Sơn	2023	1.200	840	360	
c	*Thuỷ lợi và PCTT*		2.400	1.680	720	
1	Kè chống sạt lở đường tuyến số 2 thôn Thịnh Sơn	2025	1.200	840	360	
2	Nâng cấp, mở rộng cống thoát nước đường dân cư tuyến 6, thôn Thịnh Sơn	2023	1.200	840	360	
d	*Nghĩa trang*		2.500		2.500	
	Xây dựng nghĩa trang xã	2024	2.500		2.500	
đ	*Cơ sở vật chất văn hoá*		5.000	1.500	3.500	
	Trung tâm sinh hoạt văn hóa thể thao xã	2025	5.000	1.500	3.500	
e	*Hạ tầng hợp tác xã*		1.000	560	440	
	Hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng cho Hợp tác xã chăn nuôi CTT (nhà xưởng, kho)	2024	1.000	560	440	
4	**Xã Cam Thịnh Đông**		8.300	3.140	5.160	
a	*Quy hoạch*		500		500	
	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã	2023	500		500	
b	*Thuỷ lợi và PCTT*		3.200	2.240	960	
1	Nâng cấp, sửa chữa kênh Đồng Cây	2024	1.200	840	360	
2	Nâng cấp, sửa chữa kênh Ruộng Bầu Mỹ Thanh	2025	2.000	1.400	600	
c	*Cơ sở vật chất văn hoá*		4.600	900	3.700	
1	Xây dựng mới Nhà sinh hoạt văn hoá thôn Hoà Diêm (xây móng đá,san lấp và xây dựng mới Nhà sinh hoạt văn hoá)	2023	1.600		1.600	
2	Trung tâm sinh hoạt văn hoá thể thao xã	2024	3.000	900	2.100	
5	**Xã Cam Bình**		6.400	2.700	3.700	
a	*Quy hoạch*		500		500	
	Quy hoạch chi tiết 1/500 khu dân cư đồi 500 thôn Bình Hưng	2024	500		500	
b	*Giao thông*		3.000	2.100	900	
1	Nâng cấp cầu cũ thôn Bình Hưng	2024	1.500	1.050	450	
2	Nâng cấp cầu cũ thôn Bình Ba Tây	2024	1.500	1.050	450	
c	*Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn*		2.000	600	1.400	
	Xây dựng chợ thôn Bình Hưng	2025	2.000	600	1.400	
d	*Cơ sở vật chất văn hoá*		900		900	
	Mua sắm trang thiết bị, dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời cho 03 điểm nhà văn hóa thôn	2024	900		900	
6	**Xã Cam Lập**		10.000	4.490	5.510	
a	*Quy hoạch*		500		500	
	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã	2023	500		500	
b	*Giao thông*		3.600	2.520	1.080	
	Làm mới Đường giao thông nội đồng từ Cổng làng văn hóa thôn Bình lập, qua đất bà Trần Thị Ánh Tuyết, bà Ngô thị Hoa, đến đất bà Nguyễn Thị Rạ	2025	3.600	2.520	1.080	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
c	*Cơ sở vật chất văn hóa*		4.800	1.200	3.600	
1	Trung tâm sinh hoạt văn hoá thể thao xã (hội trường đa năng, phòng chức năng, sân bóng đá, trang thiết bị)	2025	4.000	1.200	2.800	
2	Mua sắm trang thiết bị, dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời cho 03 điểm nhà văn hóa thôn	2024	800		800	
d	*Hạ tầng thông tin và truyền thông*		1.100	770	330	
	Thay mới hệ thống đài truyền thanh xã	2023	1.100	770	330	
VII	HUYỆN KHÁNH VĨNH		84.468	37.645	46.823	
1	Xã Sông Cầu		9.568	5.158	4.410	
a	*Quy hoạch*		600		600	
1	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã	2023	600		600	
b	*Giao thông*		6.600	4.340	2.260	
1	Nâng cấp Bê tông hóa đường từ nhà ông Trần Thôi đến đường bê tông	2025	400		400	
2	Sửa chữa đường từ tỉnh lộ 2 vào TTBTXH huyện	2025	700	490	210	
3	Nâng cấp đường từ TTBTXH ra sông, giai đoạn 3	2023	600	420	180	
4	Nâng cấp Bê tông hóa đường vào khu sản xuất cây dúi (từ TL 2 đến đất bà Mùi)	2025	600	420	180	
5	Nâng cấp Bê tông hóa đường nội đồng (từ đất ông Thạch đến đất ông Kiều Xuân Tân)	2025	900	630	270	
6	Nâng cấp Bê tông hóa đường từ HL 62 đến đất ông Trần Văn Dân	2025	600	420	180	
7	Nâng cấp Bê tông hóa đường từ trại yến ông Huỳnh Ngọc Minh đến đất ông Tuyên	2023	600	420	180	
8	Nâng cấp Bê tông hóa đường nội đồng từ Công ty Diệp Châu đến đất bà Mười	2024	600	420	180	
9	Nâng cấp đường từ đất ông Minh ra sông	2025	600	420	180	
10	Nâng cấp đường vào khu sản xuất cụm Công nghiệp Sông Cầu, giai đoạn 2	2024	1.000	700	300	
c	*Hạ tầng khu sản xuất nông nghiệp*		1.168	818	350	
	Nâng cấp hợp thủy hồ điều tra	2023	1.168	818	350	
d	*Cơ sở vật chất văn hóa*		1.200		1.200	
1	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Đông	2024	400		400	
2	Sửa chữa 02 nhà văn hóa thôn Tây Nam	2024	800		800	
2	Xã Khánh Đông		1.900		1.900	
a	*Quy hoạch*		600		600	
	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã	2023	600		600	
b	*Môi trường*		300		300	
	Xây dựng hố rác xã Khánh Đông	2024	300		300	
c	*Nghĩa trang xã*		1.000		1.000	
	Nghĩa trang thôn Suối Thơm; Hạng mục: Xây dựng cổng, tường rào và nâng cấp đường nội bộ bê tông xi măng	2024	1.000		1.000	
3	Xã Khánh Bình		7.400	1.560	5.840	
a	*Quy hoạch*		600		600	
1	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã	2023	600		600	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
b	*Cơ sở vật chất văn hóa*		2.400	360	2.040	
1	Khu thể thao xã Khánh Bình	2024	1.200	360	840	
2	Xây mới nhà văn hóa và khu thể thao thôn Ba Dùi	2025	1.200		1.200	
c	*Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn*		4.000	1.200	2.800	
	Nâng cấp chợ Khánh Bình	2024	4.000	1.200	2.800	
d	*Nghĩa trang*		400		400	
	Xây dựng nghĩa trang thôn Ba Dùi	2023	400		400	
4	**Xã Khánh Phú**		19.973	12.244	7.729	
a	*Quy hoạch*		600		600	
	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã	2023	600		600	
b	*Giao thông*		17.493	12.244	5.249	
1	Bê tông hóa đường từ đất ông Hoàng đến đất ông Cao Xi Giang	2023	999	699	300	
2	Bê tông hóa đường Cao Đam đi Thác Ngựa	2023	996	697	299	
3	Bê tông hóa đường từ đất ông Phạm Thái đến đất ông Tà Khân	2023	999	699	300	
4	Bê tông hóa đường nội đồng giai đoạn 2	2024	1.000	700	300	
5	Bê tông hóa đường từ đất ông Kiều Vân đến Hương lộ 62	2024	1.000	700	300	
6	Bê tông hóa đường từ đất ông Cao Xuân Nhị đến đất bà Bo Thị Tích	2023	999	699	300	
7	Bê tông hóa đường Cao Bình đi Là Nia	2024	1.000	700	300	
8	Bê tông hóa đường từ ông Ty Đia đến ông Cao Dũng	2024	1.000	700	300	
9	Đường vào khu sản xuất từ đất ông Cao Nam đến đất ông Phúc	2024	1.000	700	300	
10	Bê tông hóa đường Mẫu Hương đi Trạm Hòn Bà	2024	500	350	150	
11	Bê tông hóa đường ông Chua đi ông Thanh- nối tiếp tuyến cao Ly đi lên đồi	2024	1.000	700	300	
12	Bê tông hóa đường Nhà văn hóa Giang Mương đi Cao Lượng	2025	1.000	700	300	
13	Bê tông hóa đường Ông Đức đi ông Tiến-kiến nghị của các hộ ST - ông Trường	2025	1.000	700	300	
14	Bê tông hóa đường từ đất ông Cao Dũng đến đất ông Chúc-nghĩa địa Nước nhĩ	2025	1.000	700	300	
15	Bê tông hóa đường từ đất ông Tuấn đi Antim	2025	1.000	700	300	
16	Bê tông hóa đường ông Chính đi ông Sơn	2025	1.000	700	300	
17	Bê tông hóa đường từ đất ông Minh đến đất ông Trung-gần đá bàn	2025	1.000	700	300	
17	Bê tông hóa đường từ đất ông Cao Duy Truyện đến đất ông Cao Nghiệp	2025	1.000	700	300	
c	*Cơ sở vật chất văn hóa*		500		500	
	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Ngã Hai	2023	500		500	
d	*Môi trường*		750		750	
	Đầu tư xe chuyên dụng thu gom rác	2025	750		750	
đ	*Nghĩa trang xã*		630		630	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
	Sửa chữa nghĩa trang xã Khánh Phú	2025	630		630	
5	**Xã Khánh Nam**		1.400	150	1.250	
a	*Quy hoạch*		600		600	
	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã	2023	600		600	
b	*Cơ sở vật chất văn hóa*		800	150	650	
1	Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hoá 02 thôn	2024	300		300	
2	Xây dựng sân thể thao xã	2024	500	150	350	
6	**Xã Khánh Thượng**		8.840	3.868	4.972	
a	*Quy hoạch*		600		600	
	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã	2023	600		600	
b	*Giao thông*		4.540	3.178	1.362	
1	Từ khu vực thác Hòm đi vào khu sản xuất	2024	1.150	805	345	
2	Đường vào khu sản xuất từ đất ông Pi Năng Đa Mánh đến dốc Gia Vu	2024	1.190	833	357	
3	Đường vào khu sản xuất từ đất ông Pi Năng Quỳnh vào khu sản xuất Gia Bí	2025	1.100	770	330	
4	Bê tông xi măng đường vào nghĩa địa thôn Tà Gộc	2025	1.100	770	330	
c	*Cơ sở vật chất văn hóa*		2.300	690	1.610	
1	Khu văn hóa trung tâm xã	2024	1.200	360	840	
2	Khu thể thao trung tâm xã	2024	1.100	330	770	
d	*Môi trường*		300		300	
1	Xây dựng hố rác xã Khánh Thượng	2024	300		300	
đ	*Nghĩa trang xã*		1.100		1.100	
	Nâng cấp, chỉnh trang nghĩa trang xã Khánh Thượng	2025	1.100		1.100	
7	**Xã Khánh Hiệp**		9.510	4.937	4.573	
a	*Quy hoạch*		600		600	
	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã	2023	600		600	
b	*Giao thông*		6.410	4.487	1.923	
1	Tuyến từ điểm giữa C12 đất ông (Cao Văn Năng) đến điểm giữa C7 đất ông (Cao Thái Bình)	2023	1.170	819	351	
2	Tuyến C14 từ K25 đến đất ông Cao Văn Thái	2023	1.040	728	312	
3	Tuyến H18 từ nhà cộng đồng xóm Y Bảo đến đất Y Soăn K Nai	2024	1.000	700	300	
4	Tuyến H21 từ điểm giữa T6 đất Trần Thị Khoa đến khu sản xuất	2024	1.200	840	360	
5	Tuyến B13 từ tỉnh lộ 8B đến khu sản xuất	2025	1.000	700	300	
6	Tuyến B14 từ tỉnh lộ 8B đến khu sản xuất	2025	1.000	700	300	
c	*Cơ sở vật chất văn hóa*		1.500	450	1.050	
1	Xây nhà văn hóa đa năng phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao xã	2024	1.000	300	700	
2	Xây sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao xã	2025	500	150	350	
d	*Môi trường*		500		500	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
	Xây dựng hố xử lý rác thải	2025	500		500	
đ	*Nghĩa trang*		500		500	
	Mở rộng nghĩa trang xã (giai đoạn 2)	2025	500		500	
8	**Xã Khánh Trung**		**2.250**		**2.250**	
a	*Quy hoạch*		600		600	
	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã	2023	600		600	
b	*Cơ sở vật chất văn hóa*		1.350		1.350	
1	Xây dựng tường rào sân vận động thôn Bắc Sông Giang	2024	500		500	
2	Nâng cấp nhà cộng đồng thôn Bắc Sông Giang	2024	250		250	
3	Đầu tư trang thiết bị hội trường 3 thôn	2024	600		600	
c	*Môi trường*		300		300	
	Xây dựng hố rác xã Khánh Trung	2024	300		300	
9	**Xã Khánh Thành**		**4.524**	**1.123**	**3.401**	
a	*Quy hoạch*		600		600	
	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã	2023	600		600	
b	*Giao thông*		900	630	270	
	Đường sản xuất thôn Giòng Cạo (Đoạn đường từ đất rẫy ông Hải đến đất rẫy ông Cao Lãnh)	2024	900	630	270	
c	*Cơ sở vật chất văn hóa*		1.643	493	1.150	
1	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa và khu thể thao xã Khánh Thành	2024	830	249	581	
2	Xây dựng sân vận động xã Khánh Thành	2024	813	244	569	
d	*Môi trường*		500		500	
	Xây dựng hố rác xã Khánh Thành	2025	500		500	
đ	*Nghĩa trang xã*		881		881	
	Mở rộng, chỉnh trang nghĩa trang xã Khánh Thành	2023	881		881	
10	**Xã Giang Ly**		**2.300**	**420**	**1.880**	
a	*Quy hoạch*		600		600	
	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã	2023	600		600	
b	*Cơ sở vật chất văn hóa*		1.400	420	980	
	Nâng cấp, sửa chữa trường Tiểu học xã Giang Ly cũ thành trung tâm văn hóa thể thao xã	2024	1.400	420	980	
c	*Môi trường*		300		300	
	Xây dựng hố rác xã Giang ly	2025	300		300	
11	**Xã Liên Sang**		**12.703**	**8.185**	**4.518**	
a	*Quy hoạch*		600		600	
	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã	2023	600		600	
b	*Giao thông*		11.522	8.065	3.457	
1	Đường vào khu sản xuất từ đất ông Cao Sơ đến đất ông Pi Năng Huy	2023	992	694	298	
2	Đường vào khu sản xuất Suối Nhỏ	2024	2.200	1.540	660	
3	Đường nội đồng từ đất rẫy ông Mà Khánh đến đất rẫy ông Cao Lem	2024	2.000	1.400	600	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
4	Đường nội đồng từ đất rẫy ông Cao Gia Minh đến đất rẫy ông Đàm Ngọc Thường	2024	1.130	791	339	
5	Đường vào khu Sản xuất Suối Vàng	2024	1.200	840	360	
6	Đường vào khu Sản xuất Chà Leng	2025	4.000	2.800	1.200	
c	*Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn*		400	120	280	
	Nâng cấp sửa chữa chợ xã Liên Sang	2024	400	120	280	
d	*Nghĩa trang xã*		181		181	
	Nâng cấp sửa chữa nghĩa trang xã Liên Sang	2025	181		181	
12	Xã Sơn Thái		600		600	
	Quy hoạch		600		600	
	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã	2023	600		600	
13	Xã Cầu Bà		3.500		3.500	
a	*Quy hoạch*		600		600	
	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã	2023	600		600	
b	*Cơ sở vật chất văn hóa*		600		600	
1	Nâng cấp nhà văn hóa thôn Đá Trắng	2025	300		300	
2	Nâng cấp nhà văn hóa thôn Đá Bàn	2025	300		300	
c	*Môi trường*		2.300		2.300	
1	Hệ thống thoát nước mưa, nước thải khu dân cư Đá Bàn (giai đoạn 2)	2023	1.150		1.150	
2	Hệ thống thoát nước mưa, nước thải khu dân cư Đá Trắng (giai đoạn 2)	2025	1.150		1.150	
VIII	HUYỆN KHÁNH SƠN		19.300	10.500	8.800	
1	Xã Thành Sơn		400		400	
	Quy hoạch		400		400	
	Quy hoạch chung xây dựng xã	2022	400		400	
2	Xã Sơn Lâm		400		400	
	Quy hoạch		400		400	
	Quy hoạch chung xây dựng xã	2022	400		400	
3	Xã Sơn Bình		6.400	4.000	2.400	
	Quy hoạch		400		400	
	Quy hoạch chung xây dựng xã	2022	400		400	
b	*Trường học*		4.000	4.000		
	Nâng cấp điểm trường tiểu học Cà Giàng Thấp xã Sơn Bình	2024	4.000	4.000		
c	*Môi trường*		2.000		2.000	
	Xây dựng khu xử lý rác thải xã Sơn Bình	2024	2.000		2.000	
4	Xã Sơn Hiệp		400		400	
	Quy hoạch		400		400	
	Quy hoạch chung xây dựng xã	2022	400		400	
5	Xã Sơn Trung		3.400	3.000	400	
a	*Quy hoạch*		400		400	
	Quy hoạch chung xây dựng xã	2022	400		400	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
b	*Trường học*		3.000	3.000		
	Trường Mầm non Hoàng Oanh xã Sơn Trung	2024	3.000	3.000		
6	Xã Ba Cụm Bắc		2.400		2.400	
a	*Quy hoạch*		400		400	
	Quy hoạch chung xây dựng xã	2022	400		400	
b	*Môi trường*		2.000		2.000	
	Xây dựng nghĩa trang xã Ba Cụm Bắc	2024	2.000		2.000	
7	Xã Ba Cụm Nam		5.900	3.500	2.400	
a	*Quy hoạch*		400		400	
	Quy hoạch chung xây dựng xã	2022	400		400	
b	*Trường học*		3.500	3.500		
	Trường Mầm non Hoa Phượng xã Ba Cụm Nam	2024	3.500	3.500		
c	*Môi trường*		2.000		2.000	
	Xây dựng khu bãi rác và xử lý rác thải xã Ba Cụm Nam	2024	2.000		2.000	

PHỤ LỤC 2B

DIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 BỐ TRÍ CHO CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH KHÁNH HÒA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Phụ lục kèm theo Tờ trình số 9691 /TTr-UBND ngày 25 /9/2023 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục đầu tư	Số lượng	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Vốn NQ 17/2022/NQ-HĐND	Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	NS huyện		
	TỔNG SỐ				**462.014**	**340.785**	**65.349**	**45.046**	**20.303**	**55.880**	
I	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**				**167.625**	**88.894**	**22.851**	**15.997**	**6.854**	**55.880**	
1	**Phân bổ cho các sở, ban, ngành**										
2	**Phân bổ cho các địa phương**				**167.625**	**88.894**	**22.851**	**15.997**	**6.854**	**55.880**	
2.1	***Hỗ trợ đất ở***	**176 hộ**			***8.096***	***7.040***	***1.056***	***740***	***316***		
	- Huyện Khánh Vĩnh	155 hộ		2024-2025	7.130	6.200	930	651	279		
	- Huyện Diên Khánh	3 hộ		2023-2024	138	120	18	13	5		
	- Thị xã Ninh Hoà	14 hộ		2024-2025	644	560	84	59	25		
	- Thành phố Cam Ranh	4 hộ		2024	184	160	24	17	7		
2.2	***Hỗ trợ nhà ở***	**1.470 hộ**			***117.600***	***58.800***	***2.920***	***2.044***	***876***	***55.880***	
	- Huyện Khánh Vĩnh	482 hộ		2023-2025	38.560	19.280		0		19.280	
	- Huyện Khánh Sơn	915 hộ		2023-2025	73.200	36.600		0		36.600	
	- Huyện Cam Lâm	12 hộ		2023-2025	960	480	480	336	144		
	- Huyện Diên Khánh	3 hộ		2023-2024	240	120	120	84	36		
	- Thị xã Ninh Hòa	23 hộ		2023-2025	1.840	920	920	644	276		
	- Thành phố Cam Ranh	35 hộ		2023-2025	2.800	1.400	1.400	980	420		
2.3	***Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung***				***41.929***	***23.054***	***18.875***	***13.213***	***5.662***		
a	***Huyện Khánh Vĩnh***				***24.619***	***12.115***	***12.504***	***8.753***	***3.751***		
1	Mở rộng Hệ thống cấp nước thôn Bắc Sông Giang		Xã Khánh Trung	2022-2023	3.619	3.115	504	353	151		
2	Đầu tư nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Cầu Bà		Xã Cầu Bà	2024-2025	11.000	3.000	8.000	5.600	2.400		
3	Đầu tư nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Tà Gộc, xã Khánh Thượng		Xã Khánh Thượng	2024-2025	5.000	3.000	2.000	1.400	600		
4	Đầu tư nâng cấp, mở rộng hệ thống nước sinh hoạt xã Giang Ly		Xã Giang Ly	2024-2025	5.000	3.000	2.000	1.400	600		
b	***Huyện Khánh Sơn***				***2.322***	***2.019***	***303***	***212***	***91***		
	Đầu tư nối mạng nước sinh hoạt khép kín các khu dân cư		Xã Sơn Bình	2022	2.322	2.019	303	212	91		
c	***Huyện Cam Lâm***				***5.000***	***3.000***	***2.000***	***1.400***	***600***		
	Đầu tư, nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Sơn Tân		Xã Sơn Tân	2024-2025	*5.000*	*3.000*	*2.000*	*1.400*	*600*		
d	***Thành phố Cam Ranh***				***9.988***	***5.920***	***4.068***	***2.848***	***1.220***		

STT	Danh mục đầu tư	Số lượng	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Vốn NQ 17/2022/NQ-HĐND	Ghi chú
							Tổng số	Trong đó:			
								NS tỉnh	NS huyện		
1	Công trình Nối mạng hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Suối Rua, xã Cam Thịnh Tây vào hệ thống cấp nước do Công ty CP Đô thị Cam Ranh quản lý		Xã Cam Thịnh Tây	2024-2025	4.988	2.920	2.068	1.448	620		
2	Công trình Nối mạng hệ thống cấp nước sinh hoạt cho đồng bào DTTS tại Xóm Mới, Xóm Suối Hai, Xóm Ba Hùng thuộc thôn Giải Phóng vào hệ thống cấp nước do Công ty CP Đô thị Cam Ranh quản lý.		Xã Cam Phước Đông	2024-2025	5.000	3.000	2.000	1.400	600		
II	**Dự án 4 - Tiểu dự án 1: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất đời sống**				**206.637**	**175.629**	**31.008**	**19.993**	**11.015**		
1	***Phân bổ cho Sở Y tế thực hiện***				***18.121***	***15.758***	***2.363***	***2.363***			
	- Xây mới Trạm y tế xã Khánh Hiệp	1 trạm	Xã Khánh Hiệp	2024	3.775	3.283	492	492			
	- Nâng cấp, sửa chữa Trạm Y tế xã	19 trạm	Xã khu vực III	2023-2024	14.346	12.475	1.871	1.871			
2	***Phân bổ vốn cho các địa phương***				***188.516***	***159.871***	***28.645***	***17.630***	***11.015***		
2.1	**Huyện Khánh Vĩnh**				**93.427**	**81.272**	**12.155**	**8.410**	**3.745**		
1	Đường vào khu sản xuất từ đầu cầu Gia Lố đến rẫy ông Hà Vương, xã Sơn Thái		Xã Sơn Thái	2022	998	998					
2	Đường vào khu sản xuất từ rẫy ông Hà Van đến rẫy ông Đinh Xuân Hướng, thôn Bố Lang		Xã Sơn Thái	2022	998	998					
3	Đường sản xuất thôn Tà Mơ 1 (Đoạn Tà Mơ 2 giáp đường Khánh Thành đi thị trấn)		Xã Khánh Thành	2022	971	971					
4	Đường vào khu sản xuất từ đất ông Cao Văn Nuôi đến đất ông Cao Văn Hưởng		Xã Khánh Trung	2022	1.049	1.049					
5	Nâng cấp, sửa chữa đường vào khu sản xuất Suối A Pan		Xã Cầu Bà	2022	993	993					
6	Nâng cấp, sửa chữa đường vào khu sản xuất Suối Asey		Xã Cầu Bà	2022	991	991					
7	Đường vào khu sản xuất Suối Gọp, xã Liên Sang		Xã Liên Sang	2022	1.999	1.999					
8	Tiếp tuyến đường từ bãi rác vào khu sản xuất kho cối		Xã Khánh Thượng	2022	1.099	1.099					
9	Tuyến đường từ nhà ông Hà Bón đến nhà ông Cao Nghem, xã Khánh Thượng		Xã Khánh Thượng	2022	997	997					
10	Tuyến đường từ ngã 3 đất ông Võ Quang Minh vào khu sản xuất (dốc gù) đến đất bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết, xã Khánh Nam		Xã Khánh Nam	2022	1.998	1.998					
11	Tuyến B2 tuyến đường từ nhà ông Trần Trọng Tài đến đất ông Cao Văn Huy thôn Ba Cẳng (B2), xã Khánh Hiệp		Xã Khánh Hiệp	2022	999	999					
12	Đường từ ông Xi Ngân đi Xi Gia thôn Nước Nhĩ, xã Khánh Phú		Xã Khánh Phú	2022	995	995					
13	Bê tông hóa đường Cao Chua đi ông Chính		Xã Khánh Phú	2022	999	999					
14	Đường vào khu sản xuất Bến Khế từ nhà ông Mang Mẫn đến rẫy ông Nguyễn Ngọc Phan, xã Khánh Bình		Xã Khánh Bình	2022	1.197	1.197					
15	Đường vào khu sản xuất Bến Lễ từ rẫy ông Nguyễn Đình Hiếu đến rẫy ông Cao văn Luyện, xã Khánh Bình		Xã Khánh Bình	2022	1.199	1.199					
16	Sửa chữa, nâng cấp đường bê tông từ nhà ông Việt đến nhà ông Tiến, tổ 3, Thị trấn Khánh Vĩnh		Tổ 3, TT Khánh Vĩnh	2022	819	819					

STT	Danh mục đầu tư	Số lượng	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Vốn NQ 17/2022/NQ-HĐND	Ghi chú
							Tổng số	*Trong đó:*			
								NS tỉnh	NS huyện		
17	Sửa chữa, nâng cấp đường từ rẫy ông Huỳnh đi khu sản xuất, tổ 5, Thị trấn Khánh Vĩnh		Tổ 5, TT Khánh Vĩnh	2022	1.119	630	489	343	146		
18	Đường vào khu sản xuất Suối Gia Lố từ hộ ông Mười đến hộ ông Duy		Xã Sơn Thái	2022	970		970	700	270		
19	Đường khu dân cư Giòng Cạo thôn Tà Mơ, xã Khánh Thành		Xã Khánh Thành	2022	942		942	700	242		
20	Đường vào khu sản xuất từ hộ ông Hà Thương đến hộ ông Cao Ri Sơn		Xã Sơn Thái	2022	998		998	462	536		
21	Nâng cấp, sửa chữa đường BTXM Suối Tre đến Hồ Thuỷ Lợi		Xã Liên Sang	2022	1.198	1.198					
22	Đường rẽ nhánh Khánh Lê - Lâm Đồng, điểm từ trần đến rẫy ông Hà Choang		Xã Giang Ly	2022	1.999	1.999					
23	Đường từ nhà ông Tạch Văn Du đến đất bà Vũ Thị Miền, xã Khánh Trung		Xã Khánh Trung	2023	1.157	1.157					
24	Đường từ suối Lau đi Chà Là, xã Khánh Trung		Xã Khánh Trung	2023	1.143	1.143					
25	Đường từ cống tràn suối Dầu vào khu sản xuất suối Dầu, xã Khánh Thượng		Xã Khánh Thượng	2023	985	985					
26	Đường từ cống tràn qua nhà Ka Tơ Bùi đến khu nhà ông Pi Năng Diệu		Xã Khánh Thượng	2023	986	986					
27	Tuyến C5 từ đường đất ông Cao Ngọc Banh đến giáp Sông Chò (C5), xã Khánh Hiệp		Xã Khánh Hiệp	2023	984	984					
28	Đường vào khu sản xuất từ hộ ông Trung đến hộ ông Hà Na, xã Sơn Thái		Xã Sơn Thái	2023	996	996					
29	Kè chống sạt lở từ hộ ông Hà Môn đến hộ ông Hà Văng		Xã Sơn Thái	2023	999	999					
30	Dự án đường sản xuất suối Siêu (Đoạn từ rẫy ông Cao Khiêm tới rẫy ông Cao Xuẩn)		Xã Khánh Thành	2023	989	989					
31	Tuyến H13 Từ điểm giữa T4 (nhà ông H Trây Y Din) đến khu ruộng suối Nước Nóng (H13)		Xã Khánh Hiệp	2023	989	989					
32	Bê tông hóa đường Cao Hiệp đi Cao Là Miên		Xã Khánh Phú	2023	983	983					
33	Đường vào khu sản xuất Ba Dùi từ TL 8 nhà bà Lê Thị Phương Dung đến ruộng ông Lý Văn Cải		Xã Khánh Bình	2023	1.166	1.166					
34	Đường vào khu sản xuất thôn Bến Khế từ Nghĩa trang Bến Khế đến rẫy ông Nguyễn Quốc Dũng		Xã Khánh Bình	2023	1.150	1.150					
35	Đường vào khu sản xuất thôn Ba Dùi từ ngã ba rẫy ông Cao Sơn Dục đến rẫy ông Y Bloan		Xã Khánh Bình	2023	965	965					
36	Nâng cấp, sửa chữa đường từ đất ông Bùi Quang Khanh đến đất bà Phạm Thị Hòa, thôn Suối Thơm, xã Khánh Đông		Thôn Suối Thơm, xã Khánh Đông	2023	590	590					
37	Đường vào khu sản xuất từ cầu treo thôn 6 đi xã Khánh Trung, xã Khánh Nam		Xã Khánh Nam	2023	1.515	1.515					
38	Đường vào khu sản xuất Gia Lê, xã Liên Sang		Xã Liên Sang	2023	1.467	1.467					
39	Tuyến H16 từ TL8B (đối diện đất ông Tý đến H8 (H16)		Xã Khánh Hiệp	2023	850	850					
40	Đường vào khu sản suất từ rẫy ông Mà Nghi đến rẫy ông Cao Cà Ma		Xã Sơn Thái	2023	1.100	1.100					

STT	Danh mục đầu tư	Số lượng	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Vốn NQ 17/2022/NQ-HĐND	Ghi chú
							Tổng số	Trong đó:			
								NS tỉnh	NS huyện		
41	Đường vào khu sản xuất từ rẫy ông Nguyễn Đình Hùng đi Chà Là, xã Khánh Trung		Xã Khánh Trung	2023	1.200		1.200		1.200		
42	Đường từ đất Cao Văn Đượng đến đất Cao Văn Lộc, thôn Suối Thơm, xã Khánh Đông		Thôn Suối Thơm, xã Khánh Đông	2023	600		600	600			
43	Đường vào nghĩa địa thôn Suối Lách		Xã Khánh Trung	2023	700		700	700			
44	Đường giao thông từ UBND xã đến Khu tái định cư thôn Bồ Lang, xã Sơn Thái		Xã Sơn Thái	2024	1.900	1.653	247	173	74		
45	Nối tuyến đường vào khu sản xuất Gia Ngoé, xã Liên Sang		Xã Liên Sang	2024	2.000	1.651	349	288	61		
46	Nối tiếp rẽ nhánh Khánh Lê - Lâm Đồng, điểm từ rẫy ông Hà Choang đến thác Đá Tây.		Xã Giang Ly	2024	2.000	1.740	260	182	78		
47	Nâng cấp và sửa chữa đường ông Bách đi trại Cà tầm		Xã Khánh Phú	2024	1.200	1.044	156	109	47		
48	Đường từ rẫy ông Pi Năng Đa Vũ vào khu sản xuất suối Đá Trắng, xã Khánh Thượng		Xã Khánh Thượng	2024	1.000	870	130	130	0		
49	Đường từ đường BTXM thác Hòm vào khu sản xuất suối Lai		Xã Khánh Thượng	2024	1.000	870	130	91	39		
50	Bê tông hóa đường Cao Dũng đi Suối Lau		Xã Khánh Phú	2024	1.000	870	130	91	39		
51	Bê tông hóa đường Cao Linh đi C19		Xã Khánh Phú	2024	1.000	870	130	91	39		
52	Xây dựng đường sản xuất từ tỉnh lộ 8 đến rẫy ông Y Niết		Xã Khánh Bình	2024	1.200	1.044	156	109	47		
53	Trường Tiểu học Khánh Hiệp 1 (Điểm chính). Hạng mục: Xây dựng cổng, tường rào, sân, nhà xe		Xã Khánh Hiệp	2024	950	826	124	124			
54	Trường Tiểu học Khánh Hiệp 1 (Điểm Cà Thiêu). Hạng mục: Xây dựng cổng, tường rào, sân, nhà xe		Xã Khánh Hiệp	2024	950	826	124	124			
55	Dự án đường vào khu đồng ruộng Ma lý Thượng		Xã Khánh Thành	2024	3.000	2.610	390	243	147		
56	Trường Mầm non Hoa Hồng (Điểm Tà Mơ). Hạng mục: Xây dựng cổng, tường rào, sân, san nền cục bộ		Xã Khánh Thành	2024	1.200	1.044	156	156			
57	Tuyến H17 từ điểm giữa T6 (đất nhà ông Y Hạnh) đến chân đồi Chi Tôn (H17), xã Khánh Hiệp		Xã Khánh Hiệp	2024	1.200	1.044	156	109	47		
58	Trường Tiểu học Khánh Bình, hạng mục: Sửa chữa nhà vệ sinh và xây mới phòng chức năng		Xã Khánh Bình	2024	1.100	957	143	143			
59	Trường Tiểu học Khánh Thành, hạng mục: Sửa chữa, nâng cấp 05 phòng học		Xã Khánh Thành	2024	1.100	957	143	143			
60	Bê tông hóa đường từ đất ông Cao A Nhẹ đến đất ông Cao Tường		Xã Khánh Phú	2024	1.600	1.392	208	146	62		
61	Sửa chữa, nâng cấp đường từ ngã ba xã Giang Ly đến khu tái định cư Gia Lợi		Xã Giang Ly	2024	1.200	1.044	156	109	47		
62	Đường vào khu sản xuất từ Đã Voi đến rẫy ông Hà Lang (D)		Xã Giang Ly	2024	2.200	1.914	286	200	86		
74	Đường từ rẫy ông Cao Lá Hiền đến giáp đường Mê Tây, xã Khánh Trung		Xã Khánh Trung	2024	2.100	1.827	273	191	82		

STT	Danh mục đầu tư	Số lượng	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Vốn NQ 17/2022/NQ-HĐND	Ghi chú
							Tổng số	Trong đó:			
								NS tỉnh	NS huyện		
63	Tuyến Ba thác đi cầu treo thôn 6, xã Khánh Nam		Xã Khánh Nam	2025	2.000	1.651	349	289	60		
64	Đường vào khu sản xuất Suối A Pan, thôn Đá Bàn (giáp xã Khánh Thành)		Xã Cầu Bà	2025	4.000	3.480	520	458	62		
65	Đường vào khu sản xuất từ rẫy ông Lương Văn Mên đến rẫy ông Cao Văn Gương		Xã Khánh Trung	2025	1.000	870	130	130	0		
66	Đường từ đất ông Cao Xuân Dựa đến đất Nguyễn Đại Hà, xã Khánh Nam		Xã Khánh Nam	2025	1.500	1.305	195	136	59		
67	Nối tiếp tuyến đường từ nhà bà Nguyễn Thị Bích Phượng vào khu sản xuất Sông Chò, xã Khánh Hiệp		Xã Khánh Hiệp	2025	1.200	1.044	156	109	47		
68	Đường nối C19 đi Suối Cù thôn Ngã Hai, xã Khánh Phú		Xã Khánh Phú	2025	1.200	1.044	156	109	47		
69	Xây dựng đường sản xuất từ tỉnh lộ 8 đến nhà ông Cao Văn Phương		Xã Khánh Bình	2025	1.000	870	130	130	0		
70	Trường Tiểu học Khánh Trung (Điểm Bắc Sông Giang). Hạng mục: Xây dựng cổng, tường rào, sân, nhà xe		Xã Khánh Trung	2025	950	826	124	124			
71	Trường Mầm non Hoa Mai (Điểm Đa Rầm). Hạng mục: Xây dựng cổng, tường rào, sân		Xã Khánh Thượng	2025	950	826	124	124			
72	Nối tiếp đường vào khu sản xuất Đá Trắng (đầu nguồn nước tự chảy), xã Cầu Bà		Xã Cầu Bà	2025	1.200	1.044	156	109	47		
73	Đường vào khu sản xuất suối Là Bó (từ đất rẫy ông A Chả đến đất ông Cao Ty), xã Liên Sang		Xã Liên Sang	2025	1.200	1.044	156	109	47		
75	Tuyến đường Từ điểm giữa Tuyến B17 (đất nhà ông Cao Thanh Tuyền) đi vào khu sản xuất		Xã Khánh Hiệp	2025	1.286	1.073	213	126	87		
2.2	Huyện Khánh Sơn				*72.510*	*59.188*	*13.322*	*7.214*	*6.108*		
1	Đường BTXM thôn Apa 1 đi khu sản xuất		Xã Thành Sơn	2022	996	996					
2	Nối tiếp Đường BTXM từ nhà cộng đồng Apa 1 đi khu sản sản xuất		Xã Thành Sơn	2022	998	998					
3	Nâng cấp đường BTXM thôn Ha Hil, xã Sơn Lâm (Đoạn từ nhà ông Võ Tiến Hoàng đến nhà ông Tài		Xã Sơn Lâm	2022	999	999					
4	Nâng cấp, mở rộng trục đường chính thôn Du Oai, xã Sơn Lâm (Đoạn từ nhà ông Tú đến nhà ông Cao Bình)		Xã Sơn Lâm	2022	999	999					
5	Sửa chữa phòng học trường mầm non Vành Khuyên		Xã Sơn Bình	2022	994	994					
6	Đường vào khu sản xuất từ rẫy Bà tơ Thị Hiền đến rẫy Bà Cao Thị Danh		Xã Sơn Bình	2022	999	999					
7	Nối tiếp đường BTXM đoạn từ rẫy ông Bình đến đất ông Nghịch		Xã Sơn Hiệp	2022	1.991	1.991					
8	Làm đường BTXM vào khu sản xuất nghĩa địa thôn Chi Chay		Xã Sơn Trung	2022	999	999					
9	Làm đường BTXM từ bãi rác đến rẫy ông Tùng thôn Ma O xã Sơn Trung		Xã Sơn Trung	2022	999	999					
10	Nối tiếp đườn BTXM khu 21 hộ đến trán Ông Lũng		Thị trấn Tô Hạp	2022	799	799					
11	Đường BTXM từ Bia khảo cổ Dốc Gạo vào khu sản xuất, dân sinh		Thị trấn Tô Hạp	2022	1.198	1.198					
12	Nối tiếp từ suối Lồ Ô đi khu sản xuất xóm 4 thôn Dốc Trầu		Xã Ba Cụm Bắc	2022	999	999					

STT	Danh mục đầu tư	Số lượng	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Vốn NQ 17/2022/NQ-HĐND	Ghi chú
							Tổng số	*Trong đó:*			
								NS tỉnh	NS huyện		
13	Nối tiếp tuyến đường từ xóm 14 đi khu sản xuất thôn A Thi, xã Ba Cụm Bắc		Xã Ba Cụm Bắc	2022	999	999					
14	Nâng cấp đường BTXM từ rẫy ông Dũng Bút đến ngã ba thôn Hòn Gầm		Xã Ba Cụm Nam	2022	999	999					
15	Kè chống sạt lở thôn Tà Giang 1		Xã Thành Sơn	2022	1.999	1.999					
16	Đường BTXM từ nhà ông Huệ đi khu sản xuất thôn Cô lắc		Xã Sơn Bình	2022	999		999	999			
17	Đường BTXM nối thôn Tà Lương với thôn Dốc Gạo, thị trấn Tô Hạp		Thị trấn Tô Hạp	2022	1.999		1.999	1.999			
18	Xây dựng tường rào, nhà vệ sinh, sân bóng đá mini cỏ nhân tạo		Xã Thành Sơn	2023	2.998	2.998					
19	Nâng cấp, mở rộng bên phải và bên trái cầu Ko Róa mới vào khu sản xuất xã Sơn Lâm		Xã Sơn Lâm	2023	1.999	1.999					
20	Nâng cấp đường từ thôn Xà Bói đi thôn Tà Gụ		Xã Sơn Hiệp	2023	1.999	1.999					
21	Xây dựng trung tâm văn hóa - thể thao xã Sơn Hiệp		Xã Sơn Hiệp	2023	3.000	3.000					
22	Nối tiếp đường BTXM đi khu sản xuất Suối Hai, thôn Ka Tơ		Xã Ba Cụm Nam	2023	997	997					
23	Nối tiếp đường BTXM từ Suối Me đi khu sản xuất Suối Lau		Xã Ba Cụm Nam	2023	998	998					
24	Xây dựng tuyến đường từ tỉnh lộ 9 đi khu sản xuất thôn Tha Mang		Xã Ba Cụm Bắc	2023	999	999					
25	Sân thể thao Nhà cộng đồng thôn A Thi, xã Ba Cụm Bắc		Xã Ba Cụm Bắc	2023	1.998	1.998					
26	Nối tiếp đường BTXM vào khu sản xuất thôn Chi Chay xã Sơn Trung		Xã Sơn Trung	2023	998	998					
27	Đường BTXM đi KSX và dân sinh TDP Hạp Phú		Thị trấn Tô Hạp	2023	499	499					
28	Đường BTXM vào KSX nghĩa địa thôn Chi Chay		Xã Sơn Trung	2023	1.000		1.000	1.000			
29	Nối tiếp đường BTXM vào KSX TDP Hạp Cường		Thị trấn Tô Hạp	2024	1.500	1.137	363	140	223		
30	Trường TH Sơn Bình (điểm trường chính). Hạng mục: Xây mới và nâng cấp sửa chữa phòng học		Xã Sơn Bình	2024	5.500	5.138	362	362			
31	Trường THCS Ba Cụm Bắc. Hạng mục: Nâng cấp sửa chữa khu phòng học và khu làm việc của nhà trường		Xã Ba Cụm Bắc	2024	2.000	1.740	260	260			
32	Xây dựng nhà cộng đồng thôn Dốc Gạo, thị trấn Tô Hạp		Thị trấn Tô Hạp	2024	1.600	1.129	471	337	134		
33	Nâng cấp, mở rộng đường liên xã Sơn Trung đi Ba Cụm Bắc		Xã Sơn Trung - Xã Ba	2024	7.000	2.236	4.764	234	4.530		
34	Nhà Văn hóa xã Ba Cụm Nam		Xã Ba Cụm Nam	2024	2.400	2.087	313	129	184		
35	Đường BTXM vào khu sản xuất Suối Đầu bò GĐ1		Xã Ba Cụm Nam	2025	2.000	1.740	260	182	78		
36	Nâng cấp đường BTXM từ ngã 3 thôn Ko Róa đi ra suối xã Sơn Lâm		Xã Sơn Lâm	2025	2.000	1.740	260	182	78		
37	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM liên xã đến nhà ông Mẫu Chuẩn (thôn Ma O) xã Sơn Trung		Xã Sơn Trung	2025	1.000	491	509		509		
38	Nâng cấp đường BTXM thôn Ha Nit, xã Sơn Lâm (đoạn từ rẫy ông Xá vào khu sản xuất)		Xã Sơn Lâm	2025	2.000	1.740	260	182	78		

STT	Danh mục đầu tư	Số lượng	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Vốn NQ 17/2022/NQ-HĐND	Ghi chú
							Tổng số	*Trong đó:*			
								NS tỉnh	NS huyện		
39	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM liên xã đến nhà ông Cao Huy đến Cao Đia (thôn Ma O) xã Sơn Trung		Xã Sơn Trung	2025	1.000	436	564	564			
40	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM xóm 8 thôn Ma O		Xã Sơn Trung	2025	1.000	852	148	91	57		
41	Đường BTXM từ nhà ông Cao Trường B đi khu sản xuất thôn Apa 1, xã Thành Sơn		Xã Thành Sơn	2025	1.000	870	130	91	39		
42	Chợ Sơn Lâm: - Đầu tư xây dựng mới các hạng mục: nhà lồng chợ diện tích 300m²; hệ thống PCCC; hệ thống điện chiếu sáng và thoát nước; nhà để xe)		Xã Sơn Lâm	2024	5.060	4.400	660	462	198		
2.3	**Huyện Cam Lâm**				**16.851**	**14.653**	**2.198**	**1.539**	**659**		
a	***Đường đến trung tâm xã***				***9.212***	***9.212***	***0***	***0***	***0***		
	Đường giao thông từ huyện đến trung tâm xã Sơn Tân (đoạn đường từ xã Cam Tân - Sơn Tân)		Xã Sơn Tân	2022-2023	9.212	9.212					
b	***Đầu tư CSHT xã ĐBKK, thôn ĐBKK***				***7.639***	***5.441***	***2.198***	***1.539***	***659***		
1	Nâng cấp đường từ rẫy ông Xê vào khu sản xuất thôn Suối Cốc		Xã Sơn Tân	2022	1.000	1.000					
2	Sửa chữa đường từ nhà bà Năm ngã ba thôn VaLy đến nhà máy nước		Xã Sơn Tân	2022	1.000	1.000					
3	Cổng tường rào nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Suối Lau 3		Thôn Suối Lau 3, xã Suối Cát	2022	297	297					
4	Cổng tường rào nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Văn Sơn		Thôn Văn Sơn, xã C.P.Tây	2022	297	297					
5	Sửa chữa đường từ nhà ông Cao Thanh Liễu đến nhà ông Cao Minh Quý		Thôn Suối Lau 3, xã Suối Cát	2022	597	232	365	365			
6	Đoạn đường từ nhà ông Bo Văn Tùng đến nhà ông Cao Văn Đầu		Thôn Văn Sơn, xã C.P.Tây	2022	596		596	596			
7	Đường từ nhà bà Mẫu Thị Cạnh đến nhà ông Cao Văn Hiếu		Thôn Văn Sơn, xã C.P.Tây	2023	580		580	131	449		
8	Đầu tư đường vào khu sản xuất thôn Suối Lau 3 (đoạn từ Trường Mẫu giáo đến ruộng ông Cao Xẹm)		Thôn Suối Lau 3, xã Suối Cát	2024	960	750	210		210		
9	Đường từ rẫy Tro Thị Hoa tới Cao Trị		Xã Sơn Tân	2024	1.150	925	225	225			
10	Đầu tư nâng cấp, sửa chữa, nạo vét hệ thống đập dâng Suối Lách		Xã Sơn Tân	2024	1.162	940	222	222			
2.4	**Huyện Diên Khánh**				**2.144**	**1.904**	**240**	**168**	**72**		
1	Đường vào khu sản xuất xã Diên Tân (đoạn tiếp giáp với khu san ủi đồng ruộng đến hạ lưu hồ Láng Nhớt.)		Thôn Đá Mài, Diên Tân	2022	1.199	1.199					
2	Đường vào đồng ruộng thôn Lỗ Gia (giai đoạn 2)		Lỗ Gia, Suối Tiên	2023	300	300					
3	Kênh mương tưới, tiêu đồng ruộng Lỗ Rong thôn Lỗ Gia		Lỗ Gia, Suối Tiên	2024	645	405	240	168	72		
2.5	**Thị xã Ninh Hoà**				**3.584**	**2.854**	**730**	**299**	**431**		

STT	Danh mục đầu tư	Số lượng	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Vốn NQ 17/2022/NQ-HĐND	Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	NS huyện		
1	Đường BTXM đi từ nhà ông Hải đi Suối Tre thôn Suối Mít, xã Ninh Tây		Thôn Suối Mít, xã Ninh Tây	2022	900	900					
2	Đường BTXM đoạn từ nhà ông Cao Ta Gân đến cuối đường nhà ông Bàn Đức Thắng thôn Sông Bùng, xã Ninh Tây		Thôn Sông Bùng, Xã Ninh Tây	2022	450	450					
3	Xây dựng cổng tường rào, sân, nhà vệ sinh, hệ thống nước nhà sinh hoạt cộng đồng tại thôn Buôn Sim, xã Ninh Tây		Thôn Buôn Sim, xã Ninh Tây	2022	439	439					
4	Đường BTXM đi từ nhà ông Cao Đất đi Suối Chính thôn Suối Mít, xã Ninh Tây		Thôn Suối Mít, xã Ninh Tây	2023	595	595					
5	Đường BTXM từ nhà ông Cao Thắn đến Phan Đức Công		Thôn Sông Bùng, xã Ninh Tây	2024	1.200	470	730	299	431		
III	**Dự án 5 - Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở vật chất cho các trường phổ thông DTNT**				**36.716**	**31.930**	**4.786**	**4.220**	**566**		
1	***Trường phổ thông DTNT tỉnh***			2023-2024	***15.000***	***13.043***	***1.957***	***1.957***			
	- Bổ sung, nâng cấp, cải tạo sửa chữa phòng học và phòng bộ môn; Bổ sung, nâng cấp nhà sinh hoạt, giáo dục văn hóa dân tộc; Bổ sung, nâng cấp sửa chữa khu nội trú học sinh; Bổ sung phòng công vụ cho giáo viên; Nâng cấp, sửa chữa nhà ăn + nhà bếp; Nâng cấp, sửa chữa công trình vệ sinh nước sạch; Nâng cấp sửa chữa nhà kho; Nâng cấp sửa chữa các công trình phụ trợ khác				15.000	13.043	1.957	1.957			
2	***Trường phổ thông DTNT huyện Khánh Vĩnh***			2022-2023	***6.186***	***5.382***	***804***	***804***			
	- Hạng mục: Bổ sung, nâng cấp, cải tạo sửa chữa phòng học và phòng bộ môn; Nâng cấp, sửa chữa nhà công vụ cho giáo viên; Nâng cấp, sửa chữa công trình vệ sinh, nước sạch.			2022-2023	5.001	4.197	804	804			
	- Hạng mục: Nâng cấp, sửa chữa Khu hiệu bộ, tường rào.			2023	1.185	1.185					
3	***Trường phổ thông DTNT huyện Khánh Sơn***			2024	***1.048***	***911***	***137***	***137***			
	Hạng mục: Sửa chữa khu phòng ở nội trú học sinh và khu vệ sinh chung của học sinh				1.048	911	137	137			
4	***Trường phổ thông DTNT thành phố Cam Ranh***			2022-2023	***14.482***	***12.594***	***1.888***	***1.322***	***566***		
	- Bổ sung phòng bộ môn: Nâng cấp khu nội trú; Nâng cấp, sửa chữa nhà ăn + nhà bếp; Nâng cấp sửa chữa công trình vệ sinh, nước sạch; Bổ sung, nâng cấp các công trình phụ trợ khác.				14.482	12.594	1.888	1.322	566		
IV	**Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch**				**36.721**	**31.884**	**4.837**	**3.389**	**1.448**		
1	***Huyện Khánh Vĩnh***				***12.830***	***11.103***	***1.727***	***1.209***	***518***		
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN			2022-2023	4.208	3.605	603	422	181		
2	Xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào DTTS		Xã Giang Ly	2023	476	414	62	43	19		

STT	Danh mục đầu tư	Số lượng	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Vốn NQ 17/2022/NQ-HĐND	Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	NS huyện		
3	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng văn hóa truyền thống tiêu biểu của các DTTS		Huyện Khánh Vĩnh	2024	4.073	3.542	531	372	159		
4	Hỗ trợ xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái DTTS T'rin huyện Khánh Vĩnh		Huyện Khánh Vĩnh	2025	4.073	3.542	531	372	159		
2	***Huyện Khánh Sơn***				***12.560***	***10.922***	***1.638***	***1.147***	***491***		
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN			2022-2023	3.938	3.424	514	360	154		
2	Xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào DTTS		Xã Sơn Hiệp	2024	476	414	62	43	19		
3	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số;		Xã Sơn Hiệp	2024	4.073	3.542	531	372	159		
4	Hỗ trợ xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái DTTS Raglay huyện Khánh Sơn		TT Tô Hạp	2025	4.073	3.542	531	372	159		
3	***Huyện Cam Lâm***				***815***	***709***	***106***	***74***	***32***		
.	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN			2023	815	709	106	74	32		
4	***Huyện Diên Khánh***				***271***	***236***	***35***	***25***	***10***		
	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN			2023	271	236	35	25	10		
5	***Thị xã Ninh Hòa***				***9.095***	***7.911***	***1.184***	***831***	***353***		
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN			2023	949	827	122	87	35		
2	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số		Xã Ninh Tây	2024	4.073	3.542	531	372	159		
3	Hỗ trợ xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái DTTS Êđê thị xã Ninh Hòa		Xã Ninh Tây	2025	4.073	3.542	531	372	159		
6	***Thành phố Cam Ranh***				**1.150**	**1.003**	**147**	**103**	**44**		
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN				674	589	85	60	25		
	- Hỗ trợ nâng cấp xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng 03 thôn xã Cam Thịnh Tây		Xã Cam Thịnh Tây	2022	401	401					
	- Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hoá, thể thao tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN		Xã Cam Phước Đông	2023	273	188	85	60	25		
2	Xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào DTTS		Xã Cam Phước Đông	2024	476	414	62	43	19		
V	**Dự án 10 - Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển KT-XH và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN**				**14.315**	**12.448**	**1.867**	**1.447**	**420**		
	Ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN				14.315	12.448	1.867	1.447	420		
	- Phân bổ cho các sở, ngành				*3.579*	*3.112*	*467*	*467*			
	- Phân bổ cho các địa phương				*10.736*	*9.336*	*1.400*	*980*	*420*		

PHỤ LỤC 3

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH QUẢN LÝ

(Phụ lục kèm theo Tờ trình số 369/TTr-UBND ngày 25/9/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Dự kiến thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách	Kế hoạch vốn NSĐP đã bố trí năm 2021, 2022	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nguồn NSĐP			Điều chỉnh (tăng/giảm) kế hoạch vốn năm 2023						Kế hoạch vốn năm 2023 sau khi điều chỉnh						Lý do điều chỉnh
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Vốn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDĐ trong cân đối		Vốn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDĐ trong cân đối	Nguồn tiết kiệm chi NSĐP năm 2022	Nguồn tăng thu XSKT năm 2022	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2022		Vốn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDĐ trong cân đối	Nguồn tiết kiệm chi NSĐP năm 2022	Nguồn tăng thu XSKT năm 2022	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2022	
								Vốn NS tỉnh	Vốn NSTW, ODA																		
	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH QUẢN LÝ											727.111	687.422	39.689	238.899	0	0	46.626	39.349	152.924	966.010	687.422	39.689	46.626	39.349	152.924	
I	**Hoàn trả số tiền ứng trước tiền thuê đất đã nộp cho các nhà đầu tư tại Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh**									252.965		100.000	100.000		150.000	82.228	21.146	46.626			250.000	182.228	21.146	46.626		0	theo đề xuất của Sở Tài chính
II	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**											29.000	29.000	0	-12.293	-12.293	0	0	0	0	16.707	16.707	0	0	0	0	
1	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn (giai đoạn 2)	Ban QLDA Phát triển tỉnh	Nha Trang	2022-2024	03/NQ-HĐND ngày 07/4/2022	2027/QĐ-UBND ngày 24/8/2023	35.734	35.734		35.000	0	0			550	550					550	550	0	0		0	Thanh toán chi phí tư vấn lập, thẩm tra, thẩm định thiết kế bản vẽ thi công và dự toán (giai đoạn thực hiện dự án)
2	Xây dựng Nhà đa năng kết hợp phòng bộ môn, kho thiết bị trường THPT Nguyễn Văn Trỗi	Ban QLDA Phát triển tỉnh	Nha Trang	2022-2024	04/NQ-HĐND ngày 07/4/2022	2048/QĐ-UBND ngày 30/8/2023	11.278	11.278		11.000	0	0			2.000	2.000					2.000	2.000	0	0		0	Tạm ứng hợp đồng thi công.
3	Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 2-6	Phòng GD&ĐT Ninh Hòa	các trường	2022-2024	81/NQ-HĐND ngày 04/8/2021	15735/QĐ-CTUBND ngày 09/12/2021; 1083/QĐ-CTUBND ngày 23/3/2022	17.968	12.500		12.500	0	12.500	12.500		-12.500	-12.500					0	0	0	0		0	Do thực hiện điều chỉnh dự án theo quy định mới tại Thông tư số 37/2021/TT-BGDĐT và Thông tư số 38/2021/TT-BGDĐT nên không đảm bảo thời gian thực hiện giải ngân nguồn vốn trong năm 2023.
4	Trường THCS Đinh Bộ Lĩnh, Hạng mục: Xây dựng mới khối 04 phòng học bộ môn, tường rào phần đất mở rộng; Cải tạo khối hành chính, khối lớp học, cổng tường rào và các hạng mục phụ trợ	Ban QLDA các CTXD huyện Diên Khánh	xã Diên Xuân	2021-2023	66/NQ-HĐND ngày 27/7/2020	493/QĐ-UBND ngày 15/2/2020	7.165	2.000		1.157		2.000	2.000		-843	-843					1.157	1.157	0	0		0	Hoàn thành dự án, bồi thiệm vụ chi
5	Xây dựng 06 phòng học bộ môn tin học (Trường Tiểu học Sông Cầu, Khánh Trung, Khánh Bình) và trang thiết bị tin học (Trường Tiểu học Giang Ly, Liên Sang, Sông Cầu, Khánh Trung, Khánh Bình) và bếp ăn Trường Tiểu học Liên Sang	Ban QLDA các CTXD huyện Khánh Vĩnh	Huyện Khánh Vĩnh	2023-2025	04/NQ-HĐND ngày 29/4/2021	380/QĐ-UBND ngày 23/5/2022	11.344	10.500		8.800	0	10.000	10.000		-1.200	-1.200					8.800	8.800	0	0		0	Hoàn thành dự án, bồi thiệm vụ chi

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Dự kiến thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách	Kế hoạch vốn NSĐP đã bố trí năm 2021, 2022	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nguồn NSĐP			Điều chỉnh (tăng/giảm) kế hoạch vốn năm 2023						Kế hoạch vốn năm 2023 sau khi điều chỉnh						Lý do điều chỉnh
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Vốn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDĐ trong cân đối		Vốn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDĐ trong cân đối	Nguồn tiết kiệm chi NSĐP năm 2022	Nguồn tăng thu XSKT năm 2022	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2022		Vốn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDĐ trong cân đối	Nguồn tiết kiệm chi NSĐP năm 2022	Nguồn tăng thu XSKT năm 2022	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2022	
								Vốn NS tỉnh	Vốn NSTW, ODA																		
6	Trường Tiểu học Sơn Thái, Hạng mục: Xây dựng khối phòng học bộ môn, nhà bảo vệ, lát đá	Ban QLDA các CTXD huyện Khánh Vĩnh	Xã Sơn Thái	2023-2025	02/NQ-HĐND ngày 20/4/2021	720/QĐ-UBND 31/5/2021	4.864	4.500		4.200	0	4.500	4.500		-300	-300					4.200	4.200	0	0		0	Hoàn thành dự án, bố trí nhiệm vụ chi
III	Y tế, dân số và gia đình											113.800	113.800	0	-41.920	-41.920	0	0	0	0	71.880	71.880	0	0	0	0	
1	Dự án đầu tư Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa và Trung tâm y tế huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	Sở Y tế	Ninh Hòa, Vạn Ninh	2022-2023	84/NQ-HĐND ngày 31/08/2022	1441/QĐ-UBND ngày 29/8/2022	170.000	58.800	111.200	58.800	0	58.800	58.800		-21.500	-21.500					37.300	37.300	0	0		0	Điều chỉnh giảm vốn theo đề xuất của CDT
2	Đầu tư Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Khánh Hòa	Sở Y tế	Diên Khánh	2023-2024	02/NQ-HĐND ngày 13/5/2023	1234/QĐ-UBND ngày 01/6/2023	160.000	55.000	105.000	55.000		55.000	55.000		-20.420	-20.420					34.580	34.580	0	0		0	Điều chỉnh giảm vốn theo đề xuất của CDT
IV	Văn hóa thông tin											75.372	53.183	22.189	75.628	-53.183	-22.189	0	0	150.000	151.000	1.000	0	0	0	150.000	
1	Xây dựng Cung Văn hóa Thiếu nhi tỉnh Khánh Hòa	BQLDA Phát triển tỉnh	Nha Trang	2022-2025	02/NQ-HĐND ngày 13/7/2022	2014/QĐ-UBND ngày 14/8/2023	544.577	544.577		540.000	0	75.372	53.183	22.189	74.628	-53.183	-22.189			150.000	150.000	0	0	0		150.000	Đã giao vốn tại QĐ số 2070/QĐ-UBND ngày 05/9/2023 của UBND tỉnh, cần bổ sung vốn thực hiện dự án
2	Tôn tạo cảnh quan di tích địa điểm lưu niệm Tàu CD5	Sở VHTT	xã Ninh Vân, thị xã Khánh Hòa	2022-2024	55/NQ-HĐND ngày 19/7/2022	1993/QĐ-UBND ngày 22/8/2023	5.453	500	4.953 triệu đồng (Nguồn Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Trung tâm)	500	0	0			200	200					200	200	0	0		0	Bố trí vốn thực hiện dự án
3	Tu bổ di tích Đình Mỹ Thạnh	Sở VHTT	Cam Ranh	2022-2023	84/NQ-HĐND ngày 19/12/2022	2163/QĐ-UBND ngày 18/8/2023	1.240	1.240		1.240		0			800	800					800	800	0	0		0	Bố trí vốn thực hiện dự án
V	Công nghệ thông tin											0	0	0	14.500	14.500	0	0	0	0	14.500	14.500	0	0	0	0	
1	Xây dựng Nền tảng tích hợp ứng dụng và dịch vụ công nghệ thông tin (LGSP) tỉnh Khánh Hòa	Sở TTTT	Nha Trang	2022-2023	90/NQ-HĐND ngày 15/11/2022	2115/QĐ-UBND ngày 18/8/2023	14.755	14.755		14.500	0	0			14.500	14.500					14.500	14.500	0	0		0	Bố trí vốn thực hiện dự án
VI	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản											119.379	108.879	10.500	-11.989	-10.989	-1.000	0	0	0	107.390	97.890	9.500	0	0	0	
1	Hồ chứa nước Đắc Lốc	Sở NN&PTNT	Nha Trang	2024-2025		2213/QĐ-UBND 30/10/2012; 2420/QĐ-UBND 30/8/2013; 1164/QĐ-UBND 21/01/2020; 475/QĐ-UBND ngày 18/3/2021; 1328/QĐ-UBND ngày 29/6/2022	207.363	155.363	52.000	115.200	97.700	18.500	8.000	10.500	-1.000		-1.000				17.500	8.000	9.500	0		0	Hoàn thành dự án, bố trí nhiệm vụ chi

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Dự kiến thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách	Kế hoạch vốn NSĐP đã bố trí năm 2021, 2022	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nguồn NSĐP			Điều chỉnh (tăng/giảm) kế hoạch vốn năm 2023						Kế hoạch vốn năm 2023 sau khi điều chỉnh						Lý do điều chỉnh
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Vốn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDĐ trong cân đối		Vốn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDĐ (trong cân đối	Nguồn tiết kiệm chi NSĐP năm 2022	Nguồn tăng thu XSKT năm 2022	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2022		Vốn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDĐ trong cân đối	Nguồn tiết kiệm chi NSĐP năm 2022	Nguồn tăng thu XSKT năm 2022	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2022	
								Vốn NS tỉnh	Vốn NSTW, ODA																		
2	Kè bờ phường Vĩnh Nguyên	SO NN&PTNT	Nha Trang	2019-2023	[illegible]	2333/QĐ-UBND ngày 31/8/2021; 2344/QĐ-CTUBND ngày 24/9/2020; 521/QĐ-UBND ngày 25/3/2021; 1820/QĐ-UBND ngày 30/3/2021	121.635	21.635	100.000	65.000	15.000	66.000	65.000		-15.000	-15.000					50.000	50.000	0	0		0	Hoàn thành dự án, bố trí theo vốn thi
3	Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ - Tỉnh Khánh Hòa	Sở NN&PTNT	Cam Lâm	2021-2025	1204/QĐ-UBND ngày 05/5/2021	1333/QĐ-UBND ngày 26/5/2021	66.009	9.260	56.749	9.000	800	500	500		-400	-400					100	100					Dự án vốn chưa nhận được vốn hỗ trợ trong điều chỉnh dự toán thu hồi ứng trước (QCT)
4	Đầu tư bảo vệ và phát triển rừng khu vực Bắc Khánh Vĩnh giai đoạn 2021 - 2025	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tây Hương	Khánh Vĩnh	2021-2025	46/NQ-HĐND ngày 14/4/2021	4779/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	9.000	9.000		9.000	3.540	2.294	2.294		85	85					2.379	2.379	0	0		0	Theo đề xuất của CDT
5	Đầu tư bảo vệ và phát triển rừng khu vực Nam Khánh Vĩnh giai đoạn 2021 - 2025	Công ty TNHH MTV Lâm sản Khánh Hòa	KV	2021-2025	46/NQ-HĐND ngày 14/4/2021	4975/QĐ-UBND ngày 31/12/2021; 776/QĐ-UBND ngày 24/3/2022	1.837	1.837		1.837	580	203	203		-7	-7					196	196	0	0		0	Thanh toán giá trị theo khối lượng hoàn thành thực tế thực hiện
6	Đầu tư bảo vệ và phát triển rừng khu vực Cam Lâm - Cam Ranh - Khánh Sơn giai đoạn 2021 - 2025	BQL Rừng phòng hộ Nam Khánh Hòa	CL, CR, KS	2021-2025	50/NQ-HĐND ngày 14/4/2021	388/QĐ-UBND ngày 28/04/2022	10.350	10.350		10.350	4.733	1.933	1.933		-480	-480					1.453	1.453	0	0		0	thanh toán giá trị theo khối lượng hoàn thành thực tế thực hiện
7	Đầu tư cơ sở hạ tầng chống ngập lụt, xói lở Khu dân cư Mỹ Thạnh, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, kè bờ hữu sông Cái và kè bờ sông Cái qua xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang	BQL DADT XD các CT NN&PTNT	CR, NT	2020-2023	1144/NQ-HĐND ngày 13/12/2019	4636/QĐ-UBND 29/12/2020; 483/QĐ-UBND ngày 24/3/2021	299.662	99.662	200.000	70.000	31.000	549	549		236	236					785	785	0	0		0	Điều chỉnh kế hoạch vốn phù hợp với giá trị giải ngân thực tế
8	Hệ thống kênh dẫn dòng Chi Trừ (Kênh Vĩu Định đoạn thượng lưu)	BQL DADT XD các CT NN&PTNT	Phường Ninh Hiệp, Ninh Hòa	2022-2024	32/NQ-HĐND ngày 14/7/2021	2341/QĐ-UBND ngày 1/4/2021	24.100	24.100		24.000	539	0			500	500					500	500	0				Đã bố trí vốn thực hiện dự án
9	Hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất thị xã Ninh Hòa giai đoạn 2021-2025	Ban QLDA hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất Ninh Hòa	Ninh Hòa	2022-2024	50/NQ-HĐND ngày 30/7/2021	2170/QĐ-UBND ngày 27/5/2022	500	500		500	197	100	100		-15	-15					85	85	0	0		0	Theo đề xuất của CDT
10	Kè bờ xã sông Cái đoạn qua thôn Bình Thành xã Ninh Bình	UBND xã Ninh Bình	Ninh Bình	2022-2023	44/NQ-HĐND ngày 31/8/2022	4132/QĐ-UBND ngày 23/6/2022	4.966	4.900		4.850	1.000	3.900	3.900		-50	-50					3.850	3.850	0	0		0	Xét điều chỉnh

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Dự kiến thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách	Kế hoạch vốn NSĐP đã bố trí năm 2021, 2022	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nguồn NSĐP			Điều chỉnh (tăng/giảm) kế hoạch vốn năm 2023						Kế hoạch vốn năm 2023 sau khi điều chỉnh						Lý do điều chỉnh
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó					Vốn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDĐ trong cân đối		Vốn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDĐ trong cân đối	Nguồn tiết kiệm chi NSĐP năm 2022	Nguồn tăng thu XSKT năm 2022	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2022	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDĐ trong cân đối	Nguồn tiết kiệm chi NSĐP năm 2022	Nguồn tăng thu XSKT năm 2022	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2022	
							Vốn NS tỉnh	Vốn NSTW, ODA																			
11	Hỗ trợ trồng rừng sản xuất huyện Diên Khánh giai đoạn 2021-2025	DQLDA hỗ trợ vốn tr. trồng rừng sản xuất huyện Diên Khánh	Diên Khánh	2021-2025	[illegible] ngày 14/9/2021	[illegible] ngày 09/09/2021	420	420		420	170	100	100		-10	-10					90	90	0	0		0	Số lượng cây lý xây giống giảm so với KH giao
12	Kè bờ tả, hữu sông Tô Giang, đoạn từ Quốc lộ 1A đến đập Hải Triều xã Vạn Phước	Phòng Kinh tế huyện Vạn Ninh	xã Vạn Phước	2021-2023	[illegible] ngày 17/5/2021; [illegible] ngày 23/8/2021	[illegible] ngày 17/6/2021; [illegible] ngày 23/8/2021	58.000	50.000		50.000	9.338	20.000	20.000		5.552	5.552					25.552	25.552	0	0		0	Bổ sung kế hoạch vốn dự án
13	Kè chống sạt lở sông Lạch Cầu 2 và Lạch Cầu 3, TP Cam Ranh	Ban QLDA các CTXD Cam Ranh	phường Ba Ngòi, Cam Ranh	2016-2021	[illegible] ngày 31/3/2017	[illegible] ngày 3/6/2020; [illegible] ngày 19/7/2021	80.000	24.500	45.000	11.800	5.500	6.300	6.300		-1.400	-1.400					4.900	4.900	0	0		0	Đang trình Sở NN&PTNT thẩm định, làm cơ sở phê duyệt điều chỉnh dự án sau Sở (đã giảm Tuyến kè [illegible])
VII	Giao thông											136.863	131.863	5.000	-14.617	-18.660	4.043	0	0	0	122.246	113.203	9.043	0	0	0	
1	Dự án thành phần 2 của Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột giai đoạn I (Tiểu dự án giải phóng mặt bằng đoạn đi qua địa phận tỉnh Khánh Hòa)	UBND thị xã Ninh Hòa	Ninh Hòa	2022-2026	[illegible] ngày 16/6/2022	[illegible] ngày 08/3/2023	10.436.543	1.100		11.890	0	1.100	1.100		-1.100	-1.100					0	0	0	0		0	Thực hiện chi trả kinh phí hỗ trợ, bồi thường, hỗ trợ cho các trường hợp bị ảnh hưởng bởi dự án sau năm 2024
2	Sửa chữa đường ĐT.652G (Tỉnh lộ 5)	Sở GTVT	Thị xã Ninh Hòa	2023	[illegible] ngày 06/12/2022	136/QĐ-SGTVT ngày 17/3/2023	14.400	14.400		11.650		14.390	14.390		-2.740	-2.740					11.650	11.650	0	0		0	Dự án hoàn thành, bắt nhiệm vụ chi
3	Sửa chữa đường ĐT.656 (Tỉnh lộ 9)	Sở GTVT	Huyện Khánh Sơn	2023	[illegible] ngày 04/12/2022	138/QĐ-SGTVT ngày 24/3/2023	10.380	10.380		10.100		10.380	10.380		-280	-280					10.100	10.100	0	0		0	Dự án hoàn thành, bắt nhiệm vụ chi
4	Sửa chữa đường Ba Cụm Nam	Sở GTVT	Huyện Khánh Sơn	2023	[illegible] ngày 08/12/2022	135/QĐ-SGTVT ngày 17/3/2023	6.640	6.640		5.850		6.630	6.630		-780	-780					5.850	5.850	0	0		0	Dự án hoàn thành, bắt nhiệm vụ chi
5	Xây dựng cầu Ông Trung (cầu Chi Chay) trên đường Tô Hạp – Sơn Bình	Sở GTVT	Huyện Khánh Sơn	2023	[illegible] ngày 08/12/2022	151/QĐ-SGTVT ngày 24/3/2023	7.467	7.467		7.000		7.460	7.460		-460	-460					7.000	7.000	0	0		0	Dự án hoàn thành, bắt nhiệm vụ chi
6	Đường Tỉnh lộ 3	BQL DADT XD các CT GT	NT - CL	2018-2023	[illegible] ngày 6/12/2018	[illegible] ngày 30/5/2020; [illegible] ngày 22/6/2021; [illegible] ngày 30/12/2022	340.750	340.750		244.000	170.097	86.903	86.903		-13.000	-13.000					73.903	73.903	0	0		0	Dự án hoàn thành, bắt nhiệm vụ chi
7	Đường Lê Duẩn - đoạn 3 (từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Lê Lợi (đường C1)	Ban QLDA các CTXD Cam Ranh	CPhú C Phước - C Đức	2021-2025	[illegible] ngày 31/3/2020	[illegible] ngày 30/8/2021	197.340	29.000	120.000	10.000	957	5.000		5.000	4.043		4.043				9.043	0	9.043	0		0	Bổ sung dự án phát sinh phòng chống bão lũ cho hộ dân
8	Đường vào khu dân cư liên thôn Sông Cạn Tây - Sông Cạn Đông, xã Cam Thịnh Tây	UBND TP Cam Ranh	Cam Thịnh Tây	2022-2023	[illegible] ngày 27/4/2022	[illegible] ngày 04/8/2022	6.000	6.000		5.700	1.000	5.000	5.000		-300	-300					4.700	4.700	0	0		0	Dự án hoàn thành, bắt nhiệm vụ chi

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Dự kiến thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách	Kế hoạch vốn NSDP đã bố trí năm 2021, 2022	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nguồn NSDP			Điều chỉnh (tăng/giảm) kế hoạch vốn năm 2023						Kế hoạch vốn năm 2023 sau khi điều chỉnh						Lý do điều chỉnh
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NS tỉnh	Trong đó: Vốn NSTW, ODA				Vốn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDĐ trong cân đối		Vốn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDĐ trong cân đối	Nguồn tiết kiệm chi NSĐP năm 2022	Nguồn tăng thu XSKT năm 2022	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2022		Vốn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDĐ trong cân đối	Nguồn tiết kiệm chi NSĐP năm 2022	Nguồn tăng thu XSKT năm 2022	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2022	
VIII	Hạ tầng khu, cụm công nghiệp và khu kinh tế											11.336	11.336	0	-2.183	-2.183	0	0	0	0	9.153	9.153	0	0	0	0	
1	Sửa chữa đường Đầm Môn ĐT.651, đoạn Km14+370 – Km17+900	BQL KKT Vân phong	xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh	2022-2023	15/NQ-HĐND ngày 07/4/2022	151/QĐ-KKT ngày 31/8/2022	14.853	14.853		12.670	3.517	11.336	11.336		-2.183	-2.183					9.153	9.153	0	0		0	Dự án hoàn thành, bù nhiệm vụ chi
IX	Quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội											12.400	12.400	0	-10.900	-10.900	0	0	0	0	1.500	1.500	0	0	0	0	
1	Nhà giáo dục tâm lý và Nhà làm việc Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Stung Treng/Campuchia	BCHQS tỉnh	tỉnh Stung Treng/Campuchia	2021-2023	42/NQ-HĐND ngày 14/4/2021	2783/QĐ-UBND ngày 07/10/2022	14.921	14.921		14.900	2.500	12.400	12.400		-12.400	-12.400					0	0	0	0		0	Ngừng thực hiện dự án theo chủ trương của cấp có thẩm quyền
2	Cải tạo, sửa chữa khu nhà tầng thư Công an tỉnh Khánh Hòa	CA tỉnh	Nha Trang	2023-2025	93/NQ-HĐND ngày 15/11/2022	2114/QĐ-UBND ngày 06/9/2023	6.577	6.577		6.500	0	0			1.500	1.500					1.500	1.500					Bố trí vốn thực hiện
X	Quản lý nhà nước											14.161	14.161	0	1.093	1.093	0	0	0	0	15.254	15.254	0	0	0	0	
1	Cải tạo trụ sở làm việc Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong	BQL KKT Vân phong	Nha trang	2021-2023	90/NQ-HĐND ngày 08/12/2020	4766/QĐ-UBND ngày 21/12/2021	8.015	8.015		7.743	3.599	4.401	4.401		-257	-257					4.144	4.144	0	0		0	Dự án hoàn thành, bù nhiệm vụ chi
2	Mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Khánh Hòa	VP UBND tỉnh	Nha Trang	2023	18/NQ-HĐND ngày 02/06/2023	1936/QĐ-UBND ngày 15/8/2023	11.164	11.164		11.164	0	9.760	9.760		0						9.760	9.760					Đã giao vốn tại QĐ số 1966/QĐ-UBND ngày 18/8/2023 của UBND tỉnh
3	Sửa chữa, cải tạo cơ sở nhà đất tại số 56 Nguyễn Thiện Thuật, thành phố Nha Trang	Sở Nội vụ	Nha Trang	2023	25/NQ-HĐND ngày 21/7/2023		1.358	1.358		1.350	0	0			1.350	1.350					1.350	1.350	0	0		0	Bố trí vốn thực hiện dự án
XI	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư											18.800	16.800	2.000	-3.000	-1.000	-2.000	0	0	0	15.800	15.800	0	0	0	0	
1	Cơ sở hạ tầng khu tái định cư Ngọc Hiệp	BQLDA Phát triển tỉnh	Nha Trang	2016-2020	05/NQ-HĐND 31/3/2016	2273/QĐ-UBND 5/8/2016; 3467/QĐ-UBND 13/11/2018; 1480/QĐ-UBND ngày 24/6/2020; 4301/QĐ-UBND ngày 26/11/2021; 3439/QĐ-UBND ngày 14/12/2022; 1653/QĐ-UBND ngày 18/7/2023	161.748	161.748		63.000	22.666	18.000	16.000	2.000	-3.000	-1.000	-2.000					15.000	15.000	0	0		0	Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn 2023 xuống còn 15 tỷ đồng (giảm 3 tỷ đồng) cho các khối lượng thực hiện của giai đoạn 1 trong năm 2023. Giai đoạn 2 của dự án sẽ được thực hiện vào năm 2025.
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Vĩnh Trung - Vĩnh Thái, thành phố Nha trang	UBND TP Nha Trang	Nha Trang	2021-2023	94/NQ-HĐND ngày 08/12/2020; 88/NQ-HĐND ngày 28/7/2021	1868/QĐ-UBND ngày 08/8/2023	197.565	197.565		100.000		800	800		0						800	800					Đã giao vốn tại QĐ số 1966/QĐ-UBND ngày 18/8/2023 của UBND tỉnh

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Dự kiến thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách	Kế hoạch vốn NSDP đã bố trí năm 2021, 2022	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nguồn NSDP			Điều chỉnh (tăng/giảm) kế hoạch vốn năm 2023						Kế hoạch vốn năm 2023 sau khi điều chỉnh						Lý do điều chỉnh
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT									Trong đó						Trong đó				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDĐ trong cân đối	Nguồn tiết kiệm chi NSDP năm 2022	Nguồn tăng thu XSKT năm 2022	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2022	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDĐ trong cân đối	Nguồn tiết kiệm chi NSDP năm 2022	Nguồn tăng thu XSKT năm 2022	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2022	
								Vốn NS tỉnh	Vốn NSTW, ODA				Vốn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDĐ (trong cân đối)											
XII	Đề án tổng thể giảm nghèo của 2 huyện Khánh Sơn và Khánh Vĩnh giai đoạn 2021-2025											0	0	0	45.273	3.000	0	0	39.349	2.924	45.273	3.000	0	0	39.349	2.924	
1	Đập dâng Suối Ta Bỏ xã Sơn Bình			2023-2025	xã Sơn Bình, Khánh Sơn					70.000					3.000	3.000					3.000	3.000	0	0		0	Bố trí vốn thực hiện
2	Đập dâng Tô Hạp 1			2023-2025	xã Sơn Ta Hạp, Khánh Sơn					39.873					39.873				36.949	2.924	39.873	0	0	0	36.949	2.924	Bố trí vốn thực hiện
3	Điện chiếu sáng công cộng khu trung tâm xã Khánh Trung (đường TL8B)			2023	Xã Khánh Trung, Khánh Vĩnh					1.200					1.200				1.200		1.200	0	0	0	1.200	0	Bố trí vốn thực hiện
4	Điện chiếu sáng công cộng khu trung tâm xã Khánh Nam (đường TL8B)			2023	Xã Khánh Nam, Khánh Vĩnh					1.200					1.200				1.200		1.200	0	0	0	1.200	0	Bố trí vốn thực hiện
XIII	Các chính sách đầu tư công khác theo quy định											34.000	34.000	0	-10.693	-10.693	0	0	0	0	23.307	23.307	0	0	0	0	
1	Trả nợ quyết toán									44.516	24.182	9.000	9.000		2.694	2.694					11.694	11.694	0	0		0	Bổ sung nguồn trả nợ quyết toán
2	Hỗ trợ cấp bù lãi suất đối với các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng				11/2021/NQ-HĐND ngày 08/10/2021					50.000	27.878	15.000	15.000		-3.387	-3.387					11.613	11.613	0	0		0	Theo dự toán của Sở Tài chính
3	Hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư nông nghiệp, nông thôn theo NĐ 57/2018/NĐ-CP của Chính phủ (thay thế NĐ 210/2013/NĐ-CP)									5.000	0	5.000	5.000		-5.000	-5.000					0	0	0	0		0	Giảm nguồn vốn do không phát sinh nhu cầu
4	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh				11/2021/NQ-HĐND ngày 08/10/2021					10.000	0	5.000	5.000		-5.000	-5.000					0	0	0	0		0	Giảm nguồn vốn do không phát sinh nhu cầu
XIV	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện đầu tư theo ngành, lĩnh vực											62.000	62.000	0	60.000	60.000	0	0		0	122.000	122.000	0	0		0	
1	Thành phố Cam Ranh									15.000		15.000	15.000		10.000	10.000					25.000	25.000	0	0		0	254/TTr-UBND ngày 31/8/2023 của UBND thành phố Cam Ranh

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Dự kiến thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách	Kế hoạch vốn NSĐP đã bố trí năm 2021, 2022	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nguồn NSĐP			Điều chỉnh (tăng/giảm) kế hoạch vốn năm 2023						Kế hoạch vốn năm 2023 sau khi điều chỉnh						Lý do điều chỉnh
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Vốn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDĐ trong cân đối		Vốn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDĐ trong cân đối	Nguồn kết kiện chi NSĐP năm 2022	Nguồn tăng thu XSKT năm 2022	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2022		Vốn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDĐ trong cân đối	Nguồn kết kiện chi NSĐP năm 2022	Nguồn tăng thu XSKT năm 2022	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2022	
								Vốn NS tỉnh	Vốn NSTW, ODA																		
2	Huyện Diên Khánh									15.000		15.000	15.000		10.000	10.000					25.000	25.000	0	0		0	163/TTr-UBND ngày 30/08/2023 của UBND huyện Diên Khánh
3	Huyện Cam Lâm									22.000		22.000	22.000		10.000	10.000					32.000	32.000	0	0		0	99/TTr-UBND ngày 03/9/2023 của UBND huyện Cam Lâm
4	Huyện Khánh Sơn									10.000					10.000	10.000					10.000	10.000					284/TTr-UBND ngày 15/9/2023 của UBND huyện Khánh Sơn
5	Huyện Khánh Vĩnh									10.000					10.000	10.000					10.000	10.000					45/TTr-UBND ngày 29/8/2023 của UBND huyện Khánh Vĩnh
6	Huyện Vạn Ninh									10.000		10.000	10.000		10.000	10.000					20.000	20.000	0	0		0	5175/UBND-TCKH ngày 05/9/2023 của UBND huyện Vạn Ninh
XV	Chưa phân bổ											0			0						0	0	0	0		0	

PHỤ LỤC 4

GIAO KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI (đợt 4)

(Phụ lục kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /9/2023 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục đầu tư	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Vốn đã bố trí năm 2022	Kế hoạch 2023		Ghi chú
					Số; ngày, tháng, năm	TMĐT	Trong đó: vốn NS tỉnh		Tổng tất cả nguồn vốn	Trong đó: vốn NS tỉnh	
	TỔNG SỐ								**167.257**	**167.257**	
A	**ĐÃ PHÂN BỔ**								**101.324**	**101.324**	
B	**PHÂN BỔ CHI TIẾT ĐỢT 4**								**65.933**	**65.933**	
I	**THỊ XÃ NINH HÒA**								**41.874**	**41.874**	
*	**Hỗ trợ đầu tư xã NTM nâng cao năm 2023**										
1	**Xã Ninh Bình**								**5.970**	**5.970**	
	Xây dựng hàng rào và nâng cấp Công viên xã Ninh Bình	UBND xã Ninh Bình	Xã Ninh Bình	2023	119/QĐ-UBND ngày 11/8/2023	1.000	300		300	300	
	Xây dựng Trường mầm non Ninh Bình (04 Phòng học, phòng nhân viên, nhà kho)		Xã Ninh Bình	2023		6.500	1.950		1.950	1.950	
	Xây dựng Trường tiểu học Ninh Bình (04 phòng học, 02 phòng học bộ môn, phòng thiết bị, nhà vệ sinh học sinh, sân chơi thể dục thể thao)		Xã Ninh Bình	2023		5.200	1.560		1.560	1.560	
	Xây dựng Trường THCS Nguyễn Gia Thiều (phòng học bộ môn, phòng thiết bị, nhà vệ sinh học sinh, sửa chữa phòng học)		Xã Ninh Bình	2023		7.200	2.160		2.160	2.160	
2	**Xã Ninh Hưng**								**7.513**	**7.513**	
	Chợ xã Ninh Hưng (Hạng mục: Gian nối giữa chợ chính và chợ cá)	UBND xã Ninh Hưng	Xã Ninh Hưng	2023	251/QĐ-UBND ngày 03/8/2023	1.189	357		357	357	

STT	Danh mục đầu tư	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Vốn đã bố trí năm 2022	Kế hoạch 2023		Ghi chú
					Số; ngày, tháng, năm	TMĐT	Trong đó: vốn NS tỉnh		Tổng tất cả nguồn vốn	Trong đó: vốn NS tỉnh	
	Xây dựng Trường mầm non Ninh Hưng (04 Phòng học, Khối hành chính quản trị, khối phụ trợ, nhà bếp, nhà kho sửa chữa phòng học giáo dục thể chất, nghệ thuật, Sân chơi).		Xã Ninh Hưng	2023		9.700	2.910		2.866	2.866	
	Xây dựng Trường tiểu học Ninh Hưng (02 phòng học, 06 phòng học bộ môn, 01 phòng thiết bị, văn phòng, phòng nghỉ giáo viên, phòng Đảng đoàn thể, phòng tư vấn học đường, nhà kho, nhà vệ sinh học sinh, khu để xe học sinh, cổng tường rào)		Xã Ninh Hưng	2023		7.300	2.190		2.190	2.190	
	Xây dựng Trường THCS Ngô Gia Tự (Sửa chữa 10 phòng học, khối hành chính quản trị, xây mới 04 phòng học bộ môn, phòng tư vấn học đường, phòng tổ chuyên môn, nhà kho, phòng nghỉ giáo viên)		Xã Ninh Hưng	2023		7.000	2.100		2.100	2.100	
3	**Xã Ninh Phụng**								6.755	6.755	
	Đường giao thông thôn Đại Cát 2. Hạng mục: Đường từ QL26 đến nhà ông Yến	UBND xã Ninh Phụng	Xã Ninh Phụng	2023	257/QĐ-UBND ngày 28/7/2023	2.298	1.609		1.609	1.609	
	Xây dựng Trường THCS Trần Quốc Tuấn (khối hành chính quản trị, phòng thiết bị, phòng tư vấn học đường, phòng truyền thống-đoàn đội, phòng họp, phòng tổ chuyên môn, phòng Y tế, nhà kho, phòng giáo viên, phòng nghỉ giáo viên, sân trường thể dục thể thao)		Xã Ninh Phụng	2023-2024		11.000	3.300		2.000	2.000	
	Xây dựng Trường tiểu học Ninh Phụng (04 phòng học, phòng học bộ môn, phòng thiết bị, khối hành chính quản trị, phụ trợ, nhà vệ sinh học sinh, sân chơi thể dục thể thao, cổng, tường rào)		Xã Ninh Phụng	2023-2024		11.000	3.300		2.000	2.000	
	Xây dựng Trường mầm non Ninh Phụng (Tường rào, sân chơi, sửa chữa phòng học)		Xã Ninh Phụng	2023		1.500	450		450	450	
	Lắp đặt hệ thống Đài truyền thanh		Xã Ninh Phụng	2023	102/QĐ-UBND ngày 14/9/2023	994	696		696	696	

STT	Danh mục đầu tư	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Vốn đã bố trí năm 2022	Kế hoạch 2023		Ghi chú
					Số; ngày, tháng, năm	TMĐT	Trong đó: vốn NS tỉnh		Tổng tất cả nguồn vốn	Trong đó: vốn NS tỉnh	
*	*Hỗ trợ đầu tư xã NTM năm 2024*										
4	**Xã Ninh Tây**								**15.191**	**15.191**	
	Đường trục xã đoạn BTXM từ Khu dân cư C3 Buôn Sim đến Buôn Lác	UBND xã Ninh Tây	Xã Ninh Tây	2023	326/QĐ-UBND ngày 04/8/2023	6.600	4.620		4.620	4.620	
	Đường liên xã đoạn BTXM từ ngã 3 nhà ông Cao Dũng đến ngã ba rẫy Ông Nguyễn Thành Long thôn Xóm Mới	UBND xã Ninh Tây	Xã Ninh Tây	2023	327/QĐ-UBND ngày 04/8/2023	1.020	714		714	714	
	Đường GTNT đoạn từ rẫy Ông Trần Sĩ Nghệ đến rẫy ông Tú thôn Buôn Lác	UBND xã Ninh Tây	Xã Ninh Tây	2023	328/QĐ-UBND ngày 04/8/2023	2.000	1.400		1.400	1.400	
	Đường GTNT đoạn từ nhà Ông Nguyễn Tiến Đặng đến giáp tuyến 28	UBND xã Ninh Tây	Xã Ninh Tây	2023	329/QĐ-UBND ngày 04/8/2023	1.120	784		784	784	
	Đường nội đồng từ Rẫy ông Y Si Buôn Đung đến rẫy ông Y Huống thôn Buôn Đung	UBND xã Ninh Tây	Xã Ninh Tây	2023	330/QĐ-UBND ngày 04/8/2023	950	665		665	665	
	Đường cấp phối đá dăm đoạn từ rẫy ông Hương đến rẫy Ông Sơn	UBND xã Ninh Tây	Xã Ninh Tây	2023	331/QĐ-UBND ngày 04/8/2023	1.150	805		805	805	
	Đường BTXM đoạn từ rẫy ông An đi Suối Chình	UBND xã Ninh Tây	Xã Ninh Tây	2023	332/QĐ-UBND ngày 04/8/2023	390	273		273	273	
	Đoạn nội đồng BTXM rẫy Bà Cử đến rẫy Ông Thọ	UBND xã Ninh Tây	Xã Ninh Tây	2023	333/QĐ-UBND ngày 04/8/2023	1.140	798		798	798	
	Nâng cấp Trung tâm văn hóa xã Ninh Tây	UBND xã Ninh Tây	Xã Ninh Tây	2023	337/QĐ-UBND ngày 04/8/2023	1.179	354		354	354	
	Xây dựng trường tiểu học và THCS Ninh Tây (Xây dựng phòng học, phòng học bộ môn và khối hành chính quản trị, hỗ trợ học tập, phụ trợ)		Xã Ninh Tây	2023-2024		18.400	5.520		2.000	2.000	
	Xây dựng trường mầm non Ninh Tây (Xây dựng khối hành chính quản trị, phòng học, phòng giáo dục thể chất, phòng bảo vệ, phòng họp, nhà kho)		Xã Ninh Tây	2023-2024		11.000	3.300		2.000	2.000	

STT	Danh mục đầu tư	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Vốn đã bố trí năm 2022	Kế hoạch 2023		Ghi chú
					Số; ngày, tháng, năm	TMĐT	Trong đó: vốn NS tỉnh		Tổng tất cả nguồn vốn	Trong đó: vốn NS tỉnh	
	Đài truyền thanh xã Ninh Tây	UBND xã Ninh Tây	Xã Ninh Tây	2023	404/QĐ-UBND ngày 14/9/2023	1.112	778		778	778	
*	*Hỗ trợ đầu tư xã NTM nâng cao năm 2024*										
5	**Xã Ninh Tân**								**700**	**700**	
	Đường từ ngã tư tuyến M đến tỉnh lộ 5	UBND xã Ninh Tân	Xã Ninh Tân	2023	74/QĐ-UBND ngày 26/6/2023	1.000	700		700	700	
*	*Hỗ trợ đầu tư nâng cao chất lượng tiêu chí*										
6	**Xã Ninh Lộc**								**1.492**	**1.492**	
	Kiên cố hóa kênh mương Rút Đình	UBND xã Ninh Lộc	Xã Ninh Lộc	2023	127/QĐ-UBND ngày 10/8/2023	1.028	720		720	720	
10	Kiên cố kênh mương Cái	UBND xã Ninh Lộc	Xã Ninh Lộc	2023	126/QĐ-UBND ngày 10/8/2023	1.103	772		772	772	
11	*Bố trí lại xã NTM năm 2022*										
7	**Xã Ninh Phú**					**5.550**	**2.685**		**2.320**	**2.320**	
	Xây dựng hệ thống thoát nước đường liên xã đoạn từ cầu Hội Phú đến cầu Biện Dẹp	UBND xã Ninh Phú	Xã Ninh Phú	2022	197/QĐ-UBND ngày 29/8/2022	2.000	1.400	2023-2025	1.400	1.400	
	Trung tâm văn hoá thể thao xã	UBND xã Ninh Phú	Xã Ninh Phú	2022	203/QĐ-UBND ngày 29/8/2022	3.000	900		900	900	
	Đầu tư thiết lập mới hệ thống đài truyền thanh xã	UBND xã Ninh Phú	Xã Ninh Phú	2022	204/QĐ-UBND ngày 29/8/2022	550	385	365	20	20	
8	**Xã Ninh Thượng**					**12.980**	**7.788**		**1.933**	**1.933**	
	Đường từ giáp HL 6- Tân Hiệp (Hòn Tre)	UBND xã Ninh Thượng	Xã Ninh Thượng	2022	658/QĐ-UBND ngày 29/8/2022	2.538	1.777	1.644	133	133	
	Tuyến đường nội đồng từ đường ông Phan Thông đến Farm	UBND xã Ninh Thượng	Xã Ninh Thượng	2022	662/QĐ-UBND ngày 29/8/2022	2.195	1.537	1.172	365	365	
	Tuyến Tân Phong - Ninh Trang (HL6)	UBND xã Ninh Thượng	Xã Ninh Thượng	2022	669/QĐ-UBND ngày 29/8/2022	5.000	3.500	2.234	1.266	1.266	

STT	Danh mục đầu tư	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Vốn đã bố trí năm 2022	Kế hoạch 2023		Ghi chú
					Số; ngày, tháng, năm	TMĐT	Trong đó: vốn NS tỉnh		Tổng tất cả nguồn vốn	Trong đó: vốn NS tỉnh	
	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã	UBND xã Ninh Thượng	Xã Ninh Thượng	2022	660/QĐ-UBND ngày 29/8/2022	3.247	974	805	169	169	
II	**HUYỆN DIÊN KHÁNH**								**17.797**	**17.797**	
*	**Huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới**								**15.000**	**15.000**	
	Nâng cấp, cải tạo trường THPT Hoàng Hoa Thám		Huyện Diên Khánh	2023-2024		11.925	11.925		7.000	7.000	
	Nâng cấp, cải tạo trường THPT Nguyễn Thái Học		Huyện Diên Khánh	2023-2024		14.977	14.977		8.000	8.000	
*	**Hỗ trợ Hợp tác xã theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020**								**2.797**	**2.797**	
	Xây dựng nhà kho HTX Suối Hiệp 1	UBND xã Suối Hiệp	Xã Suối Hiệp	2023-2024	67/QĐ-UBND ngày 07/7/2023	999	559		559	559	
	Xây dựng xưởng chế biến HTX Suối Hiệp 1	UBND xã Suối Hiệp	Xã Suối Hiệp	2023-2024	68/QĐ-UBND ngày 07/7/2023	998	559		559	559	
	Nhà máy sấy HTX NN Suối Tiên	UBND xã Suối Tiên	Xã Suối Tiên	2023	07/QĐ-UBND/XD ngày 08/8/2023	999	559		559	559	
	Nhà máy xay xát lúa gạo HTX NN Suối Hiệp 1	UBND xã Suối Hiệp	Xã Suối Hiệp	2023-2024	137/QĐ-UBND ngày 15/9/2023	2.000	1.120		1.120	1.120	
III	**HUYỆN CAM LÂM**								**2.216**	**2.216**	
*	***Hỗ trợ đầu tư xã NTM năm 2024***										
1	**Xã Sơn Tân**								**360**	**360**	
	Nâng cấp, sửa chữa tường rào, sân trường lát gạch, nhà vệ sinh Trường Tiểu học Sơn Tân	Ban QLDA Cam Lâm	Xã Sơn Tân	2023	612/QĐ-UBND ngày 09/8/2023	1.200	360		360	360	
2	**Xã Cam Phước Tây**								**687**	**687**	
	Sửa chữa, nâng cấp cổng tường rào, xây mới hệ thống nhà vệ sinh và mua sắm trang thiết bị nhà thi đấu đa năng	UBND xã Cam Phước Tây	Xã Cam Phước Tây	2023	120/QĐ-UBND ngày 30/8/2023	1.098	329		329	329	

STT	Danh mục đầu tư	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Vốn đã bố trí năm 2022	Kế hoạch 2023		Ghi chú
					Số; ngày, tháng, năm	TMĐT	Trong đó: vốn NS tỉnh		Tổng tất cả nguồn vốn	Trong đó: vốn NS tỉnh	
	Xây mới hệ thống hồ bơi khu liên hợp thể thao xã	UBND xã Cam Phước Tây	Xã Cam Phước Tây	2023	119/QĐ-UBND ngày 30/8/2023	1.193	358		358	358	
*	*Hỗ trợ đầu tư nâng cao chất lượng tiêu chí*										
2	**Xã Suối Cát**								**1.169**	**1.169**	
	Xây 04 phòng học, nhà đa năng, nâng cấp sân Trường Tiểu học Suối Cát	Ban QLDA Cam Lâm	Xã Suối Cát	2023-2024	638/QĐ-UBND ngày 11/8/2023	3.896	1.169		1.169	1.169	
IV	**THÀNH PHỐ CAM RANH**								**4.046**	**4.046**	
*	*Hỗ trợ đầu tư xã NTM năm 2025*										
1	**Xã Cam Phước Đông**								**2.431**	**2.431**	
	Nâng cấp, sửa chữa đường từ nhà ông Cao Sáu đến ngã ba nhà ông Châu, xóm Bà Hùng thôn Giải Phóng	UBND xã Cam Phước Đông	Xã Cam Phước Đông	2023	287/QĐ-UBND ngày 11/8/2023	1.186	830		830	830	
	Nâng cấp, sửa chữa đường từ cầu Suối Hành đến mái ẩm Đại An	UBND xã Cam Phước Đông	Xã Cam Phước Đông	2023	289/QĐ-UBND ngày 11/8/2023	1.089	762		762	762	
	Kênh mương nội đồng Vân Sơn, thôn Suối Môn - Hòa Bình	UBND xã Cam Phước Đông	Xã Cam Phước Đông	2023	288/QĐ-UBND ngày 11/8/2023	1.198	839		839	839	
2	**Xã Cam Thịnh Tây**								**1.615**	**1.615**	
	Nâng cấp đường dân cư tuyến số 7, thôn Thịnh Sơn	UBND xã Cam Thịnh Tây	Xã Cam Thịnh Tây	2023	173/QĐ-UBND ngày 11/8/2023	1.117	782		782	782	
	Nâng cấp, mở rộng cống thoát nước đường dân cư tuyến 6, thôn Thịnh Sơn	UBND xã Cam Thịnh Tây	Xã Cam Thịnh Tây	2023	172/QĐ-UBND ngày 11/8/2023	1.190	833		833	833	

PHỤ LỤC 5

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023
CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Phụ lục kèm theo Tờ trình số 3691 /TTr-UBND ngày 25 /9/2023 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch 5 năm theo Nghị quyết 26/NQ-HĐND và Nghị quyết 11/2023/NQ-HĐND ngày 21/7/2023				Kế hoạch năm 2023 đã giao				Điều chỉnh tăng/giảm				Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh				Ghi chú
					Số, ngày, tháng, năm	TM ĐT	Trong đó:		Số lượng	Tổng số	Trong đó:		Số lượng	Tổng số	Trong đó:		Số lượng	Tổng số	Trong đó:		Số lượng	Tổng số	Trong đó:		
							NS TW	NS tỉnh			NS TW	NS tỉnh			NS TW	NS tỉnh			NS TW	NS tỉnh			NS TW	NS tỉnh	
	TỔNG SỐ													**93.293**	**84.428**	**8.865**						**93.293**	**84.428**	**8.865**	
	Trong đó điều chỉnh																								
1	**Dự án 1**													**8.096**	**7.040**	**1.056**		**-229**	**-250**	**21**		**8.117**	**7.040**	**1.077**	
1.1	***Hỗ trợ đất ở***																***3 hộ***	***133***	***120***	***13***	***3 hộ***	***133***	***120***	***13***	
	Huyện Diên Khánh		DK	2023					3 hộ	138	120	13					3 hộ	133	120	13	3 hộ	133	120	13	
1.2	***Hỗ trợ nhà ở***												***176 hộ***	***8.096***	***7.040***	***1.056***	***-3 hộ***	***-112***	***-120***	***8***	***173 hộ***	***7.984***	***6.920***	***1.064***	
-	Huyện Khánh Vĩnh		KV	2023					482 hộ	38.560	19.280	19.280	85 hộ	3.910	3.400	510		-510		-510	85 hộ	3.400	3.400		
-	Huyện Khánh Sơn		KS	2023					915 hộ	73.200	36.600	36.600	50 hộ	2.300	2.000	300		-300		-300	50 hộ	2.000	2.000		
-	Huyện Cam Lâm		CL	2023					12 hộ	960	480	336	12 hộ	552	480	72		264		264	12 hộ	816	480	336	
-	Huyện Diên Khánh		DK	2023					3 hộ	240	120	84	4 hộ	184	160	24	-1 hộ	20	-40	60	3 hộ	204	120	84	
-	Thị xã Ninh Hòa		NH	2023					23 hộ	1.840	920	644	5 hộ	230	200	30		110		110	5 hộ	340	200	140	
-	Thành phố Cam Ranh		CR	2023					35 hộ	2.800	1400	980	20 hộ	920	800	120	-2 hộ	304	-80	384	18 hộ	1.224	720	504	
1.3	***Hỗ trợ nước sinh hoạt***													**402**	**402**			**-250**	**-250**			**152**	**152**		
	Mở rộng Hệ thống cấp nước thôn Bắc Sông Giang	Phòng Dân tộc KV	Xã Khánh Trung	2022-2023	743/QĐ-UBND, 29/8/2022	3.869	3.365	353		3.619	3.115	353		402	402			-250	-250			152	152		
2	**Dự án 4**													**22.837**	**21.654**	**1.183**		**3.237**	**660**	**2.577**		**26.074**	**22.314**	**3.760**	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch 5 năm theo Nghị quyết 26/NQ-HĐND và Nghị quyết 11/2023/NQ-HĐND ngày 21/7/2023				Kế hoạch năm 2023 đã giao				Điều chỉnh tăng/giảm				Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh				Ghi chú
					Số, ngày, tháng, năm	TMĐT	Trong đó:		Số lượng	Tổng số	Trong đó:		Số lượng	Tổng số	Trong đó:		Số lượng	Tổng số	Trong đó:		Số lượng	Tổng số	Trong đó:		
							NS TW	NS tỉnh			NS TW	NS tỉnh			NS TW	NS tỉnh			NS TW	NS tỉnh			NS TW	NS tỉnh	
2.1	**Huyện Khánh Vĩnh**													12.768	12.768			1.956	660	1.296		14.724	13.428	1.296	
	Đường từ nhà ông Tạch Văn Du đến đất bà Vũ Thị Miền, xã Khánh Trung	Phòng Dân tộc KV	Xã Khánh Trung	2023	1176/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	1.199	1.199			1.157	1.157			1.199	1.199			-44	-44			1.155	1.155		
	Đường từ suối Lau đi Chà Lá, xã Khánh Trung	Phòng Dân tộc KV	Xã Khánh Trung	2023	1177/QĐ-UBND, 05/12/2022	1.199	1.199			1.143	1.143			1.199	1.199			-56	-56			1.143	1.143		
	Đường từ cống tràn suối Dầu vào khu sản xuất suối Dầu, xã Khánh Thượng	Phòng Dân tộc KV	Xã Khánh Thượng	2023	1178/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	991	991			985	985			991	991			-6	-6			985	985		
	Đường vào khu sản xuất từ cầu treo thôn 6 đi xã Khánh Trung.	Phòng Dân tộc KV	Xã Khánh Nam	2023	1180/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	1.999	1.999			1.515	1.515			1.999	1.999			-484	-484			1.515	1.515		
	Tuyến C5 từ đường đất ông Cao Ngọc Banh đến giáp Sông Chò (C5), xã Khánh Hiệp	Phòng KT&HT Khánh Vĩnh	Xã Khánh Hiệp	2023	1181/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	999	999			984	984			999	999			-19	-19			980	980		
	Đường vào khu sản xuất Gia Lê, xã Liên Sang	Phòng Dân tộc KV	Xã Liên Sang	2023	1185/QĐ-UBND, 05/12/2022	1.991	1.991			1.467	1.467			1.991	1.991			-524	-524			1.467	1.467		
	Bê tông hóa đường Cao Hiệp đi Cao Lá Niên	Phòng KT&HT KV	Xã Khánh Phú	2023	1187/QĐ-UBND, 05/12/2022	999	999			983	983			999	999			-18	-18			981	981		
	Đường vào khu sản xuất Ba Dùi từ TL8 nhà bà Lê Thị Phương Dung đến ruộng ông Lý Văn Cải	Phòng Dân tộc KV	Xã Khánh Bình	2023	1188/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	1.194	1.194			1.166	1.166			1.194	1.194			-28	-28			1.166	1.166		
	Đường vào khu sản xuất thôn Bến Khế từ Nghĩa trang Bến Khế đến rẫy ông Nguyễn Quốc Dũng	Phòng Dân tộc KV	Xã Khánh Bình	2023	1189/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	1.198	1.198			1.150	1.150			1.198	1.198			-48	-48			1.150	1.150		

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch 5 năm theo Nghị quyết 26/NQ-HĐND và Nghị quyết 11/2023/NQ-HĐND ngày 21/7/2023				Kế hoạch năm 2023 đã giao				Điều chỉnh tăng/giảm				Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh				Ghi chú
					Số, ngày, tháng, năm	TM ĐT	Trong đó:		Số lượng	Tổng số	Trong đó:		Số lượng	Tổng số	*Trong đó:*		Số lượng	Tổng số	Trong đó:		Số lượng	Tổng số	Trong đó:		
							NS TW	NS tỉnh			NS TW	NS tỉnh			NS TW	NS tỉnh			NS TW	NS tỉnh			NS TW	NS tỉnh	
	Đường vào khu sản xuất thôn Ba Dùi từ ngã ba rẫy ông Cao Sơn Dục đến rẫy ông Y Bloan	Phòng KT&HT Khánh Vĩnh	Xã Khánh Bình	2023	1190/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	999	999			965	965			999	999			-53	-53			946	946		
	Tuyến H16 từ TL8B (đối diện đất ông Tý đến H8 (H16)	Phòng Dân tộc KV	Xã Khánh Hiệp	2023	624/QĐ-UBND, 24/8/2023	847	847			850	850							847	847			847	847		
	Đường vào khu sản suất từ rẫy ông Mà Nghi đến rẫy ông Cao Cà Ma	Phòng Dân tộc KV	Xã Sơn Thái	2023	626/QĐ-UBND ngày 25/8/2023	1.093	1093			1.100	1.100							1.093	1093			1.093	1.093		
	Đường từ đất Cao Văn Dượng đến đất Cao Văn Lộc, thôn Suối Thơm, xã Khánh Đông	Phòng Dân tộc KV	xã Khánh Đông	2023	605/QĐ-UBND ngày 17/8/2023	598		598		600		600						598		598		598		598	
	Đường vào nghĩa địa thôn Suối Lách	Phòng Dân tộc KV	Xã Khánh Trung	2023	625/QĐ-UBND, 24/8/2023	698		698		700		700						698		698		698		698	
2.2	**Huyện Khánh Sơn**																	999		999		*999*		*999*	
	Đường BTXM vào KSX nghĩa địa thôn Chi Chay	UBND xã Sơn Trung	Xã Sơn Trung	2023	2492/QĐ-UBND, 05/12/2022	999		999		1.000		1.000						999		999		999		999	
2.3	**Sở Y tế**													**10.069**	**8.886**	**1.183**		**282**		**282**		**10.351**	**8.886**	**1.465**	
	Nâng cấp, sửa chữa Trạm Y tế xã	Sở Y tế	KS, KV, CL	2023-2024	744/QĐ-UBND, 31/3/2023	#####	12475	1866		14.341	12475	1866		10.069	8.886	1.183		282		282		10.351	8.886	1.465	
3	**Dự án 5**													**9.894**	**8.700**	**1.194**		**763**		**763**		**10.657**	**8.700**	**1.957**	
	Bổ sung, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh Khánh Hoà	Sở Giáo dục và Đào tạo	02 Hòn Chồng, NT	2023-2024	716/QĐ-UBND ngày 29/3/2023	#####	13042	1.957		14.999	13042	1.957		9.894	8.700	1.194		763		763		10.657	8.700	1.957	
4	**Dự án 6**													**1.217**	**1.101**	**116**		**-410**	**-410**			**807**	**691**	**116**	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch 5 năm theo Nghị quyết 26/NQ-HĐND và Nghị quyết 11/2023/NQ-HĐND ngày 21/7/2023				Kế hoạch năm 2023 đã giao				Điều chỉnh tăng/giảm				Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh				Ghi chú
					Số, ngày, tháng, năm	TMĐT	Trong đó:		Số lượng	Tổng số	Trong đó:		Số lượng	Tổng số	Trong đó:		Số lượng	Tổng số	Trong đó:		Số lượng	Tổng số	Trong đó:		
							NS TW	NS tỉnh			NS TW	NS tỉnh			NS TW	NS tỉnh			NS TW	NS tỉnh			NS TW	NS tỉnh	
	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao huyện Khánh Vĩnh	Phòng VHTT Khánh Vĩnh	24 thôn	2022-2024	740/QĐ-UBND, 29/8/2022	4.617	4.015	422		4.208	3.605	422		1.217	1.101	116		-410	-410			807	691	116	
4	Chưa phân bổ													3.361		3.361		-3.361		-3.361					

PHỤ LỤC 6

TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG TRỌNG ĐIỂM

(Phụ lục kèm theo Tờ trình số 9691 /TTr-UBND ngày 25 /9/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Chủ đầu tư/Cơ quan lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	Địa điểm XD	Dự kiến thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư	Quyết định đầu tư				Tiến độ thực hiện	Nội dung thực hiện trong thời gian tới
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban	TMĐT				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*			
								Vốn NS tỉnh	Vốn NSTW, ODA		
I	**Y tế, dân số và gia đình**										
1	Đầu tư xây dựng Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hòa trở thành Bệnh viện tuyến cuối của khu vực duyên hải Nam Trung Bộ	Sở Y tế	Nha Trang	2023-2025			4.450.000			Dự án trọng điểm; hiện nay đang lấy ý kiến các Bộ ngành TW về Đề án xây dựng Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hòa trở thành Bệnh viện tuyến cuối của khu vực duyên hải Nam Trung Bộ trước khi trình Chính phủ phê duyệt.	Sở Y tế khẩn trương thực hiện các nội dung: - Đẩy nhanh tiến độ lập, trình phê duyệt Đề án xây dựng Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hòa trở thành Bệnh viện tuyến cuối của khu vực duyên hải Nam Trung Bộ, đồng thời khẩn trương lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án để sau khi Đề án được phê duyệt sẽ trình HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án theo quy định tại kỳ họp cuối năm 2023. - Việc lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi phải phù hợp với tiêu chuẩn, định mức theo quy định hiện hành.
2	Bệnh viện Y học cổ truyền và phục hồi chức năng	Sở Y tế	Nha Trang	2023-2027			400.000			Dự án trọng điểm; đang thực hiện thủ tục lập, thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	- Dự án đang lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, phấn đấu trình HĐND tỉnh phê duyệt tại kỳ họp cuối năm 2023. - Việc lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi phải phù hợp với tiêu chuẩn, định mức theo quy định hiện hành.
II	**Văn hóa thông tin**										

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Chủ đầu tư/Cơ quan lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	Địa điểm XD	Dự kiến thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư	Quyết định đầu tư				Tiến độ thực hiện	Nội dung thực hiện trong thời gian tới
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban	TMĐT				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*			
								Vốn NS tỉnh	Vốn NSTW, ODA		
1	Xây dựng Cung Văn hóa Thiếu nhi tỉnh Khánh Hòa	BQLDA Phát triển tỉnh	Nha Trang	2022-2025	123/NQ-HĐND ngày 15/11/2022	2016/QĐ-UBND ngày 24/8/2023	544.577	544.577		Dự án trọng điểm; đã được HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư và UBND tỉnh phê duyệt dự án; hiện nay CĐT đang triển khai thực hiện công tác đấu thầu	BQLDA Phát triển tỉnh khẩn trương thực hiện công tác đấu thầu xây lắp, khởi công thực hiện dự án trong tháng 12/2023.
2	Bảo tàng Alexandre Yersin	Sở VHTT	Nha Trang	2023-2025			90.000			Dự án trọng điểm; chưa hoàn thành thủ tục đất; chưa lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	Sở Văn hóa và Thể thao đẩy nhanh tiến độ lập đề cương nhiệm vụ lập Đề án Bảo tàng Alexandre Yersin và lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án, trình HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án tại kỳ họp cuối năm 2023.
3	Xây dựng Bảo tàng tỉnh Khánh Hòa	Sở VHTT	Nha Trang	2023-2025			1.200.000			Dự án trọng điểm; hiện nay chưa hoàn thành thủ tục đất đai; chưa lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	Hiện nay dự án đang bị vướng về thủ tục đất đai tại khu vực sân bay cũ, vì vậy sẽ thực hiện lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư khi đáp ứng đủ điều kiện.
4	Khu liên hợp thể thao tỉnh Khánh Hòa	Sở VHTT	Nha Trang	2023-2027			3.000.000			Dự án trọng điểm; hiện nay chưa hoàn thành thủ tục đất đai; chưa lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	Hiện nay dự án chưa hoàn thành thủ tục đất đai, vì vậy sẽ thực hiện lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư khi đáp ứng đủ điều kiện.
III	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**										
1	Sửa chữa, nâng cấp hồ Đá Bàn	Sở NN&PTNT	Ninh Hòa	2023-2027			400.000			Dự án trọng điểm, dự kiến sử dụng nguồn vốn TW hỗ trợ; tuy nhiên để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, đề xuất sử dụng nguồn vốn ngân sách tỉnh để thực hiện; hiện đang lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án	Sở Nông nghiệp và PTNT đẩy nhanh tiến độ lập, trình phê duyệt chủ trương đầu tư để trình HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương theo quy định trong Quý I/2024.

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Chủ đầu tư/Cơ quan lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	Địa điểm XD	Dự kiến thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư	Quyết định đầu tư				Tiến độ thực hiện	Nội dung thực hiện trong thời gian tới
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban	TMĐT				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*			
								Vốn NS tỉnh	Vốn NSTW, ODA		
2	Chỉnh trị hạ lưu Sông Tắc (giai đoạn II), thành phố Nha Trang	Sở NN&PTNT	Nha Trang	2023-2026			615.000			Dự án trọng điểm; đang thực hiện thủ tục lập, thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	Dự án đang lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, phấn đấu trình HĐND tỉnh phê duyệt tại kỳ họp cuối năm 2023.
3	Phát triển tích hợp thích ứng - Tiểu dự án tỉnh Khánh Hòa	BQLDA Phát triển tỉnh	thành phố Nha Trang và thành phố Cam Ranh	2023-2027			4.484.000			Dự án trọng điểm; đang thực hiện thủ tục lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi	BQLDA Phát triển tỉnh khẩn trương hoàn thiện báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, trình cấp có thẩm quyền thẩm quyền thẩm định và phê duyệt trong năm 2023.
IV	**Giao thông**										
1	Đường giao thông từ Quốc lộ 27C đến đường tỉnh ĐT.656 tỉnh Khánh Hòa - kết nối với tỉnh Lâm Đồng và tỉnh Ninh Thuận	BQL DAĐT XD các CT GT	huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh	2023-2027	92/2023/QH15 ngày 20/6/2023		1.930.000	930.000	1.000.000	Dự án trọng điểm đã được Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư. Hiện nay BQL DAĐT XD các CT GT đang lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án, trình UBND tỉnh phê duyệt dự án theo quy định.	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh đẩy nhanh tiến độ thủ tục lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án thành phần xây lắp, trình UBND tỉnh phê duyệt dự án, khởi công thực hiện dự án trong Quý II/2024.
2	Đường giao thông liên vùng huyện Diên Khánh	BQL DAĐT XD các CT GT	Diên Khánh, Nha Trang	2023-2027	06/NQ-HĐND ngày 30/3/2023		1.496.000	1.096.000	400.000	Dự án trọng điểm đã được HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư. Hiện nay BQL DAĐT XD các CT GT đang lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án, trình UBND tỉnh phê duyệt dự án theo quy định.	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh đẩy nhanh tiến độ thủ tục lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án thành phần xây lắp, trình UBND tỉnh phê duyệt dự án, khởi công thực hiện dự án trong Quý II/2024.

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Chủ đầu tư/Cơ quan lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	Địa điểm XD	Dự kiến thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư	Quyết định đầu tư				Tiến độ thực hiện	Nội dung thực hiện trong thời gian tới
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban	TMĐT				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*			
								Vốn NS tỉnh	Vốn NSTW, ODA		
3	Đầu tư nâng cấp Quốc lộ 26B, tỉnh Khánh Hòa (để kết nối cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột đến cảng Nam Vân Phong)	BQL KKT Vân Phong	Thị xã Ninh Hòa	2023-2025			740.000			Dự án trọng điểm; UBND tỉnh đã trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, báo cáo Chính phủ trình UBTVQH xin cơ chế đặc thù giao tỉnh Khánh Hòa làm cơ quan chủ quản thực hiện dự án.	- Dự án đã được UBND tỉnh trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, báo cáo Chính phủ trình UBTVQH xin cơ chế đặc thù giao tỉnh Khánh Hòa làm cơ quan chủ quản thực hiện dự án tại văn bản số 9068/UBND-XDNĐ ngày 08/9/2023. - BQL KKT Vân Phong tiến hành lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, sau khi được Trung ương chấp thuận về cơ chế giao tỉnh Khánh Hòa làm cơ quan chủ quản thì sẽ trình HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư, phấn đấu hoàn thành trong quý I/2024.
4	Nâng cấp và làm mới đường Tỉnh lộ 6 - ĐT.651G(đoạn 2)	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông	Vạn Ninh và Ninh Hòa	2023-2027	29/NQ-HĐND ngày 21/7/2023		875.749	875.749		Dự án trọng điểm; đã được HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư; hiện nay đang thực hiện thủ tục lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, trình UBND tỉnh phê duyệt dự án	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh đẩy nhanh tiến độ thủ tục lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án thành phần xây lắp, trình UBND tỉnh phê duyệt dự án, khởi công thực hiện dự án trong Quý II/2024
5	Đường ven biển từ xã Vạn Lương huyện Vạn Ninh đến thị xã Ninh Hòa	BQL KKT Vân Phong	Vạn Ninh và Ninh Hòa	2023-2027			2.166.877	1.566.877	600.000	Dự án trọng điểm; đang thực hiện thủ tục lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi	- Về nguồn vốn Trung ương hỗ trợ thực hiện dự án: Ban cán sự đảng Chính phủ đã có Tờ trình số 2139-TTr/BCSĐCP ngày 18/8/2023 báo cáo Bộ Chính trị về phương án phân bổ, sử dụng nguồn tăng thu, tiết kiệm chi thường xuyên NSTW năm 2022. - Dự án đang lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, phấn đấu trình HĐND tỉnh phê duyệt tại kỳ họp thứ 11 hoặc kỳ họp cuối năm 2023 sau khi có văn bản thông báo nguồn vốn của Trung ương.
6	Đường D25 và kênh thoát lũ Vĩnh Trung	Sở GTVT	Diên Khánh, Nha Trang	2023-2027			1.491.000			Dự án trọng điểm; chưa lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	Sở GTVT đẩy nhanh tiến độ lập, trình phê duyệt chủ trương đầu tư để trình HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương theo quy định chậm nhất vào quý I/2024.
V	**Hạ tầng khu, cụm công nghiệp và khu kinh tế**										

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Chủ đầu tư/Cơ quan lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	Địa điểm XD	Dự kiến thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư	Quyết định đầu tư				Tiến độ thực hiện	Nội dung thực hiện trong thời gian tới
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban	TMĐT				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*			
								Vốn NS tỉnh	Vốn NSTW, ODA		
1	Nâng cấp mở rộng Cải tuyến Tỉnh lộ 1B (đoạn từ Công ty TNHH đóng tàu Hyundai – Việt Nam đến Ninh Tịnh)	BQL KKT Vân phong	Ninh Hòa	2023-2027			538.658	538.658		Dự án trọng điểm; đã lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	UBND tỉnh đã có văn bản số 8053/UBND-XDNĐ ngày 10/8/2023 về việc đề xuất ngân sách trung ương bố trí nguồn vốn đầu tư dự án Mở rộng, nâng cấp đường Quốc lộ 26B và Tỉnh lộ 1B (kết nối từ cao tốc Khánh Hòa – Buôn Ma Thuột đến Ninh Tịnh). Tuy nhiên, hiện nay Trung ương chưa có văn bản thống nhất hỗ trợ nguồn vốn. Vì vậy, để đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện dự án theo chỉ đạo của Tỉnh ủy, tiếp tục thực hiện các thủ tục trình HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Nâng cấp mở rộng Cải tuyến Tỉnh lộ 1B (đoạn từ Công ty TNHH đóng tàu Hyundai – Việt Nam đến Ninh Tịnh). Dự án đã hoàn thành lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư và được Hội đồng thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư của tỉnh thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án tại Báo cáo số 2707/BC-HĐTĐ ngày 14/7/2023. UBND tỉnh đã chỉ đạo BQL KKT Vân Phong hoàn thiện thủ tục tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án tại kỳ họp thứ 11.
VI	**Công nghệ thông tin**										
1	Đầu tư xây dựng nền tảng hạ tầng công nghệ thông tin và hạ tầng số phục vụ chuyển đổi số tỉnh Khánh Hòa	Sở TTTT		2024-2027			450.000			Dự án trọng điểm; chưa lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	Sở Thông tin và Truyền thông đẩy nhanh tiến độ lập, trình phê duyệt chủ trương đầu tư để trình HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương theo quy định cuối năm 2023.
VII	**Quản lý nhà nước**										

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Chủ đầu tư/Cơ quan lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	Địa điểm XD	Dự kiến thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư	Quyết định đầu tư				Tiến độ thực hiện	Nội dung thực hiện trong thời gian tới
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban	TMĐT				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*			
								Vốn NS tỉnh	Vốn NSTW, ODA		
I	Xây dựng trụ sở làm việc Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh và HĐND tỉnh, UBND tỉnh	BQLDA Phát triển tỉnh	Nha Trang	2023-2025	17/NQ-HĐND ngày 02/6/2023		544.662	543.110		Dự án trọng điểm; đã được HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư; hiện nay đang thực hiện thủ tục lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, trình UBND tỉnh phê duyệt dự án	Theo ý kiến của BQLDA Phát triển tỉnh thì tiến độ lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, trình UBND tỉnh phê duyệt dự án, khởi công dự án trong Quý II/2024. Tuy nhiên, theo Thông báo số 09-TB/BCĐ ngày 16/6/2023 của Ban Chỉ đạo triển khai xây dựng trụ sở cơ quan tỉnh thì công trình động thổ vào tháng 10/2023 và triển khai thi công vào tháng 01/2024. Do vậy, UBND tỉnh đã chỉ đạo BQLDA Phát triển tỉnh đẩy nhanh tiến độ thực hiện theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền.
2	Trụ sở chung cho các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; trụ sở chung cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội và Hội đặc thù của tỉnh	Sở XD	Nha Trang	2023-2025						Dự án trọng điểm; chưa lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	Căn cứ Kế hoạch số 2800/KH-UBND ngày 24/3/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt trụ sở các cơ quan tỉnh, UBD tỉnh đã chỉ đạo Sở Xây dựng khẩn trương lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án, trình HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án tại kỳ họp cuối năm 2023.
VIII	**Xây dựng hạ tầng khu tái định cư**										
1	Di dời và tái định cư khu vực phía Đông đường Trần Hưng Đạo, thị trấn Vạn Giã	UBND huyện Vạn Ninh	thị trấn Vạn Giã, huyện Vạn Ninh	2023-2025			200.000			Dự án trọng điểm; đang thực hiện thủ tục lập, thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	Dự án đang lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, phấn đấu trình HĐND tỉnh phê duyệt tại kỳ họp thứ 11 hoặc kỳ họp cuối năm 2023.

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Chủ đầu tư/Cơ quan lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	Địa điểm XD	Dự kiến thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư	Quyết định đầu tư				Tiến độ thực hiện	Nội dung thực hiện trong thời gian tới
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban	TMĐT				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*			
								Vốn NS tỉnh	Vốn NSTW, ODA		
2	Đầu tư xây dựng các khu tái định cư phục vụ phát triển Khu kinh tế Vân Phong	BQLKKT Vân Phong; UBND huyện Vạn Ninh; UBND thị xã Ninh Hòa	Ninh Hòa, Vạn Ninh	2023-2025			500.000			Dự án trọng điểm; hiện nay đang thực hiện rà soát xác định địa điểm thực hiện các khu tái định cư để triển khai lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư các dự án	- BQL KKT Vân Phong đẩy nhanh tiến độ lập, trình phê duyệt chủ trương đầu tư 02 dự án khu tái định cư (Khu tái định cư Vĩnh Yên giai đoạn 2; mở rộng khu tái định cư xóm quán) để trình HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương theo quy định trong kỳ họp cuối năm 2023. - UBND huyện Vạn Ninh khẩn trương lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án Mở rộng khu tái định cư Ninh Mã (16 ha) và Khu tái định cư Vạn Thắng (117 ha), trình HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư vào kỳ họp cuối năm 2023. - UBND thị xã Ninh Hòa khẩn trương rà soát, báo cáo UBND tỉnh về đề xuất chủ trương đầu tư các khu tái định cư trên địa bàn thị xã theo chỉ đạo của Tỉnh ủy.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: /NQ-HĐND	*Khánh Hòa, ngày tháng năm 2023*

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
KHÓA VII - KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 131/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 02 tháng 6 năm 2023, Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số /BC-HĐND ngày tháng năm 2023 của Ban kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 theo Phụ lục 1, 2, 3 đính kèm.

Điều 2. Giữ nguyên các nội dung khác của Nghị quyết số 131/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025, Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 02 tháng 6 năm 2023 và Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư

công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VII nhiệm kỳ 2021-2026, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày tháng năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:
- UBTVQH, CP;
- Bộ TC, Bộ KHĐT;
- Ban thường vụ Tỉnh uỷ;
- Đoàn ĐBQH; Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh; UBMTTQVN tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, các ban đảng;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; VP UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu VT, HDT, VN.

PHỤ LỤC I

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án, nhóm, loại dự án	Chủ đầu tư/Cơ quan thực hiện chức năng quản lý vốn trường hợp ủy thác	Địa điểm XD	Dự kiến thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư trung giai đoạn 2021-2025							Điều chỉnh Kế hoạch vốn đầu tư trung giai đoạn 2021-2025									Kế hoạch vốn đầu tư trung giai đoạn 2021-2025 sau khi điều chỉnh									Ghi chú
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						Tổng số	Trong đó								Tổng số	Trong đó								
							Vốn NSTW	Vốn ngân sách địa phương		Vốn CDNS địa phương	Nguồn vốn trung ương năm 2021	Nguồn vốn trung ương năm 2022	Nguồn vốn trung ương năm 2023	Nguồn vốn NSĐP bố trí cho dự án theo NQ55 của Quốc hội			Vốn CDNS địa phương	Nguồn vốn trung ương năm 2021	Nguồn vốn trung ương năm 2022	Nguồn vốn trung ương năm 2023	Nguồn vốn NSĐP bố trí cho dự án theo NQ55 của Quốc hội				Vốn CDNS địa phương	Nguồn vốn trung ương năm 2021	Nguồn vốn NSĐP năm 2022	Nguồn vốn trung ương năm 2022	Nguồn vốn trung ương năm 2023	Nguồn vốn NSĐP bố trí trong giai đoạn 2022-2025	Nguồn vốn NSĐP bố trí cho dự án theo NQ55 của Quốc hội			
														Nguồn vốn Trung ương bổ sung có mục tiêu theo NQ70/NQ	Nguồn vốn trung ương bổ sung có mục tiêu theo NQ70/NQ	Vốn Trái phiếu CQĐP						Nguồn vốn Trung ương bổ sung có mục tiêu theo NQ70/NQ	Nguồn vốn trung ương bổ sung có mục tiêu theo NQ70/NQ	Vốn Trái phiếu CQĐP						Nguồn vốn Trung ương bổ sung có mục tiêu theo NQ70/NQ	Nguồn vốn trung ương bổ sung có mục tiêu theo NQ70/NQ	Vốn Trái phiếu CQĐP	
	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH QUẢN LÝ								11,474,716	2,164,721	33,754	1,188,846	600,000	200,000	1,900,000	2,857,000	0	46,626	39,349	152,934	2,600,000	0	0	0	13,782,613	2,164,721	33,754	46,626	39,349	152,934	7,637,000	600,000	200,000	1,900,000	
1	Nâng cấp, sửa chữa và cải tạo trường Trung cấp nghề miền Tây Khánh Hòa								292,000	292,000						0	-46,626	46,626							152,959	106,333	0	46,626		0	0	0	0	0	
II	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp								38,370	28,130	0	0	0	0	0	-4,364	-4,364	0	0	0	0	0	0	0	34,006	23,766	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Nâng cấp, sửa chữa và cải tạo trường và xây mới nhà vệ sinh khu C Trường Trung cấp Kinh tế Khánh Hòa	[illegible]	Nha Trang	2020-2021	[illegible]	[illegible]	7,300	7,300	7,300	7,300						-1,464	-1,464								5,836	5,836	0	0			0	0	0	0	
2	Sửa chữa, cải tạo trường và xây khối Trường Trung cấp nghề Vạn Ninh	[illegible]	Vạn Ninh	2019-2021	[illegible]	[illegible]	3,900	3,900	3,900	3,900						-975	-975								2,925	2,925	0	0			0	0	0	0	
3	Trường THPT Khánh Sơn: Xây dựng nhà khối 04 phòng học lý thuyết, sửa chữa phòng cải tạo vườn, Cổng vào bảo bảo, Hàng, nhà lớp học, tăng cường cơ sở vật chất phục vụ	[illegible]	Khánh Sơn	2021-2023	[illegible]	[illegible]	2,500	2,500	2,500	2,500						-843	-843								1,657	1,657	0	0			0	0	0	0	
4	Xây dựng 06 phòng học lý thuyết cơ bản (Trường Trung học Vĩnh Châu, Khánh Trung, Khánh Hiệp) và phòng thí nghiệm cơ bản (Trường Tiểu học Giang Ly, Cam Sơn, Sông Cầu, Khánh Trung, Khánh Hiệp) và bếp ăn Trường Trung học Cam Sơn	[illegible]	Huyện Khánh Vĩnh	2021-2023	[illegible]	[illegible]	11,564	11,564	10,500	10,500						-1,750	-1,750								8,814	8,814	0	0			0	0	0	0	
5	Trường Tiểu học Sơn Thái, Hàng mục: Xây dựng khối phòng học lý thuyết, nhà bảo vệ, kè đá	[illegible]	Cam Lâm	2021-2023	[illegible]	[illegible]	4,800	4,500	4,500	4,500						-300	-300								4,200	4,200	0	0			0	0	0	0	
III	Y tế, dân số và gia đình								0	0	0	0	0	0	0	2,910,000	30,000	0	0	0	2,880,000	600,000	0	300,000	3,910,000	30,000	0	0	0	0	3,080,000	600,000	0	300,000	
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hòa	[illegible]	Nha Trang	2021-2024			30,000									30,000	30,000								30,000	30,000	0	0			0	0	0	0	
2	Bệnh viện Y học cổ truyền và phục hồi chức năng	[illegible]	Nha Trang	2019-2021			400,000									40,000					90,000				90,000	0	0	0			40,000	0	0	0	
3	Đầu tư xây dựng Hệ thống cấp thoát nước Khánh Hòa: Nhà máy khai thác nước và xử lý nước sạch sông Cái tại xã Suối Cát, huyện Cam Lâm	[illegible]	Nha Trang	2019-2021			4,450,000									2,820,000					1,600,000	600,000		700,000	3,820,000	0	0	0			3,000,000	600,000	0	700,000	
IV	Văn hóa thông tin								540,000	420,000	0	140,000	0	0	0	90,754	-149,246	0	0	150,000	90,000	0	0	0	630,754	270,754	0	0	0	150,000	270,000	0	0	0	
1	Xây dựng Cổng Văn hóa Thành phố tỉnh Khánh Hòa	[illegible]	Nha Trang	2021-2024	[illegible]	[illegible]	544,572	544,572	540,000	400,000		140,000				0	-150,000			150,000					390,000	240,000	0	0		150,000	140,000	0	0	0	
2	Bảo tàng Alexandre Yersin	[illegible]	Nha Trang	2021-2025			90,000									90,000					90,000				90,000	0	0	0			90,000	0	0	0	
3	Xây dựng Bảo tàng tỉnh Khánh Hòa	[illegible]	Nha Trang	2021-2025			1,200,000									0									0		0	0							
4	Khu tưởng niệm đồng chí Trần Quý Cáp	[illegible]	Nha Trang	2021-2025			3,000,000									0					0				0	0	0	0			0	0	0	0	

STT	Danh mục dự án, nghành, lĩnh vực	Chủ đầu tư/Cơ quan thực hiện chức năng chủ sở hữu vốn trong đầu tư	Địa điểm XD	Dự kiến thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư trung giai đoạn 2021-2025							Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư trung giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch vốn đầu tư trung giai đoạn 2021-2025 sau khi điều chỉnh									Ghi chú
						TMĐT			Tổng số	Trong đó						Tổng số	Trong đó									Tổng số	Trong đó								
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSĐP bố trí	Vốn NSTW, ODA	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn CĐNS địa phương	Nguồn thu tiền SDĐ bố trí theo Luật Đất đai 2013	Nguồn thu SDĐ bố trí trong giai đoạn 2021-2025	Nguồn vốn TW (nguồn sự nghiệp 70% số tăng thu NSTW)	Nguồn vốn sổ xổ kiến thiết giai đoạn 2021-2025 theo tỷ lệ phân chia	Vốn Trái phiếu Chính phủ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn CĐNS địa phương	Nguồn vốn bổ sung MGSP năm 2021	Nguồn vốn bổ sung MGSP năm 2022	Nguồn vốn bổ sung MGSP năm 2023	Nguồn vốn bổ sung MGSP giai đoạn 2023-2025	Nguồn vốn TW (nguồn sự nghiệp 70% số tăng thu NSTW)	Nguồn vốn sổ xổ kiến thiết trong giai đoạn 2023-2025	Vốn Trái phiếu Chính phủ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn CĐNS địa phương	Nguồn vốn bổ sung MGSP năm 2021	Nguồn vốn bổ sung MGSP năm 2022	Nguồn vốn bổ sung MGSP năm 2023	Nguồn vốn bổ sung MGSP giai đoạn 2023-2025	Nguồn vốn TW (nguồn sự nghiệp 70% số tăng thu NSTW)	Nguồn vốn sổ xổ kiến thiết trong giai đoạn 2023-2025	Vốn Trái phiếu Chính phủ	
1	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	25.000	20.000		20.000	20.000						8.754	8.754									20.354	20.354	0							
2	[illegible]								0	0	0	0	0	0	0	2.318.000	0	0	0	0	631.000		0	0	1.318.000	0	0	0	0	0	631.000	0	0	500.000	
3	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		6.464.860										1.518.000					634.000			882.000	1.318.000	0	0	0			634.000	0	0	500.000	
VI	[illegible]								350.000	242.000	0	0	0	0	0	692.000	0	0	0	0	190.000	0	0	500.000	1.092.000	310.000	0	0	0	0	500.000	0	0	500.000	
1	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	267.000	155.000	55.000	116.700	116.700						-1.000	-1.000									115.700	115.700	0	0			0	0	0	0	
2	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	181.835	81.835	100.000	80.000	80.000						-15.000	-15.000									65.000	65.000	0	0			0	0	0	0	
3	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]			615.000									950.000					150.000			300.000	450.000	0	0	0			150.000	0	0	300.000	
4	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]			900.000									400.000					400.000				400.000	0	0	0			400.000	0	0	0	
5	[illegible]	[illegible]	[illegible]				16.000									16.000	14.000								14.000	14.000	0	0			0				
6	[illegible]	[illegible]	[illegible]				10.000									10.000	10.000								10.000	10.000	0	0			0				
7	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	4.000	4.000		4.000	4.000						-50	-50								4.950	4.950	0	0			0	0	0	0	
8	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	60.000	30.000	45.000	30.700	11.000						-1.000	-1.000								29.000	10.000	0	0			0	0	0	0	
VII	[illegible]								391.000	300.000	5.000	0	0	0	0	2.100.000	217.000	0	0	0	1.883.000	0	0	330.000	2.400.000	517.000	5.000	0	0	0	1.883.000	0	0	330.000	
1	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		7.691.000										412.000					412.000				412.000	0	0	0			412.000	0	0	0	
2	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		744.000										720.000					600.000			120.000	720.000	0	0	0			600.000	0	0	120.000	

STT	Danh mục dự án, nghề, lĩnh vực	Cơ quan chủ quản dự án, nghề, lĩnh vực	Địa điểm XD	Dự kiến thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định phê duyệt			Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025							Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025									Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2026-2030 sau khi điều chỉnh									Ghi chú
							TMĐT				Trong đó				Nguồn thu cân đối theo tiêu chí, định mức theo Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 15/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó					Nguồn thu cân đối theo tiêu chí, định mức theo Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 15/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó						Nguồn thu cân đối theo tiêu chí, định mức theo Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 15/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW, ODA	Vốn NSTW, ODA	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn CĐNS địa phương	Nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2021	Nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2022	Nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2023	Nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2024	Nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2025	Vốn Trái phiếu CQĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn CĐNS địa phương	Nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2021	Nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2022	Nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2023	Nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2024	Nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2025	Vốn Trái phiếu CQĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn CĐNS địa phương	Nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2026	Nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2027	Nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2028	Nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2029	Nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2030	Vốn Trái phiếu CQĐP	
3	Đường vào khu dân cư xã Vân Hoà, huyện Ninh Hoà và xã Ninh Hiệp	Ban QLDA ĐTXD huyện Ninh Hoà	Huyện Ninh Hoà	2021-2025			2.144.817	1.744.817	400.000								400.000							400.000	400.000	0	0	0			0			400.000	
4	Xây dựng nâng cấp đường Đ.10 đoạn Thôn Hoà Quang, Xóm Chùa xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Lương, tỉnh Khánh Hòa	Ban QLDA ĐTXD huyện Vĩnh Lương	Huyện Vĩnh Lương	2021-2025	[illegible]		292.941	292.941									274.659	274.659						274.659	274.659	0	0				0	0	0	0	
5	Đường vào vùng sản xuất Đồng Bà Tháp, xã Diên Lâm, huyện Diên Khánh	Ban QLDA ĐTXD huyện Diên Khánh	Huyện Diên Khánh	2021-2025	[illegible]		875.349	875.349									400.000					400.000		400.000	0	0	0			400.000	0	0	0		
6	Sửa chữa đường ĐT.653 (Tỉnh lộ 5)	Sở GTVT	Huyện Khánh Sơn	2021	[illegible]	[illegible]	14.486	14.486		14.360	14.360						-2.746	-2.746							11.650	11.650	0	0				0	0	0	0	
7	Sửa chữa đường ĐT.656 (Tỉnh lộ 9)	Sở GTVT	Huyện Khánh Sơn	2021	[illegible]	[illegible]	10.380	10.380		10.380	10.380						-280	-280							10.100	10.100	0	0				0	0	0	0	
8	Sửa chữa đường Hà Cọm Dưới	Sở GTVT	Huyện Khánh Sơn	2021	[illegible]	[illegible]	6.640	6.640		6.630	6.630						-780	-780							5.850	5.850	0	0				0	0	0	0	
9	Xây dựng cầu Ông Trang (thôn Chà Chi) trên đường Tà Hạp - Sơn Bình	Sở GTVT	Huyện Khánh Sơn	2021	[illegible]	[illegible]	7.487	7.487		7.480	7.480						-480	-480							7.000	7.000	0	0				0	0	0	0	
10	Đường Tỉnh lộ 3	[illegible]	[illegible]	2021-2025	[illegible]	[illegible]	340.750	340.750		257.000	257.000						-13.000	-13.000							244.000	244.000	0	0								
11	Đường vào khu dân cư xã Diên Sơn (Sông Cạn Trung - Sông Cạn Hạng), xã Diên Thạnh, Diên Khánh	UBND H. Diên Khánh	Xã Diên Thạnh, Diên Khánh	2021-2025	[illegible]	[illegible]	6.000	6.000		6.000	5.000	1.000					-300	-300							5.700	4.700	1.000	0				0	0	0	0	
VIII	Hạ tầng khu, cụm công nghiệp và khu thương mại									14.853	14.853	0	0	0	0	0	527.617	-2.183	0	0	0	80.000	0	250.000	200.000	642.670	12.670	0	0	0	0	80.000	0	250.000	200.000	
1	Nâng cấp hạ tầng Cụm công nghiệp Vĩnh Lương (giai đoạn 1), huyện Vĩnh Lương, tỉnh Khánh Hòa	Ban QLDA Vĩnh Lương	Huyện Vĩnh Lương	2021-2025			330.000	330.000									530.000					80.000		250.000	200.000	530.000	0	0	0			80.000	0	250.000	200.000	
2	Sửa chữa đường Hồng Phong (ĐT.653), đoạn Km14+870 – Km15+000	Sở GTVT	xã Diên Thạnh, Diên Khánh	2021-2025	[illegible]	[illegible]	14.853	14.853		14.853	14.853						-2.183	-2.183							12.670	12.670	0	0				0	0	0	0	
IX	Công nghệ thông tin									0	0	0	0	0	0	0	420.000	0	0	0	0	420.000	0	0	0	420.000	0	0	0	0	0	420.000	0	0	0	
1	Đầu tư xây dựng nền tảng hạ tầng công nghệ thông tin và hạ tầng số phục vụ chuyển đổi số tỉnh Khánh Hòa	Sở TTTT		2021-2025			450.000										140.000					140.000				140.000	0	0	0			140.000	0	0	0	
2	Đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ chuyển đổi số tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021 - 2025			2021-2025													280.000					280.000				280.000	0	0	0			280.000	0	0	0	
X	Quản lý nhà nước						8.000	8.000	0	0	0	0	0	0	0	0	986.343	-257	0	0	0	987.000	0	0	0	914.343	7.343	0	0	0	0	907.000	0	0	0	
1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong	BQL KKT Vân Phong	Vân Phong	2021-2025	[illegible]	[illegible]	8.000	8.000		8.000	8.000						-257	-257							7.343	7.343	0	0				0	0	0	0	
2	Trụ sở trung tâm hành chính tỉnh Khánh Hòa (gồm: Trụ sở HĐND tỉnh, trụ sở UBND tỉnh, trụ sở Ban Thường vụ Tỉnh ủy, trụ sở Mặt trận Tổ quốc tỉnh, trụ sở Đoàn thể chính trị - xã hội và trụ sở các sở, ban, ngành tỉnh)	Sở XD	Phú Hòa	2021-2025													907.000					907.000				907.000	0	0	0			907.000	0	0	0	
XI	Quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội						0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	106.280	106.280	0	0	0	0	0	0	0	106.280	106.280	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Diên Sơn, huyện Diên Khánh	Công an xã	xã Diên Sơn, huyện Diên Khánh	2021-2025			6.233										6.180	6.180							6.180	6.180	0	0				0				

STT	Danh mục dự án, nghề, tên vốn	Chủ đầu tư/Cơ quan lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định giao thực hiện chủ trương đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025							Ước thực hiện kế hoạch vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025									Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2026-2030 sau khi điều chỉnh									Ghi chú
						TMĐT			Tổng số	Trong đó						Tổng số	Trong đó								Tổng số	Trong đó								
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NS tỉnh	Trong đó: Vốn NSTW, ODA	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn CĐNS địa phương	Nguồn vượt thu NSĐP năm 2021	Nguồn tăng thu NSĐP năm 2022	Nguồn tiết kiệm chi NSĐP giai đoạn 2021-2025	Nguồn vốn TW hỗ trợ theo cơ chế đặc thù tại NQ55 của Quốc hội	Nguồn vốn vay lại theo Hiệp định hoặc thỏa thuận ký kết	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn CĐNS địa phương	Nguồn vượt thu NSĐP năm 2021	Nguồn tăng thu NSĐP năm 2022	Nguồn tiết kiệm chi NSĐP giai đoạn 2021-2025	Nguồn vốn TW hỗ trợ theo cơ chế đặc thù tại NQ55 của Quốc hội	Nguồn vốn vay lại theo Hiệp định hoặc thỏa thuận ký kết	Vốn vay ưu đãi CQĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn CĐNS địa phương	Nguồn tăng thu năm 2021	Nguồn tiết kiệm chi NSĐP năm 2022	Nguồn tăng thu năm 2022	Nguồn tăng thu năm 2023	Nguồn tiết kiệm chi NSĐP giai đoạn 2023-2025	Nguồn vốn TW hỗ trợ theo cơ chế đặc thù tại NQ55 của Quốc hội	Nguồn vốn vay lại theo Hiệp định hoặc thỏa thuận ký kết	Vốn vay ưu đãi CQĐP	
2	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Công an xã Sơn Tiến, huyện Hòn Khoai	Công an tỉnh	xã Sơn Tiến, huyện Hòn Khoai	2021-2023		6.600										6.500	6.500								6.500	6.500	0	0			0				
3	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Công an xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển	Công an tỉnh	xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển	2021-2023		6.671										6.500	6.500								6.500	6.500	0	0			0				
4	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Công an xã Lam Hồng, huyện Khánh Sơn	Công an tỉnh	xã Lam Hồng, huyện Khánh Sơn	2021-2023		5.900										5.800	5.800								5.800	5.800	0	0			0				
5	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Công an xã Ba Cụm Nam, huyện Khánh Sơn	Công an tỉnh	xã Ba Cụm Nam, huyện Khánh Sơn	2021-2023		6.313										6.200	6.200								6.200	6.200	0	0			0				
6	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Công an xã Sơn Hòa, huyện Khánh Sơn	Công an tỉnh	xã Sơn Hòa, huyện Khánh Sơn	2021-2023		5.800										5.800	5.800								5.800	5.800	0	0			0				
7	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Công an xã Sơn Trung, huyện Khánh Sơn	Công an tỉnh	xã Sơn Trung, huyện Khánh Sơn	2021-2023		5.900										5.800	5.800								5.800	5.800	0	0			0				
8	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Công an xã Thành Sơn, huyện Khánh Sơn	Công an tỉnh	xã Thành Sơn, huyện Khánh Sơn	2021-2023		6.362										6.300	6.300								6.300	6.300	0	0			0				
9	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Công an xã Vĩnh Hậu, huyện Vĩnh Châu	Công an tỉnh	xã Vĩnh Hậu, huyện Vĩnh Châu	2021-2023		6.833										6.800	6.800								6.800	6.800	0	0			0				
10	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Công an xã Vĩnh Lương, thị xã Vĩnh Châu	Công an tỉnh	xã Vĩnh Lương, thị xã Vĩnh Châu	2021-2023		6.694										6.600	6.600								6.600	6.600	0	0			0				
11	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Công an xã Vĩnh Hải, huyện Vĩnh Châu	Công an tỉnh	xã Vĩnh Hải, huyện Vĩnh Châu	2021-2023		6.817										5.900	5.900								5.900	5.900	0	0			0				
12	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Công an xã Vĩnh Hanh, huyện Vĩnh Châu	Công an tỉnh	xã Vĩnh Hanh, huyện Vĩnh Châu	2021-2023		6.883										6.500	6.500								6.500	6.500	0	0			0				
13	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Công an xã Khánh Vinh, huyện Vĩnh Châu	Công an tỉnh	xã Khánh Vinh, huyện Vĩnh Châu	2021-2023		6.444										6.300	6.300								6.300	6.300	0	0			0				
14	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Công an xã Vĩnh Lương, huyện Vĩnh Châu	Công an tỉnh	xã Vĩnh Lương, huyện Vĩnh Châu	2021-2023		6.294										6.200	6.200								6.200	6.200	0	0			0				
15	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Công an xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Châu	Công an tỉnh	xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Châu	2021-2023		6.333										6.300	6.300								6.300	6.300	0	0			0				
16	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Công an xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Châu	Công an tỉnh	xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Châu	2021-2023		6.111										6.000	6.000								6.000	6.000	0	0			0				
17	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Công an xã Vĩnh Khánh, huyện Vĩnh Châu	Công an tỉnh	xã Vĩnh Khánh, huyện Vĩnh Châu	2021-2023		6.805										6.700	6.700								6.700	6.700	0	0			0				
XII	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư								96.000	93.000	0	0	0	0	0	475.000	46.000	0	0	0	300.000	0	0	400.000	700.000	43.000	0	0	0	0	300.000	0	0	400.000	

STT	Danh mục dự án, nghiệm, hình thức	Chủ đầu tư/Cơ quan lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	Địa điểm XD	Dự kiến thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư	Quyết định điều chỉnh; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	Trong đó							Tổng số	Trong đó								Tổng số	Trong đó								Ghi chú
								TSNT																										
								Vốn ngân sách																										
								Vốn ngân sách	Vốn NSTW, ODA																									
										Tổng số phân bổ cho nguồn vốn	Vốn CDNS địa phương	Nguồn vốn vay lại vốn 2021	Nguồn vốn bổ sung giai đoạn 2021-2025	Nguồn thu cấp quyền sử dụng đất NQ55 của Quốc hội			Tổng số phân bổ cho nguồn vốn	Vốn CDNS địa phương	Nguồn vốn vay lại vốn 2021	Nguồn vốn vay lại vốn 2022	Nguồn vốn vay lại vốn 2023	Nguồn vốn bổ sung giai đoạn 2021-2025	Nguồn thu cấp quyền sử dụng đất NQ55 của Quốc hội			Tổng số phân bổ cho nguồn vốn	Vốn CDNS địa phương	Nguồn vốn vay lại vốn 2021	Nguồn vốn vay lại vốn 2022	Nguồn vốn vay lại vốn 2023	Nguồn vốn vay lại vốn 2024	Nguồn thu cấp quyền sử dụng đất NQ55 của Quốc hội			
														Nguồn vốn TW (nguồn từ 70% số vượt Pho NSTW)	Nguồn vốn vay ngân hàng phát triển nguồn vốn ngân sách KKT	Vốn Tỉnh phân CQQP							Nguồn vốn TW (nguồn từ 70% số thông báo NS Pho)	Nguồn vốn vay ngân hàng phát triển nguồn vốn ngân sách KKT	Vốn Tỉnh phân CQQP							Nguồn vốn TW (nguồn từ 70% số thông báo NS Pho)	Nguồn vốn vay ngân hàng phát triển nguồn vốn ngân sách KKT	Vốn Tỉnh phân CQQP	
4	Xây dựng hạng mục chỉnh trang đô thị [illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	141.748	141.748		[illegible]	93.000						[illegible]	[illegible]									64.366	43.000	0	0			0	0	0	0	
5	Đầu tư hạ tầng [illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]				700.000									700.000								200.000	200.000	0	0	0			0	0	0	200.000	
6	Đầu tư xây dựng nhà [illegible] Khu kinh tế Vân Phong	[illegible]	[illegible]	[illegible]				[illegible]									500.000					300.000			200.000	500.000	0	0	0		300.000		0	0	200.000	
VIII	Lập quy hoạch tỉnh, chỉnh chỉnh tỉnh vốn đầu tư vùng [illegible] quy định									778.318	307.776	38.754	0	0	0	0	46.627	34.627	0	0	0	0	0	0	0	848.943	493.493	38.754	0	0	0	0	0	0	0	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025			[illegible]	[illegible]		913.216	459.353		336.508	303.262	33.246					33.246	33.213								459.395	376.477	33.246	0			0	0	0	0	Chi tiết theo Phụ lục 2
2	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 tỉnh Khánh Hòa			[illegible]	[illegible]		462.864	45.864	340.783	376.783	34.214	3.456					7.066	7.066								285.889	41.610	3.456	0			0	0	0	0	Chi tiết theo Phụ lục 2
3	Đầu tư quyết toán									46.000	46.000						4.516	4.516								46.516	46.516	0	0			0	0	0	0	
XIV	Hỗ trợ vùng rất giáo nghiêm trọng 2 huyện Bắc Vân Phong và Khánh Vĩnh giai đoạn 2021-2025			2021-2025						70.000	70.000	0	0	0	0	0	42.373	0	0	39.349	3.024	0	0	0	0	42.373	70.000	0	0	0	39.349	3.024	0	0	0	0
1	Điểm dân cư Bắc Vân Phong		[illegible]	2021-2025						0							70.000	70.000								70.000	70.000	0	0	0	0	0				
2	Điểm dân cư Hòa [illegible]		[illegible]	2021-2025						0							39.373			36.349	3.024					39.373	0	0	0	36.349	3.024	0				
3	Điểm chuyển vùng cộng đồng [illegible] Khánh Vĩnh (Đường [illegible])		[illegible]	2021						0							1.500			1.500						1.500	0	0	0	1.500	0	0				
4	Điểm chuyển vùng cộng đồng [illegible] Khánh Nam (Đường [illegible])		[illegible]	2021						0							1.500			1.500						1.500	0	0	0	1.500	0	0				
5	Chưa phân bổ									20.000	20.000						-70.000	-70.000								0	0	0	0	0	0	0				
XV	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện thực hiện các ngành, lĩnh vực									63.000	63.000	0	0	0	0	0	68.000	68.000	0			0	0	0	0	122.000	122.000	0	0			0	0	0	0	
1	Thành phố Cam Ranh									15.000	15.000						10.000	10.000								25.000	25.000	0	0			0	0	0	0	[illegible]
2	Huyện Diên Khánh									13.000	13.000						10.000	10.000								23.000	23.000	0	0			0	0	0	0	[illegible]
3	Huyện Cam Lâm									22.000	22.000						10.000	10.000								32.000	32.000	0	0			0	0	0	0	[illegible]

STT	Danh mục dự án, nhóm, loại dự án	Chủ đầu tư/ Ban QLDA đối với dự án sử dụng vốn ngân sách cấp huyện trở lên	Địa điểm XD	Dự kiến thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025							Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025 sau khi điều chỉnh									Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó								
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Vốn CĐNS địa phương	Nguồn tăng thu năm 2021	Nguồn vốn đầu tư vốn NSĐP cân đối theo tiêu chí, định mức giai đoạn 2021-2025	Nguồn thu sử dụng đất thuộc NQ26 của Quốc hội		Vốn Trái phiếu CQĐP	Vốn CĐNS địa phương	Nguồn tăng thu năm 2021	Nguồn vốn đầu tư vốn NSĐP cân đối theo tiêu chí, định mức giai đoạn 2021-2025	Nguồn tăng thu NSĐP năm 2021	Nguồn vốn đầu tư vốn NSĐP cân đối theo tiêu chí, định mức giai đoạn 2021-2025	Nguồn thu sử dụng đất thuộc NQ26 của Quốc hội			Vốn Trái phiếu CQĐP	Vốn CĐNS địa phương	Nguồn tăng thu năm 2021	Nguồn vốn đầu tư vốn NSĐP cân đối theo tiêu chí, định mức giai đoạn 2021-2025	Nguồn tăng thu NSĐP năm 2021	Nguồn vốn đầu tư vốn NSĐP cân đối theo tiêu chí, định mức giai đoạn 2021-2025	Nguồn thu sử dụng đất thuộc NQ26 của Quốc hội			Vốn Trái phiếu CQĐP	
								Vốn ngân sách tỉnh	Vốn NSTW, ODA					Nguồn vốn TW (nguồn vốn NSTW)	Nguồn vốn vay tín dụng ưu đãi Nhà nước đầu tư hạ tầng KCN																				
1	Dự án Khánh Sơn															10.000	10.000								10.000	10.000	0	0			0	0	0	0	24-NQ/TU-HĐND ngày 11/8/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Ninh Thuận
2	Dự án Khánh Vĩnh															10.000	10.000								10.000	10.000	0	0			0	0	0	0	24-NQ/TU-HĐND ngày 11/8/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Ninh Thuận
3	Dự án Vĩnh Hải								14.000	14.000						10.000	10.000								20.000	20.000	0	0			0	0	0	0	24-NQ/TU-HĐND ngày 11/8/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Ninh Thuận
XVI	Dự phòng kế hoạch vốn kế hoạch giai đoạn trung hạn								[illegible]	300.000		[illegible]	400.000	250.000	[illegible]	[illegible]	300.000				[illegible]	400.000	[illegible]	[illegible]	[illegible]	0	0	0			0	0	0	0	

Căn cứ Kế hoạch số 7201/KH-UBND ngày 20/7/2023 của UBND tỉnh về nguồn vốn sử dụng đất cấp tỉnh quản lý giai đoạn 2021-2025 để thực hiện các dự án đầu tư công trọng điểm, tăng nguồn thu sử dụng đất bổ sung giai đoạn 2023-2025 là 8.200 tỷ đồng; trong đó:

- Đề nghị bổ sung kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 tại Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 là [illegible] tỷ đồng;
- Trình bổ sung kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 tại kỳ họp thứ 11 là 2.000 tỷ đồng.

PHỤ LỤC 2

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 BỐ TRÍ CHO CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH KHÁNH HÒA GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
	TỔNG CỘNG		**952.816**	**409.795**	**543.021**	
I	**HUYỆN VẠN NINH**		**23.495**	**3.623**	**19.872**	
1	**Xã Vạn Hưng**		**900**		**900**	
a	***Quy hoạch***		**900**		**900**	
1	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn xã Vạn Hưng giai đoạn 2021-2030	2023	400		400	
2	Quy hoạch chi tiết các điểm dân cư nông thôn xã Vạn Hưng giai đoạn 2021-2030	2023	500		500	
2	**Xã Vạn Lương**		**1.300**		**1.300**	
a	***Quy hoạch***		**1.300**		**1.300**	
1	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn xã Vạn Lương giai đoạn 2021-2030	2023	500		500	
2	Quy hoạch chi tiết các điểm dân cư nông thôn xã Vạn Lương giai đoạn 2021-2030	2023	800		800	
3	**Xã Vạn Phú**		**1.300**		**1.300**	
a	***Quy hoạch***		**1.300**		**1.300**	
1	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn xã Vạn Phú giai đoạn 2021-2030	2023	500		500	
2	Quy hoạch chi tiết các điểm dân cư nông thôn xã Vạn Phú giai đoạn 2021-2030	2023	800		800	
4	**Xã Vạn Bình**		**900**		**900**	
a	***Quy hoạch***		**900**		**900**	
1	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn xã Vạn Bình giai đoạn 2021-2030	2024	400		400	
2	Quy hoạch chi tiết các điểm dân cư nông thôn xã Vạn Bình giai đoạn 2021-2030	2024	500		500	
5	**Xã Vạn Thắng**		**1.300**		**1.300**	
a	***Quy hoạch***		**1.300**		**1.300**	
1	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Vạn Thắng 2021-2030	2023	500		500	
2	Quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn xã Vạn Thắng giai đoạn 2021-2030	2023	800		800	
6	**Xã Vạn Khánh**		**9.795**	**2.549**	**7.246**	
a	***Quy hoạch***		**1.300**		**1.300**	
1	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Vạn Khánh 2021-2030	2023	500		500	
2	Quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn xã Vạn Khánh giai đoạn 2021-2030	2023	800		800	
b	***Trường học***		**2.599**	**780**	**1.819**	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
1	Trường Mầm non Vạn Khánh: Xây mới 02 phòng học, nhà trực, nhà xe, sửa chữa 3 phòng học (điểm Hội Khánh); thiết bị (điểm Tiên Ninh)	2021	2.300	690	1.610	
2	Trường TH Vạn Khánh 2; Hạng mục: Sửa chữa cửa tầng trệt và sơn sửa khối lớp học 08 phòng (02 tầng)	2021	299	90	209	
c	***Cơ sở vật chất văn hóa***		**5.896**	**1.769**	**4.127**	
1	Nhà văn hóa và Khu thể thao xã (Hạng mục Hội trường đa năng 200 chỗ ngồi)	2021	2.999	900	2.099	
2	Nâng nền sân thể thao, xây tường rào	2021	2.897	869	2.028	
7	**Xã Vạn Long**		**1.300**		**1.300**	
a	***Quy hoạch***		**1.300**		**1.300**	
1	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Vạn Long 2021-2030	2023	500		500	
2	Quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn xã Vạn Long giai đoạn 2021-2030	2023	800		800	
8	**Xã Vạn Phước**		**1.300**		**1.300**	
a	***Quy hoạch***		**1.300**		**1.300**	
1	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Vạn Phước 2021-2030	2023	500		500	
2	Quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn xã Vạn Phước giai đoạn 2021-2030	2023	800		800	
9	**Xã Vạn Thọ**		**1.300**		**1.300**	
a	***Quy hoạch***		**1.300**		**1.300**	
1	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Vạn Thọ 2021-2030	2023	500		500	
2	Quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn xã Vạn Thọ giai đoạn 2021-2030	2023	800		800	
10	**Xã Xuân Sơn**		**3.200**	**570**	**2.630**	
a	***Quy hoạch***		**1.300**		**1.300**	
1	Quy hoạch chung xây dựng xã	2023	500		500	
2	Quy hoạch chi tiết các điểm dân cư	2023	800		800	
b	***Cơ sở vật chất văn hóa***		**1.900**	**570**	**1.330**	
	Trung tâm văn hóa thể thao xã và Công viên	2023	1.900	570	1.330	
11	***Thị trấn Vạn Giã***		**900**	**504**	**396**	
a	***Hỗ trợ theo QĐ1804***		**900**	**504**	**396**	
	Hợp tác xã nông nghiệp thị trấn Vạn Giã (Nâng cấp nhà kho và Xây dựng trạm bơm điện)	2023	900	504	396	
II	**THỊ XÃ NINH HÒA**		**445.385**	**195.748**	**249.637**	
1	**Xã Ninh Bình**		**35.670**	**6.270**	**29.400**	
a	***Quy hoạch***		**700**		**700**	
1	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã	2023	400		400	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
2	Quy hoạch chi tiết điểm dân cư mới	2023	300		300	
b	***Giao thông***		**5.960**		**5.960**	
1	Đường trục xóm từ nhà ông Huỳnh Phước đến nhà bà Non	2023	600		600	
2	Đường BTXM từ nhà ông Nguyễn Bình đến nhà ông Cang (thôn Phong Ấp)	2023	350		350	
3	Đường BTXM từ nhà ông Bất đến nhà ông Huỳnh Xứ	2023	900		900	
4	Đường BTXM từ nhà ông Tuần đến nhà bà Chẩn	2023	400		400	
5	Đường BTXM từ chợ Phong Ấp đến nhà ông Cường	2023	300		300	
6	Đường BTXM từ đội thuế đến nhà Nguyễn Đường	2023	600		600	
7	Đường BTXM từ nhà ông Ức đến nhà Nguyễn Nhàn (thôn Tân Thừa)	2023	600		600	
8	Đường BTXM từ nhà ông Cán đến nhà ông Bắp	2023	250		250	
9	Đường BTXM từ nhà ông Tâm đến nhà ông Bạch	2023	400		400	
10	Đường BTXM từ Nghĩa trang Dòng Đền đến Ngũ Mỹ, Ninh Xuân	2023	1.200		1.200	
11	Đường BTXM từ nhà ông Lê Văn Đức đến nhà ông Dũng	2023	360		360	
c	***Trường học***		**18.900**	**5.670**	**13.230**	
1	Xây dựng Trường mầm non Ninh Bình (04 Phòng học, phòng nhân viên, nhà kho)	2023	6.500	1.950	4.550	
2	Xây dựng Trường tiểu học Ninh Bình (04 phòng học, 02 phòng học bộ môn, phòng thiết bị, nhà vệ sinh học sinh, sân chơi thể dục thể thao)	2023	5.200	1.560	3.640	
3	Xây dựng Trường THCS Nguyễn Gia Thiều (phòng học bộ môn, phòng thiết bị, nhà vệ sinh học sinh, sửa chữa phòng học)	2023	7.200	2.160	5.040	
d	***Cơ sở vật chất văn hóa***		**6.500**	**600**	**5.900**	
1	Trung tâm văn hóa - thể thao xã (Hạng mục: Xây dựng nhà làm việc và nhà vệ sinh Sân vận động)	2023	1.000	300	700	
2	Xây dựng hàng rào và nâng cấp Công viên xã Ninh Bình	2023	1.000	300	700	
3	Xây dựng khu thể thao thôn Bình Trị xã Ninh Bình	2023	1.000		1.000	
4	Xây dựng khu thể thao thôn Bình Thành xã Ninh Bình	2023	1.000		1.000	
5	Xây dựng khu thể thao thôn Tuân Thừa xã Ninh Bình	2023	1.000		1.000	
6	Xây dựng khu thể thao thôn Phước Lý xã Ninh Bình	2023	800		800	
7	Xây dựng khu thể thao thôn An Bình xã Ninh Bình	2023	700		700	
đ	***Nghĩa trang xã***		**3.610**		**3.610**	
	Nghĩa trang xã Ninh Bình (tường bao, đường nội bộ)	2023	3.610		3.610	
2	**Xã Ninh Đông**		**15.788**	**6.851**	**8.937**	
a	***Quy hoạch***		**520**		**520**	
	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã	2023	520		520	
b	***Giao thông***		**8.171**	**2.448**	**5.723**	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
1	Đường thôn Phước Thuận: Ngã 3 đi Chùa Thiên Ấn - ngã 3 ông Thế. Hạng mục: Nâng cấp sửa chữa đường BTXM đoạn từ nhà ông Thừng đến nhà ông Hùng Tuất	2022	1.150	805	345	
2	Đường BTXM liên xóm thôn Phú Nghĩa: đoạn 1 từ nhà ông Võ Dũng đến nhà ông Nguyễn Cứ, đoạn 2 từ Nhà ông Nguyễn Ngọc Hùng đến nhà ông Trần Minh Quang	2022	342		342	
3	Đường BTXM thôn Phước Thuận đoạn 1 từ đường liên xã đến nhà ông Hồ Nhất; đoạn 2 từ đường liên xã đến nhà ông Cao Minh Văn; đoạn 3 từ đường liên xã đến nhà ông Huỳnh Đay, đoạn 4 từ đường liên xã đến nhà ông Lê Kim Võ	2022	1.150		1.150	
4	Đường BTXM liên xóm thôn Văn Định: đoạn 1 từ nhà ông Nguyễn Thành Long đến nhà ông Châu Ba, đoạn 2 từ tuyến đường gom đường sắt đến nhà bà Lắng	2022	800		800	
5	Đường BTXM liên xóm thôn Quang Đông: đoạn 1 từ nhà ông Huỳnh Văn Trận đến nhà bà Nguyễn Thị Ngọc Hóa, đoạn 2 từ nhà bà Phan Thị Giác đến nhà ông Nguyễn Hữu Hải,đoạn 3 từ đường liên xóm đến nhàVõ Văn Nghệ; đoạn 4 từ nhà ông Nguyễn Khương đến nhà ông Nguyễn Nhâm, đoạn 5 từ nhà ông Diệp Năng Sơn đến nhà ông Võ Nghiệp	2022	1.250		1.250	
6	Đường BTXM thôn Quang Đông, đoạn 1 từ nhà ông Kỳ - nhà ông Biện, đoạn 2 từ nhà ông Sẻ - nhà bà Xang	2022	1.132		1.132	
7	Đường nội đồng thôn Phước Thuận từ kênh N47 đến gò Phận	2022	1.147	803	344	
8	Đường nội đồng thôn Nội Mỹ từ kênh N4 đến nhà ông Ngư	2022	1.200	840	360	
c	*Thủy lợi và phòng chống thiên tai*		4.906	3.434	1.472	
1	Kiên cố hóa kênh mương Gắn hạ (581m)	2024	1.162	813	349	
2	Kiên cố hóa kênh mương Nhà Trường (572m)	2024	1.144	801	343	
3	Kiên cố hóa kênh mương rút rộc Văn Định đoạn từ nhà bà Đực đến Cầu Đồn	2024	1.300	910	390	
4	Kiên cố hóa kênh mương bún Nội Mỹ	2025	1.300	910	390	
d	*Cơ sở vật chất văn hóa*		991	297	694	
1	Trung tâm văn hóa thể thao xã (Hạng mục: Lắp đặt dụng cụ thể dục thể thao)	2022	300	90	210	
2	Trung tâm văn hóa thể thao xã (Hạng mục: Hồ bơi)	2023	691	207	484	
đ	*Hỗ trợ theo QĐ 1804*		1.200	672	528	
	Hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng HTX sản xuất rau an toàn Ninh Đông. Hạng mục xưởng sơ chế biến + Nhà kho	2024	1.200	672	528	
3	Xã Ninh Hưng		42.026	17.968	24.058	
a	*Quy hoạch*		1.100		1.100	
1	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã	2023	300		300	
2	Quy hoạch chi tiết điểm dân cư	2023	800		800	
b	*Giao thông*		11.996	8.397	3.599	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
1	Nâng cấp đường trung tâm xã từ UBND xã đến Chợ xã	2023	1.200	840	360	
2	Đường thôn Trường Lộc khu quy hoạch Gò Xoài	2023	950	665	285	
3	Đường thôn Phú Đa từ nhà ông Thảo đến đường liên thôn	2023	1.200	840	360	
4	Đường thôn Phụng Cang từ nhà bà Nghệ đến nhà bà Hương	2023	750	525	225	
5	Đường thôn Trường Lộc từ khu quy hoạch ông Màu đến Chợ xã	2023	1.000	700	300	
6	Đường liên thôn Tân Hưng - Gò Sắn đoạn từ nhà ông Quý đến nhà ông Nhầu	2023	1.200	840	360	
7	Nâng cấp đường thôn Trường Lộc đoạn từ nhà bà Giảng đến nhà ông Vỹ	2023	1.200	840	360	
8	Nâng cấp đường thôn Gò Sắn đoạn Tỉnh lộ 5 cũ	2023	1.196	837	359	
9	Đường nội đồng khu sản xuất Trảng Cám đoạn từ trại ông Chơn đến trại ông Phổ	2023	2.200	1.540	660	
10	Nâng cấp đường liên thôn Phú Đa - Phụng Cang	2023	1.100	770	330	
c	***Thủy lợi và phòng chống thiên tai***		**2.230**	**1.561**	**669**	
1	Kiên cố hóa kênh mương Cây Thị Phú Đa	2023	1.100	770	330	
2	Kiên cố hóa kênh mương Cái thôn Phụng Cang	2023	830	581	249	
3	Kiên cố hóa kênh mương Núi thôn Phước Mỹ	2023	300	210	90	
d	***Trường học***		**24.000**	**7.200**	**16.800**	
1	Xây dựng Trường mầm non Ninh Hưng (04 Phòng học, Khối hành chính quản trị, khối phụ trợ, nhà bếp, nhà kho sửa chữa phòng học giáo dục thể chất, nghệ thuật, Sân chơi).	2023	9.700	2.910	6.790	
2	Xây dựng Trường tiểu học Ninh Hưng (02 phòng học, 06 phòng học bộ môn, 01 phòng thiết bị, văn phòng, phòng nghỉ giáo viên, phòng Đảng đoàn thể, phòng tư vấn học đường, nhà kho, nhà vệ sinh học sinh, khu để xe học sinh, cổng tường rào)	2023	7.300	2.190	5.110	
3	Xây dựng Trường THCS Ngô Gia Tự (Sửa chữa 10 phòng học, khối hành chính quản trị, xây mới 04 phòng học bộ môn, phòng tư vấn học đường, phòng tổ chuyên môn, nhà kho, phòng nghỉ giáo viên)	2023	7.000	2.100	4.900	
đ	***Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn***		**1.200**	**360**	**840**	
	Chợ xã Ninh Hưng (Hạng mục: Gian nối giữa chợ chính và chợ cá)	2023	1.200	360	840	
e	***Cơ sở vật chất văn hóa***		**1.500**	**450**	**1.050**	
	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã (Hạng mục: Sân khấu, điện chiếu sáng, cổng phụ, lắp đặt dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời)	2023	1.500	450	1.050	
4	**Xã Ninh Ích**		**17.396**	**9.153**	**8.243**	
a	***Quy hoạch***		**520**		**520**	
	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã	2023	520		520	
b	***Giao thông***		**14.576**	**8.803**	**5.773**	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
1	Đường BTXM thôn Tân Phú đoạn từ nhà ông Chữ đến nhà ông Long	2025	1.134	794	340	
2	Đường BTXM thôn Tân Phú đoạn từ nhà bà Yến đến nhà ông Xị	2025	1.219	853	366	
3	Đường BTXM đoạn từ nhà ông Hanh đến nhà ông Dậm thôn Ngọc Diêm	2025	500		500	
4	Đường BTXM đoạn từ nhà ông Mân đến nhà ông Dầy thôn Ngọc Diêm	2025	300		300	
5	Đường BTXM đoạn từ nhà ông Hoan đến nhà ông Chớ thôn Ngọc Diêm	2025	300		300	
6	Đường BTXM đoạn từ nhà ông Dũng đến nhà ông Bình thôn Vạn Thuận	2025	300		300	
7	Đường BTXM đoạn từ nhà ông Ghé đến nhà ông Chín thôn Tân Phú	2025	300		300	
8	Đường BTXM đoạn từ nhà ông Tấn đến nhà ông Sáng thôn Tân Phú	2025	300		300	
9	Mở rộng, nâng cấp đường BTXM thôn Tân Phú đoạn từ nhà ông Sửu đến nhà ông Xưa	2025	2.499	1.749	750	
10	Đường BTXM thôn Tân Phú đoạn từ nhà ông Xưa đến nhà ông Chữ	2025	1.724	1.207	517	
11	BTXM đường nội đồng từ nhà ông Hát đến Khatoco	2024	2.000	1.400	600	
12	BTXM đường nội đồng từ nhà bà May đến ruộng Máng	2025	4.000	2.800	1.200	
c	***Thủy lợi và phòng chống thiên tai***		**500**	**350**	**150**	
1	Kiên cố hóa kênh mương ruộng ông thận, bà huồn	2025	500	350	150	
d	***Cơ sở vật chất văn hóa***		**1.800**		**1.800**	
1	Công trình nhà văn hóa, khu thể thao thôn Vạn Thuận	2025	300		300	
2	Công trình nhà văn hóa, khu thể thao thôn Tân Phú	2025	300		300	
3	Công trình nhà văn hóa, khu thể thao thôn Phú Hữu	2025	300		300	
4	Công trình nhà văn hóa, khu thể thao thôn Tân Đảo	2025	300		300	
5	Công trình nhà văn hóa, khu thể thao thôn Ngọc Diêm	2025	300		300	
6	Công trình nhà văn hóa, khu thể thao thôn Tân Thành	2025	300		300	
5	**Xã Ninh Lộc**		**32.298**	**12.172**	**20.126**	
a	***Quy hoạch***		**200**		**200**	
	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã	2023	200		200	
b	***Giao thông***		**12.533**	**4.287**	**8.246**	
1	Đường liên thôn nhà ông Phê đến nhà bà Vân Thôn Ninh Đức	2021	1.224	857	367	
2	Đường ngõ xóm từ nhà ông Huệ đến nhà bà Phích thôn Phong Thạnh	2021	381		381	
3	Đường ngõ xóm từ nhà ông Chút đến nhà ông Toản thôn Tam Ích	2021	613		613	
4	Đường ngõ xóm từ nhà ông Thành đến nhà ông Vinh thôn Vạn Khê	2021	754		754	
5	Đường ngõ xóm từ nhà ông Thắng đến nhà ông Rồi thôn Mỹ Lợi	2021	464		464	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
6	Đường ngõ xóm từ nhà ông An đến nhà bà Bao thôn Mỹ Lợi	2021	382		382	
7	Đường ngõ xóm từ nhà ông Đa đến nhà ông Kha thôn Mỹ Lợi	2021	351		351	
8	Đường ngõ xóm từ nhà sinh hoạt cộng đồng đến giáp đường Trung tâm hành chính xã	2021	729		729	
9	Đường ngõ xóm từ nhà ông Đài đến nhà bà Thảo thôn Phong Thạnh	2021	1.076		1.076	
10	Đường ngõ xóm từ nhà ông Bình đến nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tân Thủy	2021	297		297	
11	Đường ngõ xóm từ nhà ông Đắc đến nhà ông Dũ thôn Mỹ Lợi	2021	417		417	
12	Đường ngõ xóm từ nhà ông Tịnh đến nhà ông Phương thôn Tam Ích	2021	229		229	
13	Đường ngõ xóm từ nhà bà Luyến đến nhà ông Nho thôn Mỹ Lợi	2021	316		316	
14	Đường nội đồng giáp đường Hòn Một đến núi Hòn Một thôn Mỹ Lợi	2021	1.139	797	342	
15	Đường nội đồng giáp gò Đình đến núi Thơm	2021	1.149	804	345	
16	Đường nội đồng giáp đường núi Hòn Một đến núi Thơm đoạn 1	2021	1.322	925	397	
17	Đường ngõ xóm từ cầu Hầm Voi đến giáp đường bê tông xi măng thôn Vạn Khê	2024	400		400	
18	Đường nội đồng từ nhà ông Khiến đến Gò Giữa thôn Phong Thạnh	2024	1.291	904	387	
c	***Thủy lợi và phòng chống thiên tai***		**8.129**	**5.690**	**2.439**	
1	Kiên cố hóa kênh mương Giữa	2021	1.051	736	315	
2	Kiên cố hóa kênh mương ông Thang thôn Phong Thạnh	2023	1.239	867	372	
3	Kiên cố hóa kênh mương Trầu	2023	1.206	844	362	
4	Kiên cố hóa kênh mương Bọng đoạn cuối	2024	1.400	980	420	
5	Kiên cố hóa kênh mương Trảng Thờ	2025	1.100	770	330	
6	Kiên cố hóa kênh mương Rút Đình	2023	1.029	720	309	
7	Kiên cố hóa kênh mương Cái	2023	1.104	773	331	
d	***Cơ sở vật chất văn hóa***		**8.886**	**1.235**	**7.651**	
1	Trung tâm văn hóa thể thao xã	2021	3.216	965	2.251	
2	Nhà văn hóa, khu thể thao thôn Mỹ Lợi	2021	1.192		1.192	
3	Nhà văn hóa, khu thể thao thôn Vạn Khê	2021	1.192		1.192	
4	Nhà văn hóa, khu thể thao thôn Tam Ích	2021	1.195		1.195	
5	Nhà văn hóa, khu thể thao thôn Lệ Cam	2021	1.191		1.191	
6	Công trình sân bóng đá mini	2024	900	270	630	
đ	***Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn***		**1.800**	**540**	**1.260**	
	Chợ Ninh Lộc (Xây dựng kiot và nền chợ)	2024	1.800	540	1.260	
e	***Hạ tầng hợp tác xã***		**750**	**420**	**330**	
	Xây dựng xưởng sơ chế, chế biến, mua sắm tủ cấp đông của Hợp tác xã Nông nghiệp Ninh Lộc	2024	750	420	330	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
6	**Xã Ninh Phú**		**20.350**	**7.305**	**13.045**	
a	***Quy hoạch***		**2.200**		**2.200**	
1	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã	2022	200		200	
2	Quy hoạch chi tiết điểm dân cư	2022	2.000		2.000	
b	***Giao thông***		**8.000**	**4.900**	**3.100**	
1	Xây dựng hệ thống thoát nước đường liên xã: Đoạn từ Cầu Hội Phú đến Cầu Biện Dẹp	2022	2.000	1.400	600	
2	Đường giao thông nông thôn thôn Văn Định Bằng Phước: Đoạn từ giáp đường BTXM liên thôn đến nhà ông Hiệp	2022	1.000	700	300	
3	Đường BTXM thôn Hội Phú Bắc 2: Đoạn nhà ông Thước; Đoạn nhà ông Thống; Đoạn nhà bà Kim anh	2022	1.000	700	300	
4	Đường BTXM thôn Lệ Cam: Đoạn từ Nhà ông Tường đến nhà ông Võ Ân	2022	1.000		1.000	
5	Đường BTXM nội đồng thôn Hội Điền: Đoạn từ nhà ông Lật đến nhà ông Lụt	2022	1.000	700	300	
6	Đường BTXM nội đồng thôn Hội Phú Bắc 1: Đoạn từ nhà bà Xẹ đến ruộng ông Thanh	2022	1.000	700	300	
7	Đường BTXM nội đồng thôn Hội Phú Bắc 1: Đoạn từ nhà ông Mỹ đến nhà ông phương, đoạn giáp Ninh Đa	2022	1.000	700	300	
c	***Cơ sở vật chất văn hóa***		**7.600**	**900**	**6.700**	
1	Trung tâm văn hóa - thể thao xã	2022	3.000	900	2.100	
2	Xây dựng Nhà văn hóa, khu thể thao thôn Tiên Du 1	2022	2.000		2.000	
3	Nâng nền, xây dựng cổng, tường rào, nhà văn hóa, khu thể thao thôn Hội Phú Bắc 1	2022	1.300		1.300	
4	Nâng nền, xây dựng cổng, tường rào, nhà văn hóa, khu thể thao thôn Lệ Cam	2022	1.300		1.300	
d	***Hạ tầng thông tin và truyền thông***		**550**	**385**	**165**	
	Đầu tư thiết lập mới hệ thống đài truyền thanh xã	2022	550	385	165	
đ	***Hạ tầng hợp tác xã***		**2.000**	**1.120**	**880**	
	Xây dựng xưởng sơ chế, hệ thống cấp thoát nước Hợp tác xã nuôi trồng thủy sản Ninh Phú	2023	2.000	1.120	880	
7	**Xã Ninh Phụng**		**45.263**	**10.740**	**34.523**	
a	***Quy hoạch***		**1.700**		**1.700**	
1	Quy hoạch chung xây dựng xã	2023	500		500	
2	Quy hoạch chi tiết điểm dân cư mới	2023	1.200		1.200	
b	***Giao thông***		**7.913**	**2.840**	**5.073**	
1	Đường liên thôn Vĩnh Phước - Phú Bình	2023	1.695	1.187	508	
2	Đường giao thông thôn Đại Cát 2. Hạng mục: Đường từ QL26 đến nhà ông Yến	2023	2.362	1.653	709	
3	Đường ngõ, xóm thôn Xuân Hòa 2; Hạng mục: Nhánh 1: Từ nhà ông Hưng – nhà ông Hương; Nhánh 2: Từ nhà ông Tĩnh - nhà bà Thảo	2023	1.356		1.356	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
4	Đường ngõ, xóm thôn Xuân Hòa 2; Hạng mục: Nhánh 1: Đoạn từ QL26 đến nhà ông Lê Lòng; Nhánh 2: Từ QL 26 đến trạm điện.	2023	800		800	
5	Đường ngõ, xóm thôn Phú Bình; Hạng mục: Nhánh 1: từ nhà ông Lành - nhà Xuân Anh; Nhánh 2: từ đường ĐH8 - nhà ông Minh; Nhánh 3: từ đường ĐH8 - nhà ông Thông	2023	1.700		1.700	
c	***Trường học***		**23.500**	**7.050**	**16.450**	
1	Xây dựng Trường THCS Trần Quốc Tuấn (khối hành chính quản trị, phòng thiết bị, phòng tư vấn học đường, phòng truyền thống-đoàn đội, phòng họp, phòng tổ chuyên môn, phòng Y tế, nhà kho, phòng giáo viên, phòng nghỉ giáo viên, sân trường thể dục thể thao)	2023	11.000	3.300	7.700	
2	Xây dựng Trường tiểu học Ninh Phụng (04 phòng học, phòng học bộ môn, phòng thiết bị, khối hành chính quản trị, phụ trợ, nhà vệ sinh học sinh, sân chơi thể dục thể thao, cổng, tường rào)	2023	11.000	3.300	7.700	
3	Xây dựng Trường mầm non Ninh Phụng (Tường rào, sân chơi, sửa chữa phòng học)	2023	1.500	450	1.050	
d	***Cơ sở vật chất văn hóa***		**11.150**	**150**	**11.000**	
1	Xây dựng Khu thể thao thôn Xuân Hòa 1	2023	1.000		1.000	
2	Xây dựng Khu thể thao thôn Vĩnh Phước	2023	1.000		1.000	
3	Nâng cấp cải tạo khu thể thao Điềm Tịnh	2023	1.200		1.200	
4	Xây dựng Khu thể thao thôn Nghi Phụng	2023	1.000		1.000	
5	Nâng cấp cải tạo khu thể thao Đại Cát 1	2023	1.100		1.100	
6	Xây dựng Khu thể thao thôn Phú Bình	2023	1.000		1.000	
7	Xây dựng Khu thể thao thôn Đại Cát 2	2023	1.000		1.000	
1	Tung tâm văn hóa thể thao xã (Hạng mục: lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời)	2023	500	150	350	
8	Cải tạo nâng cấp nhà văn hóa, nhà vệ sinh thôn Điềm Tịnh	2023	1.150		1.150	
9	Cải tạo nâng cấp nhà văn hóa, nhà vệ sinh thôn Vĩnh Phước	2023	1.050		1.050	
10	Nhà văn hóa thôn Nghi Phụng	2023	1.150		1.150	
đ	***Hạ tầng thông tin và truyền thông***		**1.000**	**700**	**300**	
	Lắp đặt hệ thống Đài truyền thanh	2023	1.000	700	300	
8	**Xã Ninh Quang**		**14.920**	**9.764**	**5.156**	
a	***Quy hoạch***		**400**		**400**	
1	Quy hoạch chung xây dựng xã	2023	200		200	
2	Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã	2023	200		200	
b	***Giao thông***		**3.400**	**2.380**	**1.020**	
1	Đường nội đồng từ Hội trường thôn Thuận Mỹ đến nhà ông Hồ Chính thôn Phước Lộc	2024	750	525	225	
2	Đường nội đồng từ Cầu Đúc đến giáp đường nội đồng Cầu Từ thôn Phú Hòa	2024	800	560	240	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
3	Đường nội đồng từ nhà ông Hường thôn Phú Hòa đến mương Tre	2024	500	350	150	
4	Đường cấp phối từ nhà ông Ngâm thôn Quang Vinh đến nhà bà Nhung thôn Thạnh Mỹ	2024	750	525	225	
5	Đường nội đồng Trại Cây Đội 5 thôn Phú Hòa	2024	600	420	180	
c	***Thủy lợi và phòng chống thiên tai***		**10.120**	**7.084**	**3.036**	
1	Kênh mương BTXM từ N12A đến nhà ông Lộc thôn Tân Quang	2023	1.227	859	368	
2	Kênh mương BTXM từ đập ông Phích đến nhà ông Đạt thôn Tân Quang	2023	993	695	298	
3	Kênh mương BTXM từ đường nội đồng Đội 3 Phú Hòa đến nhà bà Cúc thôn Phú Hòa	2023	1.200	840	360	
4	Kênh mương BTXM từ gần 4 thôn đến Đình thôn Vạn Hữu	2023	1.100	770	330	
5	Kênh mương BTXM từ Miếu Phụ Đẳng đến đường nội đồng Đội 3 thôn Phú Hòa	2023	1.100	770	330	
6	Kênh mương BTXM N12B nhánh 1	2024	1.200	840	360	
7	Kênh mương BTXM N12B nhánh 2	2024	1.000	700	300	
8	Kênh mương BTXM đồng Cạnh Buồm	2024	800	560	240	
9	Kênh mương BTXM đồng Cây Kẻ	2024	500	350	150	
10	Kênh mương BTXM đồng Bà Nghiền nhánh 1	2024	500	350	150	
11	Kênh mương BTXM đồng Bà Nghiền nhánh 2	2024	500	350	150	
d	***Cơ sở vật chất văn hóa***		**1.000**	**300**	**700**	
	Trung tâm văn hóa thể thao xã (Hạng mục: Lắp đặt dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời)	2024	1.000	300	700	
9	**Xã Ninh Sim**		**520**		**520**	
a	***Quy hoạch***		**520**		**520**	
	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã	2023	520		520	
10	**Xã Ninh Sơn**		**30.353**	**15.168**	**15.185**	
a	***Quy hoạch***		**520**		**520**	
	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã	2023	520		520	
b	***Giao thông***		**13.973**	**9.781**	**4.192**	
1	Nâng cấp, sửa chữa đường BTXM thôn 5, đoạn từ TL7 đến nhà ông Thắng	2023	1.193	835	358	
2	Nâng cấp, sửa chữa đường BTXM thôn 4, đoạn từ TL7 đến cầu Ba Lý	2024	3.600	2.520	1.080	
3	Đường BTXM thôn 4, xã Ninh Sơn, đoạn từ nhà ông Dương đến suối Ngang	2024	1.240	868	372	
4	Nâng cấp, sửa chữa đường BTXM thôn 3, đoạn từ nhà bà Hải đến nhà ông Kịp	2024	1.200	840	360	
5	Nâng cấp, sửa chữa đường BTXM thôn 1, xã Ninh Sơn đoạn từ nhà ông Hoa đến Kênh Đông	2024	1.190	833	357	
6	Nâng cấp, sửa chữa đường BTXM thôn 2, xã Ninh Sơn, đoạn từ Tỉnh Lộ 7 đến nhà ông Lâm	2025	1.040	728	312	
7	Đường nội đồng thôn 2, đoạn từ đất ông Giang đến đất bà Mười	2024	1.190	833	357	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
8	Đường trục nội đồng thôn 4, đoạn từ đất ông Toán đến đất bà Minh	2024	900	630	270	
9	Đường trục nội đồng thôn 5, đoạn từ đất ông Khiêm đến đất ông Bán	2024	1.210	847	363	
10	Nâng cấp, sửa chữa đường BTXM thôn 2, đoạn từ TL7 đến mương NC2	2025	1.210	847	363	
c	***Thủy lợi và phòng chống thiên tai***		**4.820**	**3.374**	**1.446**	
1	Sửa chữa, cải tạo kênh mương NB Tây thôn 5, đoạn từ đất ông Diệp đến ruộng ông Hòa	2024	1.240	868	372	
2	Sửa chữa, cải tạo kênh mương ND thôn 1, đoạn từ kênh Đông đến đất ông Toàn	2024	1.180	826	354	
3	Sửa chữa, cải tạo kênh mương thôn 1, đoạn từ đất ông Thái đến Lô 6	2024	1.210	847	363	
4	Sửa chữa, cải tạo kênh mương thôn 2, đoạn từ đất Đỗ đến đất ông Tuấn	2024	1.190	833	357	
d	***Cơ sở vật chất văn hóa***		**7.750**	**1.026**	**6.724**	
1	Nhà thi đấu đa năng xã Ninh Sơn	2024	3.420	1.026	2.394	
1	Cổng tường rào khu thể thao thôn 2	2024	620		620	
2	Nhà văn hóa, khu thể thao thôn 5	2024	1.200		1.200	
3	Cổng tường rào khu thể thao thôn 3	2024	620		620	
4	Cổng tường rào khu thể thao thôn 4	2024	680		680	
5	Nhà văn hóa, khu thể thao thôn 1	2024	1.210		1.210	
đ	***Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn***		**1.190**	**357**	**833**	
	Chợ Hòa Mỹ xã Ninh Sơn (Hạng mục: Nhà ban quản lý và Kiot chợ)	2024	1.190	357	833	
e	***Môi trường***		**1.200**		**1.200**	
	Cải tạo, xử lý bãi rác	2024	1.200		1.200	
g	***Hạ tầng thông tin và truyền thông***		**900**	**630**	**270**	
	Đài truyền thanh xã Ninh Sơn	2024	900	630	270	
11	**Xã Ninh Tân**		**28.950**	**20.125**	**8.825**	
a	***Quy hoạch***		**200**		**200**	
	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã	2023	200		200	
b	***Giao thông***		**26.600**	**18.620**	**7.980**	
1	Đường nối tuyến D và Đ	2024	400	280	120	
2	Đường từ TL 5 cũ đến ruộng đồng nghĩa xanh	2024	700	490	210	
3	Đường từ ngã tư tuyến M đến tỉnh lộ 5	2023	1.000	700	300	
4	Đường BTXM tuyến 1 đất Ông Quang đến đất Ông Hiền	2024	1.000	700	300	
5	Trần dân quân đến đất ông thọ	2024	1.000	700	300	
6	Đường tuyến 1800 từ nhà Ông Phú đến suối Nhơn	2024	600	420	180	
7	Nâng cấp đường tuyến 2000 (Hướng bắc)	2024	1.100	770	330	
8	Đường nối tuyến 2400 (Phía bắc)	2024	600	420	180	
9	Trần từ nhà Ông Hà Ngọc Chung đến suối Bộ Đội	2024	1.000	700	300	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
10	Đường BTXM từ nhà Ông Cao Ben đến Thác Bông Lau	2024	1.000	700	300	
11	Đường từ đất ông Khuyến đến chân đồi An Giang	2024	1.100	770	330	
12	Đường từ đất Ông Hiền đến suối Hàn	2024	1.000	700	300	
13	Đường từ đất Ông Khang đến ngã ba Hòn Đá	2024	1.000	700	300	
14	Đường từ tỉnh lộ 5 đến đất ông Hùng	2024	1.000	700	300	
15	Đường BTXM từ đất bà Sương đến đất nhà Ông Lựa	2024	500	350	150	
16	Đường tuyến 1400 đến mặt khu	2024	1.150	805	345	
17	Đường tuyến 2600 (từ TL5) đến đất ông Dương Văn Hùng	2024	1.000	700	300	
18	Đường từ Bùi Thị Hằng đến đập suối luỹ	2024	1.000	700	300	
19	Đường từ đất ông Quảng đến đất Ông Phúc	2024	1.100	770	330	
20	Đường từ ngã 3 hòn đá đến tỉnh lộ 8	2024	1.000	700	300	
21	Đường từ Ba Cầu đến đất Ông Phạm Ngọc Tùng	2024	1.100	770	330	
22	Đường từ đất Ông Phạm Ngọc Tùng đến tuyến 1400	2024	1.000	700	300	
23	Đường từ đất ông Hoàng đến đất ông Phong 2800	2024	1.000	700	300	
24	Đường từ đất ông Quảng đến trại Nấm	2024	1.000	700	300	
25	Đường từ đất Ông Tuấn đến đất ông Phú	2024	2.150	1.505	645	
26	Đường BTXM nối tuyến 1400 phía nam đến đất ông Nguyễn Văn Nuôi	2024	1.000	700	300	
27	Đường từ TL 8 đến đất Ông Thành	2024	1.100	770	330	
c	***Thủy lợi và phòng chống thiên tai***		**2.150**	**1.505**	**645**	
1	Kênh mương nghĩa xanh phía Nam	2023	1.000	700	300	
2	Kênh mương nghĩa xanh phía Bắc	2024	1.150	805	345	
12	**Xã Ninh Tây**		**54.540**	**24.784**	**29.756**	
a	***Quy hoạch***		**550**		**550**	
	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã	2023	550		550	
b	***Giao thông***		**21.130**	**14.014**	**7.116**	
1	Đường nội đồng C2 từ nhà ông Y Thuyên đến đường vận hành thủy điện Buôn Sim	2023	1.150	805	345	
2	Đường GTNT đoạn từ QL26 nhà ông Đặng Văn Quyên đến Suối Chinh	2023	1.000	700	300	
3	Đường GTNT đoạn từ nhà bà Lý thị Thu Cúc đến nhà ông Y Dủ	2023	3.500	2.450	1.050	
4	Đường trục xã đoạn BTXM từ Khu dân cư C3 Buôn Sim đến Buôn Lác	2023	6.600	4.620	1.980	
5	Đường liên xã đoạn BTXM từ ngã 3 nhà ông Cao Dũng đến ngã ba rẫy Ông Nguyễn Thành Long thôn Xóm Mới	2023	1.020	714	306	
6	Đường GTNT đoạn từ rẫy Ông Trần Sĩ Nghệ đến rẫy ông Tú thôn Buôn Lác	2023	2.000	1.400	600	
7	Đường GTNT đoạn từ nhà Ông Nguyễn Tiến Đặng đến giáp tuyến 28	2023	1.120	784	336	
8	Đường ngõ xóm đoạn BTXM từ nhà ông Quốc QL26 đến đường BTXM vào Suối Tre	2023	590		590	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
9	Đường ngõ xóm đoạn BTXM từ QL26 đến nhà ông Huỳnh Thanh Sơn	2023	390		390	
10	Đường ngõ xóm đoạn BTXM từ QL26 thôn Xóm Mới đến nhà ông Chánh thôn Xóm Mới	2023	130		130	
11	Đường nội đồng từ Rẫy ông Y Si Buôn Đung đến rẫy ông Y Huống thôn Buôn Đung	2023	950	665	285	
12	Đường cấp phối đá dăm đoạn từ rẫy ông Hương đến rẫy Ông Sơn	2023	1.150	805	345	
13	Đường BTXM đoạn từ rẫy ông An đi Suối Chình	2023	390	273	117	
14	Đoạn nội đồng BTXM rẫy Bà Cử đến rẫy Ông Thọ	2023	1.140	798	342	
c	***Thủy lợi và phòng chống thiên tai***		**1.150**	**805**	**345**	
1	Kênh mương vào đồng ruộng thôn Buôn Tương	2023	1.150	805	345	
d	***Trường học***		**29.400**	**8.820**	**20.580**	
1	Xây dựng trường tiểu học và THCS Ninh Tây (Xây dựng phòng học, phòng học bộ môn và khối hành chính quản trị, hỗ trợ học tập, phụ trợ)	2023	18.400	5.520	12.880	
2	Xây dựng trường mầm non Ninh Tây (Xây dựng khối hành chính quản trị, phòng học, phòng giáo dục thể chất, phòng bảo vệ, phòng họp, nhà kho)	2023	11.000	3.300	7.700	
đ	***Cơ sở vật chất văn hóa***		**1.180**	**354**	**826**	
	Nâng cấp Trung tâm văn hóa xã Ninh Tây	2023	1.180	354	826	
e	***Hạ tầng thông tin và truyền thông***		**1.130**	**791**	**339**	
	Đài truyền thanh xã	2023	1.130	791	339	
13	**Xã Ninh Thân**		**27.340**	**12.798**	**14.542**	
a	***Quy hoạch***		**520**		**520**	
	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã	2023	520		520	
b	***Giao thông***		**19.620**	**10.458**	**9.162**	
1	Đường trục thôn Nhĩ Sự (WB2 đến nhà ông Yến)	2024	2.900	2.030	870	
2	Đường trục thôn Nhĩ Sự (WB2 đến nhà ông Tớn)	2024	720	504	216	
3	Đường liên thôn từ đường liên xã đến nhà bà Đặng Thị Hơn	2024	400	280	120	
4	Đường liên thôn đến cầu bi Ninh Trung	2024	1.200	840	360	
5	Đường liên thôn từ cống ông Bương đnế đình Tân Phong	2024	800	560	240	
6	Đường liên thôn từ đường WB2 đến nhà bà Lê Thị Cẩm	2024	520	364	156	
7	Đường liên thôn từ cầu chùa Mỹ Hoán đến cầu hai Trại	2024	1.200	840	360	
8	Đường trục xóm Nhĩ Sự (Đình Nhĩ Sự đến giếng làng)	2024	680		680	
9	Đường trục xóm Nhĩ Sự (đường WB2 đến nhà ông Sơn)	2024	240		240	
10	Đường trục xóm Nhĩ Sự (nhà ông Trúc đến đình Nhĩ Sự)	2024	700		700	
11	Đường ngõ xóm Đại Mỹ (nhà ông Huệ đến nhà bà Trảy)	2024	180		180	
12	Đường ngõ xóm Đại Mỹ (nhà ông Xú đến nhà ông Nhỏi)	2024	400		400	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
13	Đường ngõ xóm Đại Tập (nhà ông Chương đến nhà ông Thịnh)	2024	400		400	
14	Đường ngõ xóm Mỹ Hoán (nhà ông Ngôn đến nhà ông Ứt)	2024	500		500	
15	Đường ngõ xóm Mỹ Hoán (nhà ông Nhứt đến nhà ông Tài)	2024	420		420	
16	Đường ngõ xóm Nhĩ Sự (ngã ba bà Nước đến nhà Tuấn Tèo)	2024	360		360	
17	Đường ngõ xóm Tân Phong nhánh (T1 đến nhà ông bằng)	2024	500		500	
18	Đường nội đồng từ nhà bà Nguyễn Thị Thành đến nhà ông Bùi Chánh	2024	800	560	240	
19	Đường nội đồng từ nhà ông Lâu đến gò Hóc Nhứt	2024	1.200	840	360	
20	Đường nội đồng từ đường liên thôn đến nhà ông Sư	2024	400	280	120	
21	Đường liên thôn Đại Tập ông Luyện và nhánh rẻ	2024	1.200	840	360	
22	Đường liên thôn WB2 nhà ông Cán và nhánh rẻ	2024	1.200	840	360	
23	Đường liên thôn từ nhà bà Xưa đến nhà ông Hiền và nhánh rẻ	2024	1.200	840	360	
24	Đường trục xóm nhà ông Ngọc đến nhà ông Quang	2024	300		300	
25	Đường nội đồng đồng mốc ND1-ND2 và nhánh rẻ bà Hường đến NĐ1	2024	600	420	180	
26	Đường nội đồng từ đường liên xã đến Đình Đại Tập	2024	600	420	180	
c	***Thủy lợi và phòng chống thiên tai***		**1.200**	**840**	**360**	
	Đoạn mương từ đường nội đồng Lồ Bò đến ruộng 5%UBND xã	2024	1.200	840	360	
d	***Cơ sở vật chất văn hóa***		**5.000**	**1.500**	**3.500**	
	Trung tâm văn hóa - thể thao xã	2024	5.000	1.500	3.500	
đ	***Môi trường***		**1.000**		**1.000**	
	Công trình bãi rác mới	2024	1.000		1.000	
14	**Xã Ninh Thượng**		**28.418**	**16.799**	**11.619**	
a	***Quy hoạch***		**250**		**250**	
	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã	2022	250		250	
b	***Giao thông***		**21.765**	**15.238**	**6.527**	
1	Đường trục thôn Tân Tứ gđ 2, tuyến nhánh ông Độ	2022	1.102	771	331	
2	Đường trục thôn từ giáp đường liên thôn đến ông Phương thôn (đường 30-4)	2022	1.158	811	347	
3	Đường trục thôn từ giáp HL 6- Ninh Tây thôn 1 (tuyến 5 Đồi Đỏ)	2022	931	652	279	
4	Đường trục thôn từ giáp HL 6- Ninh Tây thôn 1 (tuyến 4 Đồi Đỏ)	2022	1.177	824	353	
5	Đường trục thôn từ giáp HL 6- Ninh Sim thôn 1 (tuyến 6 Hòn Tre)	2022	1.198	839	359	
6	Đường trục thôn từ giáp nhà ông Nghĩa ông Vinh và từ nhà bà tía- ông Răng	2022	1.014	710	304	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
7	Đường trục thôn từ giáp đường liên xã- ông Nam và các tuyến nhánh thôn Đồng Xuân	2022	534	374	160	
8	Đường trục thôn từ giáp nhà ông Minh- Nghĩa trang thôn Tân Tứ	2022	1.124	787	337	
9	Đường Tuyến Suối Mơ GĐ1	2022	2.744	1.921	823	
10	Tuyến 12 Đồng Chùa Tân Hiệp	2022	1.050	735	315	
11	Đường từ giáp HL 6- Tân Hiệp (Hòn Tre)	2022	2.538	1.777	761	
12	Tuyến đường nội đồng từ đường ông Phan Thông đến farm	2022	2.195	1.537	658	
13	Tuyến Tân Phong - Ninh Trang (HL6)	2022	5.000	3.500	1.500	
c	***Cơ sở vật chất văn hóa***		**4.447**	**974**	**3.473**	
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã	2022	3.247	974	2.273	
2	Công trình nâng cấp nhà văn hóa thôn Tân Lâm	2022	1.200		1.200	
d	***Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn***		**1.956**	**587**	**1.369**	
	Chợ xã Ninh Thượng	2022	1.956	587	1.369	
15	**Xã Ninh Trung**		**13.555**	**6.147**	**7.408**	
a	***Quy hoạch***		**520**		**520**	
	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã	2023	520		520	
b	***Giao thông***		**2.200**	**280**	**1.920**	
1	Đường trục xóm từ nhà ông Thọ - ông Lưu	2024	1.000		1.000	
2	Đường nội đồng từ nhà ông Khanh - mương đồng giữa	2024	400	280	120	
3	Đường trục xóm từ nhà ông Dự đến nhà ông Đạo (gd2)	2024	800		800	
c	***Thủy lợi và phòng chống thiên tai***		**7.695**	**5.387**	**2.308**	
1	Kênh Khẩu 3 gà đến đồng chiết giang	2023	1.200	840	360	
2	Kênh bà Mười đến Đồng Đưng (gd1)	2023	1.000	700	300	
3	Kênh đất dây thép - miếu Tân Ninh	2023	1.195	837	358	
4	Khẩu ông Tiện - Ruộng đội 4	2024	400	280	120	
5	Kênh từ nhà ông Toàn đến nhà ông Huy	2024	700	490	210	
6	Kênh từ bà Mười đến đồng đưng (Gd2)	2024	1.000	700	300	
7	Kênh từ N1T đến Đồng Cũ (gd2)	2024	1.000	700	300	
8	Tuyến Mương Cái Quảng Cư (gd2)	2025	1.200	840	360	
d	***Cơ sở vật chất văn hóa***		**2.540**	**300**	**2.240**	
1	Trung tâm văn hóa (Sân bóng đá mi ni, Bể tập bơi)	2025	1.000	300	700	
2	Công trình Khu Thể thao thôn Phú Văn	2025	220		220	
3	Công trình Khu Thể thao thôn Thạch Định	2025	220		220	
4	Công trình Khu Thể thao thôn Vĩnh Thạnh	2025	220		220	
5	Công trình Khu Thể thao thôn Phú Sơn	2025	220		220	
6	Công trình Khu Thể thao thôn Tân Ninh	2025	220		220	
7	Công trình Khu Thể thao thôn Quảng Cư	2025	220		220	
8	Công trình Khu Thể thao thôn Mỏng Phú	2025	220		220	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
đ	***Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn***		**600**	**180**	**420**	
	Sửa chữa, nâng cấp chợ	2025	600	180	420	
16	**Xã Ninh Vân**		**10.115**	**6.228**	**3.887**	
a	***Quy hoạch***		**520**		**520**	
1	Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã	2023	220		220	
2	Quy hoạch chung xây dựng xã	2023	300		300	
b	***Giao thông***		**6.051**	**4.237**	**1.814**	
1	Đường số 24 (mở mới) đoạn từ Trạm y tế xã đến Đường số 1	2024	246	172	74	
2	Đường số 5 (nối dài) đoạn từ đường số 1 đến Khu SX suối ông Cẩn	2024	225	158	67	
3	Đường số 6 (nối dài) đoạn từ đường số 1 đến Khu SX suối ông Cẩn	2024	210	147	63	
4	Đường số 16 đoạn từ Mương thoát lũ đến Đường số 5 nối dài	2024	90	63	27	
5	Đường số 17 đoạn từ đường số 5 nối dài đến Đường số 6 nối dài	2024	150	105	45	
6	Đường số 18 đoạn từ đường số 6 nối dài đến Đường số 1	2024	195	137	58	
7	Đường số 21 đoạn từ đường số 7 đến Hòn Đăng	2024	330	231	99	
8	Đường vào SVĐ xã đoạn từ đường số 1 đến Sân TT QH mới	2024	105	74	31	
9	Đường số 26 đoạn từ xóm cây bàng đến mũi bà vú	2024	4.500	3.150	1.350	
c	***Thủy lợi và phòng chống thiên tai***		**2.244**	**1.571**	**673**	
1	Mương thoát lũ số 2 (gần KDC QH)	2024	2.244	1.571	673	
d	***Cơ sở vật chất văn hóa***		**700**		**700**	
1	Nhà văn hóa thôn Đông (Hạng mục: Xây dựng mới trụ sở, đầu tư trang thiết bị)	2024	600		600	
2	Nhà văn hóa thôn Tây (Hạng mục: xây dựng tường rào, Đầu tư trang thiết bị)	2024	100		100	
đ	***Hạ tầng thông tin và truyền thông***		**600**	**420**	**180**	
1	Lắp đặt wifi tại các điểm công cộng	2024	100	70	30	
2	Nâng cấp hệ thống đài truyền thanh xã	2024	500	350	150	
17	**Xã Ninh Xuân**		**26.383**	**12.426**	**13.957**	
a	***Quy hoạch***		**520**		**520**	
	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã	2023	520		520	
b	***Giao thông***		**23.863**	**11.826**	**12.037**	
1	Đường GTNT trục thôn xã Ninh Xuân, đoạn từ TL6 đến nhà tiền Hiền thôn Tân Phong	2021	1.047	733	314	
2	Đường GTNT trục thôn xã Ninh Xuân, đoạn từ TL8 đến nghĩa địa thông Tân Sơn (cấp phối)	2021	1.200	840	360	
3	Đường GTNT trục thôn xã Ninh Xuân, đoạn từ TL6 đến nghĩa địa thôn Tân Phong (cấp phối)	2021	646	452	194	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
4	Đường GTNT trục thôn Vân Thạch xã Ninh Xuân , đoạn từ QL 26 đến giáp thôn Đại Cát	2021	354	248	106	
5	Đường GTNT trục thôn xã Ninh Xuân, đoạn QL 26 đến lò Gạch ông phượng thôn phước lâm	2021	531	372	159	
6	Đường GTNT trục thôn xã Ninh Xuân , Ht thôn đến nhà bà Hiệp thôn Phước Lâm	2021	635	445	190	
7	Đường GTNT trục thôn xã Ninh Xuân, đoạn từ HT thôn đến nhà ông Quân Thôn Phước Lâm	2021	1.091	764	327	
8	Đường GTNT trục thôn Ninh Xuân đoạn từ nhà ông Lang đến nhà ông Gương thôn Tân Mỹ	2021	496	347	149	
9	Đường GTNT trục thôn xã Ninh Xuân, đoạn từ QL26 đến nhà ông Vượng Phước Lâm	2021	1.058	741	317	
10	Đường GTNT trục thôn xã Ninh Xuân, đoạn KDC chợ thôn Phước Lâm	2021	1.764	1.235	529	
11	Đường GTNT trục xóm xã Ninh Xuân, đoạn từ nhà ông Thiện đến TL6 thôn Tân Mỹ	2021	659		659	
12	Đường GTNT trục xóm xã Ninh Xuân, đoạn từ nhà ông Hùng đến nhà ô.Nguyễn Tâm thôn Tân Mỹ	2021	524		524	
13	Đường GTNT trục xóm xã Ninh Xuân, đoạn từ nhà ông Cảnh đến nhà ông Thanh Trinh thôn Tân Mỹ	2021	151		151	
14	Đường GTNT trục xóm xã Ninh Xuân, đoạn từ QL26 đến nhà ông Lợi thôn Tân Mỹ	2021	576		576	
15	Đường GTNT trục xóm xã Ninh Xuân, đoạn từ TL 6 đến đất ông Chánh thôn Tân Phong (Cấp phối)	2021	550		550	
16	Đường GTNT trục xóm xã Ninh Xuân, đoạn từ nhà bà Nhỏ đến nhà ông Đỗ Văn Tư thôn N.Mỹ (Cấp phối)	2021	465		465	
17	Đường GTNT trục xóm xã Ninh Xuân, đoạn từ QL26 (Hương) đến nhàVõ Sang thôn Vân Thạch	2021	296		296	
18	Đường GTNT trục xóm xã Ninh Xuân, đoạn từ QL26 (Vân) đến nhà ông Tiện thôn Phước Lâm	2021	755		755	
19	Đường GTNT trục xóm xã Ninh Xuân, đoạn từ nhà ông Nguyễn Sự đến nhà ông Lộc thôn Tân Mỹ	2021	536		536	
20	Đường GTNT trục xóm xã Ninh Xuân, đoạn từ nhà ông Ngô Đắc Tâm đến nhà bà Ánh thôn Tân Mỹ	2021	239		239	
21	Đường GTNT trục xóm xã Ninh Xuân, đoạn từ nhà ông Lại đến nhà ông Khắc thôn Ngũ Mỹ (Cấp phối)	2021	151		151	
22	Đường GTNT trục xóm xã Ninh Xuân, đoạn từ TL8 (Cường) đến nhà ông Sương thôn Tân Sơn (Cấp phối)	2021	365		365	
23	Đường GTNT trục xóm xã Ninh Xuân, Đường KDC trước nhà máy đường thôn Phước Lâm	2021	869		869	
24	Đường GTNT trục xóm xã Ninh Xuân, đoạn từ trường tiểu học Tân Phong đến nhà ông Vinh (Cấp phối)	2021	838		838	
25	Đường GTNT xã Ninh Xuân, QL 26 nhà ông Song đến nhà ông Liêm thôn Phước Lâm	2021	511	358	153	
26	Đường GTNT xã Ninh Xuân, đoạn từ QL 26(Thượng) đến nhà ông Hùng Vân Thạch	2021	267	187	80	
27	Đường GTNT xã Ninh Xuân, đoạn từ nhà ông Ngô Anh Đông đến nhà ông Vang Ngũ Mỹ	2021	375	263	112	
28	Đường GTNT xã Ninh Xuân, đoạn từ QL 26(Triều) đến chùa cao đài thôn Vân Thạch	2021	330	231	99	
29	Đường GTNT trục chính nội đồng xã Ninh Xuân, đoạn từ QL26 đến đất ông Luôn Tân Mỹ	2021	1.100	770	330	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
30	Đường GTNT trục chính nội đồng xã Ninh Xuân, đoạn từ TL6 đến nhà ông Ngọc thôn Tân Phong	2021	611	428	183	
31	Đường GTNT trục chính nội đồng xã Ninh Xuân, đoạn từ TL 6 đến đất ông Nguyễn Văn Lập thôn Tân Phong	2021	507	355	152	
32	Đường GTNT trục chính nội đồng xã Ninh Xuân, đoạn từ nhà ông Tiến đến đất ông Tâm thôn Tân Mỹ	2021	509	356	153	
33	Đường GTNT trục chính nội đồng xã Ninh Xuân, đoạn từ trụ sở thôn đến mương Nhánh 5 Ngũ Mỹ	2021	432	302	130	
34	Đường GTNT trục chính nội đồng xã Ninh Xuân, đoạn từ TL8 đến nhà bà Tuyết thôn Tân Sơn	2021	513	359	154	
35	Đường GTNT trục chính nội đồng xã Ninh Xuân, đoạn từ TL 8 đến đất ông Nhất thôn Tân Sơn	2021	831	582	249	
36	Đường GTNT trục chính nội đồng xã Ninh Xuân, đoạn từ cống Ô Ô đến mương Suối Trầu thôn Ngũ Mỹ	2021	1.025	718	307	
37	Đường GTNT trục chính nội đồng xã Ninh Xuân , đoạn từ TL6 nhà 10 Cái đến Suối Tre thôn Tân Mỹ	2021	721	505	216	
38	Đường GTNT trục chính nội đồng xã Ninh Xuân, đoạn từ nhà ông Cư đến cống N5	2021	335	235	100	
c	***Cơ sở vật chất văn hóa***		**2.000**	**600**	**1.400**	
1	Trung tâm vui chơi văn hóa - thể thao xã (Hạng mục cổng tường rào, san lấp mặt bằng, sân cầu lông, sân khấu lộ thiên, sân bê tông, khu vệ sinh)	2021	2.000	600	1.400	
18	**Các địa phương khác**		**1.500**	**1.050**	**450**	
1	Hỗ trợ phát triển làng nghề truyền thống chế tác đá mỹ nghệ Thị xã Ninh Hòa: Lắp đặt hệ thống đường dây điện	2024	700	490	210	
2	Hỗ trợ phát triển làng nghề trồng hoa cúc thị xã Ninh Hòa: Xây dựng hệ thống kênh mương dẫn nước phục vụ sản xuất	2024	800	560	240	
III	**THÀNH PHỐ NHA TRANG**		**92.009**		**92.009**	
1	**Xã Vĩnh Hiệp**		**21.373**		**21.373**	
1	Nâng cấp đường các tuyến hẻm thôn Vĩnh Điềm Thượng	2021	1.200		1.200	
2	Điện chiếu sáng công cộng xã Vĩnh Hiệp	2023	1.200		1.200	
3	Nâng cấp, mở rộng cầu Ké xã Vĩnh Hiệp	2023	5.490		5.490	
4	Nâng cấp đường và hệ thống thoát nước thôn Vĩnh Châu, xã Vĩnh Hiệp	2023	1.400		1.400	
5	Hệ thống thoát nước đường Gò Găng, xã Vĩnh Hiệp	2023	2.600		2.600	
6	Hệ thống thoát nước từ nhà ông Lê Văn Luông đến nhà ông Thành, thôn Vĩnh Điềm Trung	2023	1.300		1.300	
7	Khắc phục ngập úng khu dân cư tổ 4 thôn Vĩnh Điềm Trung, xã Vĩnh Hiệp	2023	2.583		2.583	
8	Hệ thống thoát nước hẻm 620 đường 23/10, xã Vĩnh Hiệp	2023	1.200		1.200	
9	Nâng cấp đường khu C thôn Vĩnh Điềm Thượng, xã Vĩnh Hiệp	2023	1.200		1.200	
10	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm văn hóa và Thể thao xã Vĩnh Hiệp	2023	1.200		1.200	
11	Nâng cấp các tuyến hẻm tổ 12, 13 thôn Vĩnh Điềm Thượng, xã Vĩnh Hiệp	2023	1.200		1.200	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
12	Nâng cấp sân, tường rào nhà văn hóa thôn Vĩnh Điềm Trung, xã Vĩnh Hiệp	2023	800		800	
2	**Xã Vĩnh Trung**		**21.824**		**21.824**	
1	Trường TH Vĩnh Trung - Hạng mục: XDM 8 phòng học, nhà đa năng	2021	4.850		4.850	
2	Trường TH Vĩnh Trung, thôn Võ Cang, xã Vĩnh Trung	2021	1.174		1.174	
3	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế Vĩnh Trung	2021	1.200		1.200	
4	Nâng cấp các tuyến hẻm thôn Võ Cạnh, xã Vĩnh Trung	2021	1.200		1.200	
5	Hệ thống thoát nước hẻm 1320 đường 23/10, xã Vĩnh Trung	2021	1.000		1.000	
6	Nâng cấp đường từ nhà ông Hiệp đến nhà ông Quang, xã Vĩnh Trung	2022	1.400		1.400	
7	Nâng cấp các tuyến hẻm thôn Võ Dõng, xã Vĩnh Trung	2022	1.200		1.200	
8	Kè chống sạt lở cầu bờ tràn thôn Xuân Sơn, xã Vĩnh Trung	2022	1.200		1.200	
9	Gia cố mái taluy mương thoát nước thôn Võ Cang, xã Vĩnh Trung	2023	1.200		1.200	
10	Nâng cấp đường Diên An - Võ Dõng, xã Vĩnh Trung	2023	1.200		1.200	
11	Nâng cấp các tuyến hẻm thôn Đồng Nhơn, xã Vĩnh Trung	2023	1.200		1.200	
12	Nâng cấp đường từ nhà ông Thương đến nhà ông Nhân, xã Vĩnh Trung	2023	1.200		1.200	
13	Nâng cấp đường, hệ thống thoát nước từ nhà ông Lữ Hai đến đường 23/10	2024	1.400		1.400	
14	Nâng cấp sân, lắp đặt thiết bị thể dục thể thao nhà văn hóa thôn Võ Dõng, xã Vĩnh Trung	2024	800		800	
15	Nâng cấp đường và gia cố mái taluy đường tư nhà ông Thọ đến nhà bà Đèn, xã Vĩnh Trung	2024	800		800	
16	Nâng cấp đường và hệ thống thoát nước cụm hẻm thôn Đồng Nhơn, xã Vĩnh Trung	2024	800		800	
3	**Xã Vĩnh Thạnh**		**23.449**		**23.449**	
1	Nhà văn hóa thôn Phú Trung 1	2021	500		500	
2	Trường MN Vĩnh Thạnh (điểm trung tâm xã) – Hạng mục: Sửa chữa khối lớp học, nhà vệ sinh	2021	1.114		1.114	
3	Mở rộng phạm vi tường cánh của cửa xả thoát nước ra sông Quán Trường (khu vực giáp ranh nhà ông Lê Phước Thông tổ 1 thôn Phú Trung)	2021	1.200		1.200	
4	Cải tạo, sửa chữa chợ Ga xã Vĩnh Thạnh	2021	1.200		1.200	
5	Hệ thống thoát nước tổ 7 thôn Phú Thạnh 3, xã Vĩnh Thạnh	2021	1.075		1.075	
6	Hệ thống thoát nước hẻm sông Đình, xã Vĩnh Thạnh	2021	1.200		1.200	
7	Hệ thống thoát nước từ nhà ông Nguyễn Thành Tâm đến nhà bà Phạm Thị Hương	2021	1.200		1.200	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
8	Hệ thống thoát nước đoạn từ hẻm 659 đến cây xăng dầu 26 đường Lương Định Của	2021	1.250		1.250	
9	Cải tạo sửa chữa Nhà văn hóa thôn Phú Thạnh 1, xã Vĩnh Thạnh	2022	800		800	
10	Nâng cấp, cải tạo hội trường UBND xã Vĩnh Thạnh	2022	1.280		1.280	
11	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm văn hóa thể thao xã Vĩnh Thạnh	2022	1.080		1.080	
12	Kè chống sạc lở hạ lưu Sông Tháo	2023	1.250		1.250	
13	Gia cố mái taluy và mương thoát nước phía hạ lưu tràn bê tông Miếu Thần Hoàng, thôn Phú Vinh 2, xã Vĩnh Thạnh	2023	800		800	
14	Láng bê tông và hệ thống thoát nước hẻm 900 đường 23/10, xã Vĩnh Thạnh	2023	1.500		1.500	
15	Láng bê tông và hệ thống thoát nước cụm hẻm Nguyễn Công Khanh, xã Vĩnh Thạnh	2023	1.700		1.700	
16	Cải tạo, sửa chữa và nạo vét hệ thống thoát nước tổ 8, 9 thôn Phú Thạnh, xã Vĩnh Thạnh	2023	1.150		1.150	
17	Hệ thống thoát nước tổ 3, thôn Phú Trung 2, Vĩnh Thạnh	2023	2.950		2.950	
18	Hệ thống thoát nước khu vực hẻm Phú Tân - Phú Thịnh, thôn Phú Thạnh 2, xã Vĩnh Thạnh	2023	2.200		2.200	
4	**Xã Vĩnh Phương**		**25.363**		**25.363**	
1	Trường MN Vĩnh Phương 1 – Hạng mục: Sửa chữa phòng học, nhà vệ sinh, cổng tường rào, sân trường, mái che	2021	1.080		1.080	
2	Trường MN Vĩnh Phương 2 (điểm chính)– Hạng mục: Nâng cấp sân trường	2021	1.010		1.010	
3	Trường TH Vĩnh Phương 1 – Hạng mục: Sửa chữa phòng học, phòng hành chính, mái khối phòng đoàn đội	2021	1.200		1.200	
4	Trường THCS Nguyễn Công Trứ – Hạng mục: Nâng cấp sân trường	2021	1.115		1.115	
5	Duy tu, sửa chữa đường Hòn Sưng thôn Như Xuân, xã Vĩnh Phương	2021	1.000		1.000	
6	Duy tu sửa chữa đường bờ sông thôn Trung, xã Vĩnh Phương	2021	1.200		1.200	
7	Duy tu sửa chữa đường thôn Tây (đoạn còn lại), xã Vĩnh Phương	2021	1.200		1.200	
8	Sửa chữa tường rào, hội trường nhà văn hóa thôn Như Xuân 1	2021	800		800	
9	Sửa chữa tường rào, hội trường nhà văn hóa thôn Đắc Lộc 1	2021	800		800	
10	Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Vĩnh Phương	2021	900		900	
11	Nâng cấp đường Nguyễn Lương Bằng (đoạn bờ tràn Bầu Đục) và hệ thống thoát nước (đoạn từ Bưu điện đến đường thôn Trung)	2022	2.590		2.590	
12	Duy tu sửa chữa đường Xuân Phong	2023	1.000		1.000	
13	Gia cố bờ suối Dù Dì đoạn qua Trường Nguyễn Công Trứ, xã Vĩnh Phương	2023	1.250		1.250	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
14	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thôn Vĩnh Thành, xã Vĩnh Phương	2023	900		900	
15	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thôn Đắc Lộc 2, xã Vĩnh Phương	2023	900		900	
16	Gia cố chống xói lở đáy mương bờ suối đường Kháng Chiến	2023	1.150		1.150	
17	Nâng cấp các tuyến hẻm thôn Đắc Lộc 1, xã Vĩnh Phương	2023	1.144		1.144	
18	Kè chống sạt lở khu vực thượng và hạ lưu cầu Bầu Sa	2024	3.000		3.000	
19	Sửa chữa tràn cống Chiếc Đội 5	2024	1.230		1.230	
20	Sửa chữa kênh Bờ Cây Khét và nâng cấp Vùng mã Đội 3	2024	750		750	
21	Sửa chữa kênh tưới Cải tạo	2024	1.144		1.144	
IV	**HUYỆN DIÊN KHÁNH**		**168.299**	**116.054**	**52.245**	
1	**Huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới**		**117.953**	**90.638**	**27.315**	
1	Nâng cấp đường qua UBND xã Diên Sơn (Đoạn: Tỉnh lộ 8 – Ngã 4 nhà Vuông - Cầu Đồng Lội)	2023	52.800	36.960	15.840	
2	Hệ thống kênh tưới nội đồng vùng ruộng Trảng Găng	2023	12.000	8.400	3.600	
3	Kênh tưới Suối Tiên - Bình Lộc	2023	14.254	9.978	4.276	
4	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm văn hóa thông tin và thể thao, sân khấu tập luyện và biểu diễn nghệ thuật trong nhà	2023	11.997	8.398	3.599	
5	Nâng cấp, cải tạo trường THPT Hoàng Hoa Thám	2023	11.925	11.925		
6	Nâng cấp, cải tạo trường THPT Nguyễn Thái Học	2023	14.977	14.977		
1	**Xã Diên Đồng**		**4.502**	**1.016**	**3.486**	
a	***Cơ sở vật chất văn hóa***		**4.502**	**1.016**	**3.486**	
1	Trung tâm văn hóa khu thể thao xã	2022	3.385	1.016	2.369	
2	Nhà văn hóa & khu thể thao thôn Đồng Trăn 3	2022	1.117		1.117	
2	**Xã Diên Phước**		**9.699**	**6.680**	**3.019**	
a	***Giao thông***		**5.197**	**3.637**	**1.560**	
1	Đường trục thôn Phước Tuy 1	2022	1.199	839	360	
2	Đường Thành Hồ 8	2022	550	385	165	
3	Đường trục thôn An Định (Tỉnh lộ 2 - ĐH18)	2022	1.199	839	360	
4	Đường trục thôn Phước Tuy 2	2022	1.050	735	315	
5	Đường Tỉnh lộ 2 - Cống Cây Da (Diên Hòa)	2022	1.199	839	360	
b	***Thủy lợi***		**4.232**	**2.962**	**1.270**	
1	KCH kênh ruộng Đìa - Suối Sâu	2022	1.229	860	369	
2	KCH kênh Ba Sào mẫu sáu	2022	1.123	786	337	
3	KCH kênh mương vùng ruộng 1 vụ Đồng Xe	2022	1.231	862	369	
4	KCH kênh Bao Sào - Mương Cơi - Lỗ Găng - Đất Sét	2022	649	454	195	
c	***Cơ sở vật chất văn hóa***		**270**	**81**	**189**	
	Lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời	2022	270	81	189	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
3	**Xã Diễn Lạc**		**5.654**	**3.678**	**1.976**	
a	***Giao thông***		**4.455**	**3.119**	**1.336**	
1	Đường trục thôn Thanh Minh 1	2022	648	454	194	
2	Đường kết hợp thoát nước trục thôn Thanh Minh 2 (tổ 7, 8, 9)	2022	1.204	843	361	
3	Đường kết hợp thoát nước trục thôn Thanh Minh 3 (tổ 19, 20)	2022	928	650	278	
4	Đường kết hợp thoát nước trục thôn Thanh Minh 3 (tổ 22)	2022	1.186	830	356	
5	Đường Bến Đò trục thôn Trường Lạc	2022	488	342	146	
b	***Cơ sở vật chất văn hóa***		**200**		**200**	
	Lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời thôn Trường Lạc	2022	200		200	
c	***Hạ tầng hợp tác xã***		**999**	**559**	**440**	
	Xây dựng kho, xưởng chế biến HTXNN Diễn Lạc	2022	999	559	440	
4	**Xã Diễn Xuân**		**6.544**	**1.671**	**4.873**	
a	***CSVC Văn Hóa***		**2.484**		**2.484**	
1	Nhà Văn hóa khu thể thao thôn Xuân Đông	2023	1.242		1.242	
2	Nhà Văn hóa khu thể thao thôn Xuân Nam	2023	1.242		1.242	
b	***Thủy lợi***		**1.189**	**832**	**357**	
	Kênh mương Xuân Trung - Xuân Đông	2023	1.189	832	357	
c	***Giao thông***		**1.198**	**839**	**359**	
	Đường đất bà Nga - ông Trần Nhơn - đất nhà thờ (Xuân Nam)	2023	1.198	839	359	
d	***Nghĩa trang xã***		**1.069**		**1.069**	
	Mở rộng nghĩa trang thôn Xuân Trung	2023	1.069		1.069	
đ	***Môi trường***		**604**		**604**	
	Công trình bãi rác thôn Xuân Trung	2023	604		604	
5	**Xã Diễn Phú**		**3.688**	**2.582**	**1.106**	
a	***Thủy lợi và phòng chống thiên tai***		**3.688**	**2.582**	**1.106**	
1	Nâng cấp kênh bà Tiệc	2023	1.230	861	369	
2	Nâng cấp kênh Tộc Hồ	2023	1.230	861	369	
3	Xây mới trạm bơm Gò Mít	2023	1.228	860	368	
6	**Xã Diễn Sơn**		**4.193**	**1.363**	**2.830**	
a	***CSVC Văn Hóa***		**2.246**		**2.246**	
1	Nâng mặt bằng, xây dựng mới Nhà VH thôn Nam 1	2023	1.200		1.200	
2	Nhà văn hóa khu thể thao thôn Tây 2	2023	1.046		1.046	
b	***Thủy lợi và phòng chống thiên tai***		**1.947**	**1.363**	**584**	
1	KCH kênh tưới Đồng Lăng	2023	748	524	224	
2	Xây dựng mương rút khu dân cư thôn Tây 2 - Tây 4	2023	1.199	839	360	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
7	**Xã Diên Thọ**		**1.850**	**1.295**	**555**	
a	***Thủy lợi và phòng chống thiên tai***		**1.850**	**1.295**	**555**	
1	KCH kênh Suối Lũy thôn Phước Lương	2024	950	665	285	
2	KCH kênh tưới Bà Thất thôn Lễ Thạnh	2024	900	630	270	
8	**Xã Diên Hòa**		**3.950**	**1.382**	**2.568**	
a	***CSVC Văn Hóa***		**500**	**150**	**350**	
	Trang bị dụng cụ tập luyện ngoài trời choTrung tâm Thể thao xã	2024	500	150	350	
b	***Giao thông***		**2.450**	**840**	**1.610**	
1	Nâng cấp, mở rộng đường từ ngã ba Bình Khánh – cầu Cây da	2024	1.200	840	360	
2	Nâng cấp mở rộng đường Xóm Suối	2024	1.250		1.250	
c	***Môi trường***		**300**		**300**	
	Trang bị cơ sở vật chất thực hiện mô hình phân loại chất thải rắn tại nguồn	2024	300		300	
d	***Tổ chức sản xuất***		**700**	**392**	**308**	
1	Xây dựng nhà kho HTX Diên Hòa	2024	700	392	308	
9	**Các địa phương khác (hỗ trợ theo QĐ 1804)**		**10.266**	**5.749**	**4.517**	
1	Xây dựng nhà kho HTX NN Diên Điền 1	2022	729	408	321	
2	Xây dựng nhà kho HTX NN Diên Điền 2	2022	539	302	237	
3	Xây dựng nhà kho HTX NN Suối Hiệp 2	2022	998	559	439	
4	Xây dựng nhà kho HTX Suối Hiệp 1	2023	1.000	560	440	
5	Xây dựng xưởng chế biến HTX Suối Hiệp 1	2023	1.000	560	440	
6	Xưởng sơ chế, máy sấy lúa HTX Suối Hiệp 2	2024	2.000	1.120	880	
7	Nhà Máy sấy HTX NN Suối Tiên	2023	1.000	560	440	
8	Xây dựng Lò Sấy HTX Suối Hiệp 1	2024	1.000	560	440	
9	Nhà máy xay sát lúa gạo HTX NN Suối Hiệp 1	2023	2.000	1.120	880	
V	**HUYỆN CAM LÂM**		**40.774**	**14.794**	**25.980**	
1	**Xã Cam Phước Tây**		**4.500**	**690**	**3.810**	
a	***Cơ sở vật chất văn hóa***		**4.500**	**690**	**3.810**	
1	Xây mới Cổng tường rào, hệ thống nhà vệ sinh và mua sắm trang thiết bị dụng cụ nhà văn hóa thôn Văn Thủy 1	2023	1.100		1.100	
2	Xây mới hệ thống vệ sinh, nâng cấp hội trường và mua sắm trang thiết bị dụng cụ nhà văn hóa thôn Văn Thủy 2	2023	1.100		1.100	
3	Sửa chữa, nâng cấp cổng tường rào, xây mới hệ thống vệ sinh và mua sắm trang thiết bị nhà thi đấu đa năng	2023	1.100	330	770	
4	Xây mới hệ thống hồ bơi khu liên hợp thể thao xã	2023	1.200	360	840	
2	**Xã Sơn Tân**		**12.600**	**2.880**	**9.720**	
a	***Giao thông***		**1.000**		**1.000**	
1	Đường bê tông từ nhà hộ Bo Bo Bình đến nhà hộ Cao Thị Thị (ngã ba thôn Va Ly	2024	1.000		1.000	
b	***Trường học***		**9.600**	**2.880**	**6.720**	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMDT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
1	Nâng cấp, sửa chữa tường rào, sân trường lát gạch, nhà vệ sinh trường tiểu học Sơn Tân	2023	1.200	360	840	
2	Xây mới trường mẫu giáo Họa Mi	2023	8.400	2.520	5.880	
c	*Cơ sở vật chất văn hóa*		**2.000**		**2.000**	
	Nhà văn hóa và khu thể thao thôn Suối Cốc	2024	2.000		2.000	
3	**Xã Suối Cát**		**23.674**	**11.224**	**12.450**	
a	*Giao thông*		**2.400**	**1.680**	**720**	
1	Đường giao thông trục nội đồng Suối Lau	2024	1.200	840	360	
2	Đường giao thông nội đồng xứ đồng Bầu Tre-Đồng Cam	2024	1.200	840	360	
b	*Thủy lợi*		**7.430**	**5.201**	**2.229**	
1	Hạ tầng thiết yếu phòng chống thiên tai Kè chống sạt lở Đồng Cam và đồng Cây Me	2024	5.000	3.500	1.500	
2	Hệ thống thủy lợi đồng cây keo (mương rút)	2024	1.200	840	360	
3	Sửa chữa kênh chính nội đồng Đồng Cam	2021	1.230	861	369	
c	*Cơ sở vật chất văn hóa*		**500**		**500**	
	Sân, tường trào nhà văn hóa thôn Khánh Thành Nam	2023	500		500	
d	*Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn*		**5.000**	**1.500**	**3.500**	
	Nâng cấp, mở rộng chợ Tân Xương	2025	5.000	1.500	3.500	
đ	*Trường học*		**7.494**	**2.248**	**5.246**	
1	Xây mới tường bảo vệ và sân trường tiểu học Khánh Hòa - Jeju	2021	994	298	696	
2	Xây 04 phòng học, nhà đa năng, nâng cấp sân trường tiểu học Suối Cát	2023	3.900	1.170	2.730	
3	Xây mới 4 phòng điểm Tân Xương, xây phòng hành chính, xây nhà vệ sinh nhân viên	2024	2.600	780	1.820	
e	*Y tế xã*		**850**	**595**	**255**	
	Sửa chữa trạm y tế xã (xuống cấp)	2023	850	595	255	
VI	**THÀNH PHỐ CAM RANH**		**79.087**	**31.431**	**47.656**	
1	**Xã Cam Thành Nam**		**16.600**	**4.420**	**12.180**	
a	*Giao thông*		**15.400**	**4.060**	**11.340**	
1	Sửa chữa đường liên thôn tuyến 10 (từ nhà ông Trần Ngọc Thuận đến giáp tuyến 7) thôn Quảng Phúc	2024	1.000	700	300	
2	Sửa chữa đường liên thôn tuyến số 3 thôn Quảng Phúc	2024	1.200	840	360	
3	Sửa chữa đường ngõ xóm tuyến 13 thôn Quảng Phúc	2024	1.200		1.200	
4	Sửa chữa đường liên thôn tuyến số 16 (từ cầu chợ đến ngã tư tuyến 4)	2024	1.200	840	360	
5	Sửa chữa đường liên thôn tuyến số 16 (từ cầu chợ đến ngã 4 đường liên thôn tuyến số 1)	2024	1.200	840	360	
6	Sửa chữa đường ngõ xóm tuyến 15 thôn Quảng Phúc	2024	1.200		1.200	
7	Sửa chữa đường ngõ xóm tuyến 14 thôn Quảng Phúc	2025	1.200		1.200	
8	Sửa chữa đường ngõ xóm tuyến 17 thôn Quảng Hoà	2025	1.200		1.200	
9	Sửa chữa đường ngõ xóm tuyến 18 thôn Quảng Hoà	2025	1.200		1.200	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
10	Sửa chữa đường ngõ xóm tuyến 20 thôn Quảng Hoà	2025	1.200		1.200	
11	Sửa chữa Đường liên thôn tuyến 2 (từ ngã tư tuyến 15 đến ngã tư tuyến 21)	2025	1.200	840	360	
12	Sửa chữa đường ngõ xóm tuyến số 19	2025	1.200		1.200	
13	Sửa chữa ngõ xóm tuyến số 21	2025	1.200		1.200	
b	***Cơ sở vật chất văn hóa***		**1.200**	**360**	**840**	
	Xây dựng khu vui chơi giải trí cho người già và trẻ em	2024	1.200	360	840	
2	**Xã Cam Phước Đông**		**25.187**	**12.101**	**13.086**	
a	***Quy hoạch***		**500**		**500**	
	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã	2023	500		500	
b	***Giao thông***		**14.600**	**7.420**	**7.180**	
1	Đường ngõ xóm tổ 2 (2 nhánh), thôn Trà Sơn	2022	850		850	
2	Đường ngõ xóm Lê Nhánh - Nguyễn Hiệp (2 nhánh), thôn Trà Sơn	2022	550		550	
3	Đường ngõ xóm ông Reo, thôn Tân Hiệp	2022	350		350	
4	Đường ngõ xóm ông Nghị, thôn Hoà An	2022	700		700	
5	Đường ngõ xóm ông Hiển – ông Nghị, thôn Hoà An	2022	550		550	
6	Đường ngõ xóm ông Quán – ông Điều, thôn Hoà Bình	2022	500		500	
7	Đường ngõ xóm ông Đẩu (kênh tả suối Hành), thôn Suối Môn	2022	500		500	
8	Đường nội đồng Bà Thơm thôn Thống Nhất	2024	3.800	2.660	1.140	
9	Đường nội đồng Vân Sơn, thôn Hoà An	2024	1.000	700	300	
10	Sửa chữa, tu bổ một số tuyến đường giao thông xuống cấp	2025	1.500	1.050	450	
~~11~~	~~Đường nội đồng ông Công, thôn Hoà An~~	~~2024~~	~~1.000~~	~~700~~	~~300~~	
12	Sửa chữa đường 20, thôn Tân Hiệp	2024	1.000	700	300	
13	Nâng cấp, sửa chữa đường từ nhà ông Cao Sáu đến ngã ba nhà ông Châu, xóm Bà Hùng thôn Giải Phóng	2023	***1.200***	840	360	
14	Nâng cấp, sửa chữa đường từ cầu Suối Hành đến mái ấm Đại An	2023	***1.100***	770	330	
c	***Thuỷ lợi và PCTT***		**6.687**	**4.681**	**2.006**	
1	Mương liên cư Khu A	2023	396	277	119	
2	Mương Hoàng Đạo	2023	1.193	835	358	
3	Mương Giáo Xứ Phú Phong đến Nhà ông Thiên Hòa An	2023	898	629	269	
4	Cầu ông Lân, thôn Tân Hiệp	2024	1.000	700	300	
5	Mương Đồng Đế, thôn Trà Sơn-Tân Hiệp	2025	2.000	1.400	600	
6	Kênh mương nội đồng Vân Sơn, thôn Suối Môn - Hòa Bình	2023	1.200	840	360	
d	***Cơ sở vật chất văn hoá***		**2.400**		**2.400**	
1	Nhà văn hoá thôn Hoà An	2023	1.200		1.200	
2	Nhà văn hoá thôn Thống Nhất	2024	1.200		1.200	
d	***Nghĩa trang***		**1.000**		**1.000**	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
1	Nghĩa trang xóm Suối Hai, thôn Giải phóng	2024	1.000		1.000	
3	**Xã Cam Thịnh Tây**		**12.600**	**4.580**	**8.020**	
a	***Quy hoạch***		**500**		**500**	
	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã	2023	500		500	
b	***Giao thông***		**1.200**	**840**	**360**	
	Nâng cấp đường dân cư tuyến số 7, thôn Thịnh Sơn	2023	1.200	840	360	
c	***Thuỷ lợi và PCTT***		**2.400**	**1.680**	**720**	
1	Kè chống sạt lở đường tuyến số 2 thôn Thịnh Sơn	2025	1.200	840	360	
2	Nâng cấp, mở rộng cống thoát nước đường dân cư tuyến 6, thôn Thịnh Sơn	2023	1.200	840	360	
d	***Nghĩa trang***		**2.500**		**2.500**	
	Xây dựng nghĩa trang xã	2024	2.500		2.500	
đ	***Cơ sở vật chất văn hoá***		**5.000**	**1.500**	**3.500**	
	Trung tâm sinh hoạt văn hóa thể thao xã	2025	5.000	1.500	3.500	
e	***Hạ tầng hợp tác xã***		**1.000**	**560**	**440**	
	Hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng cho Hợp tác xã chăn nuôi CTT (nhà xưởng, kho)	2024	1.000	560	440	
4	**Xã Cam Thịnh Đông**		**8.300**	**3.140**	**5.160**	
a	***Quy hoạch***		**500**		**500**	
	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã	2023	500		500	
b	***Thuỷ lợi và PCTT***		**3.200**	**2.240**	**960**	
1	Nâng cấp, sửa chữa kênh Đồng Cây	2024	1.200	840	360	
2	Nâng cấp, sửa chữa kênh Ruộng Bầu Mỹ Thanh	2025	2.000	1.400	600	
c	***Cơ sở vật chất văn hoá***		**4.600**	**900**	**3.700**	
1	Xây dựng mới Nhà sinh hoạt văn hoá thôn Hoà Diêm (xây móng đá,san lấp và xây dựng mới Nhà sinh hoạt văn hoá)	2023	1.600		1.600	
2	Trung tâm sinh hoạt văn hoá thể thao xã	2024	3.000	900	2.100	
5	**Xã Cam Bình**		**6.400**	**2.700**	**3.700**	
a	***Quy hoạch***		**500**		**500**	
	Quy hoạch chi tiết 1/500 khu dân cư đồi 500 thôn Bình Hưng	2024	500		500	
b	***Giao thông***		**3.000**	**2.100**	**900**	
1	Nâng cấp cầu cũ thôn Bình Hưng	2024	1.500	1.050	450	
2	Nâng cấp cầu cũ thôn Bình Ba Tây	2024	1.500	1.050	450	
c	***Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn***		**2.000**	**600**	**1.400**	
	Xây dựng chợ thôn Bình Hưng	2025	2.000	600	1.400	
d	***Cơ sở vật chất văn hoá***		**900**		**900**	
	Mua sắm trang thiết bị, dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời cho 03 điểm nhà văn hóa thôn	2024	900		900	
6	**Xã Cam Lập**		**10.000**	**4.490**	**5.510**	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
a	***Quy hoạch***		**500**		**500**	
	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã	2023	500		500	
b	***Giao thông***		**3.600**	**2.520**	**1.080**	
	Làm mới Đường giao thông nội đồng từ Cổng làng văn hóa thôn Bình lập, qua đất bà Trần Thị Ánh Tuyết, bà Ngô thị Hoa, đến đất bà Nguyễn Thị Rạ	2025	3.600	2.520	1.080	
c	***Cơ sở vật chất văn hóa***		**4.800**	**1.200**	**3.600**	
1	Trung tâm sinh hoạt văn hoá thể thao xã (hội trường đa năng, phòng chức năng, sân bóng đá, trang thiết bị)	2025	4.000	1.200	2.800	
2	Mua sắm trang thiết bị, dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời cho 03 điểm nhà văn hóa thôn	2024	800		800	
d	***Hạ tầng thông tin và truyền thông***		**1.100**	**770**	**330**	
	Thay mới hệ thống đài truyền thanh xã	2023	1.100	770	330	
VII	**HUYỆN KHÁNH VĨNH**		**84.468**	**37.645**	**46.823**	
1	**Xã Sông Cầu**		**9.568**	**5.158**	**4.410**	
a	***Quy hoạch***		**600**		**600**	
1	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã	2023	600		600	
b	***Giao thông***		**6.600**	**4.340**	**2.260**	
1	Nâng cấp Bê tông hóa đường từ nhà ông Trần Thôi đến đường bê tông	2025	400		400	
2	Sửa chữa đường từ tỉnh lộ 2 vào TTBTXH huyện	2025	700	490	210	
3	Nâng cấp đường từ TTBTXH ra sông, giai đoạn 3	2023	600	420	180	
4	Nâng cấp Bê tông hóa đường vào khu sản xuất cây dúi (từ TL 2 đến đất bà Mùi)	2025	600	420	180	
5	Nâng cấp Bê tông hóa đường nội đồng (từ đất ông Thạch đến đất ông Kiều Xuân Tân)	2025	900	630	270	
6	Nâng cấp Bê tông hóa đường từ HL 62 đến đất ông Trần Văn Dân	2025	600	420	180	
7	Nâng cấp Bê tông hóa đường từ trại yến ông Huỳnh Ngọc Minh đến đất ông Tuyên	2023	600	420	180	
8	Nâng cấp Bê tông hóa đường nội đồng từ Công ty Diệp Châu đến đất bà Mười	2024	600	420	180	
9	Nâng cấp đường từ đất ông Minh ra sông	2025	600	420	180	
10	Nâng cấp đường vào khu sản xuất cụm Công nghiệp Sông Cầu, giai đoạn 2	2024	1.000	700	300	
c	***Hạ tầng khu sản xuất nông nghiệp***		**1.168**	**818**	**350**	
	Nâng cấp hợp thủy hồ điều tra	2023	1.168	818	350	
d	***Cơ sở vật chất văn hóa***		**1.200**		**1.200**	
1	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Đông	2024	400		400	
2	Sửa chữa 02 nhà văn hóa thôn Tây Nam	2024	800		800	
2	**Xã Khánh Đông**		**1.900**		**1.900**	
a	***Quy hoạch***		**600**		**600**	
	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã	2023	600		600	
b	***Môi trường***		**300**		**300**	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
	Xây dựng hố rác xã Khánh Đông	2024	300		300	
c	***Nghĩa trang xã***		**1.000**		**1.000**	
	Nghĩa trang thôn Suối Thơm; Hạng mục: Xây dựng cổng, tường rào và nâng cấp đường nội bộ bê tông xi măng	2024	1.000		1.000	
3	**Xã Khánh Bình**		**7.400**	**1.560**	**5.840**	
a	***Quy hoạch***		**600**		**600**	
1	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã	2023	600		600	
b	***Cơ sở vật chất văn hóa***		**2.400**	**360**	**2.040**	
1	Khu thể thao xã Khánh Bình	2024	1.200	360	840	
2	Xây mới nhà văn hóa và khu thể thao thôn Ba Dùi	2025	1.200		1.200	
c	***Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn***		**4.000**	**1.200**	**2.800**	
	Nâng cấp chợ Khánh Bình	2024	4.000	1.200	2.800	
d	***Nghĩa trang***		**400**		**400**	
	Xây dựng nghĩa trang thôn Ba Dùi	2023	400		400	
4	**Xã Khánh Phú**		**19.973**	**12.244**	**7.729**	
a	***Quy hoạch***		**600**		**600**	
	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã	2023	600		600	
b	***Giao thông***		**17.493**	**12.244**	**5.249**	
1	Bê tông hóa đường từ đất ông Hoàng đến đất ông Cao Xi Giang	2023	999	699	300	
2	Bê tông hóa đường Cao Đam đi Thác Ngựa	2023	996	697	299	
3	Bê tông hóa đường từ đất ông Phạm Thái đến đất ông Tà Khản	2023	999	699	300	
4	Bê tông hóa đường nội đồng giai đoạn 2	2024	1.000	700	300	
5	Bê tông hóa đường từ đất ông Kiều Văn đến Hương lộ 62	2024	1.000	700	300	
6	Bê tông hóa đường từ đất ông Cao Xuân Nhị đến đất bà Bo Thị Tích	2023	999	699	300	
7	Bê tông hóa đường Cao Bình đi Lả Nia	2024	1.000	700	300	
8	Bê tông hóa đường từ ông Ty Đìa đến ông Cao Dũng	2024	1.000	700	300	
9	Đường vào khu sản xuất từ đất ông Cao Nam đến đất ông Phúc	2024	1.000	700	300	
10	Bê tông hóa đường Mẫu Hương đi Trạm Hòn Bà	2024	500	350	150	
11	Bê tông hóa đường ông Chua đi ông Thanh- nối tiếp tuyến cao Ly đi lên đồi	2024	1.000	700	300	
12	Bê tông hóa đường Nhà văn hóa Giang Mương đi Cao Lượng	2025	1.000	700	300	
13	Bê tông hóa đường Ông Đức đi ông Tiến-kiến nghị của các hộ ST - ông Trường	2025	1.000	700	300	
14	Bê tông hóa đường từ đất ông Cao Dũng đến đất ông Chúc-nghĩa địa Nước nhĩ	2025	1.000	700	300	
15	Bê tông hóa đường từ đất ông Tuấn đi Antim	2025	1.000	700	300	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
16	Bê tông hóa đường ông Chính đi ông Sơn	2025	1.000	700	300	
17	Bê tông hóa đường từ đất ông Minh đến đất ông Trung-gần đá bàn	2025	1.000	700	300	
17	Bê tông hóa đường từ đất ông Cao Duy Truyện đến đất ông Cao Nghiệp	2025	1.000	700	300	
c	***Cơ sở vật chất văn hóa***		**500**		**500**	
	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Ngã Hai	2023	500		500	
d	***Môi trường***		**750**		**750**	
	Đầu tư xe chuyên dụng thu gom rác	2025	750		750	
đ	***Nghĩa trang xã***		**630**		**630**	
	Sửa chữa nghĩa trang xã Khánh Phú	2025	630		630	
5	**Xã Khánh Nam**		**1.400**	**150**	**1.250**	
a	***Quy hoạch***		**600**		**600**	
	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã	2023	600		600	
b	***Cơ sở vật chất văn hóa***		**800**	**150**	**650**	
1	Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hoá 02 thôn	2024	300		300	
2	Xây dựng sân thể thao xã	2024	500	150	350	
6	**Xã Khánh Thượng**		**8.840**	**3.868**	**4.972**	
a	***Quy hoạch***		**600**		**600**	
	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã	2023	600		600	
b	***Giao thông***		**4.540**	**3.178**	**1.362**	
1	Từ khu vực thác Hòm đi vào khu sản xuất	2024	1.150	805	345	
2	Đường vào khu sản xuất từ đất ông Pi Năng Đa Mánh đến dốc Gia Vu	2024	1.190	833	357	
3	Đường vào khu sản xuất từ đất ông Pi Năng Quỳnh vào khu sản xuất Gia Bí	2025	1.100	770	330	
4	Bê tông xi măng đường vào nghĩa địa thôn Tà Gộc	2025	1.100	770	330	
c	***Cơ sở vật chất văn hóa***		**2.300**	**690**	**1.610**	
1	Khu văn hóa trung tâm xã	2024	1.200	360	840	
2	Khu thể thao trung tâm xã	2024	1.100	330	770	
d	***Môi trường***		**300**		**300**	
1	Xây dựng hố rác xã Khánh Thượng	2024	300		300	
đ	***Nghĩa trang xã***		**1.100**		**1.100**	
	Nâng cấp, chỉnh trang nghĩa trang xã Khánh Thượng	2025	1.100		1.100	
7	**Xã Khánh Hiệp**		**9.510**	**4.937**	**4.573**	
a	***Quy hoạch***		**600**		**600**	
	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã	2023	600		600	
b	***Giao thông***		**6.410**	**4.487**	**1.923**	
1	Tuyến từ điểm giữa C12 đất ông (Cao Văn Năng) đến điểm giữa C7 đất ông (Cao Thái Bình)	2023	1.170	819	351	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
2	Tuyến C14 từ K25 đến đất ông Cao Văn Thái	2023	1.040	728	312	
3	Tuyến H18 từ nhà cộng đồng xóm Y Bảo đến đất Y Soăn K Nai	2024	1.000	700	300	
4	Tuyến H 21 từ điểm giữa T6 đất Trần Thị Khoa đến khu sản xuất	2024	1.200	840	360	
5	Tuyến B13 từ tỉnh lộ 8B đến khu sản xuất	2025	1.000	700	300	
6	Tuyến B14 từ tỉnh lộ 8B đến khu sản xuất	2025	1.000	700	300	
c	***Cơ sở vật chất văn hóa***		**1.500**	**450**	**1.050**	
1	Xây nhà văn hóa đa năng phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao xã	2024	1.000	300	700	
2	Xây sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao xã	2025	500	150	350	
d	***Môi trường***		**500**		**500**	
	Xây dựng hố xử lý rác thải	2025	500		500	
đ	***Nghĩa trang***		**500**		**500**	
	Mở rộng nghĩa trang xã (giai đoạn 2)	2025	500		500	
8	**Xã Khánh Trung**		**2.250**		**2.250**	
a	***Quy hoạch***		**600**		**600**	
	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã	2023	600		600	
b	***Cơ sở vật chất văn hóa***		**1.350**		**1.350**	
1	Xây dựng tường rào sân vận động thôn Bắc Sông Giang	2024	500		500	
2	Nâng cấp nhà cộng đồng thôn Bắc Sông Giang	2024	250		250	
3	Đầu tư trang thiết bị hội trường 3 thôn	2024	600		600	
c	***Môi trường***		**300**		**300**	
	Xây dựng hố rác xã Khánh Trung	2024	300		300	
9	**Xã Khánh Thành**		**4.524**	**1.123**	**3.401**	
a	***Quy hoạch***		**600**		**600**	
	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã	2023	600		600	
b	***Giao thông***		**900**	**630**	**270**	
	Đường sản xuất thôn Gióng Cạo (Đoạn đường từ đất rẫy ông Hải đến đất rẫy ông Cao Lãnh)	2024	900	630	270	
c	***Cơ sở vật chất văn hóa***		**1.643**	**493**	**1.150**	
1	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa và khu thể thao xã Khánh Thành	2024	830	249	581	
2	Xây dựng sân vận động xã Khánh Thành	2024	813	244	569	
d	***Môi trường***		**500**		**500**	
	Xây dựng hố rác xã Khánh Thành	2025	500		500	
đ	***Nghĩa trang xã***		**881**		**881**	
	Mở rộng, chỉnh trang nghĩa trang xã Khánh Thành	2023	881		881	
10	**Xã Giang Ly**		**2.300**	**420**	**1.880**	
a	***Quy hoạch***		**600**		**600**	
	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã	2023	600		600	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
b	*Cơ sở vật chất văn hóa*		1.400	420	980	
	Nâng cấp, sửa chữa trường Tiểu học xã Giang Ly cũ thành trung tâm văn hóa thể thao xã	2024	1.400	420	980	
c	*Môi trường*		300		300	
	Xây dựng hố rác xã Giang ly	2025	300		300	
11	Xã Liên Sang		12.703	8.185	4.518	
a	*Quy hoạch*		600		600	
	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã	2023	600		600	
b	*Giao thông*		11.522	8.065	3.457	
1	Đường vào khu sản xuất từ đất ông Cao Sơ đến đất ông Pi Năng Huy	2023	992	694	298	
2	Đường vào khu sản xuất Suối Nhỏ	2024	2.200	1.540	660	
3	Đường nội đồng từ đất rẫy ông Mà Khánh đến đất rẫy ông Cao Lem	2024	2.000	1.400	600	
4	Đường nội đồng từ đất rẫy ông Cao Gia Minh đến đất rẫy ông Đàm Ngọc Thường	2024	1.130	791	339	
5	Đường vào khu Sản xuất Suối Vàng	2024	1.200	840	360	
6	Đường vào khu Sản xuất Chà Leng	2025	4.000	2.800	1.200	
c	*Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn*		400	120	280	
	Nâng cấp sửa chữa chợ xã Liên Sang	2024	400	120	280	
d	*Nghĩa trang xã*		181		181	
	Nâng cấp sửa chữa nghĩa trang xã Liên Sang	2025	181		181	
12	Xã Sơn Thái		600		600	
	Quy hoạch		600		600	
	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã	2023	600		600	
13	Xã Cầu Bà		3.500		3.500	
a	*Quy hoạch*		600		600	
	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã	2023	600		600	
b	*Cơ sở vật chất văn hóa*		600		600	
1	Nâng cấp nhà văn hóa thôn Đá Trắng	2025	300		300	
2	Nâng cấp nhà văn hóa thôn Đá Bàn	2025	300		300	
c	*Môi trường*		2.300		2.300	
1	Hệ thống thoát nước mưa, nước thải khu dân cư Đá Bàn (giai đoạn 2)	2023	1.150		1.150	
2	Hệ thống thoát nước mưa, nước thải khu dân cư Đá Trắng (giai đoạn 2)	2025	1.150		1.150	
VIII	HUYỆN KHÁNH SƠN		19.300	10.500	8.800	
1	Xã Thành Sơn		400		400	
	Quy hoạch		400		400	
	Quy hoạch chung xây dựng xã	2022	400		400	
2	Xã Sơn Lâm		400		400	
	Quy hoạch		400		400	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
	Quy hoạch chung xây dựng xã	2022	400		400	
3	**Xã Sơn Bình**		**6.400**	**4.000**	**2.400**	
	Quy hoạch		**400**		**400**	
	Quy hoạch chung xây dựng xã	2022	400		400	
b	***Trường học***		**4.000**	**4.000**		
	Nâng cấp điểm trường tiểu học Cà Giàng Thấp xã Sơn Bình	2024	4.000	4.000		
c	***Môi trường***		**2.000**		**2.000**	
	Xây dựng khu xử lý rác thải xã Sơn Bình	2024	2.000		2.000	
4	**Xã Sơn Hiệp**		**400**		**400**	
	Quy hoạch		**400**		**400**	
	Quy hoạch chung xây dựng xã	2022	400		400	
5	**Xã Sơn Trung**		**3.400**	**3.000**	**400**	
a	***Quy hoạch***		**400**		**400**	
	Quy hoạch chung xây dựng xã	2022	400		400	
b	***Trường học***		**3.000**	**3.000**		
	Trường Mầm non Hoàng Oanh xã Sơn Trung	2024	3.000	3.000		
6	**Xã Ba Cụm Bắc**		**2.400**		**2.400**	
a	***Quy hoạch***		**400**		**400**	
	Quy hoạch chung xây dựng xã	2022	400		400	
b	***Môi trường***		**2.000**		**2.000**	
	Xây dựng nghĩa trang xã Ba Cụm Bắc	2024	2.000		2.000	
7	**Xã Ba Cụm Nam**		**5.900**	**3.500**	**2.400**	
a	***Quy hoạch***		**400**		**400**	
	Quy hoạch chung xây dựng xã	2022	400		400	
b	***Trường học***		**3.500**	**3.500**		
	Trường Mầm non Hoa Phượng xã Ba Cụm Nam	2024	3.500	3.500		
c	***Môi trường***		**2.000**		**2.000**	
	Xây dựng khu bãi rác và xử lý rác thải xã Ba Cụm Nam	2024	2.000		2.000	

PHỤ LỤC 3

DIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 BỐ TRÍ CHO CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH KHÁNH HÒA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục đầu tư	Số lượng	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Vốn NQ 17/2022/NQ-HĐND	Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Trong đó: NS huyện		
	TỔNG SỐ				**462.014**	**340.785**	**65.349**	**45.046**	**20.303**	**55.880**	
I	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**				**167.625**	**88.894**	**22.851**	**15.997**	**6.854**	**55.880**	
1	**Phân bổ cho các sở, ban, ngành**										
2	**Phân bổ cho các địa phương**				**167.625**	**88.894**	**22.851**	**15.997**	**6.854**	**55.880**	
2.1	***Hỗ trợ đất ở***	**176 hộ**			***8.096***	***7.040***	***1.056***	***740***	***316***		
	- Huyện Khánh Vĩnh	155 hộ		2024-2025	7.130	6.200	930	651	279		
	- Huyện Diên Khánh	3 hộ		2023-2024	138	120	18	13	5		
	- Thị xã Ninh Hoà	14 hộ		2024-2025	644	560	84	59	25		
	- Thành phố Cam Ranh	4 hộ		2024	184	160	24	17	7		
2.2	***Hỗ trợ nhà ở***	**1.470 hộ**			***117.600***	***58.800***	***2.920***	***2.044***	***876***	***55.880***	
	- Huyện Khánh Vĩnh	482 hộ		2023-2025	38.560	19.280		0		19.280	
	- Huyện Khánh Sơn	915 hộ		2023-2025	73.200	36.600		0		36.600	
	- Huyện Cam Lâm	12 hộ		2023-2025	960	480	480	336	144		
	- Huyện Diên Khánh	3 hộ		2023-2024	240	120	120	84	36		
	- Thị xã Ninh Hòa	23 hộ		2023-2025	1.840	920	920	644	276		
	- Thành phố Cam Ranh	35 hộ		2023-2025	2.800	1.400	1.400	980	420		
2.3	***Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung***				***41.929***	***23.054***	***18.875***	***13.213***	***5.662***		
a	***Huyện Khánh Vĩnh***				***24.619***	***12.115***	***12.504***	***8.753***	***3.751***		
1	Mở rộng Hệ thống cấp nước thôn Bắc Sông Giang		Xã Khánh Trung	2022-2023	3.619	3.115	504	353	151		
2	Đầu tư nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Cầu Bà		Xã Cầu Bà	2024-2025	11.000	3.000	8.000	5.600	2.400		
3	Đầu tư nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Tà Gộc, xã Khánh Thượng		Xã Khánh Thượng	2024-2025	5.000	3.000	2.000	1.400	600		
4	Đầu tư nâng cấp, mở rộng hệ thống nước sinh hoạt xã Giang Ly		Xã Giang Ly	2024-2025	5.000	3.000	2.000	1.400	600		
b	***Huyện Khánh Sơn***				***2.322***	***2.019***	***303***	***212***	***91***		
	Đầu tư nối mạng nước sinh hoạt khép kín các khu dân cư		Xã Sơn Bình	2022	2.322	2.019	303	212	91		
c	***Huyện Cam Lâm***				***5.000***	***3.000***	***2.000***	***1.400***	***600***		
	Đầu tư, nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Sơn Tân		Xã Sơn Tân	2024-2025	*5.000*	*3.000*	*2.000*	*1.400*	*600*		
d	***Thành phố Cam Ranh***				***9.988***	***5.920***	***4.068***	***2.848***	***1.220***		

STT	Danh mục đầu tư	Số lượng	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Vốn NQ 17/2022/NQ-HĐND	Ghi chú
							Tổng số	*Trong đó:*			
								NS tỉnh	NS huyện		
1	Công trình Nối mạng hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Suối Rua, xã Cam Thịnh Tây vào hệ thống cấp nước do Công ty CP Đô thị Cam Ranh quản lý		Xã Cam Thịnh Tây	2024-2025	4.988	2.920	2.068	1.448	620		
2	Công trình Nối mạng hệ thống cấp nước sinh hoạt cho đồng bào DTTS tại Xóm Mới, Xóm Suối Hai, Xóm Ba Hùng thuộc thôn Giải Phóng vào hệ thống cấp nước do Công ty CP Đô thị Cam Ranh quản lý.		Xã Cam Phước Đông	2024-2025	5.000	3.000	2.000	1.400	600		
II	**Dự án 4 - Tiểu dự án 1: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất đời sống**				**206.637**	**175.629**	**31.008**	**19.993**	**11.015**		
1	***Phân bổ cho Sở Y tế thực hiện***				***18.121***	***15.758***	***2.363***	***2.363***			
	- Xây mới Trạm y tế xã Khánh Hiệp	1 trạm	Xã Khánh Hiệp	2024	3.775	3.283	492	492			
	- Nâng cấp, sửa chữa Trạm Y tế xã	19 trạm	Xã khu vực III	2023-2024	14.346	12.475	1.871	1.871			
2	***Phân bổ vốn cho các địa phương***				***188.516***	***159.871***	***28.645***	***17.630***	***11.015***		
2.1	**Huyện Khánh Vĩnh**				**93.427**	**81.272**	**12.155**	**8.410**	**3.745**		
1	Đường vào khu sản xuất từ đầu cầu Gia Lố đến rẫy ông Hà Vương, xã Sơn Thái		Xã Sơn Thái	2022	998	998					
2	Đường vào khu sản xuất từ rẫy ông Hà Van đến rẫy ông Đinh Xuân Hướng, thôn Bồ Lang		Xã Sơn Thái	2022	998	998					
3	Đường sản xuất thôn Tà Mơ 1 (Đoạn Tà Mơ 2 giáp đường Khánh Thành đi thị trấn)		Xã Khánh Thành	2022	971	971					
4	Đường vào khu sản xuất từ đất ông Cao Văn Nuôi đến đất ông Cao Văn Hướng		Xã Khánh Trung	2022	1.049	1.049					
5	Nâng cấp, sửa chữa đường vào khu sản xuất Suối A Pan		Xã Cầu Bà	2022	993	993					
6	Nâng cấp, sửa chữa đường vào khu sản xuất Suối Asay		Xã Cầu Bà	2022	991	991					
7	Đường vào khu sản xuất Suối Gọp, xã Liên Sang		Xã Liên Sang	2022	1.999	1.999					
8	Tiếp tuyến đường từ bãi rác vào khu sản xuất kho cối		Xã Khánh Thượng	2022	1.099	1.099					
9	Tuyến đường từ nhà ông Hà Bón đến nhà ông Cao Nghem, xã Khánh Thượng		Xã Khánh Thượng	2022	997	997					
10	Tuyến đường từ ngã 3 đất ông Vũ Quang Minh vào khu sản xuất (dốc gù) đến đất bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết, xã Khánh Nam		Xã Khánh Nam	2022	1.998	1.998					
11	Tuyến B2 tuyến đường từ nhà ông Trần Trọng Tài đến đất ông Cao Văn Huy thôn Ba Cẳng (B2), xã Khánh Hiệp		Xã Khánh Hiệp	2022	999	999					
12	Đường từ ông Xi Ngân đi Xi Gia thôn Nước Nhĩ, xã Khánh Phú		Xã Khánh Phú	2022	995	995					
13	Bê tông hóa đường Cao Chua đi ông Chính		Xã Khánh Phú	2022	999	999					
14	Đường vào khu sản xuất Bến Khế từ nhà ông Mang Mẫn đến rẫy ông Nguyễn Ngọc Phan, xã Khánh Bình		Xã Khánh Bình	2022	1.197	1.197					
15	Đường vào khu sản xuất Bến Lễ từ rẫy ông Nguyễn Đình Hiếu đến rẫy ông Cao văn Luyện, xã Khánh Bình		Xã Khánh Bình	2022	1.199	1.199					

STT	Danh mục đầu tư	Số lượng	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Vốn NQ 17/2022/NQ-HĐND	Ghi chú
							Tổng số	*Trong đó:*			
								NS tỉnh	NS huyện		
16	Sửa chữa, nâng cấp đường bê tông từ nhà ông Việt đến nhà ông Tiến, tổ 3, Thị trấn Khánh Vĩnh		Tổ 3, TT Khánh Vĩnh	2022	819	819					
17	Sửa chữa, nâng cấp đường từ rẫy ông Huỳnh đi khu sản xuất, tổ 5, Thị trấn Khánh Vĩnh		Tổ 5, TT Khánh Vĩnh	2022	1.119	630	489	343	146		
18	Đường vào khu sản xuất Suối Gia Lố từ hộ ông Mười đến hộ ông Duy		Xã Sơn Thái	2022	970		970	700	270		
19	Đường khu dân cư Giòng Cạo thôn Tà Mơ, xã Khánh Thành		Xã Khánh Thành	2022	942		942	700	242		
20	Đường vào khu sản xuất từ hộ ông Hà Thương đến hộ ông Cao Ri Sơn		Xã Sơn Thái	2022	998		998	462	536		
21	Nâng cấp, sửa chữa đường BTXM Suối Tre đến Hồ Thuỷ Lợi		Xã Liên Sang	2022	1.198	1.198					
22	Đường rẽ nhánh Khánh Lê - Lâm Đồng, điểm từ tràn đến rẫy ông Hà Choang		Xã Giang Ly	2022	1.999	1.999					
23	Đường từ nhà ông Tạch Văn Du đến đất bà Vũ Thị Miền, xã Khánh Trung		Xã Khánh Trung	2023	1.157	1.157					
24	Đường từ suối Lau đi Chà Là, xã Khánh Trung		Xã Khánh Trung	2023	1.143	1.143					
25	Đường từ cống tràn suối Dầu vào khu sản xuất suối Dầu, xã Khánh Thượng		Xã Khánh Thượng	2023	985	985					
26	Đường từ cống tràn qua nhà Ka Tơ Búi đến khu nhà ông Pi Năng Diệu		Xã Khánh Thượng	2023	986	986					
27	Tuyến C5 từ đường đất ông Cao Ngọc Banh đến giáp Sông Chò (C5), xã Khánh Hiệp		Xã Khánh Hiệp	2023	984	984					
28	Đường vào khu sản xuất từ hộ ông Trung đến hộ ông Hà Na, xã Sơn Thái		Xã Sơn Thái	2023	996	996					
29	Kè chống sạt lở từ hộ ông Hà Môn đến hộ ông Hà Văng		Xã Sơn Thái	2023	999	999					
30	Dự án đường sản xuất suối Siêu (Đoạn từ rẫy ông Cao Khiêm tới rẫy ông Cao Xuẩn)		Xã Khánh Thành	2023	989	989					
31	Tuyến H13 Từ điểm giữa T4 (nhà ông H Trảy Y Din) đến khu ruộng suối Nước Nóng (H13)		Xã Khánh Hiệp	2023	989	989					
32	Bê tông hóa đường Cao Hiệp đi Cao Là Miên		Xã Khánh Phú	2023	983	983					
33	Đường vào khu sản xuất Ba Dùi từ TL 8 nhà bà Lê Thị Phương Dung đến ruộng ông Lý Văn Cải		Xã Khánh Bình	2023	1.166	1.166					
34	Đường vào khu sản xuất thôn Bến Khế từ Nghĩa trang Bến Khế đến rẫy ông Nguyễn Quốc Dũng		Xã Khánh Bình	2023	1.150	1.150					
35	Đường vào khu sản xuất thôn Ba Dùi từ ngã ba rẫy ông Cao Sơn Dục đến rẫy ông Y Bloan		Xã Khánh Bình	2023	965	965					
36	Nâng cấp, sửa chữa đường từ đất ông Bùi Quang Khanh đến đất bà Phạm Thị Hòa, thôn Suối Thơm, xã Khánh Đông		Thôn Suối Thơm, xã Khánh Đông	2023	590	590					
37	Đường vào khu sản xuất từ cầu treo thôn 6 đi xã Khánh Trung, xã Khánh Nam		Xã Khánh Nam	2023	1.515	1.515					
38	Đường vào khu sản xuất Gia Lê, xã Liên Sang		Xã Liên Sang	2023	1.467	1.467					
39	Tuyến H16 từ TL8B (đối diện đất ông Tý đến H8 (H16)		Xã Khánh Hiệp	2023	850	850					

STT	Danh mục đầu tư	Số lượng	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Vốn NQ 17/2022/NQ-HĐND	Ghi chú
							Tổng số	*Trong đó:*			
								NS tỉnh	NS huyện		
40	Đường vào khu sản suất từ rẫy ông Mà Nghi đến rẫy ông Cao Cà Ma		Xã Sơn Thái	2023	1.100	1.100					
41	Đường vào khu sản xuất từ rẫy ông Nguyễn Đình Hùng đi Chà Là, xã Khánh Trung		Xã Khánh Trung	2023	1.200		1.200		1.200		
42	Đường từ đất Cao Văn Đượng đến đất Cao Văn Lộc, thôn Suối Thơm, xã Khánh Đông		Thôn Suối Thơm, xã Khánh Đông	2023	600		600	600			
43	Đường vào nghĩa địa thôn Suối Lách		Xã Khánh Trung	2023	700		700	700			
44	Đường giao thông từ UBND xã đến Khu tái định cư thôn Bồ Lang, xã Sơn Thái		Xã Sơn Thái	2024	1.900	1.653	247	173	74		
45	Nối tuyến đường vào khu sản xuất Gia Ngoé, xã Liên Sang		Xã Liên Sang	2024	2.000	1.651	349	288	61		
46	Nối tiếp rẽ nhánh Khánh Lê - Lâm Đồng, điểm từ rẫy ông Hà Choang đến thác Đá Tây.		Xã Giang Ly	2024	2.000	1.740	260	182	78		
47	Nâng cấp và sửa chữa đường ông Bách đi trại Cá tầm		Xã Khánh Phú	2024	1.200	1.044	156	109	47		
48	Đường từ rẫy ông Pi Năng Đa Vít vào khu sản xuất suối Đá Trắng, xã Khánh Thượng		Xã Khánh Thượng	2024	1.000	870	130	130	0		
49	Đường từ đường BTXM thác Hòm vào khu sản xuất suối Lai		Xã Khánh Thượng	2024	1.000	870	130	91	39		
50	Bê tông hóa đường Cao Dũng đi Suối Lau		Xã Khánh Phú	2024	1.000	870	130	91	39		
51	Bê tông hóa đường Cao Linh đi C19		Xã Khánh Phú	2024	1.000	870	130	91	39		
52	Xây dựng đường sản xuất từ tỉnh lộ 8 đến rẫy ông Y Niết		Xã Khánh Bình	2024	1.200	1.044	156	109	47		
53	Trường Tiểu học Khánh Hiệp 1 (Điểm chính). Hạng mục: Xây dựng cổng, tường rào, sân, nhà xe		Xã Khánh Hiệp	2024	950	826	124	124			
54	Trường Tiểu học Khánh Hiệp 1 (Điểm Cà Thiêu). Hạng mục: Xây dựng cổng, tường rào, sân, nhà xe		Xã Khánh Hiệp	2024	950	826	124	124			
55	Dự án đường vào khu đồng ruộng Ma lý Thượng		Xã Khánh Thành	2024	3.000	2.610	390	243	147		
56	Trường Mầm non Hoa Hồng (Điểm Tà Mơ). Hạng mục: Xây dựng cổng, tường rào, sân, san nền cục bộ		Xã Khánh Thành	2024	1.200	1.044	156	156			
57	Tuyến H17 từ điểm giữa T6 (đất nhà ông Y Hanh) đến chân đồi Chí Tôn (H17), xã Khánh Hiệp		Xã Khánh Hiệp	2024	1.200	1.044	156	109	47		
58	Trường Tiểu học Khánh Bình, hạng mục: Sửa chữa nhà vệ sinh và xây mới phòng chức năng		Xã Khánh Bình	2024	1.100	957	143	143			
59	Trường Tiểu học Khánh Thành, hạng mục: Sửa chữa, nâng cấp 05 phòng học		Xã Khánh Thành	2024	1.100	957	143	143			
60	Bê tông hóa đường từ đất ông Cao A Nhẹ đến đất ông Cao Tưởng		Xã Khánh Phú	2024	1.600	1.392	208	146	62		
61	Sửa chữa, nâng cấp đường từ ngã ba xã Giang Ly đến khu tái định cư Gia Lợi		Xã Giang Ly	2024	1.200	1.044	156	109	47		
62	Đường vào khu sản xuất từ Đá Vôi đến rẫy ông Hà Lang (D)		Xã Giang Ly	2024	2.200	1.914	286	200	86		

STT	Danh mục đầu tư	Số lượng	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Vốn NQ 17/2022/NQ-HĐND	Ghi chú
							Tổng số	*Trong đó:*			
								NS tỉnh	NS huyện		
74	Đường từ rẫy ông Cao Là Hiên đến giáp đường Mê Tây, xã Khánh Trung		Xã Khánh Trung	2024	2.100	1.827	273	191	82		
63	Tuyến Ba thác đi cầu treo thôn 6, xã Khánh Nam		Xã Khánh Nam	2025	2.000	1.651	349	289	60		
64	Đường vào khu sản xuất Suối A Pan, thôn Đá Bàn (giáp xã Khánh Thành)		Xã Cầu Bà	2025	4.000	3.480	520	458	62		
65	Đường vào khu sản xuất từ rẫy ông Lương Văn Mèn đến rẫy ông Cao Văn Gương		Xã Khánh Trung	2025	1.000	870	130	130	0		
66	Đường từ đất ông Cao Xuân Dựa đến đất Nguyễn Đại Hà, xã Khánh Nam		Xã Khánh Nam	2025	1.500	1.305	195	136	59		
67	Nối tiếp tuyến đường từ nhà bà Nguyễn Thị Bích Phượng vào khu sản xuất Sông Chò, xã Khánh Hiệp		Xã Khánh Hiệp	2025	1.200	1.044	156	109	47		
68	Đường nối C19 đi Suối Cù thôn Ngã Hai, xã Khánh Phú		Xã Khánh Phú	2025	1.200	1.044	156	109	47		
69	Xây dựng đường sản xuất từ tỉnh lộ 8 đến nhà ông Cao Văn Phương		Xã Khánh Bình	2025	1.000	870	130	130	0		
70	Trường Tiểu học Khánh Trung (Điểm Bắc Sông Giang). Hạng mục: Xây dựng cổng, tường rào, sân, nhà xe		Xã Khánh Trung	2025	950	826	124	124			
71	Trường Mầm non Hoa Mai (Điểm Đa Rằm). Hạng mục: Xây dựng cổng, tường rào, sân		Xã Khánh Thượng	2025	950	826	124	124			
72	Nối tiếp đường vào khu sản xuất Đá Trắng (đầu nguồn nước tự chảy), xã Cầu Bà		Xã Cầu Bà	2025	1.200	1.044	156	109	47		
73	Đường vào khu sản xuất suối Lá Bó (từ đất rẫy ông A Chá đến đất ông Cao Ty), xã Liên Sang		Xã Liên Sang	2025	1.200	1.044	156	109	47		
75	Tuyến đường Từ điểm giữa Tuyến B17 (đất nhà ông Cao Thanh Tuyền) đi vào khu sản xuất		Xã Khánh Hiệp	2025	1.286	1.073	213	126	87		
2.2	**Huyện Khánh Sơn**				***72.510***	***59.188***	***13.322***	***7.214***	***6.108***		
1	Đường BTXM thôn Apa 1 đi khu sản xuất		Xã Thành Sơn	2022	996	996					
2	Nối tiếp Đường BTXM từ nhà cộng đồng Apa 1 đi khu sản sản xuất		Xã Thành Sơn	2022	998	998					
3	Nâng cấp đường BTXM thôn Ha Hít, xã Sơn Lâm (Đoạn từ nhà ông Võ Tiên Hoàng đến nhà ông Tài		Xã Sơn Lâm	2022	999	999					
4	Nâng cấp, mở rộng trục đường chính thôn Du Oai, xã Sơn Lâm (Đoạn từ nhà ông Tú đến nhà ông Cao Đình)		Xã Sơn Lâm	2022	999	999					
5	Sửa chữa phòng học trường mầm non Vành Khuyên		Xã Sơn Bình	2022	994	994					
6	Đường vào khu sản xuất từ rẫy Bà tro Thị Hiền đến rẫy Bà Cao Thị Danh		Xã Sơn Bình	2022	999	999					
7	Nối tiếp đường BTXM đoạn từ rẫy ông Bình đến đất ông Nghịch		Xã Sơn Hiệp	2022	1.991	1.991					
8	Làm đường BTXM vào khu sản xuất nghĩa địa thôn Chi Chay		Xã Sơn Trung	2022	999	999					
9	Làm đường BTXM từ bãi rác đến rẫy ông Tùng thôn Ma O xã Sơn Trung		Xã Sơn Trung	2022	999	999					
10	Nối tiếp đườn BTXM khu 21 hộ đến trần Ông Lũng		Thị trấn Tô Hạp	2022	799	799					
11	Đường BTXM từ Bia khảo cổ Dốc Gạo vào khu sản xuất, dân sinh		Thị trấn Tô Hạp	2022	1.198	1.198					

STT	Danh mục đầu tư	Số lượng	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Vốn NQ 17/2022/NQ-HĐND	Ghi chú
							Tổng số	*Trong đó:*			
								NS tỉnh	NS huyện		
12	Nối tiếp từ suối Lồ Ô đi khu sản xuất xóm 4 thôn Dốc Trầu		Xã Ba Cụm Bắc	2022	999	999					
13	Nối tiếp tuyến đường từ xóm 14 đi khu sản xuất thôn A Thi, xã Ba Cụm Bắc		Xã Ba Cụm Bắc	2022	999	999					
14	Nâng cấp đường BTXM từ rẫy ông Dũng Bút đến ngã ba thôn Hòn Gầm		Xã Ba Cụm Nam	2022	999	999					
15	Kè chống sạt lở thôn Tà Giang 1		Xã Thành Sơn	2022	1.999	1.999					
16	Đường BTXM từ nhà ông Huệ đi khu sản xuất thôn Cô lắc		Xã Sơn Bình	2022	999		999	999			
17	Đường BTXM nối thôn Tà Lương với thôn Dốc Gạo, thị trấn Tô Hạp		Thị trấn Tô Hạp	2022	1.999		1.999	1.999			
18	Xây dựng tường rào, nhà vệ sinh, sân bóng đá mini cỏ nhân tạo		Xã Thành Sơn	2023	2.998	2.998					
19	Nâng cấp, mở rộng bên phải và bên trái cầu Ko Róa mới vào khu sản xuất xã Sơn Lâm		Xã Sơn Lâm	2023	1.999	1.999					
20	Nâng cấp đường từ thôn Xà Bói đi thôn Tà Gụ		Xã Sơn Hiệp	2023	1.999	1.999					
21	Xây dựng trung tâm văn hóa - thể thao xã Sơn Hiệp		Xã Sơn Hiệp	2023	3.000	3.000					
22	Nối tiếp đường BTXM đi khu sản xuất Suối Hai, thôn Ka Tơ		Xã Ba Cụm Nam	2023	997	997					
23	Nối tiếp đường BTXM từ Suối Me đi khu sản xuất Suối Lau		Xã Ba Cụm Nam	2023	998	998					
24	Xây dựng tuyến đường từ tỉnh lộ 9 đi khu sản xuất thôn Tha Mang		Xã Ba Cụm Bắc	2023	999	999					
25	Sân thể thao Nhà cộng đồng thôn A Thi, xã Ba Cụm Bắc		Xã Ba Cụm Bắc	2023	1.998	1.998					
26	Nối tiếp đường BTXM vào khu sản xuất thôn Chi Chay xã Sơn Trung		Xã Sơn Trung	2023	998	998					
27	Đường BTXM đi KSX và dân sinh TDP Hạp Phú		Thị trấn Tô Hạp	2023	499	499					
28	Đường BTXM vào KSX nghĩa địa thôn Chi Chay		Xã Sơn Trung	2023	1.000		1.000	1.000			
29	Nối tiếp đường BTXM vào KSX TDP Hạp Cường		Thị trấn Tô Hạp	2024	1.500	1.137	363	140	223		
30	Trường TH Sơn Bình (điểm trường chính). Hạng mục: Xây mới và nâng cấp sửa chữa phòng học		Xã Sơn Bình	2024	5.500	5.138	362	362			
31	Trường THCS Ba Cụm Bắc. Hạng mục: Nâng cấp sửa chữa khu phòng học và khu làm việc của nhà trường.		Xã Ba Cụm Bắc	2024	2.000	1.740	260	260			
32	Xây dựng nhà cộng đồng thôn Dốc Gạo, thị trấn Tô Hạp		Thị trấn Tô Hạp	2024	1.600	1.129	471	337	134		
33	Nâng cấp, mở rộng đường liên xã Sơn Trung đi Ba Cụm Bắc		Xã Sơn Trung - Xã Ba Cụm	2024	7.000	2.236	4.764	234	4.530		
34	Nhà Văn hóa xã Ba Cụm Nam		Xã Ba Cụm Nam	2024	2.400	2.087	313	129	184		
35	Đường BTXM vào khu sản xuất Suối Đầu bò GĐI		Xã Ba Cụm Nam	2025	2.000	1.740	260	182	78		
36	Nâng cấp đường BTXM từ ngã 3 thôn Ko Róa đi ra suối xã Sơn Lâm		Xã Sơn Lâm	2025	2.000	1.740	260	182	78		
37	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM liên xã đến nhà ông Mẫu Chuẩn (thôn Ma O) xã Sơn Trung		Xã Sơn Trung	2025	1.000	491	509		509		

STT	Danh mục đầu tư	Số lượng	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Vốn NQ 17/2022/NQ-HĐND	Ghi chú
							Tổng số	*Trong đó:*			
								NS tỉnh	NS huyện		
38	Nâng cấp đường BTXM thôn Ha Nít, xã Sơn Lâm (đoạn từ rẫy ông Xá vào khu sản xuất)		Xã Sơn Lâm	2025	2.000	1.740	260	182	78		
39	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM liên xã đến nhà ông Cao Huy đến Cao Dia (thôn Ma O) xã Sơn Trung		Xã Sơn Trung	2025	1.000	436	564	564			
40	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM xóm 8 thôn Ma O		Xã Sơn Trung	2025	1.000	852	148	91	57		
41	Đường BTXM từ nhà ông Cao Trường B đi khu sản xuất thôn Apa I, xã Thành Sơn		Xã Thành Sơn	2025	1.000	870	130	91	39		
42	Chợ Sơn Lâm: - Đầu tư xây dựng mới các hạng mục: nhà lồng chợ diện tích 300m^2; hệ thống PCCC; hệ thống điện chiếu sáng và thoát nước; nhà để xe)		Xã Sơn Lâm	2024	5.060	4.400	660	462	198		
2.3	**Huyện Cam Lâm**				**16.851**	**14.653**	**2.198**	**1.539**	**659**		
a	***Đường đến trung tâm xã***				***9.212***	***9.212***	***0***	***0***	***0***		
	Đường giao thông từ huyện đến trung tâm xã Sơn Tân (đoạn đường từ xã Cam Tân - Sơn Tân)		Xã Sơn Tân	2022-2023	9.212	9.212					
b	***Đầu tư CSHT xã ĐBKK, thôn ĐBKK***				***7.639***	***5.441***	***2.198***	***1.539***	***659***		
1	Nâng cấp đường từ rẫy ông Xê vào khu sản xuất thôn Suối Cóc		Xã Sơn Tân	2022	1.000	1.000					
2	Sửa chữa đường từ nhà bà Năm ngã ba thôn VaLy đến nhà máy nước		Xã Sơn Tân	2022	1.000	1.000					
3	Cổng tường rào nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Suối Lau 3		Thôn Suối Lau 3, xã Suối Cát	2022	297	297					
4	Cổng tường rào nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Văn Sơn		Thôn Văn Sơn, xã C.P.Tây	2022	297	297					
5	Sửa chữa đường từ nhà ông Cao Thanh Liêu đến nhà ông Cao Minh Quý		Thôn Suối Lau 3, xã Suối Cát	2022	597	232	365	365			
6	Đoạn đường từ nhà ông Bo Văn Tùng đến nhà ông Cao Văn Đẩu		Thôn Văn Sơn, xã C.P.Tây	2022	596		596	596			
7	Đường từ nhà bà Mầu Thị Cạnh đến nhà ông Cao Văn Hiếu		Thôn Văn Sơn, xã C.P.Tây	2023	580		580	131	449		
8	Đầu tư đường vào khu sản xuất thôn Suối Lau 3 (đoạn từ Trường Mẫu giáo đến ruộng ông Cao Xẹm)		Thôn Suối Lau 3, xã Suối Cát	2024	960	750	210		210		
9	Đường từ rẫy Tro Thị Hoa tới Cao Trị		Xã Sơn Tân	2024	1.150	925	225	225			
10	Đầu tư nâng cấp, sửa chữa, nạo vét hệ thống đập đăng Suối Lách		Xã Sơn Tân	2024	1.162	940	222	222			
2.4	**Huyện Diên Khánh**				**2.144**	**1.904**	**240**	**168**	**72**		
1	Đường vào khu sản xuất xã Diên Tân (đoạn tiếp giáp với khu san ủi đồng ruộng đến hạ lưu hồ Láng Nhớt.)		Thôn Đá Mài, Diên Tân	2022	1.199	1.199					
2	Đường vào đồng ruộng thôn Lỗ Gia (giai đoạn 2)		Lỗ Gia, Suối Tiên	2023	300	300					

STT	Danh mục đầu tư	Số lượng	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Vốn NQ 17/2022/NQ-HĐND	Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	NS huyện		
3	Kênh mương tưới, tiêu đồng ruộng Lỗ Rong thôn Lỗ Gia		Lỗ Gia, Suối Tiên	2024	645	405	240	168	72		
2.5	**Thị xã Ninh Hoà**				**3.584**	**2.854**	**730**	**299**	**431**		
1	Đường BTXM đi từ nhà ông Hải đi Suối Tre thôn Suối Mít, xã Ninh Tây		Thôn Suối Mít, xã Ninh Tây	2022	900	900					
2	Đường BTXM đoạn từ nhà ông Cao Ta Gân đến cuối đường nhà ông Bàn Đức Thắng thôn Sông Búng, xã Ninh Tây		Thôn Sông Búng. Xã Ninh Tây	2022	450	450					
3	Xây dựng cổng tường rào, sân, nhà vệ sinh, hệ thống nước nhà sinh hoạt cộng đồng tại thôn Buôn Sim, xã Ninh Tây		Thôn Buôn Sim, xã Ninh Tây	2022	439	439					
4	Đường BTXM đi từ nhà ông Cao Đắt đi Suối Chinh thôn Suối Mít, xã Ninh Tây		Thôn Suối Mít, xã Ninh Tây	2023	595	595					
5	Đường BTXM từ nhà ông Cao Thắn đến Phan Đức Công		Thôn Sông Búng, xã Ninh Tây	2024	1.200	470	730	299	431		
III	**Dự án 5 - Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở vật chất cho các trường phổ thông DTNT**				**36.716**	**31.930**	**4.786**	**4.220**	**566**		
1	***Trường phổ thông DTNT tỉnh***			2023-2024	***15.000***	***13.043***	***1.957***	***1.957***			
	- Bổ sung, nâng cấp, cải tạo sửa chữa phòng học và phòng bộ môn; Bổ sung, nâng cấp nhà sinh hoạt, giáo dục văn hóa dân tộc; Bổ sung, nâng cấp sửa chữa khu nội trú học sinh; Bổ sung phòng công vụ cho giáo viên; Nâng cấp, sửa chữa nhà ăn + nhà bếp; Nâng cấp, sửa chữa công trình vệ sinh nước sạch; Nâng cấp sửa chữa nhà kho; Nâng cấp sửa chữa các công trình phụ trợ khác				15.000	13.043	1.957	1.957		
2	***Trường phổ thông DTNT huyện Khánh Vĩnh***			2022-2023	***6.186***	***5.382***	***804***	***804***			
	- Hạng mục: Bổ sung, nâng cấp, cải tạo sửa chữa phòng học và phòng bộ môn; Nâng cấp, sửa chữa nhà công vụ cho giáo viên; Nâng cấp, sửa chữa công trình vệ sinh, nước sạch.			2022-2023	5.001	4.197	804	804			
	- Hạng mục: Nâng cấp, sửa chữa Khu hiệu bộ, tường rào.			2023	1.185	1.185					
3	***Trường phổ thông DTNT huyện Khánh Sơn***			2024	***1.048***	***911***	***137***	***137***			
	Hạng mục: Sửa chữa khu phòng ở nội trú học sinh và khu vệ sinh chung của học sinh				1.048	911	137	137			
4	***Trường phổ thông DTNT thành phố Cam Ranh***			2022-2023	***14.482***	***12.594***	***1.888***	***1.322***	***566***		
	- Bổ sung phòng bộ môn: Nâng cấp khu nội trú; Nâng cấp, sửa chữa nhà ăn + nhà bếp; Nâng cấp sửa chữa công trình vệ sinh, nước sạch; Bổ sung, nâng cấp các công trình phụ trợ khác.				14.482	12.594	1.888	1.322	566		
IV	**Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch**				**36.721**	**31.884**	**4.837**	**3.389**	**1.448**		
1	***Huyện Khánh Vĩnh***				***12.830***	***11.103***	***1.727***	***1.209***	***518***		

STT	Danh mục đầu tư	Số lượng	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Vốn NQ 17/2022/NQ-HĐND	Ghi chú
							Tổng số	*Trong đó:*			
								NS tỉnh	NS huyện		
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN			2022-2023	4.208	3.605	603	422	181		
2	Xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào DTTS		Xã Giang Ly	2023	476	414	62	43	19		
3	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng văn hóa truyền thống tiêu biểu của các DTTS		Huyện Khánh Vĩnh	2024	4.073	3.542	531	372	159		
4	Hỗ trợ xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái DTTS T'rin huyện Khánh Vĩnh		Huyện Khánh Vĩnh	2025	4.073	3.542	531	372	159		
2	***Huyện Khánh Sơn***				***12.560***	***10.922***	***1.638***	***1.147***	***491***		
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN			2022-2023	3.938	3.424	514	360	154		
2	Xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào DTTS		Xã Sơn Hiệp	2024	476	414	62	43	19		
3	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số;		Xã Sơn Hiệp	2024	4.073	3.542	531	372	159		
4	Hỗ trợ xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái DTTS Raglay huyện Khánh Sơn		TT Tô Hạp	2025	4.073	3.542	531	372	159		
3	***Huyện Cam Lâm***				***815***	***709***	***106***	***74***	***32***		
	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN			2023	815	709	106	74	32		
4	***Huyện Diên Khánh***				***271***	***236***	***35***	***25***	***10***		
	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN			2023	271	236	35	25	10		
5	***Thị xã Ninh Hòa***				***9.095***	***7.911***	***1.184***	***831***	***353***		
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN			2023	949	827	122	87	35		
2	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số		Xã Ninh Tây	2024	4.073	3.542	531	372	159		
3	Hỗ trợ xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái DTTS Êđê thị xã Ninh Hòa		Xã Ninh Tây	2025	4.073	3.542	531	372	159		
6	***Thành phố Cam Ranh***				**1.150**	**1.003**	**147**	**103**	**44**		
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN				674	589	85	60	25		
	- Hỗ trợ nâng cấp xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng 03 thôn xã Cam Thịnh Tây		Xã Cam Thịnh Tây	2022	401	401					
	- Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hoá, thể thao tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN		Xã Cam Phước Đông	2023	273	188	85	60	25		
2	Xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào DTTS		Xã Cam Phước Đông	2024	476	414	62	43	19		
V	**Dự án 10 - Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển KT-XH và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN**				**14.315**	**12.448**	**1.867**	**1.447**	**420**		

STT	Danh mục đầu tư	Số lượng	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Vốn NQ 17/2022/NQ-HĐND	Ghi chú
							Tổng số	*Trong đó:*			
								NS tỉnh	NS huyện		
	Ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN				14.315	12.448	1.867	1.447	420		
	- Phân bổ cho các sở, ngành				*3.579*	*3.112*	*467*	*467*			
	- Phân bổ cho các địa phương				*10.736*	*9.336*	*1.400*	*980*	*420*		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: /NQ-HĐND	*Khánh Hòa, ngày tháng năm 2023*

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT
Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
KHÓA VII - KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của HĐND tỉnh về việc cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 sang năm 2023, điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 12 tháng 6 năm 2023 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023; kéo dài thời gian bố trí vốn, kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2022 sang năm 2023;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số /BC-HĐND ngày tháng năm 2023 của Ban kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023 theo Phụ lục 1, 2, 3 đính kèm.

Điều 2. Giữ nguyên các nội dung khác của Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022, Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2023, Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 12 tháng 6 năm 2023 và Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VII nhiệm kỳ 2021-2026, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày tháng năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:
- UBTVQH, CP;
- Bộ TC, Bộ KHĐT;
- Ban thường vụ Tỉnh uỷ;
- Đoàn ĐBQH; Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh; UBMTTQVN tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, các ban đảng;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; VP UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu VT, HDT, VN.

PHỤ LỤC I

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH QUẢN LÝ

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Dự kiến thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách	Kế hoạch vốn NSĐP đã bố trí năm 2021, 2022	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nguồn NSĐP			Điều chỉnh (tăng/giảm) kế hoạch vốn năm 2023						Kế hoạch vốn năm 2023 sau khi điều chỉnh						Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NS tỉnh	Trong đó: Vốn NSTW, ODA				Vốn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDD trong cân đối		Vốn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDD trong cân đối	Nguồn bội thu NSĐP năm 2022	Nguồn tăng thu XSKT năm 2022	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2022		Vốn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDD trong cân đối	Nguồn bội thu NSĐP năm 2022	Nguồn tăng thu XSKT năm 2022	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2022	
	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH QUẢN LÝ											727.111	687.422	39.689	238.899	0	0	46.626	39.349	152.924	966.010	687.422	39.689	46.626	39.349	152.924	
I	Hoàn trả số tiền ứng trước tiền thuê đất để giúp cho các nhà đầu tư tại Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh									252.965		100.000	100.000		150.000	82.228	21.146	46.626			250.000	182.228	21.146	46.626		0	
II	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp											29.000	29.000	0	-12.293	-12.293	0	0	0	0	16.707	16.707	0	0	0	0	
1	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn (giai đoạn 2)	Ban QLDA thành phố Tỉnh	Nha Trang	2022-2024	61/NQ-HĐND ngày 07/9/2022	2627/QĐ-UBND ngày 14/9/2022	35.734	35.734		35.000	0	0			550	550					550	550	0	0		0	
2	Xây dựng Nhà đa năng kết hợp phòng bộ môn, kho thiết bị trường THPT Nguyễn Văn Trỗi	Ban QLDA thành phố Tỉnh	Nha Trang	2022-2024	64/NQ-HĐND ngày 9/10/2022	2584/QĐ-UBND ngày 26/8/2023	11.278	11.278		11.000	0	0			2.000	2.000					2.000	2.000	0	0		0	
3	Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 2-6	Phòng GDĐT Ninh Hòa	các trường	2023-2024	81/NQ-HĐND ngày [illegible]	1313/QĐ-CTUBND ngày 04/4/2023; điều chỉnh (Văn bản) ngày 28/8/2023	17.968	12.500		12.500	0	12.500	12.500		-12.500	-12.500					0	0	0	0		0	
4	Trường THCS Đinh Bộ Lĩnh, Hạng mục: Xây dựng mới khối 04 phòng học bộ môn, tường rào phía đầu hồi cổng; Cải tạo khối hành chính, khối lớp học, cổng tường rào và các hạng mục phụ trợ	Ban QLDA các CTXD huyện Diên Khánh	xã Diên Xuân	2021-2023	66/NQ-HĐND ngày 22/7/2021	69/QĐ-UBND ngày 11/1/2023	7.165	2.000		1.157		2.000	2.000		-843	-843					1.157	1.157	0	0		0	
5	Xây dựng 06 phòng học bộ môn tin học (Trường Tiểu học Sông Cầu, Khánh Trung, Khánh Bình) và trang thiết bị tin học (Trường Tiểu học Giang Ly, Liên Sơn, Sông Cầu, Khánh Trung, Khánh Bình) và lắp pin Trường Tiểu học Lâm Sơn	Ban QLDA các CTXD huyện Khánh Vĩnh	Huyện Khánh Vĩnh	2023-2025	64/NQ-HĐND ngày 30/8/2021	2870/QĐ-UBND ngày 23/5/2022	11.344	10.500		8.800	0	10.000	10.000		-1.200	-1.200					8.800	8.800	0	0		0	

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Dự kiến thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách	Kế hoạch vốn NSDP đã bố trí năm 2021, 2022	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nguồn NSDP			Điều chỉnh (tăng/giảm) kế hoạch vốn năm 2023						Kế hoạch vốn năm 2023 sau khi điều chỉnh						Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Vốn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDD trong cân đối		Vốn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDD trong cân đối	Nguồn bội thu ngân sách NSDP năm 2022	Nguồn tăng thu XSKT năm 2022	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2022		Vốn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDD trong cân đối	Nguồn bội thu ngân sách NSDP năm 2023	Nguồn tăng thu XSKT năm 2023	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2023	
								Vốn NS tỉnh	Vốn NSTW, ODA																		
6	Trường Tiểu học Sơn Thái, Hạng mục: Xây dựng khối phòng học bị mốc, rất hư vỡ, kẻ đa	Ban QLDA các CTXD huyện Khánh Vĩnh	Xã Sơn Thái	2023-2025	[illegible]	[illegible] 31/8/2022	4.864	4.500		4.200	0	4.500	4.500		-300	-300					4.200	4.200	0	0		0	
III	Y tế, dân số và gia đình											113.800	113.800	0	-41.920	-41.920	0	0	0	0	71.880	71.880	0	0	0	0	
1	Dự án đầu tư Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa và Trung tâm y tế huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	Sở Y tế	Ninh Hòa, Vạn Ninh	2022-2024	[illegible]	[illegible] 21/10/2022	170.000	58.800	111.200	58.800	0	58.800	58.800		-21.500	-21.500					37.300	37.300	0	0		0	
2	Đầu tư Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Khánh Hòa	Sở Y tế	Diên Khánh	2024-2026	[illegible]	[illegible]	160.000	55.000	105.000	55.000		55.000	55.000		-20.420	-20.420					34.580	34.580	0	0		0	
IV	Văn hóa thông tin											75.372	53.183	22.189	75.628	-53.183	-22.189	0	0	150.000	151.000	1.000	0	0	0	150.000	
1	Xây dựng Cung Văn hóa Châu thổ tỉnh Khánh Hòa	BQLDA Phát triển tỉnh	Nha Trang	2022-2025	[illegible] 15/6/2022	[illegible] ngày 2/6/2023	544.577	544.577		540.000	0	75.372	53.183	22.189	74.628	-53.183	-22.189			150.000	150.000	0	0	0		150.000	
2	Tôn tạo cảnh quan di tích địa điểm lưu niệm Tàu CJ15	Sở VHTT	xã Ninh Vân, huyện Ninh Hòa	2022-2024	[illegible] ngày 19/7/2022	[illegible] ngày 22/8/2023	3.433	500	[illegible] đồng (Nguồn Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp văn	500	0	0			200	200					200	200	0	0		0	
3	Tu bổ di tích Hòn Mỹ Hiệp	Sở VHTT	Cam Ranh	2023-2025	[illegible] ngày 28/12/2021	[illegible] ngày 28/8/2023	1.240	1.240		1.240		0			800	800					800	800	0	0		0	
V	Công nghệ thông tin											0	0	0	14.500	14.500	0	0	0	0	14.500	14.500	0	0	0	0	
1	Xây dựng Nền tảng tích hợp ứng dụng và dịch vụ công nghệ thông tin (LGSP) tỉnh Khánh Hòa	Sở TTTT	Nha Trang	2022-2023	[illegible] ngày 15/12/2021	[illegible] ngày 13/9/2023	14.755	14.755		14.500	0	0			14.500	14.500					14.500	14.500	0	0		0	
VI	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản											119.379	108.879	10.500	-11.989	-10.989	-1.000	0	0	0	107.390	97.890	9.500	0	0	0	
1	Hồ chứa nước Đắc Lộc	Sở NN&PTNT	Nha Trang	2014-2023		[illegible] 13/10/2012; [illegible] 16/8/2017, [illegible] 18/4/2018; [illegible] ngày 13/3/2021, [illegible] ngày 20/7/2021	207.363	155.363	52.000	115.200	97.700	18.500	8.000	10.500	-1.000		-1.000				17.500	8.000	9.500	0		0	

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Dự kiến thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách	Kế hoạch vốn NSĐP đã bố trí năm 2021, 2022	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nguồn NSĐP			Điều chỉnh (tăng/giảm) kế hoạch vốn năm 2023						Kế hoạch vốn năm 2023 sau khi điều chỉnh						Ghi chú
						SĐ quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NS tỉnh	Trong đó: Vốn NSTW, ODA				Vốn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDĐ trong cân đối		Vốn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDĐ trong cân đối	Nguồn tiết kiệm chi NSĐP năm 2022	Nguồn tăng thu XSKT năm 2022	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2022		Vốn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDĐ trong cân đối	Nguồn tiết kiệm chi NSĐP năm 2022	Nguồn tăng thu XSKT năm 2022	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2022	
2	Kè bờ phường Vĩnh Nguyên	Sở NN&PTNT	Nha Trang	2019-2023	01/NQ-HĐND ngày 18/7/2019	33/NQ-HĐND ngày 11/07/2018, 3589/QĐ-UBND ngày 14/6/2021, 33/NQ-HĐND ngày 10/12/2022, 46/NQ-HĐND ngày 26/6/2023	181.635	81.635	100.000	65.000	15.000	65.000	65.000		-15.000	-15.000					50.000	50.000	0	0		0	
3	Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ và an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ - Tỉnh Khánh Hòa	Sở NN&PTNT	Cam Lâm	2021-2025	5290/QĐ-UBND ngày 03/8/2021	171/QĐ-UBND ngày 20/5/2021	66.009	9.260	56.749	9.000	800	500	500		-400	-400					100	100					
4	Đầu tư bảo vệ và phát triển rừng khu vực Hòn Khánh Vĩnh giai đoạn 2021 - 2025	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tinh Hương	Khánh Vĩnh	2021-2025	4676/QĐ-UBND ngày 14/6/2021	4778/QĐ-UBND ngày 22/12/2021	9.000	9.000		9.000	3.540	2.294	2.294		85	85					2.379	2.379	0	0		0	
5	Đầu tư bảo vệ và phát triển rừng khu vực Nam Khánh Vĩnh giai đoạn 2021 - 2025	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Khánh Hòa	KV	2021-2025	4684/QĐ-UBND ngày 14/6/2021	4972/QĐ-UBND ngày 31/12/2021, 73/NQ-HĐND ngày 7/12/2022	1.837	1.837		1.837	580	203	203		-7	-7					196	196	0	0		0	
6	Đầu tư bảo vệ và phát triển rừng khu vực Cam Lâm - Cam Ranh - Khánh Sơn giai đoạn 2021 - 2025	BQL Rừng phòng hộ Nam Khánh Sơn	CL, CR, KS	2021-2025	5a/NQ-HĐND ngày 14/6/2021	08/QĐ-UBND ngày 18/01/2022	10.350	10.350		10.350	4.733	1.933	1.933		-480	-480					1.453	1.453	0	0		0	
7	Đầu tư cơ sở hạ tầng chống ngập lụt, sạt lở Khu dân cư Mỹ Thạnh, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, kè bờ hữu sông Cái và kè bờ sông Cái qua xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang	BQL DAĐT XD các CT NN&PTNT	CR, NT	2020-2025	1194/QĐ-UBND ngày 19/03/2019	1456/QĐ-UBND 2973/QĐ-UBND, 4342/QĐ-UBND ngày 14/12/2021	299.662	99.662	200.000	70.000	31.000	549	549		236	236					785	785	0	0		0	
8	Hệ thống kênh đập dâng Chị Trợt (Kênh Vĩnh Định đoạn chung lưu)	BQL DAĐT XD các CT NN&PTNT	phường Ninh Hiệp, Ninh Hòa	2020-2024	96/NQ-HĐND ngày 19/7/2022	1416/QĐ-UBND ngày 31/08/2022	24.100	24.100		24.000	539	0			500	500					500	500	0				
9	Hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất thị xã Ninh Hòa giai đoạn 2021-2025	Ban QLDA hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất thị xã Ninh Hòa	Ninh Hòa	2022-2024	65/NQ-HĐND ngày 8/12/2021	1700/QĐ-UBND ngày 27/05/2022	500	500		500	197	100	100		-15	-15					85	85	0	0		0	
10	Kè bờ tả sông Cái đoạn qua thôn Hình Thành xã Ninh Hình	UBND xã Ninh Hình	Ninh Hình	2022-2023	44/NQ-HĐND ngày 21/6/2022	4430/QĐ-UBND ngày 21/6/2022	4.966	4.950		4.850	1.000	3.900	3.900		-50	-50					3.850	3.850	0	0		0	

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Dự kiến thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách	Kế hoạch vốn NSDP đã bố trí năm 2021, 2022	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nguồn NSDP			Điều chỉnh (tăng/giảm) kế hoạch vốn năm 2023						Kế hoạch vốn năm 2023 sau khi điều chỉnh						Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					Trong đó:			Trong đó:						Trong đó:					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NS tỉnh	Vốn NSTW, ODA			Vốn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDĐ trong cân đối	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDĐ trong cân đối	Nguồn tết kiệm chi NSDP năm 2023	Nguồn tăng thu XSKT năm 2022	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2022	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDĐ trong cân đối	Nguồn tết kiệm chi NSDP năm 2022	Nguồn tăng thu XSKT năm 2022	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2022	
11	Hỗ trợ trồng rừng sản xuất huyện Diên Khánh giai đoạn 2021-2025	BQLDA bảo vệ và phát triển rừng sản xuất huyện Diên Khánh	Diên Khánh	2021-2025	42/NQ-HĐND ngày 14/9/2021	1110/QĐ-UBND ngày 06/10/2021	420	420		420	170	100	100	-10	-10					90	90	0	0		0	
12	Kè bờ tả, hữu sông Tô Giang, đoạn từ Quốc lộ 1A đến đập Hà Trung xã Vạn Phước	Phòng Kinh tế huyện Vạn Ninh	xã Vạn Phước	2021-2025	06/NQ-HĐND ngày 12/3/2021, 90/NQ-HĐND ngày 24/9/2021	34/QĐ-UBND ngày 13/01/2021, 871/QĐ-UBND ngày 27/8/2021	55.000	50.000		50.000	9.338	20.000	20.000	5.552	5.552					25.552	25.552	0	0		0	
13	Kè chống sạt lở sông Lạch Cầu 2 và Lạch Cầu 3, TP Cam Ranh	Ban QLDA các CTXD Cam Ranh	phường Ba Ngòi, Cam Ranh	2019-2021	27/NQ-HĐND ngày 11/5/2017	158/QĐ-UBND ngày 26/01/2017, 161/QĐ-UBND ngày 27/01/2017, 718/QĐ-UBND ngày 19/03/2021	80.000	24.500	45.000	11.800	5.500	6.300	6.300	-1.400	1.400					4.900	4.900	0	0		0	
XII	Giao thông											134.863	131.863	5.000	-14.617	-18.660	4.043	0	0	0	122.246	113.203	9.043	0	0	0	
1	Dự án thành phần 2 của Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột giai đoạn 1 (Tiểu dự án giải phóng mặt bằng thuộc địa phận tỉnh Khánh Hòa)	UBND các xã Ninh Hòa	Ninh Hòa	2017-2020	38/2017/QH13 ngày 14/6/2017	231/QĐ-BGTVT ngày 10/2/2023	10.438.543	1.100		11.890	0	1.100	1.100	-1.100	-1.100					0	0	0	0		0	
2	Sửa chữa đường ĐT.652G (Tỉnh lộ 9)	Sở GTVT	Thị xã Ninh Hòa	2023	14/NQ-HĐND ngày 06/12/2022	36/QĐ-SGTVT ngày 13/6/2023	14.400	14.400		11.650		14.390	14.390	-2.740	-2.740					11.650	11.650	0	0		0	
3	Sửa chữa đường ĐT.650 (Tỉnh lộ 6)	Sở GTVT	Huyện Khánh Sơn	2023	14/NQ-HĐND ngày 06/12/2022	40/QĐ-SGTVT ngày 24/6/2023	10.380	10.380		10.100		10.380	10.380	-280	-280					10.100	10.100	0	0		0	
4	Sửa chữa đường Ba Cùm Nam	Sở GTVT	huyện Khánh Sơn	2023	14/NQ-HĐND ngày 06/12/2022	34/QĐ-SGTVT ngày 13/6/2023	6.640	6.640		5.850		6.630	6.630	-790	-790					5.850	5.850	0	0		0	
5	Xây dựng cầu Ông Trung (cầu Chi Chuy) trên đường Tô Hạp - Sơn Hình	Sở GTVT	Huyện Khánh Sơn	2023	14/NQ-HĐND ngày 06/12/2022	31/QĐ-SGTVT ngày 23/5/2023	7.467	7.467		7.000		7.460	7.460	-460	-460					7.000	7.000	0	0		0	
6	Đường Tỉnh lộ 1	BQL DADT XD các CT GT	TP Cam Ranh	2018-2023	12/NQ-HĐND ngày 06/12/2018	268/QĐ-UBND ngày 30/01/2019, 4534/QĐ-UBND ngày 26/12/2019, 4244/QĐ-UBND ngày 30/12/2021, 2487/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	340.750	340.750		244.000	170.097	86.903	86.903	-13.000	-13.000					73.903	73.903	0	0		0	
7	Đường Lê Thánh - đoạn 3 từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Lê Lợi (đường C1)	Ban QLDA các CTXD Cam Ranh	Cam Phúc Bắc	2021-2023	47/NQ-HĐND ngày 31/12/2020	645/QĐ-UBND ngày 30/4/2021	197.240	29.000	120.000	10.000	957	5.000	5.000	4.043	4.043					9.043	0	9.043	0		0	
8	Đường vào khu dân cư bản thôn Sông Cạn Trung - Sông Cạn Đông, xã Cam Thành Tây	UBND TP Cam Ranh	Cam Thành Tây	2022-2023	28/NQ-HĐND ngày 23/6/2021	666/QĐ-UBND ngày 01/6/2022	6.000	6.000		5.700	1.000	5.000	5.000	-300	-300					4.700	4.700	0	0		0	

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Dự kiến thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách	Kế hoạch vốn NSDP đã bố trí năm 2021, 2022	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nguồn NSDP			Điều chỉnh (tăng/giảm) kế hoạch vốn năm 2023						Kế hoạch vốn năm 2023 sau khi điều chỉnh						Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Vốn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDĐ trong cân đối		Vốn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDĐ trong cân đối	Nguồn tiết kiệm chi NSDP năm 2022	Nguồn tăng thu XSKT năm 2022	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2022		Vốn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDĐ trong cân đối	Nguồn tiết kiệm chi NSDP năm 2022	Nguồn tăng thu XSKT năm 2022	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2022	
								Vốn NS tỉnh	Vốn NSTW, ODA																	
VIII	**Hạ tầng khu, cụm công nghiệp và khu kinh tế**											**11.336**	**11.336**	**0**	**-2.183**	**-2.183**	**0**	**0**	**0**	**0**	**9.153**	**9.153**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Sửa chữa đường Đầm Môn ĐT.651, đoạn Km14+370 – Km17+900	BQL KKT Vân phong	xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh	2022-2023	15/NQ-HĐND ngày 07/6/2022	1311/QĐ-KKT ngày 31/8/2022	14.853	14.853		12.670	3.517	11.336	11.336		-2.183	-2.183					9.153	9.153	0	0		0	
IX	**Quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội**											**12.400**	**12.400**	**0**	**-10.900**	**-10.900**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.500**	**1.500**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Nhà giáo dục tâm lý và Nhà làm việc Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Stung Treng/Campuchia	BCHQS tỉnh	tỉnh Stung Treng/Campuchia	2021-2023	42/NQ-HĐND ngày 14/4/2021	2793/QĐ-UBND ngày 07/10/2022	14.921	14.921		14.900	2.500	12.400	12.400		-12.400	-12.400					0	0	0	0		0	
2	Cải tạo, sửa chữa khu nhà tầng thư Công an tỉnh Khánh Hòa	CA tỉnh	Nha Trang	2023-2025	93/NQ-HĐND ngày 15/11/2022	2114/QĐ-UBND ngày 06/9/2023	6.577	6.577		6.500	0	0			1.500	1.500					1.500	1.500					
X	**Quản lý nhà nước**											**14.161**	**14.161**	**0**	**1.093**	**1.093**	**0**	**0**	**0**	**0**	**15.254**	**15.254**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Cải tạo trụ sở làm việc Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong	BQL KKT Vân phong	Nha trang	2021-2023	96/NQ-HĐND ngày 08/12/2020	476a/QĐ-UBND ngày 21/2/2021	8.015	8.015		7.743	3.599	4.401	4.401		-257	-257					4.144	4.144	0	0		0	
2	Mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Khánh Hòa	VP UBND tỉnh	Nha Trang	2023	18/NQ-HĐND ngày 03/8/2023	1916/QĐ-UBND ngày 15/8/2023	11.164	11.164		11.164	0	9.760	9.760		0						9.760	9.760					
3	Sửa chữa, cải tạo cơ sở nhà đất tại số 56 Nguyễn Thiện Thuật, thành phố Nha Trang	Sở Nội vụ	Nha Trang	2023	25/NQ-HĐND ngày 21/7/2023		1.358	1.358		1.350	0	0			1.350	1.350					1.350	1.350	0	0		0	
XI	**Xây dựng hạ tầng khu tái định cư**											**18.800**	**16.800**	**2.000**	**-3.000**	**-1.000**	**-2.000**	**0**	**0**	**0**	**15.800**	**15.800**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Cơ sở hạ tầng khu tái định cư Ngọc Hiệp	BQLDA Phát triển tỉnh	Nha Trang	2016-2026	03/NQ-HĐND 5/13/2016	2273/QĐ-UBND 5/8/2016; 3467/QĐ-UBND 13/11/2018; 1488/QĐ-UBND ngày 24/6/2020; 4301/QĐ-UBND ngày 26/11/2021, 3439/QĐ-UBND ngày 14/12/2022, 1653/QĐ-UBND ngày 18/7/2023	161.748	161.748		63.000	22.666	18.000	16.000	2.000	-3.000	-1.000	-2.000					15.000	15.000	0	0		0	
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Vĩnh Trung - Vĩnh Thái, thành phố Nha trang	UBND TP Nha Trang	Nha Trang	2021-2023	94/NQ-HĐND ngày 08/12/2020; 88/NQ-HĐND ngày 28/7/2021	1860/QĐ-UBND ngày 08/8/2023	197.565	197.565		100.000		800	800		0						800	800					

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Dự kiến thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách	Kế hoạch vốn NSDP đã bố trí năm 2021, 2022	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nguồn NSDP			Điều chỉnh (tăng/giảm) kế hoạch vốn năm 2023						Kế hoạch vốn năm 2023 sau khi điều chỉnh						Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Vốn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDĐ trong cân đối		Vốn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDĐ trong cân đối	Nguồn tiết kiệm chi NSDP năm 2022	Nguồn tăng thu XSKT năm 2022	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2022		Vốn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDĐ trong cân đối	Nguồn tiết kiệm chi NSDP năm 2023	Nguồn tăng thu XSKT năm 2023	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2022	
								Vốn NS tỉnh	Vốn NSTW, ODA																		
XII	Đề án tổng thể giảm nghèo của 2 huyện Khánh Sơn và Khánh Vĩnh giai đoạn 2021-2025											0	0	0	45.273	3.000	0	0	39.349	2.924	45.273	3.000	0	0	39.349	2.924	
1	Đập đăng Suối Tà Isô xã Sơn Bình			2023-2025	xã Sơn Bình, Khánh Sơn					70.000					3.000	3.000					3.000	3.000	0	0		0	
2	Đập đăng Tô Hạp 1			2023-2025	xã Vĩnh Tô Hạp, Khánh Sơn					39.873					39.873				36.949	2.924	39.873	0	0	0	36.949	2.924	
3	Điện chiếu sáng công cộng khu trung tâm xã Khánh Trung (đường TL8B)			2023	Xã Khánh Trung, Khánh Vĩnh					1.200					1.200				1.200		1.200	0	0	0	1.200	0	
4	Điện chiếu sáng công cộng khu trung tâm xã Khánh Nam (đường TL8B)			2023	Xã Khánh Nam, Khánh Vĩnh					1.200					1.200				1.200		1.200	0	0	0	1.200	0	
XIII	Các chính sách đầu tư công khác theo quy định											34.000	34.000	0	-10.693	-10.693	0	0	0	0	23.307	23.307	0	0	0	0	
1	Trả nợ quyết toán									44.516	24.182	9.000	9.000		2.694	2.694					11.694	11.694	0	0		0	Để nâng nguồn trả nợ quyết toán
2	Hỗ trợ cấp bù lãi suất đối với các dự án cầu bù kết cấu hạ tầng				[illegible]					50.000	27.878	15.000	15.000		-3.387	-3.387					11.613	11.613	0	0		0	Theo đề xuất của Sở Tài chính
3	Hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư nông nghiệp, nông thôn theo NĐ 57/2017/NĐ-CP của Chính phủ (thay thế NĐ 210/2013/NĐ-CP)									5.000	0	5.000	5.000		-5.000	-5.000					0	0	0	0		0	Giảm nguồn vốn do không phân tích nhu cầu
4	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tiêu địa bàn tỉnh				[illegible]					10.000	0	5.000	5.000		-5.000	-5.000					0	0	0	0		0	Giảm nguồn vốn do không phân tích nhu cầu
XIV	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện đầu tư theo ngành, lĩnh vực											62.000	62.000	0	60.000	60.000	0	0		0	122.000	122.000	0	0		0	
1	Thành phố Cam Ranh									15.000		15.000	15.000		10.000	10.000					25.000	25.000	0	0		0	234/TT-UBND ngày 11/9/2023 của UBND thành phố Cam Ranh

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Dự kiến thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách	Kế hoạch vốn NSDP đã bố trí năm 2021, 2022	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nguồn NSDP			Điều chỉnh (tăng/giảm) kế hoạch vốn năm 2023						Kế hoạch vốn năm 2023 sau khi điều chỉnh						Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Vốn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDD trong cân đối		Vốn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDD trong cân đối	Nguồn tiết kiệm chi NSDP năm 2022	Nguồn tăng thu XSKT năm 2022	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2022		Vốn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDD trong cân đối	Nguồn tiết kiệm chi NSDP năm 2022	Nguồn tăng thu XSKT năm 2022	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2022	
								Vốn NS tỉnh	Vốn NSTW, ODA																		
2	Huyện Diên Khánh									15.000		15.000	15.000		10.000	10.000					25.000	25.000	0	0		0	[illegible]
3	Huyện Cam Lâm									22.000		22.000	22.000		10.000	10.000					32.000	32.000	0	0		0	[illegible]
4	Huyện Khánh Sơn									10.000					10.000	10.000					10.000	10.000					[illegible]
5	Huyện Khánh Vĩnh									10.000					10.000	10.000					10.000	10.000					[illegible]
6	Huyện Vạn Ninh									10.000		10.000	10.000		10.000	10.000					20.000	20.000	0	0		0	[illegible]
XV	Chưa phân bổ											0			0						0	0	0	0		0	

PHỤ LỤC 2

GIAO KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI (đợt 4)

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục đầu tư	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Vốn đã bố trí năm 2022	Kế hoạch 2023		Ghi chú
					Số; ngày, tháng, năm	TMĐT	Trong đó: vốn NS tỉnh		Tổng tất cả nguồn vốn	Trong đó: vốn NS tỉnh	
	TỔNG SỐ								**167.257**	**167.257**	
A	**ĐÃ PHÂN BỔ**								**101.324**	**101.324**	
B	**PHÂN BỔ CHI TIẾT ĐỢT 4**								**65.933**	**65.933**	
I	**THỊ XÃ NINH HÒA**								**41.874**	**41.874**	
*	**Hỗ trợ đầu tư xã NTM nâng cao năm 2023**										
1	**Xã Ninh Bình**								**5.970**	**5.970**	
	Xây dựng hàng rào và nâng cấp Công viên xã Ninh Bình	UBND xã Ninh Bình	Xã Ninh Bình	2023	119/QĐ-UBND ngày 11/8/2023	1.000	300		300	300	
	Xây dựng Trường mầm non Ninh Bình (04 Phòng học, phòng nhân viên, nhà kho)		Xã Ninh Bình	2023		6.500	1.950		1.950	1.950	
	Xây dựng Trường tiểu học Ninh Bình (04 phòng học, 02 phòng học bộ môn, phòng thiết bị, nhà vệ sinh học sinh, sân chơi thể dục thể thao)		Xã Ninh Bình	2023		5.200	1.560		1.560	1.560	
	Xây dựng Trường THCS Nguyễn Gia Thiều (phòng học bộ môn, phòng thiết bị, nhà vệ sinh học sinh, sửa chữa phòng học)		Xã Ninh Bình	2023		7.200	2.160		2.160	2.160	
2	**Xã Ninh Hưng**								**7.513**	**7.513**	
	Chợ xã Ninh Hưng (Hạng mục: Gian nối giữa chợ chính và chợ cá)	UBND xã Ninh Hưng	Xã Ninh Hưng	2023	251/QĐ-UBND ngày 03/8/2023	1.189	357		357	357	

STT	Danh mục đầu tư	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Vốn đã bố trí năm 2022	Kế hoạch 2023		Ghi chú
					Số; ngày, tháng, năm	TMĐT	Trong đó: vốn NS tỉnh		Tổng tất cả nguồn vốn	Trong đó: vốn NS tỉnh	
	Xây dựng Trường mầm non Ninh Hưng (04 Phòng học, Khối hành chính quản trị, khối phụ trợ, nhà bếp, nhà kho sửa chữa phòng học giáo dục thể chất, nghệ thuật, Sân chơi).		Xã Ninh Hưng	2023		9.700	2.910		2.866	2.866	
	Xây dựng Trường tiểu học Ninh Hưng (02 phòng học, 06 phòng học bộ môn, 01 phòng thiết bị, văn phòng, phòng nghỉ giáo viên, phòng Đảng đoàn thể, phòng tư vấn học đường, nhà kho, nhà vệ sinh học sinh, khu để xe học sinh, cổng tường rào)		Xã Ninh Hưng	2023		7.300	2.190		2.190	2.190	
	Xây dựng Trường THCS Ngô Gia Tự (Sửa chữa 10 phòng học, khối hành chính quản trị, xây mới 04 phòng học bộ môn, phòng tư vấn học đường, phòng tổ chuyên môn, nhà kho, phòng nghỉ giáo viên)		Xã Ninh Hưng	2023		7.000	2.100		2.100	2.100	
3	**Xã Ninh Phụng**								**6.755**	**6.755**	
	Đường giao thông thôn Đại Cát 2. Hạng mục: Đường từ QL26 đến nhà ông Yến	UBND xã Ninh Phụng	Xã Ninh Phụng	2023	257/QĐ-UBND ngày 28/7/2023	2.298	1.609		1.609	1.609	
	Xây dựng Trường THCS Trần Quốc Tuấn (khối hành chính quản trị, phòng thiết bị, phòng tư vấn học đường, phòng truyền thống-đoàn đội, phòng họp, phòng tổ chuyên môn, phòng Y tế, nhà kho, phòng giáo viên, phòng nghỉ giáo viên, sân trường thể dục thể thao)		Xã Ninh Phụng	2023-2024		11.000	3.300		2.000	2.000	
	Xây dựng Trường tiểu học Ninh Phụng (04 phòng học, phòng học bộ môn, phòng thiết bị, khối hành chính quản trị, phụ trợ, nhà vệ sinh học sinh, sân chơi thể dục thể thao, cổng, tường rào)		Xã Ninh Phụng	2023-2024		11.000	3.300		2.000	2.000	
	Xây dựng Trường mầm non Ninh Phụng (Tường rào, sân chơi, sửa chữa phòng học)		Xã Ninh Phụng	2023		1.500	450		450	450	
	Lắp đặt hệ thống Đài truyền thanh		Xã Ninh Phụng	2023	102/QĐ-UBND ngày 14/9/2023	994	696		696	696	

STT	Danh mục dầu tư	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Vốn đã bố trí năm 2022	Kế hoạch 2023		Ghi chú
					Số; ngày, tháng, năm	TMĐT	Trong đó: vốn NS tỉnh		Tổng tất cả nguồn vốn	Trong đó: vốn NS tỉnh	
*	*Hỗ trợ đầu tư xã NTM năm 2024*										
4	Xã Ninh Tây								**15.191**	**15.191**	
	Đường trục xã đoạn BTXM từ Khu dân cư C3 Buôn Sim đến Buôn Lác	UBND xã Ninh Tây	Xã Ninh Tây	2023	326/QĐ-UBND ngày 04/8/2023	6.600	4.620		4.620	4.620	
	Đường liên xã đoạn BTXM từ ngã 3 nhà ông Cao Dũng đến ngã ba rẫy Ông Nguyễn Thành Long thôn Xóm Mới	UBND xã Ninh Tây	Xã Ninh Tây	2023	327/QĐ-UBND ngày 04/8/2023	1.020	714		714	714	
	Đường GTNT đoạn từ rẫy Ông Trần Sĩ Nghệ đến rẫy ông Tú thôn Buôn Lác	UBND xã Ninh Tây	Xã Ninh Tây	2023	328/QĐ-UBND ngày 04/8/2023	2.000	1.400		1.400	1.400	
	Đường GTNT đoạn từ nhà Ông Nguyễn Tiến Đặng đến giáp tuyến 28	UBND xã Ninh Tây	Xã Ninh Tây	2023	329/QĐ-UBND ngày 04/8/2023	1.120	784		784	784	
	Đường nội đồng từ Rẫy ông Y Si Buôn Đung đến rẫy ông Y Huống thôn Buôn Đung	UBND xã Ninh Tây	Xã Ninh Tây	2023	330/QĐ-UBND ngày 04/8/2023	950	665		665	665	
	Đường cấp phối đá dăm đoạn từ rẫy ông Hương đến rẫy Ông Sơn	UBND xã Ninh Tây	Xã Ninh Tây	2023	331/QĐ-UBND ngày 04/8/2023	1.150	805		805	805	
	Đường BTXM đoạn từ rẫy ông An đi Suối Chinh	UBND xã Ninh Tây	Xã Ninh Tây	2023	332/QĐ-UBND ngày 04/8/2023	390	273		273	273	
	Đoạn nội đồng BTXM rẫy Bà Cứ đến rẫy Ông Thọ	UBND xã Ninh Tây	Xã Ninh Tây	2023	333/QĐ-UBND ngày 04/8/2023	1.140	798		798	798	
	Nâng cấp Trung tâm văn hóa xã Ninh Tây	UBND xã Ninh Tây	Xã Ninh Tây	2023	337/QĐ-UBND ngày 04/8/2023	1.179	354		354	354	
	Xây dựng trường tiểu học và THCS Ninh Tây (Xây dựng phòng học, phòng học bộ môn và khối hành chính quản trị, hỗ trợ học tập, phụ trợ)		Xã Ninh Tây	2023-2024		18.400	5.520		2.000	2.000	
	Xây dựng trường mầm non Ninh Tây (Xây dựng khối hành chính quản trị, phòng học, phòng giáo dục thể chất, phòng bảo vệ, phòng họp, nhà kho)		Xã Ninh Tây	2023-2024		11.000	3.300		2.000	2.000	

STT	Danh mục đầu tư	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Vốn đã bố trí năm 2022	Kế hoạch 2023		Ghi chú
					Số; ngày, tháng, năm	TMĐT	Trong đó: vốn NS tỉnh		Tổng tất cả nguồn vốn	Trong đó: vốn NS tỉnh	
	Đài truyền thanh xã Ninh Tây	UBND xã Ninh Tây	Xã Ninh Tây	2023	404/QĐ-UBND ngày 14/9/2023	1.112	778		778	778	
*	***Hỗ trợ đầu tư xã NTM nâng cao năm 2024***										
5	**Xã Ninh Tân**								**700**	**700**	
	Đường từ ngã tư tuyến M đến tỉnh lộ 5	UBND xã Ninh Tân	Xã Ninh Tân	2023	74/QĐ-UBND ngày 26/6/2023	1.000	700		700	700	
*	***Hỗ trợ đầu tư nâng cao chất lượng tiêu chí***										
6	**Xã Ninh Lộc**								**1.492**	**1.492**	
	Kiên cố hóa kênh mương Rút Đình	UBND xã Ninh Lộc	Xã Ninh Lộc	2023	127/QĐ-UBND ngày 10/8/2023	1.028	720		720	720	
10	Kiên cố kênh mương Cái	UBND xã Ninh Lộc	Xã Ninh Lộc	2023	126/QĐ-UBND ngày 10/8/2023	1.103	772		772	772	
11	***Bố trí lại xã NTM năm 2022***										
7	**Xã Ninh Phú**					**5.550**	**2.685**		**2.320**	**2.320**	
	Xây dựng hệ thống thoát nước đường liên xã đoạn từ cầu Hội Phú đến cầu Biện Dợp	UBND xã Ninh Phú	Xã Ninh Phú	2022	197/QĐ-UBND ngày 29/8/2022	2.000	1.400	2023-2025	1.400	1.400	
	Trung tâm văn hoá thể thao xã	UBND xã Ninh Phú	Xã Ninh Phú	2022	203/QĐ-UBND ngày 29/8/2022	3.000	900		900	900	
	Đầu tư thiết lập mới hệ thống đài truyền thanh xã	UBND xã Ninh Phú	Xã Ninh Phú	2022	204/QĐ-UBND ngày 29/8/2022	550	385	365	20	20	
8	**Xã Ninh Thượng**					**12.980**	**7.788**		**1.933**	**1.933**	
	Đường từ giáp HL 6- Tân Hiệp (Hòn Tre)	UBND xã Ninh Thượng	Xã Ninh Thượng	2022	658/QĐ-UBND ngày 29/8/2022	2.538	1.777	1.644	133	133	
	Tuyến đường nội đồng từ đường ông Phan Thông đến Farm	UBND xã Ninh Thượng	Xã Ninh Thượng	2022	662/QĐ-UBND ngày 29/8/2022	2.195	1.537	1.172	365	365	
	Tuyến Tân Phong - Ninh Trang (HL6)	UBND xã Ninh Thượng	Xã Ninh Thượng	2022	669/QĐ-UBND ngày 29/8/2022	5.000	3.500	2.234	1.266	1.266	

STT	Danh mục đầu tư	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Vốn đã bố trí năm 2022	Kế hoạch 2023		Ghi chú
					Số; ngày, tháng, năm	TMĐT	Trong đó: vốn NS tỉnh		Tổng tất cả nguồn vốn	Trong đó: vốn NS tỉnh	
	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã	UBND xã Ninh Thượng	Xã Ninh Thượng	2022	660/QĐ-UBND ngày 29/8/2022	3.247	974	805	169	169	
II	**HUYỆN DIÊN KHÁNH**								**17.797**	**17.797**	
*	**Huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới**								**15.000**	**15.000**	
	Nâng cấp, cải tạo trường THPT Hoàng Hoa Thám		Huyện Diên Khánh	2023-2024		11.925	11.925		7.000	7.000	
	Nâng cấp, cải tạo trường THPT Nguyễn Thái Học		Huyện Diên Khánh	2023-2024		14.977	14.977		8.000	8.000	
*	**Hỗ trợ Hợp tác xã theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020**								**2.797**	**2.797**	
	Xây dựng nhà kho HTX Suối Hiệp 1	UBND xã Suối Hiệp	Xã Suối Hiệp	2023-2024	67/QĐ-UBND ngày 07/7/2023	999	559		559	559	
	Xây dựng xưởng chế biến HTX Suối Hiệp 1	UBND xã Suối Hiệp	Xã Suối Hiệp	2023-2024	68/QĐ-UBND ngày 07/7/2023	998	559		559	559	
	Nhà máy sấy HTX NN Suối Tiên	UBND xã Suối Tiên	Xã Suối Tiên	2023	07/QĐ-UBND/XD ngày 08/8/2023	999	559		559	559	
	Nhà máy xay xát lúa gạo HTX NN Suối Hiệp 1	UBND xã Suối Hiệp	Xã Suối Hiệp	2023-2024	137/QĐ-UBND ngày 15/9/2023	2.000	1.120		1.120	1.120	
III	**HUYỆN CAM LÂM**								**2.216**	**2.216**	
*	***Hỗ trợ đầu tư xã NTM năm 2024***										
1	**Xã Sơn Tân**								**360**	**360**	
	Nâng cấp, sửa chữa tường rào, sân trường lát gạch, nhà vệ sinh Trường Tiểu học Sơn Tân	Ban QLDA Cam Lâm	Xã Sơn Tân	2023	612/QĐ-UBND ngày 09/8/2023	1.200	360		360	360	
2	**Xã Cam Phước Tây**								**687**	**687**	
	Sửa chữa, nâng cấp cổng tường rào, xây mới hệ thống nhà vệ sinh và mua sắm trang thiết bị nhà thi đấu đa năng	UBND xã Cam Phước Tây	Xã Cam Phước Tây	2023	120/QĐ-UBND ngày 30/8/2023	1.098	329		329	329	

STT	Danh mục đầu tư	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Vốn đã bố trí năm 2022	Kế hoạch 2023		Ghi chú
					Số; ngày, tháng, năm	TMĐT	Trong đó: vốn NS tỉnh		Tổng tất cả nguồn vốn	Trong đó: vốn NS tỉnh	
	Xây mới hệ thống hồ bơi khu liên hợp thể thao xã	UBND xã Cam Phước Tây	Xã Cam Phước Tây	2023	119/QĐ-UBND ngày 30/8/2023	1.193	358		358	358	
*	***Hỗ trợ đầu tư nâng cao chất lượng tiêu chí***										
2	**Xã Suối Cát**								**1.169**	**1.169**	
	Xây 04 phòng học, nhà đa năng, nâng cấp sân Trường Tiểu học Suối Cát	Ban QLDA Cam Lâm	Xã Suối Cát	2023-2024	638/QĐ-UBND ngày 11/8/2023	3.896	1.169		1.169	1.169	
IV	**THÀNH PHỐ CAM RANH**								**4.046**	**4.046**	
*	***Hỗ trợ đầu tư xã NTM năm 2025***										
1	**Xã Cam Phước Đông**								**2.431**	**2.431**	
	Nâng cấp, sửa chữa đường từ nhà ông Cao Sáu đến ngã ba nhà ông Châu, xóm Bà Hùng thôn Giải Phóng	UBND xã Cam Phước Đông	Xã Cam Phước Đông	2023	287/QĐ-UBND ngày 11/8/2023	1.186	830		830	830	
	Nâng cấp, sửa chữa đường từ cầu Suối Hành đến mái âm Đại An	UBND xã Cam Phước Đông	Xã Cam Phước Đông	2023	289/QĐ-UBND ngày 11/8/2023	1.089	762		762	762	
	Kênh mương nội đồng Vân Sơn, thôn Suối Môn - Hòa Bình	UBND xã Cam Phước Đông	Xã Cam Phước Đông	2023	288/QĐ-UBND ngày 11/8/2023	1.198	839		839	839	
2	**Xã Cam Thịnh Tây**								**1.615**	**1.615**	
	Nâng cấp đường dân cư tuyến số 7, thôn Thịnh Sơn	UBND xã Cam Thịnh Tây	Xã Cam Thịnh Tây	2023	173/QĐ-UBND ngày 11/8/2023	1.117	782		782	782	
	Nâng cấp, mở rộng cống thoát nước đường dân cư tuyến 6, thôn Thịnh Sơn	UBND xã Cam Thịnh Tây	Xã Cam Thịnh Tây	2023	172/QĐ-UBND ngày 11/8/2023	1.190	833		833	833	

PHỤ LỤC 3

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023
CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch 5 năm theo Nghị quyết 26/NQ-HĐND và Nghị quyết 11/2023/NQ-HĐND ngày 21/7/2023				Kế hoạch năm 2023 đã giao				Điều chỉnh tăng/giảm				Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh				Ghi chú
					Số, ngày, tháng, năm	TMĐT	Trong đó:		Số lượng	Tổng số	Trong đó:		Số lượng	Tổng số	Trong đó:		Số lượng	Tổng số	Trong đó:		Số lượng	Tổng số	Trong đó:		
							NS TW	NS tỉnh			NS TW	NS tỉnh			NS TW	NS tỉnh			NS TW	NS tỉnh			NS TW	NS tỉnh	
	TỔNG SỐ													**93.293**	**84.428**	**8.865**						**93.293**	**84.428**	**8.865**	
	Trong đó điều chỉnh																								
1	**Dự án 1**													**8.096**	**7.040**	**1.056**		**-229**	**-250**	**21**		**8.117**	**7.040**	**1.077**	
1.1	***Hỗ trợ đất ở***																***3 hộ***	***133***	***120***	***13***	***3 hộ***	***133***	***120***	***13***	
	Huyện Diên Khánh		DK	2023					3 hộ	138	120	13					3 hộ	133	120	13	3 hộ	133	120	13	
1.2	***Hỗ trợ nhà ở***												***176 hộ***	***8.096***	***7.040***	***1.056***	***-3 hộ***	***-112***	***-120***	***8***	***173 hộ***	***7.984***	***6.920***	***1.064***	
-	Huyện Khánh Vĩnh		KV	2023					482 hộ	38.560	19.280	19.280	85 hộ	3.910	3.400	510		-510		-510	85 hộ	3.400	3.400		
-	Huyện Khánh Sơn		KS	2023					915 hộ	73.200	36.600	36.600	50 hộ	2.300	2.000	300		-300		-300	50 hộ	2.000	2.000		
-	Huyện Cam Lâm		CL	2023					12 hộ	960	480	336	12 hộ	552	480	72		264		264	12 hộ	816	480	336	
-	Huyện Diên Khánh		DK	2023					3 hộ	240	120	84	4 hộ	184	160	24	-1 hộ	20	-40	60	3 hộ	204	120	84	
-	Thị xã Ninh Hòa		NH	2023					23 hộ	1.840	920	644	5 hộ	230	200	30		110		110	5 hộ	340	200	140	
-	Thành phố Cam Ranh		CR	2023					35 hộ	2.800	1400	980	20 hộ	920	800	120	-2 hộ	304	-80	384	18 hộ	1.224	720	504	
1.3	***Hỗ trợ nước sinh hoạt***													**402**	**402**			**-250**	**-250**			**152**	**152**		
	Mở rộng Hệ thống cấp nước thôn Bắc Sông Giang	Phòng Dân tộc KV	Xã Khánh Trung	2022-2023	743/QĐ-UBND, 29/8/2022	3.869	3.365	353		3.619	3.115	353		402	402			-250	-250			152	152		
2	**Dự án 4**													**22.837**	**21.654**	**1.183**		**3.237**	**660**	**2.577**		**26.074**	**22.314**	**3.760**	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch 5 năm theo Nghị quyết 26/NQ-HĐND và Nghị quyết 11/2023/NQ-HĐND ngày 21/7/2023				Kế hoạch năm 2023 đã giao				Điều chỉnh tăng/giảm				Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh				Ghi chú
					Số, ngày, tháng, năm	TMĐT	Trong đó:		Số lượng	Tổng số	Trong đó:		Số lượng	Tổng số	Trong đó:		Số lượng	Tổng số	Trong đó:		Số lượng	Tổng số	Trong đó:		
							NS TW	NS tỉnh			NS TW	NS tỉnh			NS TW	NS tỉnh			NS TW	NS tỉnh			NS TW	NS tỉnh	
2.1	**Huyện Khánh Vĩnh**													**12.768**	**12.768**			**1.956**	**660**	**1.296**		**14.724**	**13.428**	**1.296**	
	Đường từ nhà ông Tạch Văn Du đến đất bà Vũ Thị Miền, xã Khánh Trung	Phòng Dân tộc KV	Xã Khánh Trung	2023	1176/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	1.199	1.199			1.157	1.157			1.199	1.199			-44	-44			1.155	1.155		
	Đường từ suối Lau đi Chà Lá, xã Khánh Trung	Phòng Dân tộc KV	Xã Khánh Trung	2023	1177/QĐ-UBND, 05/12/2022	1.199	1.199			1.143	1.143			1.199	1.199			-56	-56			1.143	1.143		
	Đường từ cống tràn suối Dầu vào khu sản xuất suối Dầu, xã Khánh Thượng	Phòng Dân tộc KV	Xã Khánh Thượng	2023	1178/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	991	991			985	985			991	991			-6	-6			985	985		
	Đường vào khu sản xuất từ cầu treo thôn 6 đi xã Khánh Trung.	Phòng Dân tộc KV	Xã Khánh Nam	2023	1180/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	1.999	1.999			1.515	1.515			1.999	1.999			-484	-484			1.515	1.515		
	Tuyến C5 từ đường đất ông Cao Ngọc Bảnh đến giáp Sông Chò (C5), xã Khánh Hiệp	Phòng KT&HT Khánh Vĩnh	Xã Khánh Hiệp	2023	1181/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	999	999			984	984			999	999			-19	-19			980	980		
	Đường vào khu sản xuất Gia Lê, xã Liên Sang	Phòng Dân tộc KV	Xã Liên Sang	2023	1185/QĐ-UBND, 05/12/2022	1.991	1.991			1.467	1.467			1.991	1.991			-524	-524			1.467	1.467		
	Bê tông hóa đường Cao Hiệp đi Cao Lá Niên	Phòng KT&HT KV	Xã Khánh Phú	2023	1187/QĐ-UBND, 05/12/2022	999	999			983	983			999	999			-18	-18			981	981		
	Đường vào khu sản xuất Ba Dùi từ TLR nhà bà Lê Thị Phương Dung đến ruộng ông Lý Văn Cải	Phòng Dân tộc KV	Xã Khánh Bình	2023	1188/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	1.194	1.194			1.166	1.166			1.194	1.194			-28	-28			1.166	1.166		
	Đường vào khu sản xuất thôn Bến Khế từ Nghĩa trang Bến Khế đến cầy ông Nguyễn Quốc Dũng	Phòng Dân tộc KV	Xã Khánh Bình	2023	1189/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	1.198	1.198			1.150	1.150			1.198	1.198			-48	-48			1.150	1.150		

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch 5 năm theo Nghị quyết 26/NQ-HĐND và Nghị quyết 11/2023/NQ-HĐND ngày 21/7/2023				Kế hoạch năm 2023 đã giao				Điều chỉnh tăng/giảm				Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh				Ghi chú
					Số, ngày, tháng, năm	TMĐT	Trong đó:		Số lượng	Tổng số	Trong đó:		Số lượng	Tổng số	Trong đó:		Số lượng	Tổng số	Trong đó:		Số lượng	Tổng số	Trong đó:		
							NS TW	NS tỉnh			NS TW	NS tỉnh			NS TW	NS tỉnh			NS TW	NS tỉnh			NS TW	NS tỉnh	
	Đường vào khu sản xuất thôn Ba Dủi từ ngã ba rẫy ông Cao Sơn Dục đến rẫy ông Y Bloan	Phòng KT&HT Khánh Vĩnh	Xã Khánh Bình	2023	1190/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	999	999			965	965			999	999			-53	-53			946	946		
	Tuyến H16 từ TL8B (đối diện đất ông Tỷ đến H8 (H16)	Phòng Dân tộc KV	Xã Khánh Hiệp	2023	624/QĐ-UBND, 24/8/2023	847	847			850	850							847	847			847	847		
	Đường vào khu sản suất từ rẫy ông Mà Nghi đến rẫy ông Cao Cà Mu	Phòng Dân tộc KV	Xã Sơn Thái	2023	626/QĐ-UBND ngày 25/8/2023	1.093	1093			1.100	1.100							1.093	1093			1.093	1.093		
	Đường từ đất Cao Văn Dượng đến đất Cao Văn Lộc, thôn Suối Thơm, xã Khánh Đông	Phòng Dân tộc KV	xã Khánh Đông	2023	605/QĐ-UBND ngày 17/8/2023	598		598		600		600						598		598		598		598	
	Đường vào nghĩa địa thôn Suối Lách	Phòng Dân tộc KV	Xã Khánh Trung	2023	625/QĐ-UBND, 24/8/2023	698		698		700		700						698		698		698		698	
2.2	**Huyện Khánh Sơn**																	**999**		**999**		***999***		***999***	
	Đường BTXM vào KSX nghĩa địa thôn Chi Chay	UBND xã Sơn Trung	Xã Sơn Trung	2023	2492/QĐ-UBND, 05/12/2022	999		999		1.000		1.000						999		999		999		999	
2.3	**Sở Y tế**													**10.069**	**8.886**	**1.183**		**282**		**282**		**10.351**	**8.886**	**1.465**	
	Nâng cấp, sửa chữa Trạm Y tế xã	Sở Y tế	KS, KV, CL	2023-2024	744/QĐ-UBND, 31/3/2023	#####	12475	1866		14.341	12475	1866		10.069	8.886	1.183		282		282		10.351	8.886	1.465	
3	**Dự án 5**													**9.894**	**8.700**	**1.194**		**763**		**763**		**10.657**	**8.700**	**1.957**	
	Bổ sung, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh Khánh Hoà	Sở Giáo dục và Đào tạo	02 Hòn Chồng, NT	2023-2024	716/QĐ-UBND ngày 29/3/2023	#####	13042	1.957		14.999	13042	1.957		9.894	8.700	1.194		763		763		10.657	8.700	1.957	
4	**Dự án 6**													**1.217**	**1.101**	**116**		**-410**	**-410**			**807**	**691**	**116**	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch 5 năm theo Nghị quyết 26/NQ-HĐND và Nghị quyết 11/2023/NQ-HĐND ngày 21/7/2023				Kế hoạch năm 2023 đã giao				Điều chỉnh tăng/giảm				Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh				Ghi chú
					Số, ngày, tháng, năm	TMĐT	Trong đó:		Số lượng	Tổng số	Trong đó:		Số lượng	Tổng số	Trong đó:		Số lượng	Tổng số	Trong đó:		Số lượng	Tổng số	Trong đó:		
							NS TW	NS tỉnh			NS TW	NS tỉnh			NS TW	NS tỉnh			NS TW	NS tỉnh			NS TW	NS tỉnh	
	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao huyện Khánh Vĩnh	Phòng VHTT Khánh Vĩnh	24 thôn	2022-2024	240/QĐ-UBND, 29/8/2022	4.617	4.015	422		4.208	3.605	422		1.217	1.101	116		-410	-410			807	691	116	
4	Chưa phân bổ													3.361		3.361		-3.361		-3.361					